

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ DIỆU HOA

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO
ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2024

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ DIỆU HOA

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO
ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ: 9340410

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. TRẦN THỊ MINH CHÂU

U. Chy

Chức vụ: TS

Trang

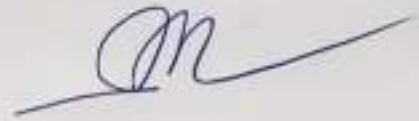
Nguyễn Văn Tuấn

HÀ NỘI - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu sử dụng trong luận án là trung thực. Các kết quả nghiên cứu chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả



Lê Thị Diệu Hoa

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH	9
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh	9
1.2. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh	29
1.3. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu trong luận án và khung phân tích ..	32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH	34
2.1. Một số vấn đề lý thuyết về nghèo đa chiều và giảm nghèo đa chiều	34
2.2. Quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh ..	51
2.3. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của một số địa phương và bài học rút ra cho Thành phố Hà Nội	66
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	78
3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội	78
3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2022	92
3.3. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2022	126
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	137
4.1. Bối cảnh chung ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội.....	137
4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội	146
4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội	148
4.4. Kiến nghị với Chính phủ.....	162
KẾT LUẬN	165
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	168
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	169
PHỤ LỤC.....	183

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASXH	: An sinh xã hội
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CSXH	: Chính sách xã hội
DVXHCB	: Dịch vụ xã hội cơ bản
GN	: Giảm nghèo
GNBV	: Giảm nghèo bền vững
GNĐC	: Giảm nghèo đa chiều
HĐND	Hội đồng nhân dân
KTTT	: Kinh tế thị trường
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
LĐTĐ&XH	: Lao động thương binh và xã hội
NĐC	: Nghèo đa chiều
NHCSXH	: Ngân hàng Chính sách xã hội
QLNN	: Quản lý nhà nước
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
UBND	: Ủy ban nhân dân
WB	: Ngân hàng Thế giới
XĐGN	: Xóa đói giảm nghèo
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 ở Việt Nam.....	42
Bảng 2.2. Chuẩn nghèo thu nhập ở Việt Nam	50
Bảng 3.1. Chuẩn nghèo và chuẩn cận nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người các giai đoạn của Hà Nội	85
Bảng 3.2. Tỷ lệ hộ nghèo của Hà Nội giai đoạn 2016 - 2022.....	85
Bảng 3.3. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2022 của Hà Nội.....	86
Bảng 3.4. Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tại các địa bàn khảo sát trên địa bàn thành phố Hà Nội	88
Bảng 3.5. Tình trạng thiếu hụt dinh dưỡng của các hộ nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội	90
Bảng 3.6. Tổng hợp số hộ tham gia điều tra có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m ²	91
Bảng 3.7. Điều kiện nhà ở và môi trường sống của hộ nghèo ở Hà Nội	92
Bảng 3.8. Chuẩn hộ nghèo của Chính phủ ban hành và của Thành phố Hà Nội.....	93
Bảng 3.9. Đánh giá nhiệm vụ rà soát hộ nghèo của cán bộ làm công tác giảm nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	94
Bảng 3.10. Bảng khảo sát chuyên gia, các nhà khoa học về đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội	96
Bảng 3.11. Số hộ thoát nghèo của 04 huyện điều tra trên địa bàn Hà Nội chính quyền thành phố Hà Nội.....	114
Bảng 3.12. Tỷ lệ cơ cấu về nhà ở của Hà Nội từ năm 2010-2022	114
Bảng 3.13. Tổng hợp số đào tạo nghề trên địa bàn Hà Nội từ năm 2016-2022	118
Bảng 3.14. Tổng hợp các cuộc thanh tra, kiểm tra thực hiện giảm nghèo.....	124
Bảng 3.15. Đánh giá của cán bộ về việc xây dựng kế hoạch GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội	129
Bảng 3.16. Đánh giá của cán bộ về công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội	133
Bảng 3.17. Đánh giá của cán bộ đối với tác động của điều kiện tự nhiên đến QLNN đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	134
Bảng 3.18. Đánh giá của cán bộ về mức độ đồng bộ của các chính sách giảm nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	135

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

	Trang
Biểu đồ 3.1. Thu nhập bình quân đầu người/tháng trong năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập	87
Biểu đồ 3.2. Sự thiếu hụt các DVXHCB của các hộ nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội	89
Biểu đồ 3.3. Đánh giá hiệu quả của việc vay vốn sản xuất kinh doanh của	109
Biểu đồ 3.4. Đánh giá về chính sách hỗ trợ y tế đối với hộ nghèo của.....	114
Biểu đồ 3.5. Giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn.....	120
Biểu đồ 3.6. Đánh giá về các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo.....	123

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong nền kinh tế hiện đại đi cùng xu hướng hội nhập quốc tế sâu, rộng như hiện nay, giảm nghèo đã trở thành một mục tiêu mà bất kỳ quốc gia nào trên thế giới cũng đều phải hướng đến. Bởi giảm nghèo sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, duy trì sự ổn định về chính trị.

Lịch sử hoạt động giảm nghèo của các nhà nước hiện đại cho thấy các chính sách giảm nghèo đã có sự thay đổi theo thời gian. Đầu tiên là các chương trình bảo trợ “*cho không*” dành cho những người lâm vào cảnh nghèo khổ do thiên tai, chiến tranh, hoàn cảnh gia đình khó khăn... Sau một thời gian thực thi chính sách bảo trợ, các cơ quan nhà nước nhận thấy rằng, hành động “*cho không*” không khắc phục được nguyên nhân của nghèo, ngược lại còn khiến người nghèo ỷ vào sự bảo trợ của nhà nước. Để khắc phục nhược điểm này, nhiều tổ chức bắt đầu tìm kiếm các phương thức giảm nghèo khác nhau, trong đó những sáng kiến của Tổ chức Tư vấn chính sách thuộc Chính phủ Anh dựa trên cơ sở giúp người nghèo có sinh kế bền vững được chú ý hơn cả. Về sau những sáng kiến đó được các tổ chức của Liên Hợp Quốc quảng bá đến nhiều nước trên thế giới và dần trở thành cơ sở xây dựng chính sách giảm nghèo của nhiều nước. Tuy nhiên, sau một thời gian triển khai thực hiện, các chính sách hỗ trợ người nghèo thực hành sinh kế bền vững bắt đầu gặp giới hạn, đó là việc cung cấp các điều kiện sinh kế chỉ có thể tác động ở phạm vi vi mô cũng như chỉ có thể giúp người nghèo thoát nghèo thu nhập. Trong điều kiện mức sống trung bình của xã hội ngày càng được nâng cao, có rất nhiều người không còn nghèo về thu nhập (theo chuẩn nghèo), nhưng buộc phải sống trong điều kiện thiếu các dịch vụ xã hội cơ bản (DVXHCB) như: thiếu việc làm ổn định, thiếu dịch vụ y tế cần thiết, thiếu điều kiện hưởng thụ dịch vụ giáo dục, thiếu nhà ở, thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, khó tiếp cận thông tin để có thể tham gia vào các quyết định trong xã hội dân chủ... Chính vì thế, vào thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI, có nhiều ý kiến nêu ra ý tưởng và kêu gọi các tổ chức, chính phủ quan tâm đến nghèo DVXHCB. Hưởng ứng các ý kiến đó, chính phủ nhiều nước bắt đầu chuyển trọng tâm chính sách giảm nghèo sang cách tiếp cận giảm nghèo đa chiều (GNĐC). Đây là cách giải quyết vấn đề nghèo trên phương diện đáp ứng quyền con người.

Hòa chung xu hướng quan tâm đến người nghèo trên thế giới, nhất là phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), Nhà nước Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong hoạch định và thực hiện chính sách giảm nghèo. Trong giai đoạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (GNBV) cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã dành nhiều nguồn lực và sự quan tâm của Nhà nước để phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo. Nếu như vào năm 1993 tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam là 58,1%, thì đến năm 2023, con số này chỉ còn 2,93% [18] cho dù mức chuẩn nghèo liên tục được điều chỉnh nâng lên. Việt Nam đã chuyển từ chương trình giảm nghèo “*đơn chiều*” sang chương trình giảm nghèo “*đa chiều*”. Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng và được Tổ chức Liên Hợp Quốc biểu dương, đánh giá Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên đạt mục tiêu Thiên Niên Kỷ. Việt Nam cũng là nước sớm chuyển sang cách tiếp cận GNĐC từ năm 2015.

Cùng với cả nước, chính quyền thành phố Hà Nội đã thu được một số thành tựu nổi bật trong thực hiện giảm nghèo. Giai đoạn 2016-2020, Hà Nội đã chi hơn 1.000 tỷ đồng/năm cho thực hiện Chương trình giảm nghèo [13]. Tính đến cuối năm 2022 chính quyền thành phố Hà Nội đã hỗ trợ 100% hộ nghèo tiếp cận truyền hình số mặt đất; hỗ trợ cải thiện chất lượng nhà ở, hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn ... Chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2023 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội đã giảm từ 3,64% xuống còn 0,03% với chuẩn nghèo cao hơn 1,6 lần so với chuẩn nghèo chung của cả nước [9].

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động giảm nghèo của chính quyền thành phố Hà Nội cũng còn một số hạn chế như việc rà soát số hộ nghèo đa chiều trên địa bàn chưa thật sự chuẩn xác; vẫn còn tình trạng xác định chưa đúng đối tượng hộ nghèo ở một số nơi; chương trình, chính sách, kế hoạch giảm nghèo chưa thực sự hiệu quả, thực tiễn triển khai còn gặp một số khó khăn; không phát huy được hết hiệu quả của chính sách; sự phối hợp giữa các đơn vị, cơ quan chức năng trong lĩnh vực giảm nghèo chưa chặt chẽ; các chính sách giảm nghèo còn chưa được thực hiện theo trọng tâm, trọng điểm; công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động giảm nghèo chưa toàn diện, chưa kiên quyết xử lý vi phạm; đội ngũ cán bộ giảm nghèo còn ít về lượng, yếu về kinh nghiệm, kỹ năng; mức đầu tư cho kết cấu hạ tầng nông thôn còn thấp nên chênh lệch

điều kiện sống giữa nông thôn và thành thị còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm chậm hơn ở thành thị. Tại một số địa bàn nông thôn, vùng đồi núi, vẫn còn một số hộ dân chưa tiếp cận được nước sạch, giao thông nội xã chưa được nhựa hóa, trạm y tế xã còn được trang bị sơ sài, chất lượng khám, chữa bệnh thấp...

Để khắc phục những nhược điểm nêu trên cũng như tạo xung lực mới cho thực hiện giảm nghèo giai đoạn 2026-2030, cần đi sâu nghiên cứu cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn toàn diện, sâu sắc hơn nữa hoạt động giảm nghèo của chính quyền thành phố Hà Nội. Với mong muốn góp công sức vào công cuộc đó nghiên cứu sinh chọn đề tài “*Quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội*” làm đối tượng nghiên cứu trong Luận án tiến sĩ của mình.

2. Câu hỏi nghiên cứu

- Cơ sở lý thuyết của QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh ở Việt Nam là gì? Quá trình QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố nào?

- Những bài học thành công và thất bại của chính quyền cấp tỉnh nào ở Việt Nam giai đoạn 2016-2022 để chính quyền Hà Nội học hỏi?

- Chính quyền thành phố Hà Nội đã làm được gì và chưa làm được gì trong QLNN đối với GNĐC giai đoạn 2016 - 2022?

- Trong những năm sắp tới, chính quyền thành phố Hà Nội cần thực hiện những giải pháp gì trong QLNN đối với GNĐC để tiếp tục giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cho người nghèo?

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu

Làm rõ cơ sở lý thuyết và thực tiễn hoạt động QLNN đối với GNĐC của chính quyền thành phố Hà Nội, từ đó kiến nghị các phương hướng, giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện QLNN của chính quyền Thành phố Hà Nội đối với GNĐC trong thời gian tới.

- Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt mục đích trên, quá trình nghiên cứu đã hoàn thành những nhiệm vụ sau:

+ Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh.

+ Trình bày cơ sở lý thuyết về QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với GNĐC của chính quyền thành phố Hà Nội.

+ Đề xuất phương hướng, giải pháp đổi mới, hoàn thiện QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- ***Đối tượng nghiên cứu***: Hoạt động QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Phạm vi nghiên cứu

+ ***Phạm vi chủ thể quản lý***: Chủ thể QLNN là chính quyền thành phố Hà Nội.

+ ***Phạm vi đối tượng quản lý***: Hoạt động GNĐC của các hộ nghèo (thường trú), vùng nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội, không bao gồm các hộ nghèo di cư không đăng ký hộ khẩu thường trú tại Hà Nội.

+ ***Phạm vi về nội dung***: QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội được tiếp cận theo chức năng QLNN, bao gồm:

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều
- Tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều
- Thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch GNĐC.

+ ***Phạm vi về không gian***: Quản lý nhà nước đối với GNĐC được nghiên cứu trong phạm vi được phân cấp cho chính quyền Thành phố Hà Nội và trong giới hạn địa chính Hà Nội.

+ ***Phạm vi về thời gian***: Dữ liệu sơ cấp được thu thập trong năm 2022; Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2016-2022, một số nội dung có bổ sung dữ liệu đến năm 2023; Các phương hướng, giải pháp đề xuất cho giai đoạn 2025-2035.

5. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể

5.1. Cơ sở phương pháp luận

Quá trình nghiên cứu dựa trên quan điểm, lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về GNĐC. Đồng thời, trong luận án có kế thừa các thành quả nghiên cứu lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn của các nhà

khoa học, các tổ chức nghiên cứu và hoạt động thực tiễn trong nước, ngoài nước về QLNN của chính quyền địa phương đối với GNĐC.

5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

- Phương pháp nghiên cứu tại bàn

+ Sử dụng phương pháp hệ thống hóa, khái quát hóa, tổng hợp, so sánh, mô hình hóa, bổ sung, phát triển các thành quả nghiên cứu lý thuyết để hình thành cơ sở lý thuyết về QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với giảm nghèo đa chiều.

+ Sử dụng phương pháp phân tích, so sánh, hệ thống hóa dữ liệu thống kê, dữ liệu điều tra thực tế để mô tả thực trạng hoạt động QLNN của chính quyền thành phố Hà Nội đối với GNĐC

+ Sử dụng phương pháp so sánh giữa thực trạng QLNN của chính quyền thành phố với cơ sở lý thuyết về mục tiêu, chức năng QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với giảm nghèo và kinh nghiệm của một số địa phương khác để đưa ra các kiến nghị khoa học.

- Phương pháp thu thập dữ liệu

+ *Thu thập dữ liệu thứ cấp*: Dữ liệu thứ cấp liên quan đến QLNN đối với GNĐC được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan chức năng thuộc chính quyền Hà Nội (Cục Thống kê Hà Nội, Sở LĐTB&XH Hà Nội, HĐND thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội, ...) và từ các công trình khoa học đã công bố.

+ *Thu thập dữ liệu sơ cấp*: Nghiên cứu sinh thực hiện điều tra xã hội học với 02 mẫu phiếu khảo sát dành cho 2 đối tượng: đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo và các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội (xem phiếu điều tra ở phụ lục 1). Phương pháp điều tra được thực hiện như sau:

- Xây dựng bảng hỏi: Nghiên cứu sinh đã xây dựng bảng hỏi dựa trên bộ tiêu chuẩn đo lường nghèo đa chiều theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025 với 12 tiêu chí để làm rõ các tiêu chí bị thiếu hụt, nguyên nhân, bản chất, các yếu tố tác động đến nghèo, thoát nghèo, đồng thời khai thác các quan điểm, ý kiến của người nghèo về các vấn đề liên quan đến tình trạng nghèo, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của chính quyền thành phố Hà Nội thời hiện tại và gợi ý trong tương lai.

- Địa bàn khảo sát: Do các quận của thành phố Hà Nội hầu như không còn hộ NĐC nên nghiên cứu sinh lựa chọn 04 huyện có số lượng hộ nghèo cao nhất của

Thành phố Hà Nội là: Ba Vì (436 hộ), Phúc Thọ (299 hộ), Sóc Sơn (290 hộ), Chương Mỹ (227 hộ) (xem phụ lục 2). Tại mỗi huyện, nghiên cứu sinh đã lựa chọn khảo sát 04 xã theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên.

• Mẫu khảo sát: Tổng số phiếu điều tra thực tế là 356 phiếu được phân bổ như sau: 20 *Phiếu khảo sát cán bộ làm công tác giảm nghèo* và 336 *Phiếu Khảo sát các hộ nghèo*.

20 phiếu điều tra cán bộ làm công tác giảm nghèo được phân bổ bình quân cho 04 huyện: Ba Vì, Phúc Thọ, Sóc Sơn, Chương Mỹ theo cơ cấu: 04 phiếu khảo sát cán bộ xã làm công tác giảm nghèo thuộc 04 xã chọn điểm nghiên cứu (mỗi xã 01 phiếu) và 01 phiếu khảo sát cán bộ UBND huyện phụ trách công tác giảm nghèo.

336 phiếu điều tra hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội được lựa chọn theo phương pháp ước lượng tổng thể theo công thức tính mẫu Slovin năm 1984 như sau:

$$n = N : [1 + N \times (e^2)]$$

Trong đó: n: kích thước mẫu cần xác định

N: quy mô tổng thể

e: sai số cho phép

Với tổng mẫu là 2.134 hộ nghèo trên địa bàn Thành phố (năm 2022), sai số cho phép là 5% (+/- 0,05), học viên xác định được số lượng mẫu điều tra hộ nghèo tương ứng theo kết quả tính:

$$n = 2.134 : [1 + 2.134 \times (0,05)^2] = 336$$

Với kết quả này, nghiên cứu sinh tiến hành phát 336 phiếu khảo sát, chia đều cho 04 huyện là Ba Vì, Phúc Thọ, Sóc Sơn, Chương Mỹ. Mỗi huyện khảo sát 84 phiếu, thực hiện trên địa bàn 04 xã (mỗi xã thực hiện khảo sát 21 phiếu).

- *Phòng vấn chuyên sâu (Phương pháp phỏng vấn chuyên gia)*: Nghiên cứu sinh thực hiện phỏng vấn 15 phiếu tương ứng với 15 chuyên gia, các nhà khoa học có chuyên môn am hiểu về nghèo, giảm nghèo. Nghiên cứu sinh đã thiết kế bảng hỏi cấu trúc với những câu hỏi chuyên sâu (Phụ lục 8) để trên cơ sở đó có thể phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với GNĐC của chính quyền thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, trong luận án còn sử dụng phương pháp phân tích SWOT để làm rõ điểm yếu, điểm mạnh, thời cơ và thách thức của QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội; Phương pháp dự báo được sử dụng để dự báo bối cảnh tương lai để đề xuất giải pháp ở Chương 4.

- *Phương pháp xử lý dữ liệu:* Dữ liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm Excel 2013.

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Đóng góp về lý luận

+ Kết quả nghiên cứu trong luận án góp phần bổ sung và làm rõ hơn cơ sở lý thuyết, thực tiễn của QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với điều kiện Việt Nam.

+ Luận án đã phân định rõ mục tiêu, nhân tố ảnh hưởng, nội dung quản lý nhà nước của chính quyền địa phương Việt Nam đối với GNĐC trên địa bàn một tỉnh, bao gồm tổng thể các hoạt động QLNN theo chức năng gồm: xây dựng kế hoạch GNĐC; tổ chức thực hiện kế hoạch; thanh tra, kiểm tra, đánh giá đối với việc thực hiện Chương trình giảm nghèo quốc gia nhằm tạo điều kiện cho hộ nghèo, người nghèo vươn lên thoát nghèo theo các chuẩn nghèo về thu nhập và tiếp cận các DVXHCB mà Nhà nước đã đưa ra cho từng giai đoạn cụ thể.

- Đóng góp về thực tiễn

+ Luận án đã mô tả, phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2022, rút ra những nhận định về điểm mạnh (xây dựng kế hoạch GNĐC cùng với việc ban hành các chính sách thực hiện kịp thời, phù hợp; đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn lực cho GNĐC; thực hiện tốt các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, vệ sinh, nước sạch, hệ thống thông tin cho người nghèo; thực hiện được nhiều chính sách đặc thù trong công tác GNĐC) và điểm yếu (tiến độ, nội dung xây dựng kế hoạch GNĐC của một số địa phương đôi khi còn chậm, chưa đầy đủ; thông tin xác định đối tượng hộ nghèo đa chiều có lúc chưa chuẩn nên vẫn có trường hợp thực hiện sai đối tượng; chính sách hỗ trợ thu nhập còn thiên về sản xuất; độ đa dạng và chất lượng dịch vụ xã hội cung cấp cho người nghèo còn hạn chế; công tác thanh tra, giám sát của Ban chỉ đạo

giảm nghèo cơ sở còn chưa thường xuyên).

+ Kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội: (i) hoàn thiện quy trình xây dựng và nâng cao chất lượng kế hoạch GNĐC; (ii) đổi mới phương pháp và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện kế hoạch GNĐC; (iii) tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch GNĐC; (iv) nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo; (v) nâng cao nhận thức cho người nghèo, hạn chế phát sinh hộ nghèo trong tương lai.

+ Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN đối với GNĐC của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác và những người quan tâm, nghiên cứu vấn đề QLNN đối với GNĐC.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án gồm 04 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

Chương 2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

Chương 3. Thực trạng quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội

Chương 4. Phương hướng, giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

Nghèo và hoạt động nỗ lực giảm nghèo của các chủ thể trong xã hội hiện đại là vấn đề được rất nhiều tổ chức, cá nhân ở nhiều quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế quan tâm nghiên cứu từ nhiều năm nay. Bớt giảm nghèo không những là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng xã hội công bằng, tiến bộ, dân chủ được ủng hộ ở tất cả các quốc gia, mà còn tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, hướng tới xã hội thịnh vượng, giàu có. Tùy theo góc độ và mục tiêu nghiên cứu khác nhau, các công trình đã xuất bản đưa ra các quan điểm và nội dung tiếp cận khác nhau về nghèo và hoạt động giảm nghèo. Trong công trình này, chỉ trình bày những góc độ tiếp cận và nội dung hoạt động giảm nghèo liên quan đến chủ đề QLNN đối với giảm nghèo, nhất là GNĐC, trong đó chú trọng nội dung, đặc thù QLNN của chính quyền cấp tỉnh.

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến nghèo, giảm nghèo, giảm nghèo đa chiều, nhân tố tác động đến giảm nghèo đa chiều

Nguyễn Thị Hoa (2009), trong công trình "*Hoàn thiện một số chính sách XDGN chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*", đã đề cập đến các trường phái lý thuyết bàn về nghèo gồm: trường phái nhu cầu cơ bản, trường phái phúc lợi và trường phái khả năng. Theo Nguyễn Thị Hoa, trường phái nhu cầu cơ bản chú trọng xem xét "*cái*" mà người nghèo thiếu để kiến nghị xã hội, nhất là các cơ quan nhà nước có chức năng quản lý KT-XH, tập trung hỗ trợ họ. Theo đó trường phái này quan niệm *nghèo* là một tập hợp những hàng hoá và dịch vụ mà người nghèo thường thiếu nếu so với mức cần thiết để đảm bảo chất lượng cuộc sống, đó là lương thực, thực phẩm, nước sạch, điều kiện vệ sinh, nhà ở, quần áo, giáo dục, y tế

cơ sở, giao thông công cộng. Trường phái phúc lợi quan niệm đói nghèo là khi một hay nhiều cá nhân trong xã hội không có được một mức phúc lợi kinh tế được coi là cần thiết để đảm bảo một cuộc sống tối thiểu hợp lý theo tiêu chuẩn của xã hội đó. Trường phái năng lực coi giá trị cuộc sống của con người không chỉ phụ thuộc duy nhất vào độ thoả dụng hay thoả mãn các nhu cầu cơ bản, mà nhấn mạnh khả năng mà một con người cần có được, đó là quyền tự do đáng kể mà họ được hưởng để vươn tới một cuộc sống mà họ mong muốn [38].

Trong công trình: “*Marginality and Multidimensional Poverty: A Case Study of Christian Community of Lahore, Pakistan- Bất bình đẳng và nghèo đa chiều: Trường hợp nghiên cứu cộng đồng Kitô giáo Lahore, Pakistan*”, Zahra và Zafar (2015) đã xác định 07 nội dung cần thiết phản ánh tình trạng nghèo gồm: mức sống, môi trường, tài sản, giáo dục, y tế, sinh kế và trên hết là sự loại trừ của xã hội. Thông qua phân tích thực nghiệm và vận dụng kỹ thuật lập bản đồ nghèo cùng các kỹ thuật mô hình toán kinh tế (Logarit và Probit), hai tác giả đã tính toán mức độ nghèo, thậm chí đo lường cả độ sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo cũng như tác động của các yếu tố đến tình trạng nghèo của Pakistan [55].

Janjua và Kamal (2011) trong công trình: “*The role of education and income in poverty alleviation: A cross-country analysis - Vai trò của giáo dục và thu nhập trong giảm nghèo: Phân tích qua các quốc gia*” đã sử dụng dữ liệu bảng cho 40 quốc gia đang phát triển để phân tích mô hình kinh tế lượng với phương pháp GLS, từ đó chứng minh rằng, nâng cao thu nhập có tác động tích cực đến giảm nghèo [49].

Nasir Muhammad, trong Báo cáo nghiên cứu “*Education and Earnings in Pakistan - Giáo dục và Thu nhập ở Pakistan*” (2016), cho rằng nghèo đa chiều có thể được giảm bớt bằng cách đào tạo nghề cho người lao động, qua đó tăng cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo [70].

Trong công trình “*Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam*” Phan Thị Nữ (2012) đã sử dụng mô hình hồi qui OLS để phân tích tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, việc tiếp cận tín dụng chính thức một cách thuận lợi có tác

động tích cực lên phúc lợi của hộ nghèo thông qua ảnh hưởng của chúng đến đầu tư, thực hành sinh kế hiệu quả, nhờ đó làm tăng mức chi tiêu cho đời sống của người nghèo. Tác giả cũng lập luận rằng, do tín dụng không có tác động trực tiếp đến cải thiện thu nhập cho hộ nghèo nên chưa giúp người nghèo thoát nghèo một cách bền vững. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng tìm thấy tác động tích cực của giáo dục và đa dạng hóa việc làm đến phúc lợi của hộ nghèo [79].

Đoàn Văn Trường (2016) cũng nhấn mạnh ảnh hưởng của chính sách tín dụng đối với XĐGN trong công trình “*Các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách XĐGN ở nông thôn hiện nay*”. Đồng thời, tác giả cũng phân tích 03 yếu tố ảnh hưởng đến vai trò giới trong hoạt động XĐGN là chính sách dạy nghề - tạo việc làm, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức cho hộ nghèo [96].

Ngoài ra, cũng còn khá nhiều các nghiên cứu đánh giá việc thực hiện các chính sách GN ở Việt Nam và một số địa phương trên cả nước. Có thể điểm qua một số công trình như: “*Kết quả GN và hàm ý chính sách cho Việt Nam giai đoạn 2022-2025*” của tác giả Nguyễn Trung Hải (2022); “*Đánh giá các chính sách GN tại Thành phố Hồ Chí Minh*” của Sơn Thanh Tùng (2023); “*Một số kết quả đạt được trong công tác GN theo chuẩn mới của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020*” của nhóm tác giả Ngô Thị Quang và Cao Thị Phương Nhung (2022); ... [37], [115], [93]. Kết quả nghiên cứu thể hiện trong các công trình này là:

- Nhấn mạnh vai trò của các chính sách và chương trình GN như cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, dịch vụ giáo dục, y tế, dịch vụ hạ tầng, thông tin...

- Nhận diện và phân tích xu hướng GN ở một số địa phương của Việt Nam những năm gần đây, đặc biệt chỉ ra những thành tựu, hạn chế, thách thức trong GN của Việt Nam.

- Đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam nói chung, cho một số địa phương nghiên cứu nói riêng, nhằm hướng đến mục tiêu GNBV.

- Đặc biệt, các công trình nghiên cứu đã nhấn mạnh sự đúng đắn của Chính phủ Việt Nam khi linh hoạt tiếp cận các quan điểm giảm nghèo theo tiến trình phát triển KT-XH.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

1.1.2.1. Các công trình liên quan đến xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

Thứ nhất, các công trình liên quan đến xây dựng bộ tiêu chí GNĐC và rà soát hộ nghèo tại địa phương

Trong xây dựng kế hoạch GN của các cơ quan nhà nước việc xác định đúng các tiêu chí GNĐC có vai trò vô cùng quan trọng, tạo cơ sở nền tảng để hoạch định, triển khai thực hiện, đánh giá các chính sách GNĐC của nhà nước. Có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến chuẩn nghèo và chuẩn NĐC với các tiêu chí phù hợp với các địa phương khác nhau cũng như phù hợp với quan điểm khác nhau của người nghiên cứu.

Công trình “*Việt Nam tấn công nghèo đói*” do Ngân hàng Thế giới biên soạn năm 2000 đã cho rằng: “*bản chất của đói nghèo là đa chiều*” và chỉ ra các khía cạnh khác nhau của NĐC như sau: 1, nghèo là sự khốn cùng về vật chất, được đo lường theo thu nhập hoặc tiêu dùng, hay nói cách khác, khía cạnh đầu tiên của đói nghèo là nghèo về thu nhập; 2, *nghèo* là thiếu thốn sự hưởng thụ về giáo dục và y tế; 3, *nghèo* có nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro, tức là khả năng một hộ gia đình, hay cá nhân bị rơi vào cảnh đói nghèo về thu nhập, hoặc về sức khỏe khi gặp rủi ro; 4, *nghèo* là tình trạng không có tiếng nói và không có quyền lực [73].

Trong “*Training material for producing national human development reports: The Multidimensional Poverty Index - Tài liệu đào tạo xây dựng báo cáo quốc gia về phát triển con người: Chỉ số NĐC*” Alkire, S. and Santos (2011) đã cho rằng, chỉ số NĐC được sử dụng không chỉ nhằm mục tiêu vào những người nghèo nhất, mà còn dùng để theo dõi các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ [7]. Virginia Robano và Stephan C.Smith (2014) nhấn mạnh trong công trình “*Multidimensional targeting and evaluation: A general framework with an application to a poverty program in Bangladesh - Mục tiêu và đánh giá đa chiều: Khung chung áp dụng cho chương trình GN ở Bangladesh*”. Các tác giả nhận thấy rằng, tuy thời gian thử nghiệm theo tiêu chuẩn NĐC chưa lâu, nhưng Chính phủ Bangladesh đã nhận thấy sự cần thiết phải áp dụng các tiêu chí đo lường GN vào Chương trình GN quốc

gia với mong muốn thiết lập được một khuôn khổ tấn công nghèo một cách hiệu quả [139].

Nhóm tác giả Sabina Alkire và cộng sự (2020) đã xây dựng 10 chỉ số NĐC toàn cầu (MPI) trên 03 khía cạnh: sức khỏe, giáo dục và mức sống. Các tác giả đã nhấn mạnh, khi đại dịch COVID - 19 bùng phát thì các chương trình mà chính phủ ở các nước đang phát triển đề ra tập trung vào cung cấp cho cư dân “*thực phẩm*” hoặc “*tiền mặt*”, mà chưa ưu tiên những người nghèo nhất, trong khi đó họ là những người dễ bị tổn thương nhất trong thời gian dịch bệnh diễn ra. Ngoài ra, các tác giả nhấn mạnh rằng, nước uống không an toàn và tình trạng thiếu dinh dưỡng có liên quan chặt chẽ đến hệ thống miễn dịch suy yếu và làm tăng nguy cơ mắc các bệnh nặng hoặc tử vong của người nghèo. Việc cạn kiệt nhiên liệu nấu ăn sạch có liên quan đến ô nhiễm không khí trong nhà và nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính - làm tăng nguy cơ vi rút COVID-19 tấn công phổi của người nghèo. Trên 5,7 tỷ người sống ở 101 quốc gia đang phát triển, 62,6% hoặc 3,6 tỷ người bị thiếu hụt ít nhất một trong ba chỉ số rủi ro COVID-19 khiến họ có nguy cơ dễ mắc bệnh và tử vong hơn. Các tác giả đưa ra con số: 472 triệu người nghèo trong các nước đang phát triển thiếu hụt cả ba yếu tố khiến nguy cơ nhiễm COVID-19 rất cao. Hầu hết trong số họ (355 triệu) là người NĐC, và hơn một nửa (228 triệu) là người NĐC nghiêm trọng. Các tác giả cũng khuyến nghị các quốc gia cần tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu toàn cầu về GNĐC để cung cấp một nguồn thông tin tin cậy và được sử dụng rộng rãi trong ứng phó nạn dịch và kịp thời bảo vệ những người nghèo có nguy cơ nhiễm bệnh cao nhất khi đại dịch xảy ra [84].

Công trình “*Multidimensional poverty analysis at the local level in northwest Yunnan Province, China: Some insights and implications - Phân tích NĐC ở cấp địa phương ở phía Tây Bắc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc: Một số hiểu biết và hàm ý chính sách*” Y. Lu và cộng sự (2019) đã sử dụng phương pháp Alkire – Foster (gọi tắt là phương pháp AF) để thiết kế hệ thống chỉ số đo lường nghèo gồm 05 chiều và 15 chỉ số. Năm chiều đó là: (i) Giáo dục (số năm đi học của các thành viên trong hộ); (ii) Y tế (sức khỏe của các thành viên trong gia đình, tham gia hệ thống y tế hợp tác xã nông thôn mới); (iii) Điều kiện sống (tình trạng nước uống, điều kiện vệ sinh, tình trạng nhà vệ sinh, điều kiện đường xá, loại nhiên liệu đun nấu, kinh

nghiệm phòng chống thiên tai); (iv) Quan hệ xã hội (sử dụng điện thoại thông minh, khả năng tiếp cận thông tin cộng đồng, khả năng tiếp cận quỹ cứu trợ) và (v) Tài sản (quy mô đất nông nghiệp, kích thước nhà, phương tiện giao thông hiện đại). Trong công trình này, nhóm tác giả đã có những phát hiện quan trọng như: NĐC thể hiện sự khác biệt giữa các vùng miền; chỉ số của từng khía cạnh nghèo có những đóng góp khác nhau nhất định đối với đo lường NĐC. Nhóm nghiên cứu đưa ra kiến nghị: để người dân tự đánh giá sẽ có thể xác định được nhu cầu thực sự của họ hơn là đánh giá từ bên ngoài; khi tự đánh giá người nghèo sẽ phát biểu nguyện vọng họ muốn làm gì để thoát nghèo, nhờ đó cơ quan GN của nhà nước sẽ tránh lãng phí nguồn lực trong thực hiện chương trình quốc gia GNĐC cũng như làm tăng sự hài lòng của người dân trong thực hiện giảm nghèo [143]. Wang và Wang (2016) cũng sử dụng phương pháp AF để đo lường, đánh giá NĐC. Trên cơ sở kết hợp phân tích định lượng GIS với kỹ thuật xử lý hình ảnh kỹ thuật số RS, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình đánh giá mức nghèo đói của mỗi địa phương và phân tích các yếu tố đóng góp vào sự nghèo đói ở Trung Quốc [144].

Việc điều chỉnh bộ tiêu chí chuẩn nghèo phù hợp với từng địa phương cụ thể được tác giả Lê Thị Thanh Loan và cộng sự (2010) đề cập đến trong công trình *“Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh”*. Nhóm tác giả đã chỉ ra những thước đo quan trọng để đánh giá nghèo một cách toàn diện đối với khu vực đô thị thông qua các đặc điểm của cư dân đô thị, về sử dụng dịch vụ y tế, thực trạng việc làm, thu nhập và chi tiêu, nhà ở, tài sản lâu bền của hộ gia đình, đối phó với các cú sốc, rủi ro... Các tác giả đã đưa ra những nhận định về nghèo đô thị ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh như: Hà Nội có chỉ số NĐC thấp hơn Thành phố Hồ Chí Minh, thành thị thấp hơn nông thôn và người có hộ khẩu thấp hơn người nhập cư. Theo các tác giả, người dân có hộ khẩu ở hai thành phố này được hưởng chính sách an sinh xã hội, dịch vụ nhà ở (bao gồm chất lượng và diện tích nhà ở) cao hơn người nhập cư, đặc biệt người nhập cư chịu thiếu hụt chỉ số an sinh xã hội lớn nhất [58].

Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh trong bài viết *“Xác định các chỉ báo đo lường NĐC cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam”* (2014) đã xây dựng chỉ số đo lường NĐC cho hộ nông thôn ở Việt Nam trên cơ sở tiếp cận sinh kế để

hướng tới GNĐC. Nhóm nghiên cứu đã xác định 16 biến tài sản sinh kế đại diện cho 10 chiều đo lường khả dụng cho NĐC. Cụ thể, đại diện vốn con người gồm: nguồn nhân lực cho nông nghiệp, tình trạng sức khỏe, khả năng đa dạng hóa việc làm; đại diện vốn vật chất gồm: điều kiện nhà ở, tiện nghi cư trú, tài sản sản xuất, tài sản tiêu dùng thông thường và tài sản tiêu dùng sang trọng; nguồn lực đất đai đại diện vốn tự nhiên và thu nhập phụ đại diện vốn tài chính. Theo các tác giả, việc sử dụng các chỉ báo này để đo lường NĐC sẽ cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về tình trạng kinh tế cũng như đời sống xã hội của người nghèo, thể hiện rõ hơn các đặc trưng của hộ gia đình nông thôn so với cách tiếp cận đơn chiều khác [53].

Các nội dung khác như rà soát, thống kê hộ NĐC,... không được ưu tiên nghiên cứu chuyên sâu, nhất là về các khía cạnh phương pháp rà soát, thống kê hộ NĐC, những khó khăn, trở ngại khi rà soát, thống kê chính xác hộ nghèo của một quốc gia, địa phương....

Thứ hai, các công trình liên quan đến xác định nguồn lực, lộ trình và giải pháp thực hiện GNĐC

Hầu như những công trình nghiên cứu GN nói chung đều có quan điểm tương đồng nhau về xác định nguồn lực GN, gồm: nguồn lực tài nguyên, nguồn lực tài chính, nguồn lực con người, nguồn xã hội, nguồn tài sản vật chất... Trong các nguồn lực này, nguồn lực tài nguyên thường được tiếp cận ở phương diện đất sản xuất; nguồn lực con người được tiếp cận thông qua nhân khẩu lao động và đào tạo nghề; nguồn lực tài chính được tiếp cận dưới góc độ tiếp cận tín dụng chính thức, nhất là tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo.

Về nguồn lực tài chính, ngoài quan điểm chung thống nhất trong nhiều công trình nghiên cứu là cần hỗ trợ người nghèo tiếp cận tín dụng chi phí thấp, có khá nhiều nhà khoa học tỏ rõ sự ủng hộ của họ đối với vai trò tích cực, chủ động của tài chính vi mô đối với GN. Ví dụ như Katsushi S.Mmai và cộng sự (2012) trong công trình “*Microfinance and Poverty - Tài chính vi mô và nghèo đói*” đã đề cập đến nguồn lực tài chính. Các tác giả cho rằng: một đất nước với số lượng tổ chức tài chính vi mô nhiều hơn, tổng danh mục cho vay bình quân đầu người cao hơn có xu hướng đạt được kết quả GN khả quan hơn. Các tác giả cũng cho thấy mở rộng các tổ chức tài chính vi mô góp phần làm giảm đáng kể tỷ lệ nghèo ở cấp độ vĩ mô. Chính sách tài

chính phù hợp của chính phủ không những làm giảm tỷ lệ đói nghèo, mà còn góp phần giảm chiều sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo [51].

Mosley (2001) trong công trình “*Microfinance and poverty in Bolivia- Tài chính vi mô và nghèo đói ở Bolivia*”, ngoài việc nhấn mạnh vai trò của nhà nước đối với GN thông qua việc triển khai các chính sách ở thị trường lao động cũng như chính sách phát triển kết cấu hạ tầng ở Bolivia, đã đánh giá tác động của khả năng tiếp cận tài chính vi mô đối với mục tiêu GN và kiến nghị những chính sách thúc đẩy hoạt động GN ở Bolivia như: khuyến khích huy động tiết kiệm nông thôn, dỡ bỏ các giới hạn về quy mô cho vay và khuyến khích triển khai các cơ chế bảo hiểm thích hợp. Mosley cho rằng, tài chính vi mô dường như thành công và tương đối rẻ hơn trong việc giảm khó khăn cho những người gần với chuẩn nghèo. Riêng đối với những hộ nghèo cùng cực thì tác giả cho rằng, tài chính vi mô không hiệu quả bằng các giải pháp thị trường lao động và các biện pháp tạo dựng kết cấu hạ tầng [67].

Jonathan Morduch và cộng sự (2022), trong công trình “*Analysis of the effects of microfinance on poverty reduction - Phân tích tác động của tài chính vi mô tới GN*”, đã đưa ra nhận xét rằng, tài chính vi mô là một công cụ hiệu quả để XĐGN. Song, nếu để tự phát thì tài chính vi mô rất khó thâm nhập vào tầng lớp nghèo trong xã hội [48]. Cùng quan điểm, Doreen S. Nakiyimba trong công trình “*Poverty reduction and sustainability of rural livelihoods through microfinance institutions: A case of BRAC Microfinance - GN và tính bền vững của sinh kế nông thôn thông qua các tổ chức tài chính vi mô: Trường hợp tài chính vi mô BRAC*” cho rằng, tín dụng tài chính vi mô thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ người nghèo đối phó với nghèo đói, có thể cải thiện sinh kế. Tuy nhiên các tác giả cũng lưu ý rằng, tính bền vững về mặt dài hạn của tài chính vi mô là không chắc chắn [30].

Công trình nghiên cứu của Nhóm hành động chống đói nghèo: “*Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Đắk Lắk*” đã đánh giá mối quan hệ giữa nguồn lực với đói nghèo ở Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk dựa trên nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo của 14 hộ nông dân là tình trạng *khai thác một cách quá mức nguồn lực tự nhiên dẫn đến sự xuống cấp của nguồn lực tự nhiên và hậu quả là dẫn đến đói nghèo*, đặc biệt là đối với nhóm người dân tộc thiểu số ở vùng nông thôn. Trong một nỗ lực thiết kế sinh kế cho người dân ở vùng nông thôn, cho đồng

bào dân tộc thiểu số và để đảo ngược tình hình xuống cấp của nguồn lực tự nhiên đang diễn ra, UBND Tỉnh Đắk Lắk đã triển khai một số giải pháp như: (1) Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp; (2) Quản lý bền vững nguồn lực tự nhiên; (3) Cho người dân nông thôn và đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện việc sử dụng đất, phát triển KT-XH [78].

Một số nhà khoa học không nghiên cứu chuyên sâu về nghèo, GN cũng đề cập đến vấn đề này trong các công trình của mình. Chẳng hạn như P.A. Samuelson với lý thuyết “*Vòng luẩn quẩn*” và “*Cú huych từ bên ngoài*” trong “*Kinh tế học*” cho rằng, sở dĩ một nước lâm vào tình trạng nghèo là do nước đó chưa trải qua giai đoạn hiện đại hóa để trở thành nước phát triển và muốn thoát nghèo các nước nghèo cần sự hỗ trợ của các nước giàu [81]. Nhà kinh tế nổi tiếng Walter W. Rostow trong cuốn “*The stages of Economic Growth - Các giai đoạn phát triển kinh tế*” (1961) với lý thuyết “*cải cách*” cũng đồng quan điểm đó khi cho rằng, nghèo là giai đoạn bắt đầu phát triển của bất kỳ nước nào chuyển từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại [141]. Do đó, không thể ngay lập tức xóa bỏ tình trạng phân hóa giàu nghèo trong xã hội bằng một cuộc cách mạng xã hội cũng như bằng cải tạo quan hệ sản xuất. Đa phần các nhà lý thuyết và các tổ chức quốc tế đi sâu phân tích hiện tượng nghèo ở từng nước, từng khu vực, từng giai đoạn phát triển của quốc gia để kiến nghị các giải pháp giảm nghèo cụ thể đặt trong khung khổ Mục tiêu Thiên niên kỷ về giảm nghèo do Liên Hợp Quốc phát động. Theo hướng này, các nhà hoạt động xã hội và các nhà nghiên cứu đi sâu vào nghiên cứu chuẩn nghèo, nguyên nhân nghèo của từng cộng đồng dân cư cụ thể và kiến nghị nhiều giải pháp cho chương trình GN của nước nghèo và cho chính sách xã hội của các đảng cấp tiến trong các nước giàu. Để làm cơ sở xây dựng giải pháp GN, rất nhiều tác giả đi sâu phân tích nguyên nhân của nghèo đói trong các công trình nghiên cứu của mình.

David S Landes (1999) trong cuốn sách “*The Wealth and Poverty of Nations: Why Some Are So Rich and Some So Poor - Sự giàu có và nghèo đói của các quốc gia: Tại sao một số quốc gia lại giàu có và một số quốc gia lại nghèo đói*” đã phân tích về toàn cảnh bức tranh giàu nghèo của các dân tộc và nguyên nhân của nó. Tác giả lý giải nguyên nhân giàu và nghèo của mỗi quốc gia là khác nhau với trường hợp phân tích là nước Anh và Trung Quốc. Hai nước đều có lợi thế ban đầu là kiến

thức về khoa học, kiến thức về kỹ thuật, nguồn tài nguyên khoáng sản... nhưng Anh vượt trội nhờ phát triển xã hội "mở"- khuyến khích giao thương, thậm chí chấp nhận và đương đầu với những rủi ro để đầu tư nên Anh đã trở thành cái nôi của cuộc cách mạng công nghiệp. Ngược lại Trung Quốc phát triển công nghiệp sau và chậm hơn. Hoặc một số nước ở Trung Đông có lợi thế về tài nguyên dầu mỏ, khoáng sản nhưng người dân lại quá phụ thuộc vào nguồn lực tài nguyên nên trong tương lai kinh tế sẽ dần kiệt quệ, con người thụt lùi vì phung phí tài nguyên khoáng sản [29].

Nguyên nhân thường trực dẫn đến nghèo là *thất nghiệp* được phân tích trong Báo cáo về “*Đánh giá tình trạng nghèo trên thế giới*” của Ngân hàng Thế giới (1995). Nhóm tác giả đã dựa trên kết quả điều tra để đi đến kết luận nguyên nhân nghèo là *không có việc làm, hoặc việc làm không đủ để mua lương thực thực phẩm, để cho con đi học và để chữa bệnh khi ốm đau*” [72].

Lao động không được đào tạo cũng là nguyên nhân của nghèo cũng được nhiều tác giả đề cập trong công trình “*In effective policies, lack of technical education behind poverty: experts*” (2012). Tác giả cho rằng: Trong các nguyên nhân nghèo, thiếu giáo dục kỹ thuật là nguyên nhân điển hình và khẳng định tình trạng thiếu giáo dục kỹ thuật và kỹ năng (lao động không được đào tạo nghề) là nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói ở nước Pakistan [45].

Giới tính của chủ hộ cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới nghèo đói của các hộ gia đình. Okojie trong công trình “*Gender and education as determinants of household poverty in Nigeria - Giới và giáo dục là yếu tố quyết định nghèo đói của hộ gia đình ở Nigeria*” đã phân tích mối liên hệ giữa giới tính, trình độ học vấn của chủ hộ và nghèo đói của các hộ gia đình ở Nigeria từ năm 1980 đến năm 1996. Bằng cách sử dụng các mô hình hồi quy đa biến tác giả thu được dữ liệu cho thấy xác suất nghèo trong gia đình có người đứng đầu là nữ cao hơn những gia đình có người đứng đầu là nam [80]. Javed và Asif trong nghiên cứu “*Female households and poverty: A case study of Faisalabad District - Hộ gia đình nữ giới và tình trạng nghèo đói: Một nghiên cứu điển hình ở quận Faisalabad*” (2011) đã nhận định: các gia đình có nữ là chủ hộ thì có ít tài sản và khả năng thu nhập thấp hơn so với các gia đình có chủ hộ là nam giới [50].

Max Weber, trong cuốn sách “*Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay*”, đã nhấn mạnh *thị trường* chính là nguyên nhân

đầu tiên dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng trong xã hội. Ông khẳng định rằng, phân phối theo cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến phân hóa giàu nghèo [63].

Nhóm tác giả Khan và cộng sự (2001) trong cuốn sách “*Rural poverty in developing countries: Implication for public policy- Nghèo đói nông thôn ở các nước đang phát triển: Ý nghĩa đối với chính sách công*” lý giải nguyên nhân nghèo đói ở nông thôn tại các quốc gia đang phát triển là do không có tài sản tích lũy [54].

Leonora C. Angeles (2004) trong cuốn sách “*Grassroots Democracy and Community Empowerment: The Quest for Sustainable Poverty Reduction in Asia- Dân chủ cơ sở và trao quyền cho cộng đồng: Nhiệm vụ giảm nghèo bền vững ở châu Á*” đã chỉ ra rằng: các nhà hoạch định phát triển trong các cơ quan quốc tế, Chính phủ ở các nước cần nhiều giải pháp để mang lại tác động GNBV trong mô hình phát triển. Phát triển bền vững phải dựa trên niềm tin rằng, các mục tiêu phát triển của con người đòi hỏi phải loại bỏ các điều kiện tạo ra nghèo đói và các điều kiện liên quan đến đói nghèo, dễ bị tổn thương, thiếu thốn, vi phạm nhân phẩm và sự bất lực [56].

Nhóm tác giả Phan Huy Đường và cộng sự trong bài viết “*Giảm nghèo bền vững và trợ giúp các đối tượng yếu thế ở Hà Nội: Những vấn đề đặt ra và giải pháp hoàn thiện*” (2010) đã lý giải nguyên nhân nghèo chủ yếu là do thiếu vốn sản xuất, kinh doanh, thiếu kinh nghiệm làm ăn và thiếu đất sản xuất. Ngoài ra nguyên nhân nghèo còn do thiếu lao động, đông người ăn theo; gia đình có người già yếu, tàn tật, ốm đau, có người mắc tệ nạn xã hội; gặp tai nạn, rủi ro; bị thiên tai, dịch bệnh [34].

Trần Công Kha trong bài viết “*Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở Đồng bằng sông Cửu Long*” (2018) đã sử dụng mô hình Binary Logistic để phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của hộ gia đình ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tác động mạnh đến nghèo của hộ gia đình ở đây là tỷ lệ người phụ thuộc của hộ, quy mô hộ, diện tích đất sản xuất của hộ, học vấn của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, chủ hộ tham gia các tổ chức xã hội, dân tộc của chủ hộ và việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp của chủ hộ. Dựa vào kết quả phân tích, tác giả gợi ý chính sách GN cho vùng nghiên cứu [52].

Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự trong bài viết “*Giải pháp GNBV theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên*” (2019) đã lý giải các nguyên nhân dẫn đến NĐC như sau: i) nguyên nhân từ quy mô hộ gia đình; ii) nguyên nhân từ thành

phần dân tộc; iii) nguyên nhân quy mô đất đai của hộ; iv) nguyên nhân từ trình độ học vấn còn thấp; v) nguyên nhân về thiếu vốn và phương tiện sản xuất, không biết cách làm ăn, thiếu nhân lực và những biến động của thị trường... [94]

Lê Thị Thanh Loan và Nguyễn Thanh Bình (2018) trong bài viết “*Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng NĐC của Việt Nam*” cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến NĐC ở Việt Nam bao gồm: số năm đi học của chủ hộ, trình độ chuyên môn của chủ hộ, khu vực cư trú, tuổi, việc làm, dân tộc... [59].

Như vậy, hầu như không có nghiên cứu nào đề cập trực tiếp đến việc xây dựng kế hoạch GNĐC ở một địa phương như: cơ sở điều chỉnh bộ tiêu chí GNĐC, rà soát, thống kê hộ NĐC, xác định nguồn lực, mục tiêu, lộ trình, giải pháp GNĐC. Các công trình đã xuất bản chủ yếu chỉ đề cập đến một hoặc một số khía cạnh nào đó của các nội dung này trong các nghiên cứu về nghèo, NĐC.

1.1.2.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

Thứ nhất, công trình liên quan đến sự phân công, phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện GNĐC.

Liên quan đến quản lý nhà nước trong việc phối hợp thực hiện GN, nhóm tác giả A.Goetz, R.Jenkins (2005) trong công trình “*Reinventing Accountability: Making Democracy Work For Human Development - Tái tạo lại trách nhiệm giải trình: Làm cho nền dân chủ có tác dụng phát triển con người*” đã chỉ ra sự cần thiết phải phối hợp hoạt động các bộ phận chức năng trong quản trị công để GN. Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm bất lợi nếu không có sự liên kết này và một nền quản trị công không tốt sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống và các tiếp cận dịch vụ của người dân địa phương như: khó tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế, nhà ở... đặc biệt là những người yếu thế, người nghèo bởi thu nhập của họ thấp nên thường sẽ ít hoặc không được hưởng lợi từ thị trường [3].

Năm 2006, Aline Coudouel và cộng sự trong công trình “*Beyond the Numbers: Understanding the Institutions for Monitoring Poverty Reduction - Ngoài những con số: Tìm hiểu các thể chế giám sát GN*” đã phân tích thực tiễn chính sách liên quan đến GN ở một số nước như Anbani, Bolivia, Guyana và Honduras... Các tác giả đã nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách công đối với người nghèo và

kiến nghị xây dựng hệ thống phân tích, hướng dẫn chi tiết trong chiến lược GN của chính phủ, xác định hệ thống các chính sách công và sự phối hợp thực hiện các chính sách đó. Đồng thời, cần thực hiện đánh giá ảnh hưởng của chiến lược GN đến hiện tượng nghèo đói tại các nước nghèo trên thế giới [4].

Các nghiên cứu ở Việt Nam cũng không đi sâu phân tích nội dung về sự phối hợp thực hiện của các đơn vị công mà chỉ đề cập đến như là một giải pháp trong nghiên cứu về GN của các tác giả. Điển hình như Lê Thị Thanh Bình (2021) trong công trình “*Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Hà Nội*” đã đề xuất giải pháp tăng cường phối hợp giữa Ban Chỉ đạo GN và các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện GN [19].

Đặng Nguyên Anh (2021) trong bài viết “*NĐC ở Việt Nam: một số vấn đề chính sách và thực tiễn*” đã nhận định rằng: “*NĐC là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác*” và như vậy theo chuẩn nghèo mới sẽ xem xét những ai không được khám chữa bệnh, những ai không được đến trường, những ai không được tiếp cận thông tin... Tất cả những đối tượng như vậy được xác định là nghèo vì nghèo ở đây không chỉ gắn liền với sự thiếu thốn thu nhập mà còn là việc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số các giải pháp nhằm giải quyết có hiệu quả NĐC ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay như: giải pháp về chính sách, giải pháp về huy động nguồn lực, giải pháp về phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, nâng cao trình độ đội ngũ làm công tác GN... [2].

Thứ hai, công trình liên quan đến triển khai các chính sách nhằm GNĐC
- *Nghiên cứu liên quan đến chính sách GNĐC về phương diện thu nhập.*

Dalila Cervantes - Godoy and Dewbre trong “*Economic importance of Agriculture for Poverty reduction - Tầm quan trọng kinh tế của nông nghiệp đối với GN*” (2015) đã đề cập đến vai trò của Chính phủ trong việc cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và GN, đồng thời đề cập đến tác động của tốc độ tăng trưởng thu nhập ở nông thôn đến kết quả GN. Nhóm tác giả đã nhận xét rằng, những tiến bộ đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển cho thấy khả năng đạt được mục tiêu giảm một nửa số

người nghèo trên thế giới là có thể thực hiện được. Tuy nhiên, họ cũng cho rằng, một số quốc gia và khoảng 1 tỷ người trên thế giới vẫn có thể phải sống trong nghèo khổ cùng cực tại thời điểm mục tiêu Thiên niên kỷ hoàn thành. Các tác giả đã chỉ ra lý do tại sao một số nước lại làm tốt hơn những nước khác bằng cách tìm kiếm đặc điểm chung của 25 nước đang phát triển đạt được thành công đáng kể trong việc giảm nghèo đói cùng cực trong 20- 25 năm qua. Thông qua việc so sánh các chỉ số kinh tế vĩ mô, các tác giả đã cho thấy tăng trưởng kinh tế nói chung và tốc độ tăng trưởng thu nhập trong lĩnh vực nông nghiệp đóng góp rất quan trọng vào mục tiêu GN ở các quốc gia này [29].

Bài viết “*Sustainable Livelihood Approach to Poverty Reduction – Phương pháp tiếp cận sinh kế để GN*” của tác giả Vishwambhar Prasad Sati (2016), đã mô tả cách tiếp cận sinh kế bền vững để GN và phân tích tình hình hiện tại của tất cả các sinh kế ở Mizoram. Tác giả thấy rằng 03 yếu tố: tự nhiên, con người và tài chính ảnh hưởng tới việc GNBV ở các quốc gia. Hơn nữa, sự hỗ trợ của Chính phủ để phát triển tài sản sinh kế và đối phó với thảm họa tự nhiên là tối quan trọng. Điều này dẫn đến việc tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm tỷ lệ nghèo đói kinh niên. Qua đó tác giả đề nghị Chính phủ nên xây dựng chính sách sinh kế bền vững thông qua việc tăng cường khả năng tài chính và phát triển cơ sở hạ tầng, giúp người nghèo khai thác vốn tự nhiên bền vững và đạt được an ninh lương thực. Các giải pháp này giúp người nghèo sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn qua đó giảm tỷ lệ nghèo đói kinh niên. Tác giả cũng đề nghị Chính phủ nên xây dựng chính sách sinh kế bền vững thông qua việc tăng cường khả năng tài chính và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giúp người nghèo khai thác vốn tự nhiên bền vững và đạt được an ninh lương thực [140].

Cùng cách tiếp cận GNĐC theo sinh kế, công trình “*Đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững: trường hợp tại hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình*”, của nhóm tác giả Đặng Hữu Liệu và Nguyễn Thị Hà Thành (2017) đã trình bày phương pháp đánh giá NĐC theo chuẩn của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 và nhận xét rằng chúng vẫn còn một số hạn chế bởi các tiêu chí đưa ra vẫn chưa phản ánh được toàn diện các khía cạnh cuộc sống. Bằng

phương pháp đánh giá NĐC của OPHI theo hướng tiếp cận sinh kế bền vững của DFID (Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh), nhóm tác giả đã phân tích tổng quát các hoạt động sinh kế và tình trạng nghèo đa chiều tại địa phương, lấy đó làm cơ sở khoa học cho các chính sách GN. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững sẽ tăng lên, cụ thể là cao hơn gấp 1,5 và 1,3 lần so với tỷ lệ nghèo thu nhập của địa phương và cộng đồng được khảo sát. Do đó, để GN hiệu quả cần quan tâm đến việc đa dạng hóa các hoạt động sinh kế (cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp); nâng cao trình độ lao động và có chính sách dân số hợp lý để giảm quy mô hộ, nhất là giảm tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ; nâng cao hiệu quả tiếp cận và sử dụng vốn, đồng thời cải thiện năng suất khai thác nguồn lực tự nhiên; chú trọng khuyến khích người dân tham gia các tổ chức chính trị - xã hội để giảm thiểu thiếu hụt vốn xã hội, tăng cường tiếp cận thông tin [57].

Vai trò của Nhà nước đối với GNĐC là phải tạo sinh kế cho người nghèo được Ngân hàng thế giới (2012) chỉ ra trong *“Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012: Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành, thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong GN và những thách thức mới”* [74]. Việt Nam đã sử dụng 06 cách thức đánh giá nghèo khác nhau, trong đó bốn phương pháp áp dụng tiếp cận NĐC và từ đó đưa ra các giải pháp GN như tạo sinh kế cho người nghèo, hỗ trợ sử dụng các dịch vụ về giáo dục, y tế, điều kiện và môi trường sống, tiếp cận thông tin... Tổ chức này cũng đánh giá về tác động của các yếu tố như sự khác nhau về vùng miền, điều kiện địa lý, số người sống phụ thuộc của hộ gia đình, học vấn của chủ hộ, việc làm của các thành viên trong hộ gia đình đến khả năng không còn tình trạng nghèo ở Việt Nam. Báo cáo khuyến nghị: Để GN Chính phủ Việt Nam cần có các chính sách giúp những hộ nghèo cải thiện những vấn đề của họ để từ đó họ có nguồn vốn sinh kế tốt hơn.

Tác giả Trần Thị Sen (2021) đã đánh giá thực trạng nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ và xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến NĐC của Vùng, đã khuyến nghị các giải pháp nhằm gia tăng hiệu quả chính sách phúc lợi cho người nghèo, coi đó là chính sách có tác động bền vững và lâu dài cho công cuộc XDGN ở vùng Đông Nam bộ [88].

Tác giả Trần Đình Thiên cho rằng, không thể giúp người nghèo thoát nghèo

bằng cách tặng nhà, tặng phương tiện sống, v.v.. Đây là cách xoá nghèo nhanh nhưng chỉ tức thời, không bền vững. Muốn GNBV, Nhà nước, cơ quan chức năng cần quan tâm đến việc tạo điều kiện để người nghèo có thể tiếp cận và duy trì vị thế của họ ngang với mức trung bình của xã hội. Đồng thời, các cơ quan nhà nước cũng cần quan tâm hỗ trợ người nghèo tăng khả năng phòng ngừa và đi đến có thể loại trừ các rủi ro thông thường một cách hiệu quả.. Đặc biệt, các cơ quan nhà nước cần ưu tiên hỗ trợ GN cho các vùng có khả năng, điều kiện thoát nghèo nhanh để có thể vừa giảm tỷ lệ hộ nghèo, vừa tăng động lực và kích thích các vùng nghèo khác tích cực GN.

Nguyễn Đức Lộc và cộng sự (2019) đã thực hiện một công trình nghiên cứu tại Bình Dương với nội dung chính là thảo luận về chất lượng sống và sinh kế người nghèo, từ đó đưa ra khuyến nghị là: cần chú trọng vào việc tìm hiểu mối quan hệ giữa chính sách phát triển, hỗ trợ, XĐGN của chính quyền với năng lực chủ thể của người nghèo trong việc thoát nghèo bền vững [61].

- Nghiên cứu liên quan đến chính sách GNĐC về cải thiện mức độ tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người nghèo

Jakob Dirksen trong công trình “*Which are the dimensions and indicators most commonly used to measure multidimensional poverty around the world - Những khía cạnh và chỉ số nào được sử dụng phổ biến nhất để đo lường NĐC trên toàn thế giới*” (2020) [47] đã giải thích rằng, mỗi Chính phủ sẽ có các cách đo lường nghèo khác nhau. Dù là cách đo như thế nào thì các nước đều có các chỉ số đo lường các chiều xem xét chính: giáo dục, y tế và mức sống cơ bản. Jakob Dirksen nhấn mạnh rằng, hầu hết các quốc gia đều xem xét ít nhất một chỉ số liên quan đến vấn đề bảo trợ xã hội và việc làm, chất lượng môi trường, các cú sốc về sinh kế... Theo ông các quốc gia được ông nghiên cứu đều xác định các chỉ số chính đo lường nghèo như sau:

+ *Về khía cạnh giáo dục*: Các quốc gia đều đo lường tình trạng học sinh nghèo đi học với ít nhất một chỉ số về trình độ học vấn (số năm đi học, tình trạng biết chữ...). Ngoài ra còn có các chỉ số khác như chăm sóc trẻ em, tình trạng bỏ học sớm, nhận thức của người dân về việc giáo dục.

+ *Về khía cạnh sức khỏe, y tế*: Về khía cạnh này các hầu hết các chính phủ đề ra các chỉ số đo lường mức đảm bảo cho người dân được cung cấp đủ dinh dưỡng và duy trì an ninh lương thực. Ngoài ra, việc tiếp cận các dịch vụ y tế tốt cũng là một tiêu chí phản ánh dịch vụ xã hội của đất nước đó có thật sự tốt, gần dân và có tiếp cận đến người nghèo hay không.

+ *Về khía cạnh nước và vệ sinh môi trường*: Các quốc gia đều quan tâm đến tạo nguồn nước sạch để cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư cũng như duy trì điều kiện vệ sinh môi trường. Bởi vì nguồn nước và không khí cũng là một trong những yếu tố quyết định đến sức khỏe người dân. Nước sạch và môi trường đảm bảo vệ sinh là nội dung chính của tiêu chí nhà ở phù hợp với DVXHCB nên đôi khi chỉ số này cũng được một số quốc gia đưa vào chỉ số y tế.

+ *Về khía cạnh nhà ở*: Tất cả các chỉ số NĐC ở các nước đều xem xét ít nhất một, và phổ biến nhất là hai hoặc ba chỉ số về vật liệu nhà ở - vật liệu sàn, vật liệu mái và vật liệu tường (ngoại thất). Các chỉ số khác liên quan đến nhà ở và cơ sở hạ tầng được sử dụng thường xuyên bao gồm: điện; chất đốt; tài sản và xử lý rác thải... Đặc biệt có nhiều quốc gia đưa nhiên liệu nấu ăn là một chỉ số quan trọng liên quan đến sức khỏe, vì việc sử dụng than, củi, nhiên liệu pha tạp chất trong nhà có liên quan đến sức khỏe.

+ *Về khía cạnh việc làm và bảo trợ xã hội*: Hầu hết các quốc gia đều xem xét ít nhất một chỉ số liên quan đến việc làm (thất nghiệp, công việc, công việc thời vụ, bấp bênh, công việc phi chính thức...). Ở một số quốc gia cũng đưa chỉ số lao động trẻ em vào để đo lường NĐC. Đặc biệt, một số quốc gia xem xét các chỉ số về bảo trợ xã hội, chẳng hạn như trợ cấp xã hội, quỹ hưu trí hoặc các hình thức an sinh xã hội..., coi đó là chỉ số giúp người nghèo vươn lên vị thế trung bình của xã hội.

+ *Về khía cạnh môi trường sống an toàn*: Một số quốc gia đã đưa ra các chỉ số về điều kiện môi trường sống an toàn cho người dân bởi ở những khu vực tập trung nhiều người có thu nhập thấp thì hầu như không được an toàn theo mức chung.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ 11 quận của thành phố Hechi của nhóm tác giả Y. Wang and B. Wang (2016) cho thấy có ít nhất 04 khía cạnh về nghèo đói

(nhà ở, sức khỏe, giáo dục, điều kiện sống) với 10 chỉ số cơ bản, trong đó ba yếu tố chính đóng góp vào nghèo đói là nhà ở không kiên cố, sức khỏe gia đình và tình trạng mù chữ của người lớn. Các yếu tố thứ yếu bao gồm loại nhiên liệu gia đình sử dụng, tỷ lệ nhập học của trẻ em... [144].

Mohanty và cộng sự (2018) trong công trình "*Multidimensional poverty in mountainous regions: Shan and Chin in Myanmar -NĐC ở các vùng miền núi: Shan và Chin ở Myanmar*" đã sử dụng dữ liệu khảo sát từ 4.290 hộ gia đình nghèo để đo lường theo 5 chiều và 12 chỉ số: (1) Giáo dục (số năm đi học của chủ hộ, tình trạng đi học của trẻ em); (2) Sức khỏe (tình trạng sức khỏe và chăm sóc sức khỏe); (3) Chất lượng sống (sở hữu tài sản, tình trạng nhà ở); (4) Năng lượng, nước sạch và nhà vệ sinh (tình trạng sử dụng điện, nguồn nước sinh hoạt, cải thiện vệ sinh) và (5) Các quyền cơ bản (khả năng tiếp cận thị trường, dịch vụ y tế và tiếp cận phương tiện giao thông công cộng). Nghiên cứu đã áp dụng trọng số bằng nhau cho mỗi chiều và mỗi chỉ số theo quan điểm tính toán MPI toàn cầu (MPI toàn cầu đo lường với ba chiều, điểm cắt của thiếu hụt – nghèo đa chiều là cố định ở mức 33%, nghiên cứu này có năm chiều nên giá trị k là 20%). Kết quả đo lường cho thấy các thước đo này là phù hợp [65].

Henaff và cộng sự (2012) trong công trình "*Các mối quan hệ giữa giáo dục và đói nghèo: lý thuyết và ảnh hưởng đến các chính sách giáo dục*" cũng nhấn mạnh, giáo dục chất lượng là chìa khóa nòng cốt để mở ra cánh cửa phát triển và XDGN [38].

Nguyễn Thị Ngọc trong bài viết "*Đẩy mạnh GNĐC bền vững tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam*" (2022) cho rằng, nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn [75].

Huỳnh Đình Phát (2021) trong Luận án tiến sĩ "*Nghiên cứu GNĐC ở tỉnh Quảng Ngãi*" đã sử dụng thang đo NĐC nhưng có một số chỉ số trong thang đo NĐC của Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025 bị tác giả bỏ qua như: tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em, sở hữu tài sản (chỉ đề cập đến tài sản phục vụ tiếp cận thông tin), nhiên liệu đun nấu. Tác giả đã đưa vào kiểm

chứng và khẳng định ảnh hưởng của yếu tố “*Tiếp cận thông tin*” (bao gồm mức độ tiếp cận thông tin và sự hữu ích của thông tin) đến tình trạng NĐC của hộ nghèo. Ngoài ra, khác với những nghiên cứu thực nghiệm trước đây, yếu tố về khu vực sinh sống, quy mô hộ, độ tuổi và giới tính của chủ hộ tương quan không có ý nghĩa thống kê với tình trạng NĐC của hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi. Những khuyến nghị chính sách và giải pháp mà luận án đề xuất có ý nghĩa tham khảo với địa phương khác. Tuy nhiên việc chỉ xem xét 12 yếu tố tác động đến nghèo cần được lưu ý [82].

Phạm Thị Thanh Mai (2014) trong Luận án “*Quản lý nhà nước nhằm phát triển các dịch vụ cơ bản đối với người nghèo*” đã lựa chọn hai loại dịch vụ cơ bản mà người nghèo cần được cung cấp đầy đủ là dịch vụ tài chính và dịch vụ việc làm. Tác giả đã xác định rõ nội dung QLNN nhằm phát triển dịch vụ tài chính và việc làm để GNBV đối với người nghèo ở Hà Nội và kiểm chứng bằng các số liệu điều tra xã hội học. Những giải pháp hoàn thiện QLNN nhằm phát triển hai DVXHCB là tài chính và việc làm đối với người nghèo phù hợp với Thành phố Hà Nội mà tác giả đưa ra rất đáng để tham khảo, kế thừa [62].

Bùi Thị Thanh Tâm và cộng sự (2018) thực hiện nghiên cứu “*Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận NĐC tại tỉnh Thái Nguyên*” đã tổng hợp các yếu tố tác động đến nghèo liên quan đến đặc điểm vùng miền, đặc điểm KT-XH và đặc điểm hộ gia đình. Nghiên cứu sử dụng 10 chỉ số của chuẩn nghèo 2016-2020 để đo lường mức độ thiếu hụt các DVXHCB ở Thái Nguyên [94].

Tiêu chí đào tạo nghề, tạo việc làm để GNĐC cũng được một số nghiên cứu đề cập đến. Điển hình như cuốn sách do Martha Alter Chen và các cộng sự biên soạn (2004) mang tên “*Mainstreaming informal employment and gender in poverty reduction- Lồng ghép việc làm phi chính thức và giới trong GN*”, đã đề cập đến chiến lược XĐGN ở khía cạnh công việc, nghề nghiệp của các thành phần lao động tự do, chủ yếu là những người nghèo. Các tác giả nêu rõ tác động khá lớn của sự thay đổi bối cảnh kinh tế đối với các thành phần lao động tự do. Mối liên hệ giữa nghề nghiệp với nghèo đói và giới tính có ý nghĩa toàn cầu [63].

Bùi Thanh Hà (2021) trong cuốn sách “*Tác động của lao động qua đào tạo*

nghe đến GNĐC ở vùng Tây Bắc” đã chỉ ra những tác động trong ngắn hạn và dài hạn của lao động qua đào tạo nghề đến GNĐC ở vùng Tây Bắc, cụ thể là người lao động đã trải qua đào tạo nghề có cơ hội tìm việc làm hơn, có khả năng tăng thu nhập và tăng khả năng tiếp cận tới DVXHCB (y tế, giáo dục, nhà ở...) [36].

1.1.2.3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

Trên quan điểm các chiều đo lường có sự khác biệt, công trình “*Analysis of multidimensional poverty: Theory and case studies- Phân tích tình trạng nghèo đa chiều: Lý thuyết và nghiên cứu trường hợp cụ thể*” được thực hiện bởi Louis-Marie Asselin và cộng sự (2009) đã đề cập đến vấn đề giám sát thực hiện GNĐC và khẳng định khả năng áp dụng phương pháp giám sát trong xây dựng khuôn khổ chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô cho phát triển ở Việt Nam, đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải tiến phương pháp giám sát để xác định người nghèo ở Việt Nam. Nghiên cứu cũng cho rằng, cần giám sát tình trạng nghèo đói thông qua việc xác định tình trạng bất bình đẳng trong phân phối các điều kiện sống cần thiết, coi đó là nguồn gốc của sự loại trừ xã hội đối với người nghèo (điều kiện sống cần thiết để đáp ứng nhu cầu cơ bản của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng được đề xuất đo lường để giám sát thông qua mười chiều cạnh: thu nhập, giáo dục, sức khỏe, dinh dưỡng, nước sạch, việc làm, nhà ở, tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận thị trường và tham gia cộng đồng) [60].

Nguyễn Thị Thanh Vân (2022) trong công trình “*Giải pháp tăng cường QLNN nhằm nâng cao hiệu quả công tác GNBV trên địa bàn huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông*” đã nhấn mạnh vai trò của kiểm tra, giám sát trong hoạt động GN của các cơ quan nhà nước. Tác giả kiến nghị các giải pháp có thể tham khảo như: Tăng cường: kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác GNBV ở địa phương, trong đó chú ý nâng cao năng lực cho cán bộ theo dõi công tác GN ở các cấp xã, thôn; Phân công cụ thể cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên theo dõi hướng dẫn, giúp đỡ các đối tượng nghèo; Kịp thời sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình, kết quả thực hiện để có biện pháp thích ứng; Biểu dương, khen thưởng, động viên cá nhân, tập thể điển hình, gương mẫu trong thực hiện công tác GNBV; Chính quyền các cấp cần

thường xuyên chỉ đạo, thành lập các đoàn, tổ công tác để tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình, kết quả thực hiện chương trình theo đúng thẩm quyền và quy định của cấp trên [138].

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch GN cũng được tác giả Hà Minh Sơn (2022) và cộng sự đề cập trong công trình “*Chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam*” với các đề xuất: Để XĐGN hiệu quả, phù hợp với điều kiện của địa phương và các đối tượng cụ thể, phải hoàn thiện thể chế, cơ chế để phát huy có hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các doanh nghiệp và tất cả các chủ thể khác trong việc thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác GNBV [91].

Nguyễn Giác Trí (2023), trong công trình “*Hiệu quả thực hiện chính sách GN theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở tỉnh Đồng Tháp*” cũng đề xuất một số giải pháp kiểm tra, giám sát có thể tham khảo như: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các hoạt động GN tại địa phương để kịp thời điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý về chính sách và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; Phải có sơ kết, tổng kết để kịp thời khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc và khắc phục hạn chế trong việc thực hiện GN theo tiêu chuẩn nghèo ở tỉnh Đồng Tháp [112].

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

1.2.1. Những vấn đề đã được các nghiên cứu làm sáng tỏ

- Hầu hết các công trình đều khẳng định tiếp cận giảm nghèo đa chiều là cần thiết và phù hợp với điều kiện của Việt Nam hiện nay. Lịch sử các hoạt động GN của Việt Nam từ cuối thế kỷ XX đến nay cũng đã trải qua 03 giai đoạn giống như các nước khác: *giảm nghèo vật chất* (với chuẩn nghèo chủ yếu đo bằng tiêu chí thu nhập); *GNBV* (với cách tiếp cận hỗ trợ sinh kế bền vững cho hộ nghèo); *GNĐC* (với cách tiếp cận quyền con người, các dịch vụ xã hội cơ bản mà con người đáng được hưởng). Tiếp cận GNĐC của Việt Nam từ năm 2016 đến nay là hợp lý, phù hợp với

trình độ phát triển KT-XH và yêu cầu nâng cao nhận thức, trách nhiệm của xã hội đối với người nghèo, nhất là của Nhà nước Việt Nam về bản chất, nguồn gốc của tình trạng nghèo hiện tại cũng như cho phép tìm kiếm giải pháp GN hiệu quả. Bộ chỉ số xác định nghèo con người (Human Poverty Index - HPI) do Anand và Sen (1977) và bộ chỉ số đo lường nghèo đa chiều MPI (MultiDimensional Index of Poverty) của Alkire và Foster (2000) gồm 03 chiều thiết hụt: Giáo dục, y tế và mức sống đã phản ánh toàn diện các chiều cạnh của NĐC và được nhiều nước kế thừa, trong đó có Việt Nam.

- Giảm nghèo đa chiều là quá trình lâu dài, đòi hỏi sự nỗ lực của nhiều chủ thể, trong đó có hai chủ thể quan trọng nhất là chính quyền nhà nước và hộ nghèo. Đối với cơ quan nhà nước, khi xây dựng kế hoạch giảm nghèo cần xác định mục tiêu và lộ trình cụ thể. Để thực hiện tốt được mục tiêu đặt ra, với hệ thống giải pháp phù hợp thì cần làm rõ nguyên nhân dẫn đến NĐC. Nguyên nhân của NĐC đã được nhiều nhà khoa học xác định là: trình độ phát triển của quốc gia, của vùng; sự thiếu thốn và khó khăn trong tiếp cận nguồn lực sinh kế của hộ gia đình (phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, trình độ tay nghề thấp; không có tài sản tích lũy, không được hỗ trợ từ cộng đồng, khó khăn trong tiếp cận vốn, hoàn cảnh gia đình khó khăn: bệnh tật, neo đơn, cao tuổi, vướng vào tệ nạn...); cơ sở hạ tầng thiếu thốn; cơ cấu về giới tính; cơ chế thực thi quyền con người thiếu thốn; thể chế hỗ trợ của các tổ chức công cộng chưa hiệu quả....

- Các giải pháp để thực hiện Chương trình giảm nghèo quốc gia phải tùy theo thực trạng nghèo khổ, nguồn lực của quốc gia và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế. Trong các nguồn lực để GN thì nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng, thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện, trong đó hình thức tài chính vi mô được nhiều tổ chức, cá nhân nhà nghiên cứu coi trọng.

- Các giải pháp GN được các công trình đề cập khá đa dạng như: bảo vệ môi trường tự nhiên và tăng cơ hội tiếp cận tài nguyên của người nghèo; chính sách hỗ trợ đất, vốn, đào tạo nhân lực cho người nghèo; chính sách đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng cho vùng nghèo; chính sách khuyến khích chuyển giao kỹ thuật và tổ chức sản xuất cho hộ nghèo; nâng cao chất lượng và quản lý chương trình GN quốc gia... Trong

đó giải pháp về phân công, phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện và giải pháp về tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát được nhiều công trình đề cập.

- *Nhiều công trình nhấn mạnh vai trò quan trọng của Nhà nước trong xây dựng và triển khai thực hiện chương trình GN quốc gia.* Nhà nước cần tác động tích cực trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ: giáo dục phổ cập, y tế, giao thông, thông tin, nước sạch, nhà ở và hỗ trợ người nghèo tiếp cận thị trường lao động, thị trường tín dụng chính thức... Phương thức, mức độ và nguồn lực tham gia của Nhà nước được các nhà khoa học khuyến nghị khác nhau trong các công trình khác nhau và phạm vi áp dụng cho các nước là khác nhau.

1.2.2. Khoảng trống chưa nghiên cứu

- Có thể thấy đa phần các công trình nghiên cứu tiếp cận GNĐC theo khía cạnh có nhiều chủ thể tham gia, trong đó nhấn mạnh những khía cạnh như: nguyên nhân, các nhân tố ảnh hưởng đến GNĐC, các chỉ số đo lường NĐC, các kiến nghị chung cho các chủ thể tham gia GNĐC... Rất ít công trình nghiên cứu toàn diện nội dung QLNN đối với GNĐC trên bình diện quốc gia, địa phương cấp tỉnh. Một số công trình có đề cập đến vai trò của chính phủ hoặc chính quyền địa phương các cấp nhưng khá phiến diện, chỉ đề cập đến một số khía cạnh cụ thể thuộc chức năng tổ chức thực hiện QLNN đối với GNĐC như: chính sách giáo dục, chính sách y tế, chính sách tài chính, chính sách tạo việc làm..., coi đó là một trong những nội dung nghiên cứu. Đặc biệt rất ít công trình nghiên cứu tiếp cận vai trò của nhà nước trong GNĐC một cách toàn diện theo hệ thống chức năng (xây dựng chính sách, tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá).

- Có một số nghiên cứu đã đề cập trực tiếp đến các chức năng QLNN đối với GN nhưng mới dừng lại ở giai đoạn GN thu nhập hoặc GNBV... Đối với QLNN trong GNĐC thì chỉ mới đề cập đến các khía cạnh đơn lẻ trong chức năng QLNN mà chủ yếu là các nội dung liên quan đến chức năng tổ chức thực hiện chính sách GNĐC của Nhà nước.

- Vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với GN cũng được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu, nhưng chưa có tác giả nào đề cập một cách hệ thống và toàn diện vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với GNĐC ở Việt Nam trong giai đoạn từ

2016 đến 2022. Đa phần các nghiên cứu mới chỉ chú ý đến một địa phương cụ thể với một chính sách cụ thể trong hệ thống chính sách GNĐC.

Như vậy, QLNN đối với GNĐC trên địa bàn Thành phố Hà Nội hiện chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống và cập nhật cho giai đoạn từ 2016 trở lại đây.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỢC LỰA CHỌN NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

1.3.1. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu trong luận án

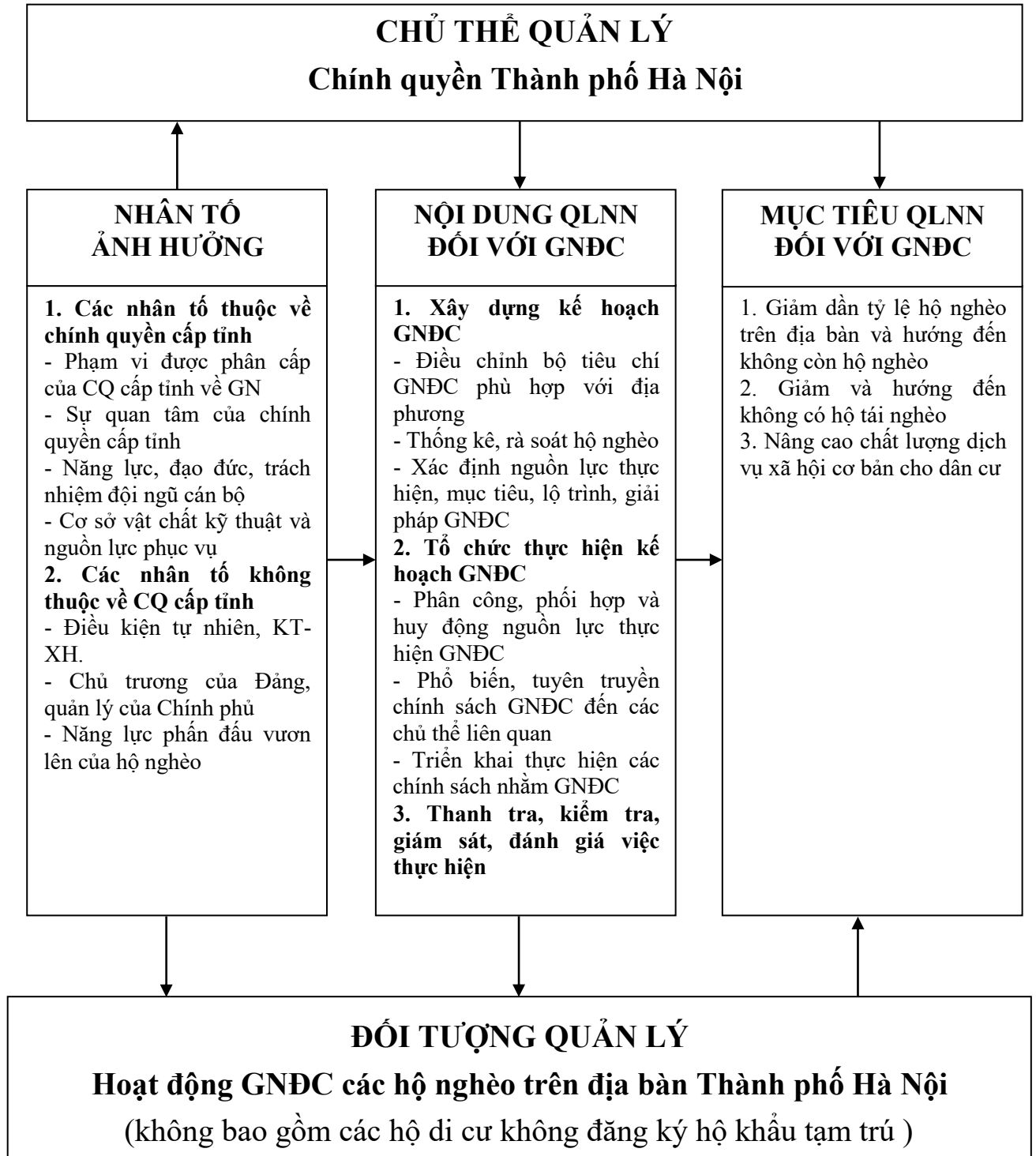
Thứ nhất, góc độ tiếp cận trong luận án là quản lý kinh tế với chủ thể quản lý là chính quyền cấp tỉnh, đối tượng quản lý là chương trình GNĐC xét theo chuẩn nghèo của Việt Nam đặt trong khung khổ chính sách GN chung của quốc gia.

Thứ hai, trên cơ sở xây dựng khung lý thuyết về QLNN đối với GNĐC của chính quyền địa phương cấp tỉnh, trong luận án đã lựa chọn phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với Chương trình GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp cận theo các chức năng quản lý gồm: Xây dựng kế hoạch, chính sách GNĐC; Tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách GNĐC; Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện kế hoạch, chính sách GNĐC.

Thứ ba, do hiện tại, theo chuẩn NĐC của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025, trong các quận nội thành hầu như không còn hộ nghèo. Vì thế, dữ liệu đối tượng nghèo được xem xét chủ yếu ở các huyện ngoại thành.

Thứ tư, luận án đề xuất các giải pháp cụ thể theo hướng hoàn thiện QLNN trong thực hiện các chức năng: xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội. Do không thể đo lường trực tiếp hoạt động QLNN đối với GNĐC của chính quyền thành phố Hà Nội, trong luận án sẽ trình bày những đánh giá về QLNN thông qua các tiêu chí đo lường gián tiếp ở tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo và mức độ cải thiện các chỉ số đo lường NĐC của người nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội.

1.3.2. Khung phân tích trong luận án



Chương 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU

2.1.1. Cơ sở lý thuyết về nghèo đa chiều

2.1.1.1. Quan niệm về nghèo đa chiều

* Quan niệm về nghèo

Nghèo là một khái niệm có tính lịch sử mà nội hàm của nó được xác định phù hợp với các giai đoạn lịch sử khác nhau của xã hội loài người cũng như phù hợp với từng quốc gia. Cho đến nay vẫn còn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về nghèo cũng như các tiêu chí xác định nghèo.

Nhà kinh tế học Mỹ Galbraith cho rằng: *“Con người bị coi là nghèo khổ khi mà thu nhập của họ, ngay dù khi thích đáng để họ có thể tồn tại, rơi xuống rõ rệt dưới mức thu nhập của cộng đồng. Khi đó họ không thể có những gì mà đa số trong cộng đồng coi như các điều kiện cần thiết tối thiểu để sống một cảnh đứng mức”*. Theo cách định nghĩa này, mức sống trung bình của cộng đồng được coi là chuẩn để xem xét, xác định ai là người nghèo. Hơn nữa, Galbraith cũng mới chú ý đến thu nhập bằng tiền, coi đó là tiêu chí đo lường mức sống trung bình của cộng đồng [35].

Tiến lên mức cao hơn, Sen- chuyên gia hàng đầu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) - người được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1998, đã xem xét nghèo với phạm vi mở rộng hơn. Theo Ông, *“Nghèo là sự thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng. Xét cho cùng sự tồn tại của con người nói chung và người giàu, người nghèo nói riêng, cái khác nhau cơ bản để phân biệt họ chính là cơ hội lựa chọn của mỗi người trong cuộc sống, thông thường người giàu có cơ hội lựa chọn nhiều hơn, người nghèo có cơ hội lựa chọn ít hơn”*. Quan niệm nghèo của Sen tiếp cận theo khía cạnh điều kiện khách quan khiến con người rơi vào nghèo đói, tức khả năng tiếp cận và thực hiện cơ hội mưu sinh [86].

Những người theo trường phái nhu cầu cơ bản coi người nghèo là một bộ phận dân cư không được đáp ứng các nhu cầu cơ bản để sống như lương thực, thực

phẩm, nước, điều kiện vệ sinh, nhà ở, quần áo, giáo dục, y tế và giao thông công cộng [79]. Trong khi đó, những người theo trường phái năng lực coi đói nghèo là sự hạn chế về khả năng hay năng lực của con người trong việc thực hiện các chức năng cần thiết của đời sống. Do đó họ kiến nghị các giải pháp nâng cao năng lực để người nghèo có thể tự thân thoát nghèo [30].

Do có quá nhiều cách tiếp cận khác nhau về bản chất của nghèo, nên các nhà hoạt động thực tiễn cũng như các tổ chức quốc tế có xu hướng ưu tiên đưa ra các tiêu chí để nhận diện nhóm người nghèo trong xã hội hơn là thống nhất khái niệm phản ánh bản chất của nghèo. Vì thế, hiện nay khi đưa ra khái niệm nghèo người ta thường gắn với chuẩn nghèo.

Hội nghị về chống nghèo đói do Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tổ chức ở Băng Cốc, Thái Lan vào tháng 9 -1993 đã đưa ra khái niệm nghèo đói như sau: *“Nghèo là tình trạng một số bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người, mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển và phong tục tập quán của từng địa phương”* [131]. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cũng đưa ra khái niệm nghèo thu nhập, theo đó: một người được coi là nghèo khi thu nhập hàng năm ít hơn một nửa mức thu nhập bình quân trên đầu người hàng năm của quốc gia. Với định nghĩa này đã có thể xác định được ai là người nghèo dựa trên dữ liệu hạch toán kinh tế quốc dân.

Xã hội phát triển theo hướng tiến bộ đem lại kết quả là năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người tăng lên khiến các nhu cầu và điều kiện sống của con người cũng thay đổi theo hướng mở rộng hơn và ở mức độ cao hơn. Hơn nữa, trong xã hội hiện đại, nhiều nhu cầu của con người không thể dùng tiền mua được. Nói cách khác, con người hiện đại không chỉ mong muốn mặt hưởng thụ vật chất, mà còn đòi hỏi có quyền tham gia công việc chung cũng như được xã hội tạo điều kiện để phát huy năng lực của chính họ. Phản ánh xu hướng này, Ngân hàng thế giới năm 2000 đưa ra định nghĩa: *“Nghèo là một khái niệm đa chiều vượt khỏi phạm vi túng thiếu về vật chất. Nghèo không chỉ gồm các chỉ số dựa trên thu nhập mà còn bao gồm các vấn đề liên quan đến năng lực như: dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục, khả năng dễ bị tổn thương, không có quyền phát ngôn và không có quyền lực”* [73].

Theo quan niệm của Ngân hàng thế giới thì NĐC bao gồm 04 khía cạnh: i)

đó là sự khốn cùng về *vật chất*, được đo lường theo một tiêu chí thích hợp là thu nhập hoặc tiêu dùng; *ii*) đi kèm với sự khốn cùng về vật chất là sự *hưởng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế* (sức khỏe, dinh dưỡng); *iii*) đó là *nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro* (khả năng một hộ gia đình hay cá nhân bị rơi vào cảnh nghèo về thu nhập hoặc về sức khỏe khi gặp rủi ro); *iv*) là *tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo*.

Mặc dù có rất nhiều định nghĩa khác nhau về nghèo, nhưng điểm chung của tất cả những định nghĩa đó là nhấn mạnh đặc điểm thỏa mãn nhu cầu phổ biến của người nghèo dưới mức trung bình của xã hội. Đây chính là bản chất của nghèo trong xã hội hiện đại, thỏa mãn cả tính phổ biến của nghèo lẫn tính địa phương của nghèo, đặc biệt thích hợp với việc nhận diện người nghèo trong một không gian, thời gian cụ thể để làm căn cứ hoạch định hoạt động GN.

Tổng hợp có chọn lựa các định nghĩa nêu trên, có thể hiểu: *Nghèo là hiện tượng con người chỉ được thỏa mãn nhu cầu dưới mức trung bình (hoặc tối thiểu) của một xã hội cụ thể trong một thời kỳ xác định. Người nghèo là người chỉ được thỏa mãn nhu cầu phổ biến dưới mức trung bình của xã hội.*

Để xác định ai là người nghèo, các tổ chức xã hội và nhà nước thường đưa ra chuẩn nghèo phù hợp với từng thời kỳ lịch sử. Có 02 cách xác định chuẩn nghèo được các tổ chức quốc tế và các nước lựa chọn: đó là chuẩn nghèo đơn chiều và chuẩn NĐC.

- *Chuẩn nghèo đơn chiều*: chủ yếu xác định người nghèo dựa trên mức độ chi tiêu thực tế trên đầu người. Mức chi tiêu bình quân đầu người hàng ngày, hàng tháng, hàng năm của người nghèo khác nhau giữa các quốc gia trong một thời kỳ, cũng khác nhau giữa các thời kỳ khác nhau của một quốc gia. Chuẩn nghèo đơn chiều chỉ thích hợp với các nước còn đang ở giai đoạn đang phát triển về mặt kinh tế, khi đó nhu cầu phổ biến của dân cư mới chỉ là ăn, mặc, ở.

- *Chuẩn nghèo đa chiều*: xem xét nhu cầu phổ biến của con người đa dạng hơn, ngoài nhu cầu chi tiêu cho ăn, mặc, ở còn có nhu cầu chi tiêu cho đi lại, giáo dục, y tế, giải trí; ngoài nhu cầu vật chất còn có nhu cầu tinh thần như khả năng tự chủ và cơ hội tham gia vào những quyết định chung của cộng đồng. Tất nhiên chuẩn NĐC cũng có tính lịch sử, địa phương.

* *Quan niệm về nghèo đa chiều*

Nghèo đa chiều là một cách tiếp cận mới, toàn diện hơn đối với tiêu chuẩn sống trung bình của xã hội. Ngày nay, xã hội không những có thể thỏa mãn nhu cầu tối thiểu của con người mà phần nào còn có khả năng thỏa mãn các nhu cầu bậc cao của đa số thành viên trong xã hội. Do đó thực tiễn đặt ra yêu cầu xác định lại mức sống trung bình của xã hội cũng như các nhu cầu cơ bản, phổ biến của con người. Theo cách hiểu chung nhất, *những người không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, phổ biến ở mức trung bình của xã hội được gọi là người nghèo đa chiều.*

Lần đầu tiên khái niệm NĐC được đề cập trong Báo cáo phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc 1997 (UNDP) (gọi là nghèo tổng hợp HPI). Báo cáo này định nghĩa “*nghèo chính là sự phủ nhận các cơ hội và sự lựa chọn để đảm bảo một cuộc sống cơ bản nhất hoặc có thể chấp nhận được*”. Những người viết báo cáo đã đề cập đến nghèo đặt trong điều kiện phát triển con người, từ đó nêu lên những thiệt thòi của người nghèo về phương diện: cuộc đời ngắn ngủi (do thiếu dinh dưỡng và không được chữa bệnh); thiếu giáo dục cơ bản (nên không tìm được việc làm có thu nhập cao); thiếu sự tiếp cận đến các nguồn lực khác để có cơ hội tự chủ cao trong cuộc sống [133]. Theo UNDP, *nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội.* Tính chất nghèo lúc này được mở rộng từ chỗ thỏa mãn nhu cầu (đủ ăn, đủ mặc, được đi học, được khám chữa bệnh), đến các điều kiện để tiến hành sản xuất (có đất đai để trồng trọt hoặc có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, tiếp cận tín dụng chính thức). Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, bị loại trừ khỏi các cơ hội, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh hợp chuẩn. Năm 2003, trong Báo cáo của UNDP về tình hình thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, đã đưa ra định nghĩa về NĐC dựa trên tiếp cận “*quyền lợi*” cơ bản của con người gồm: quyền tự do, quyền bình đẳng, sự khoan dung [134].

Gần với cách tiếp cận của UNDP là cách tiếp cận Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) do Jahan đưa ra từ năm 1990. Vào năm 2022, Jahan đã đưa ra chỉ số phát triển con người HDI đo lường khả năng tiếp cận nguồn phúc lợi xã hội, gồm có 03 chiều với các biến như tuổi thọ (đại diện cho đời sống lâu

dài), tỷ lệ biết chữ của người lớn cùng với tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em, trung học cơ sở và trung học phổ thông (đại diện cho giáo dục) và GDP bình quân đầu người tính theo giá trị ngang bằng sức mua (PPP) (đại diện cho mức sống đầy đủ). Nếu chỉ số HDI có tính chất “gộp” thì HPI lại biểu thị cho mức độ thiếu hụt. HPI đo lường sự nghèo khổ của con người theo cách tiếp cận nghèo đa chiều ở các chiều cạnh là tuổi thọ, giáo dục và thu nhập như HDI nhưng bổ sung thêm mức độ được tiếp cận các dịch vụ xã hội [46].

Ngân hàng Thế giới cũng từng bước tiến tới quan niệm NĐC. Năm 1990, Ngân hàng Thế giới cho rằng tình trạng nghèo là sự thiếu thốn các hàng hoá và dịch vụ cơ bản như không được đi học, không được chăm sóc sức khoẻ và thiếu dinh dưỡng. Đến năm 2000 và 2001 thì chuẩn nghèo được bổ sung thêm các tiêu chí không được tham gia vào các tổ chức xã hội hoặc tình trạng dễ bị tổn thương. Tổ chức này cho rằng tình trạng khốn cùng, đói, không có nhà ở, không có quần áo cần thiết, bị đau ốm mà không được chăm sóc, không biết chữ do không được đi học chính là nghèo nếu xét về mặt phúc lợi xã hội. Bên cạnh đó, người nghèo chính là những người dễ bị tác động bởi các rủi ro trong xã hội và họ ít có khả năng đối phó với những vấn đề rủi ro xảy ra trong cuộc sống.

Nghèo đa chiều (MPI) là chỉ số được tổ chức Sáng kiến phát triển con người và nghèo đói (OPHI - Oxford Poverty and Human Development Initiative) của Đại học Oxford cùng UNDP sử dụng trong Báo cáo Phát triển Con người (Human Development Report). MPI thay thế cho chỉ số nghèo tổng hợp (HPI) đã được nêu trong các báo cáo phát triển con người thường niên từ 1997. Chỉ số MPI được xây dựng dựa trên phương pháp luận của Alkire và Foster và được đo lường bởi 03 chiều là giáo dục, y tế và mức sống với 10 chỉ tiêu gắn cho các tỷ trọng khác nhau. Theo đó, 03 chiều để đo lường NĐC là: sức khỏe, giáo dục, điều kiện sống với 10 chỉ số là sở hữu tài sản, chất liệu sàn nhà, điện, nước, vệ sinh, nhiên liệu đun nấu, trẻ em đi học, số năm đi học, tỷ lệ trẻ em tử vong, dinh dưỡng. Các chiều có trọng số như nhau và các chỉ số trong một chiều cũng có trọng số như nhau [5].

Từ khi các nước sử dụng phổ biến khái niệm NĐC (MPI) thì chuẩn NĐC cũng được xem xét đa dạng hơn, ngoài chỉ số về thu nhập, còn bao gồm các khía

cạnh khác liên quan đến sự thiếu hụt các DVXHCB. Hiện nay, trên thế giới chỉ số NĐC phổ biến có ba chiều cạnh chính là: y tế, giáo dục và điều kiện sống. Chuẩn NĐC này cũng tương đồng với thước đo tổng quát về phát triển con người (HDI).

Các phân tích trên cho thấy sự thống nhất cao về cách tiếp cận quyền con người và cách đo lường nghèo theo tiêu chuẩn tiên bộ của nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế. Kế thừa các nhân tố hợp lý đó, trong luận án này *nghèo đa chiều được hiểu là sự thiếu hụt năng lực thụ hưởng các lợi ích phát triển KT-XH, không được đáp ứng một số các nhu cầu cơ bản thuộc phạm vi quyền con người như giáo dục, y tế và điều kiện sống tối thiểu.*

2.1.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh nghèo đa chiều

Về nguyên tắc, NĐC bao gồm các chỉ tiêu đo lường mức thiếu hụt về các dịch vụ phục vụ đời sống xã hội của con người trên các phương diện vật chất (thu nhập hay chi tiêu), sức khỏe (sử dụng nước sạch và dịch vụ khám, chữa bệnh), sự phát triển toàn diện con người (giáo dục, quyền tự chủ). Tuy nhiên, ở các quốc gia, địa phương có trình độ phát triển khác nhau, mức thiếu hụt cũng được xác định khác nhau. Dựa trên cơ sở xác định chuẩn NĐC, có thể chia làm 02 cách xác định tiêu chí NĐC.

Cách thứ nhất xác định theo đầu vào, nghĩa là xác định mức thiếu hụt khiến hộ gia đình không thể tiến hành sinh kế bền vững. Năm 1998 Tổ chức phát triển quốc tế Anh (DFID) đã đưa ra các tiêu chí về 05 điều kiện giúp hộ gia đình thực hành sinh kế bền vững (thoát nghèo), đó là điều kiện về con người (kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm hành nghề); điều kiện về vật chất (tài sản có thể huy động vào quá trình sinh kế); điều kiện xã hội (phong tục, tập quán và các hỗ trợ xã hội); điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, thủy văn, rừng, biển); điều kiện tài chính (khả năng huy động vốn cho sinh kế). Tuy nhiên cách xác định tiêu chí theo phương pháp này khá khó khăn do các mô hình sinh kế khác nhau đòi hỏi các điều kiện đầu vào khác nhau.

Cách thứ hai xác định theo mức độ hưởng thụ. Đây là cách được nhiều quốc gia (trong đó có Việt Nam) và nhiều tổ chức quốc tế ủng hộ. Theo đó, người ta xây dựng các tiêu chí đo lường mức độ nghèo, ngoài tiêu chí chi tiêu theo vùng, miền, còn dựa trên sự đo lường mức độ thiếu hụt của 06 nhóm DVXHCB sau:

Một là, thiếu hụt dịch vụ việc làm: Mức độ thiếu hụt dịch vụ việc làm được đo bằng số lượng thành viên trong gia đình không có việc làm hoặc tổng mức việc làm thiếu hụt của các thành viên (tỷ lệ sử dụng thời gian lao động theo pháp định). Muốn có việc làm, ngoài việc mỗi người lao động phải có tri thức, kỹ năng, thái độ, kinh nghiệm tương thích, còn cần dịch vụ hỗ trợ người dân tìm việc do các tổ chức dịch vụ trên thị trường lao động cung cấp.

Hai là, thiếu hụt dịch vụ y tế: Người dân cần được cung cấp hai loại dịch vụ y tế, đó là dịch vụ phòng ngừa và dịch vụ khám chữa bệnh. Các dịch vụ này do các cơ sở y tế cung cấp theo hai hình thức trả tiền hoặc miễn phí. Trong nền kinh tế thị trường, rất ít dịch vụ miễn phí. Vì thế, người dân cần được đảm bảo các điều kiện để tiếp cận dịch vụ y tế cần thiết, đó là thiết lập mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo đáp ứng đủ dịch vụ cho người có nhu cầu và cung cấp tài chính, thông tin cho những người có nhu cầu mà chưa tự mình có nguồn tài chính và thông tin cần thiết. Những người không thể tiếp cận dịch vụ y tế ở mức trung bình của xã hội do bất kỳ lý do nào đều thuộc diện nghèo.

Ba là, thiếu hụt dịch vụ giáo dục: Trong xã hội hiện đại, nhất là trong điều kiện nền kinh tế tri thức, sự thiếu hụt dịch vụ giáo dục không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập của người dân, mà còn làm giảm khả năng tự chủ của họ. Chính vì thế, thiếu hụt dịch vụ giáo dục thể hiện tình trạng nghèo không chỉ về điều kiện, mà còn là tình trạng nghèo tinh thần, nghèo quyền. Dịch vụ giáo dục do các tổ chức giáo dục cung ứng có thu phí. Vì thế, những người không có khả năng nộp phí thì cũng không thể hưởng thụ dịch vụ này. Ngoài ra, một số thói quen, phong tục, tập quán hoặc điều kiện phân bố cơ sở giáo dục quá xa nơi ở của dân cư cũng hạn chế người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ này.

Bốn là, thiếu hụt dịch vụ nhà ở: Có nhà ở an toàn là một trong những quyền cơ bản của con người. Ngày nay, nhà ở còn phải tuân theo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường và phòng chống được tác động bất lợi của thiên nhiên. Tuy nhiên, tạo dựng nhà ở đòi hỏi phải có nguồn tài chính đủ lớn. Vì thế, nhiều người sẽ lâm vào tình trạng nghèo về phương diện này nếu như họ không được cung cấp một chỗ ở hợp vệ sinh với một không gian sinh sống hợp lý.

Năm là, thiếu hụt các nguồn lực để sinh sống như nước sạch, nhà vệ sinh hợp chuẩn, môi trường vệ sinh...: Nước sạch là nguồn đầu vào khiến cuộc sống của con người không những được duy trì mà còn hạn chế bệnh tật. Nhà vệ sinh và môi trường ít sinh bệnh giúp con người khỏe mạnh, có môi trường sống thọ. Nếu không được hưởng thụ nước sạch không do nguyên nhân cá nhân thì người đó lâm vào tình trạng nghèo. Đồng thời nhà vệ sinh và vệ sinh môi trường ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sống của dân cư. Người sống dưới mức chuẩn vệ sinh của xã hội là người nghèo.

Sáu là, thiếu hụt thông tin: Thông tin là cơ sở để mỗi người ra quyết định đúng đắn cả trong lĩnh vực cá nhân lẫn trong lĩnh vực xã hội. Để có thông tin, cần có nguồn phát tin và hệ thống truyền tải thông tin đến người dân. Một số tin có tính bản quyền. Một số tin có tính chất đảm bảo quyền của dân. Nếu mức độ thiếu hụt thông tin khiến cho người dân không thể ra quyết định đúng đắn trong điều kiện bình thường thì họ sẽ lâm vào tình trạng nghèo thông tin và do đó thiếu điều kiện tham gia cũng như thiếu cơ chế chịu trách nhiệm cho các quyết định chung của địa phương, quốc gia.

Cụ thể hóa các tiêu chí đo lường theo mức hưởng thụ dịch vụ, giai đoạn 2021-2025 Chính phủ Việt Nam đã ban hành chuẩn nghèo theo các tiêu chí như sau:

** Tiêu chí thu nhập*

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

** Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản*

- Các DVXHCB (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin [24].

**Bảng 2.1. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều
giai đoạn 2021- 2025 ở Việt Nam**

DVXHCB (Chiều thiếu hụt)	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB	Ngưỡng thiếu hụt DVXHCB
1. Việc làm	Việc làm	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động*. (*). Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định.
	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.
2. Y tế	Dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế.
3. Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng [Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; hoặc người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (hình thức vừa học vừa làm)].
	Tình trạng đi	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16

DVXHCB (Chiều thiếu hụt)	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB	Ngưỡng thiếu hụt DVXHCB
	học của trẻ em	tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).
4. Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ² .
5. Nước sinh hoạt và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai, bình).
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).
6. Thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.
	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: - Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; - Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Nguồn: Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ [24]

2.1.1.3. Nguyên nhân nghèo đa chiều

** Nhóm nguyên nhân từ phía bản thân hộ nghèo*

- Nguyên nhân dẫn hộ gia đình rơi vào tình trạng NĐC phổ biến là trình độ thấp, thiếu kỹ năng và tri thức cần thiết để có thể tìm được việc làm có thu nhập trung bình trong xã hội. Bố mẹ nghèo không có điều kiện đầu tư cho con cái học nghề nên gia đình khó thoát nghèo. Ngoài ra, do tập quán, phong tục, điều kiện sống của gia đình khiến các thành viên không có điều kiện thực hành các phương thức kinh doanh hiệu quả nên không tích lũy được kinh nghiệm kinh doanh, không nắm được kỹ thuật sản xuất hiệu quả, không có các mối quan hệ kinh doanh,... nên không có tài sản tích lũy vì thế khó có điều kiện áp dụng các mô hình sinh kế thoát nghèo bền vững.

- Một số hộ nghèo do hoàn cảnh riêng như các thành viên trong gia đình đau ốm, gặp tai nạn, đông con, người già neo đơn, con cái khuyết tật... phải vay mượn để trang trải chi tiêu nên chịu gánh nặng nợ nần, khó thoát nghèo

- Một số chủ hộ gia đình không biết cách phân bổ chi tiêu hoặc chi tiêu lãng phí hoặc do đầu tư thất bại nên thiếu nguồn lực để hoạt động kinh doanh

- Một số gia đình giáo dục các thành viên không chu đáo dẫn đến con cái sa vào tệ nạn, lười biếng, không chịu lao động nên không có thu nhập.

** Nhóm nguyên nhân từ môi trường*

- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho hoạt động mưu sinh hiệu quả: Những vùng có khí hậu khắc nghiệt như quá nóng, quá lạnh, thiếu nước hoặc hay xuất hiện các hiện tượng thiên tai theo chu kỳ vừa khiến chi phí sản xuất tăng cao, vừa tăng độ rủi ro cho các hộ gia đình khiến người dân khó thoát nghèo hơn các vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Ngoài ra, các hộ gia đình mưu sinh bằng kinh doanh trong nông nghiệp ở các vùng đất đai cằn cỗi, địa hình dốc, bị chia cắt bởi đồi núi hiểm trở có nguy cơ nghèo cao do khó canh tác; do chi phí xây dựng đường giao thông lớn, khó khăn, khó phát triển nền nông nghiệp hàng hóa để làm giàu.

- Các địa phương có nền kinh tế kém phát triển khó có tài chính để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, thông tin, điện thấp sáng, nước sinh hoạt...nên người dân khó phát triển các mô hình kinh doanh đủ sức cạnh tranh với các mô hình kinh doanh ở các địa phương có trình độ phát triển cao hơn, thậm chí

hiều nơi buộc phải duy trì kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, năng suất thấp, sản lượng nhỏ không đáp ứng nhu cầu sinh sống của gia đình.

** Nhóm nguyên nhân từ văn hóa, phong tục, nếp sống của các dân tộc*

Một số dân tộc có những phong tục tập quán lạc hậu, cổ hủ, cản trở người dân tự do tìm phương cách làm giàu phù hợp trong nền kinh tế thị trường hiện đại như phong tục tảo hôn khiến gia đình trẻ chưa tích lũy được của cải đã sinh nhiều con nên nghèo, đói; nếp sống tự do, tùy tiện không chấp nhận kỷ luật lao động trong doanh nghiệp nên không kiếm được việc làm. Một số dân tộc có tâm lý an phận, không thích thay đổi cuộc sống, chấp nhận mức sống đạm bạc, phụ thuộc vào thiên nhiên.

** Nhóm nguyên nhân từ phía chính quyền*

- Trong quá khứ cũng như hiện tại, chính quyền trung ương và chính quyền địa phương vẫn phải cung cấp một số DVXHCN cho người dân như: làm đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); đầu tư vào hệ thống thông tin liên lạc; hỗ trợ cung cấp nước sản xuất và nước sinh hoạt; cải tạo đất... Tuy nhiên, ở những quốc gia nghèo, chính quyền địa phương thiếu ngân sách và chính sách của nhà nước không đầu tư đúng mức cho các lĩnh vực trên thì sẽ tồn tại nước nghèo, vùng nghèo, tỉnh nghèo, huyện và xã nghèo, trong đó đa số người dân không có điều kiện tiên quyết để nỗ lực thoát nghèo.

- Ngoài ra, một số chính sách sai lầm của chính quyền nhà nước có thể khiến một số hộ dân lâm vào trạng thái nghèo như chính sách thu hồi đất không đi đôi với hỗ trợ người dân chống đỡ với rủi ro mất điều kiện mưu sinh; chính sách thu quá cao khiến nguồn lực trong hộ gia đình cạn kiệt; chính sách an sinh không bao phủ các gia đình nghèo bất khả kháng...

** Nhóm nguyên nhân khác*

- Sự phát triển kinh tế không đều giữa các vùng miền tạo nên dòng di cư cơ học không đi cùng chính sách định cư của chính quyền nhà nước khiến nhiều hộ gia đình lâm vào tình trạng nghèo ở thành thị (do thu nhập bấp bênh, chi phí nhà ở và sinh hoạt ở thành thị cao) hoặc các vùng nghèo ở vùng xa, vùng núi.

- Thiếu cơ chế hỗ trợ từ các định chế tài chính và các tổ chức xã hội. Người ít tài sản thường khó tiếp cận với các nguồn vốn vay chính thức do không đủ các điều kiện tài sản đảm bảo. Nếu các tổ chức xã hội và Nhà nước không hỗ trợ, nhiều trẻ

em nghèo khó có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục, đào tạo để có thể tìm việc làm có thu nhập tốt; Các vùng dân cư thiếu các dịch vụ y tế dự phòng sẽ gặp rủi ro bệnh tật lớn hơn vùng khác; Thiếu các dịch vụ hỗ trợ pháp lý và thông tin khiến nhiều gia đình không nắm được các cơ hội làm ăn tốt....

2.1.1.4. Tác động tiêu cực của tình trạng nghèo đa chiều

**** Nghèo đa chiều tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế***

Tác động tiêu cực của NĐC tới tăng trưởng kinh tế có thể do: Nghèo do thiếu việc làm khiến cho nguồn lực lao động không được sử dụng hiệu quả nên tăng trưởng bị kìm hãm; Nghèo do mức chi tiêu quá thấp khiến tổng cầu bị kéo xuống khiến sản lượng cân bằng thấp; Nghèo do không được tiếp cận giáo dục khiến năng suất lao động thấp, hạ thấp sản lượng đầu ra có thể; Nghèo do thiếu dịch vụ y tế, dịch vụ vệ sinh, môi trường, nhà ở không chỉ khiến sức khỏe không đảm bảo và tuổi thọ bị cắt ngắn, mà còn làm cho thời gian lao động bị ngắt quãng và năng suất lao động thấp. Thông tin thiếu hụt khiến chi phí tìm việc cao hơn, các cơ hội kinh doanh không được tận dụng, mức độ tương tác hợp lý giữa người dân và các tổ chức quản lý khó thực hiện... không chỉ khiến chi phí sản xuất tăng lên mà còn kìm hãm sức sản xuất của quốc gia.

**** Nghèo đa chiều tác động tiêu cực tới quan hệ xã hội***

Nghèo đa chiều có thể gây ra các hệ lụy xã hội nặng nề. Những người nghèo không có nguồn lực tài chính cho phép chống chịu rủi ro nên khi gặp khó khăn dễ gây ra các bất ổn lớn không chỉ ở vùng nghèo mà còn lan ra cả xã hội. Nghèo về giáo dục khiến người nghèo dễ sa vào mê tín, dị đoan, dễ bị các thế lực xấu lừa đảo, lợi dụng. Nghèo về y tế, vệ sinh dễ mắc bệnh, khó chống đỡ bệnh dịch, dễ làm dịch lây lan; Nghèo về thông tin khiến con người thụ động trong cuộc sống, dễ sa vào tệ nạn khi gặp khó khăn, bất lực, không có điều kiện sáng tạo, không thể đóng góp cho xã hội.

**** Nghèo đa chiều tác động tiêu cực tới ổn định chính trị***

Khi tỷ trọng người nghèo khá cao trong dân cư thì gánh nặng an sinh xã hội của nhà nước sẽ lớn, trong khi nguồn lực do dân cư đóng góp không lớn. Đồng thời, người nghèo hay nhìn xã hội một cách bi quan, bất mãn, dễ bị các thế lực phản động, chống đối chính thể hiện tại lợi dụng, xúi bẩy, làm loạn. Nhiều người nghèo về giáo dục, thông tin sẽ khiến trình độ dân trí thấp, khó khăn trong điều hành xã

hội pháp quyền, dân chủ. Nhiều người nghèo về điều kiện vệ sinh sẽ dẫn đến nguy cơ bùng phát nhiều bệnh truyền nhiễm.

** Nghèo đa chiều ảnh hưởng đến vị thế quốc gia trên trường quốc tế*

Một nước nghèo thường có vị thế yếu trên trường quốc tế do không có nguồn lực tham gia vào các hoạt động quốc tế, do chiếm tỷ trọng thấp trong thương mại, đầu tư quốc tế và do đó cũng có vị thế yếu trong các thiết chế quản lý toàn cầu.

2.1.2. Cơ sở lý thuyết về giảm nghèo đa chiều

2.1.2.1. Khái niệm giảm nghèo đa chiều

** Quan niệm về giảm nghèo*

Theo nghĩa đen, GN có nghĩa là giảm số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo trong cơ cấu gia đình của một quốc, gia, vùng, miền, địa phương theo chuẩn nghèo ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể. *Theo cách thức*, GN có thể hiểu là hành động nhằm khắc phục các nguyên nhân dẫn đến tồn tại một số hộ nghèo trong cơ cấu xã hội. *Theo nội dung và các chỉ tiêu của nghèo*, GN là tìm cách nâng cao mức sống của người nghèo sao cho họ có thể đạt đến mức sử dụng trung bình của xã hội. Theo chủ thể GN thì có 02 cách hiểu: (i) người nghèo nỗ lực thoát nghèo; (ii) các tổ chức chính trị, xã hội hỗ trợ người nghèo để họ thoát nghèo. *Theo cách tiếp cận quyền con người* thì GN là chuyển từ tình trạng người nghèo có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có nhiều điều kiện lựa chọn hơn để cải thiện đời sống mọi mặt của họ. *Theo cách tiếp cận kinh tế* thì GN là tạo điều kiện để người nghèo có cơ hội tăng thu nhập kinh tế cho gia đình và từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo chi tiêu, sau đó tiến lên thoát nghèo y tế, giáo dục, vệ sinh, nước sạch....

Tóm lại, *giảm nghèo là hoạt động của hộ gia đình dưới sự hỗ trợ của cộng đồng và các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội để thoát nghèo. Kết quả của giảm nghèo bao giờ cũng được xác định bởi giảm số và tỷ lệ hộ nghèo và từng bước nâng cao đời sống của người nghèo theo trình độ phát triển KT- XH nói chung.*

*** Giảm nghèo đa chiều**

Quan niệm về GNĐC xuất phát từ nhận thức của nhiều nhà khoa học và hoạt động xã hội khi họ quan sát các xã hội đã đạt tới trình độ cao hơn, đa phần các hộ gia đình đã có thể thoát khỏi tình trạng đói ăn, thiếu nhà ở, song vẫn buộc phải sống trong một môi trường không được đảm bảo, không được hưởng các dịch vụ cơ bản

của xã hội hiện đại. Từ đó họ nêu ra các khái niệm nghèo tri thức, kỹ năng, nghèo thông tin, không được tôn trọng, tuổi thọ bị rút ngắn... Nói cách khác, GNĐC là kết quả thay đổi nhận thức về các chương trình GN trong lịch sử nhằm giải quyết đa chiều hơn các khía cạnh công bằng trong đời sống của con người.

Năm 2008, Tổ chức Liên hợp quốc đã phát động một chương trình giảm nghèo toàn diện hơn khi nhấn mạnh rằng: *“Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh”* [132]. Hưởng ứng quan điểm mới của Tổ chức Liên hợp quốc nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã dần từng bước chuyển chương trình giảm nghèo quốc gia sang cách tiếp cận đa chiều.

Khái niệm NĐC được các nhà khoa học, các cơ quan quản lý lao động của nhà nước đề cập ở Việt Nam từ năm 2013, nhưng phải đến ngày 15/9/2015, Thủ tướng Chính phủ mới ký quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể *“Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”* [103].

Như vậy, GNĐC không chỉ là các hoạt động giúp người nghèo nâng cao mức thu nhập bằng các hoạt động sinh kế gia đình mà mở rộng ra nhiều lĩnh vực như tạo dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT- XH ở các vùng nghèo, tăng cường tạo dựng các điều kiện kinh tế, xã hội, pháp lý, con người để người nghèo dễ dàng tiếp cận các dịch vụ cơ bản của xã hội, đề cao quyền tự chủ và quyền tham gia vào hoạt động chung của người nghèo... Nói cách khác, GNĐC không chỉ dừng lại ở phát triển kinh tế, mà còn phải cải cách xã hội, đối xử công bằng với người nghèo, tạo điều kiện để họ tham gia vào quá trình phát triển chung. GNĐC đòi hỏi nguồn lực lớn hơn, đề cao trở lại vai trò của Nhà nước trong tạo dựng môi trường sống công bằng cho mọi tầng lớp người dân trong xã hội.

2.1.2.2. Nội dung và tiêu chí đo mức độ giảm nghèo đa chiều

**** Về nội dung giảm nghèo đa chiều***

Thứ nhất, giảm nghèo về phương diện thu nhập

Trong điều kiện kinh tế thị trường, người không có thu nhập hàng tháng bằng hoặc cao hơn mức thu nhập trung bình của xã hội thì sẽ rơi vào diện nghèo. Để tăng thu nhập cho người nghèo, bản thân người nghèo và các tổ chức hỗ trợ họ đã đề ra nhiều phương cách:

(i) Tạo điều kiện để người nghèo có sinh kế thoát nghèo bền vững;

(ii) Hỗ trợ thu nhập cho người nghèo thông qua các chính sách chuyển giao thu nhập.

Thứ hai, cải thiện mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo

Theo quan niệm NĐC, người nghèo không chỉ có thu nhập thấp, mà còn thiếu thốn các DVXHCB trong cuộc sống hiện đại như giáo dục, y tế, vệ sinh, thông tin, nước sạch, nhà ở... Hơn nữa, việc thiếu thốn các DVXHCB có thể gây khó khăn cho nhiều hộ dân thoát nghèo thu nhập. Vì vậy, nội dung GNĐC tiếp theo là cải thiện mức độ tiếp cận DVXHCB của người nghèo:

(i) Bảo đảm cung cấp dịch vụ giáo dục phổ cập cho người nghèo cũng như tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận dịch vụ này.

(ii) Bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế tối thiểu cho người nghèo

(iii) Bảo đảm nhà ở tối thiểu

(iv) Bảo đảm nước sạch- vệ sinh môi trường

(v) Cung cấp thông tin cần thiết một cách thường xuyên và toàn diện cho người nghèo để họ có thể ra quyết định đúng đắn trong các hoạt động riêng tư cũng như công cộng

(vi) Cung cấp dịch vụ việc làm

**** Về tiêu chí đo mức độ giảm nghèo đa chiều***

Một là, tiêu chí cải thiện thu nhập hộ nghèo

Về mặt lý thuyết, người nghèo thu nhập là người có mức chi tiêu hàng năm, tháng, ngày dưới mức trung bình của xã hội. Tuy nhiên, mức chi tiêu trung bình của mỗi nước, mỗi khu vực là khác nhau, ở các giai đoạn phát triển khác nhau cũng khác nhau... nên các nước buộc phải xác định chuẩn nghèo của mình theo từng giai

đoạn lịch sử nhất định. Tùy theo chuẩn nghèo thu nhập, mức độ giảm nghèo thu nhập được tính bằng con số gia đình hoặc số người có thu nhập vượt quá chuẩn nghèo (theo số tuyệt đối và tương đối – tỷ trọng trong dân số) trong từng khoảng thời gian nhất định. Ở Việt Nam chuẩn nghèo thu nhập được quy định cho các thời kỳ gần đây biểu hiện trong bảng 2.2.

Bảng 2.2. Chuẩn nghèo thu nhập ở Việt Nam

1	2016-2020	(Tiền)	Chuẩn nghèo
	Nông thôn	đồng/người/tháng	700.000 700.000 - 1.000.000 và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các DVXHCB trở lên
	Thành thị	đồng/người/tháng	900.000 900.000 - 1.300.000 và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các DVXHCB trở lên
2	20021- 2025	(Tiền)	Chuẩn nghèo
	Nông thôn	đồng/người/tháng	1.500.000 và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch DVXHCB trở lên.
	Thành thị	đồng/người/tháng	2.000.000 trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB trở lên

Nguồn: Quyết định Số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 [104]

Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021[24]

Hai là, tiêu chí đo mức giảm thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Quan điểm GNĐC có dựa trên tiêu chuẩn đảm bảo cung ứng đầy đủ các DVXHCB cho mọi người dân và người nghèo chính là người không được hưởng đầy đủ các dịch vụ này. Cách tính mức độ thiếu hụt các DVXHCB cũng phụ thuộc vào từng nước và từng giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau. Ở Việt Nam theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ, các DVXHCB được chia thành 06 nhóm (việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin) với 12 chỉ số (việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin). Người nghèo là

người thiếu hụt 03 chỉ số đo lường. Như vậy, giảm nghèo về phương diện cung ứng DVXHCB là tạo điều kiện để người nghèo hưởng được nhiều DVXHCB, dấu mốc GN là vượt qua mức thiếu hụt 03 chỉ số trong chuẩn nghèo DVXHCB.

2.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

2.2.1. Khái niệm, mục tiêu quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều

*** *Khái niệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều***

- Khái niệm quản lý nhà nước

Nhà nước, với tư cách cơ quan quản lý xã hội, có chức năng ban hành, tổ chức triển khai thực hiện và giám sát tuân thủ các quy định pháp lý và chính sách nhằm tạo môi trường sống chung giữa các tổ chức, cá nhân với nhau đồng thời bảo vệ lợi ích chung của quốc gia, ngành, địa phương, cộng đồng.

Nói cách khác, *quản lý nhà nước là sự tác động có tổ chức bằng pháp luật và hệ thống chính sách đến hành vi của công dân và tổ chức trong xã hội nhằm đạt được mục tiêu chung là phát triển quốc gia, địa phương, ngành theo quan điểm và đường lối của đảng cầm quyền.*

Trong xã hội hiện đại, nhà nước ngày càng can thiệp nhiều hơn vào đời sống KT - XH, sử dụng quyền lực công cộng và sức mạnh kinh tế để không những tạo môi trường sống chung phản ánh nguyện vọng của người dân mà còn nhằm đạt được các mục tiêu mà xã hội và đảng cầm quyền theo đuổi.

- Khái niệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều

Giảm nghèo là một trong những mục tiêu mà nhà nước dưới bất kỳ chính đảng cầm quyền nào cũng mong muốn theo đuổi. Để thực hiện mục tiêu GN, các quốc gia, địa phương thường thiết kế nhiệm vụ quản lý theo chương trình mục tiêu.

Quản lý nhà nước đối với GN là nhà nước thiết lập chương trình GN thích ứng với từng giai đoạn phát triển của quốc gia và triển khai thực hiện trong thực tiễn. Chương trình GN có thể được xác định cho nhiều năm hoặc hàng năm. Các chế độ chính trị khác nhau, cách thức tổ chức nhà nước khác nhau thì chương trình GN cũng được xây dựng và thực hiện khác nhau.

Ở Việt Nam, Chương trình GN được thực hiện thống nhất trong cả nước nên được gọi là Chương trình mục tiêu quốc gia GN. Quản lý nhà nước về GN ở Việt

Nam được phân cấp quản lý trong bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương, theo đó chính quyền trung ương xây dựng khung chương trình tổng thể thống nhất thực hiện theo các quy định chung. Mỗi địa phương sẽ tổ chức thực hiện Chương trình GN quốc gia trong địa giới mình quản lý với chức năng và ngân sách do trung ương quy định đi đôi với quyền chủ động được phân cấp của địa phương.

Mặc dù phạm vi và tiêu chí của Chương trình GN quốc gia Việt Nam có nhiều thay đổi theo thời gian, nhưng cách thức quản lý theo Chương trình GN quốc gia không có nhiều thay đổi. Tùy theo cách tiếp cận GN mà nội dung QLNN có sự thay đổi nhưng vẫn theo các chức năng cơ bản là: hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra, đánh giá chính sách GN. Trong giai đoạn XDGN, hoạt động QLNN hướng đến mục tiêu không còn hộ đói và cải thiện thu nhập cho người nghèo. Thực hiện mục tiêu GNBV, Nhà nước ưu tiên mục tiêu giảm tình trạng tái nghèo, mở rộng diện quan tâm đến hộ cận nghèo và khuyến khích người nghèo phát triển sinh kế bền vững. Đối với mục tiêu GNĐC, hoạt động QLNN mở rộng theo hướng đảm bảo công bằng trong cơ hội thực hiện quyền con người cho người nghèo.

Như vậy, có thể hiểu: *Quản lý nhà nước đối với GNĐC là tổng thể các hoạt động quản lý của nhà nước theo chức năng gồm: xây dựng kế hoạch GNĐC; tổ chức thực hiện kế hoạch GNĐC; thanh tra, kiểm tra, đánh giá đối với việc thực hiện kế hoạch GNĐC nhằm tạo điều kiện cho hộ nghèo, người nghèo vươn lên thoát nghèo theo các chuẩn nghèo về thu nhập và tiếp cận các DVXHCB mà Nhà nước đã đưa ra cho từng giai đoạn cụ thể.*

** Khái niệm QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh*

Do GN là lĩnh vực đa ngành liên quan đến hộ gia đình sinh sống trên một địa bàn cụ thể nên chương trình GN thường được thiết kế theo từng quốc gia, theo từng địa phương. Ở Việt Nam, *quản lý nhà nước đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh là hoạt động quản lý theo chức năng được phân cấp của chính quyền cấp tỉnh đối với việc triển khai thực hiện chương trình GN quốc gia trên địa bàn tỉnh theo các quy định và tiêu chí đo lường GNĐC phù hợp với địa phương.* Nhìn chung, QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh có một số đặc trưng:

Một là, chính quyền cấp tỉnh là chính quyền địa phương cấp cao nhất có

chức năng quản lý toàn diện theo lãnh thổ. Dưới chính quyền cấp tỉnh có chính quyền cấp huyện và chính quyền cấp xã. Cả 03 cấp chính quyền này đều có một đối tượng quản lý chung là người nghèo và Chương trình GN quốc gia thực hiện trên địa bàn. Với tư cách là cấp địa phương cao nhất, chính quyền cấp tỉnh vừa phải quản lý các cấp dưới theo cơ chế phân quyền, vừa phải tuân thủ sự quản lý của chính quyền trung ương.

Hai là, chính quyền cấp tỉnh vừa phải ra quyết định trực tiếp một số vấn đề liên quan đến GNĐC (như kinh phí, chuẩn nghèo địa phương, hỗ trợ của ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện...), vừa phải giám sát các cấp huyện quản lý chương trình GN.

Ba là, chính quyền cấp tỉnh phải tổng hợp tình hình GN từ cấp xã nhưng không trực tiếp chỉ đạo cấp xã nên nhiều khi thông tin chậm chạp hoặc sự chỉ đạo không kịp thời.

*** Mục tiêu quản lý nhà nước đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh**

- Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh là thực hiện có hiệu quả Chương trình GN quốc gia trên địa bàn quản lý nhằm thực hiện quá trình phát triển KT – XH của địa phương. Mục tiêu này được đo lường bằng mức độ GNĐC của địa phương thông qua các nỗ lực của chính quyền như thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm cho người nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm, trên cơ sở các tiêu chí cụ thể của GNĐC, đưa địa phương vươn lên thoát nghèo đa chiều để trở thành địa phương không những phát triển về kinh tế, mà người dân cũng được cải thiện đời sống về mọi mặt.

- Mục tiêu cụ thể

- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo kế hoạch.
- + Giảm số huyện nghèo, xã nghèo.
- + Giảm số hộ nghèo và cận nghèo thu nhập.
- + Giảm mức thiếu hụt dịch vụ việc làm.
- + Giảm mức thiếu hụt dịch vụ giáo dục
- + Giảm mức thiếu hụt dịch vụ y tế
- + Giảm mức thiếu hụt nhà ở theo chuẩn
- + Giảm mức thiếu hụt dịch vụ nước sạch, vệ sinh môi trường
- Giảm mức thiếu hụt dịch vụ thông tin

2.2.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

2.2.2.1. Xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều theo chương trình giảm nghèo quốc gia

Thứ nhất, điều chỉnh bộ tiêu chí GNĐC phù hợp với điều kiện địa phương.

Vì các địa phương có sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế, nên việc điều chỉnh cần tập trung vào các tiêu chí như thu nhập và mức độ thiếu hụt các DVXHCB. Tuy nhiên, các tiêu chí được điều chỉnh phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc không thấp hơn mức chuẩn tối thiểu đã được quy định bởi Trung ương. Điều này nhằm đảm bảo tính thống nhất trên toàn quốc đồng thời tạo điều kiện để các địa phương linh hoạt áp dụng chính sách phù hợp với thực tế địa phương mình.

Thứ hai, thống kê số hộ nghèo đa chiều trên địa bàn

Tổng hợp, phân loại đối tượng nghèo trên địa bàn do cấp huyện cung cấp nhằm xác định phạm vi các hoạt động GN và xác định đối tượng hưởng chính sách GN dựa trên danh sách: hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ đã thoát nghèo. Việc thống kê, rà soát này nhằm đưa hỗ trợ đến đúng đối tượng thụ hưởng và tập trung nguồn lực hỗ trợ những hộ khó khăn, giúp cho việc thực hiện Chương trình GN quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả.

Khi tổng hợp cần kiểm tra báo cáo của cấp huyện xem đã đúng với các quy định của chuẩn nghèo theo giai đoạn chưa và điều chỉnh dựa trên bộ thông tin báo cáo và thông tin kiểm tra của Sở LĐTB&XH.

Một là, xác định nguồn lực thực hiện (nhân lực, vật lực, khoa học kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên)

- Xác định nguồn lực tài chính cho GNĐC, gồm: nguồn từ ngân sách trung ương, nguồn ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa (đóng góp của người dân, của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh).

- Nguồn nhân lực thực hiện GNĐC: Dưới góc độ QLNN, nguồn nhân lực chính là đội ngũ cán bộ của tỉnh được phân công quản lý Chương trình GNĐC ở địa phương. Nguồn nhân lực này phối hợp với các nguồn nhân lực khác của các tổ chức chính trị, đoàn thể cấp tỉnh để tham gia, ủng hộ chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về GNĐC, nhất là nhân lực của Mặt trận Tổ quốc, của các đoàn thể

như Hội Nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh...

- Các nguồn lực khác từ lợi thế so sánh của địa phương và tiến bộ khoa học công nghệ cũng cần được xem xét trong GNĐC ở địa phương để GN được thực hiện nhanh và mang tính bền vững.

Hai là, xác định mục tiêu

Căn cứ vào mục tiêu của Trung ương giao về GNĐC, căn cứ vào nguồn lực hiện có, căn cứ vào hiện trạng NĐC trên địa bàn tỉnh, chính quyền cấp tỉnh sẽ tiến hành xây dựng mục tiêu GNĐC trên địa bàn tỉnh và triển khai xuống các huyện, xã, nhất là ở các xã có tỷ lệ nghèo cao. Trên cơ sở mục tiêu GNĐC của tỉnh đã được xác định cho cả giai đoạn, xác định các mục tiêu cụ thể cho từng năm.

Có một căn cứ nữa trong xây dựng mục tiêu đó là kết quả tổng hợp các mục tiêu do các huyện, xã đã xây dựng đối với lĩnh vực giảm nghèo theo giai đoạn và theo lộ trình từng năm. Sở LĐTĐ&XH sẽ xác định mục tiêu GN cho cả giai đoạn và cụ thể từng năm về từng tiêu chí NĐC của địa phương mình.

Các mục tiêu sau khi xây dựng được trình lên UBND tỉnh xem xét, phê duyệt, sau đó trình lên Trung ương và Bộ LĐTĐ&XH xem xét, ghi nhận.

Ba là, xác định lộ trình và giải pháp thực hiện

Trên cơ sở rà soát, xác định đúng đối tượng người nghèo và hộ NĐC ở địa phương, cùng với chỉ tiêu của tỉnh đưa xuống và các nguồn lực hiện có Ban Chỉ đạo GN xây dựng kế hoạch GN tổng thể theo cả chiều thu nhập và chiều thiếu hụt các DVXHCB theo các năm và cả giai đoạn của Chương trình GN. Các kế hoạch về GNĐC được xây dựng theo từng tiêu chí NĐC gắn với nguồn lực và chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng được phân công thực hiện theo thời gian và địa điểm triển khai.

2.2.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

** Phân công, phối hợp các đơn vị, cán bộ thực hiện*

- Sở LĐTĐ&XH tham mưu cho UBND tỉnh giao chỉ tiêu GN cho các ngành để xây dựng kế hoạch triển khai.

- Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tiếp cận DVXHCB về giáo dục.

- Sở Y tế xây dựng kế hoạch tiếp cận DVXHCB về y tế.

- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiếp cận dịch vụ về nhà ở.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch về tiếp cận dịch vụ nước sạch và vệ sinh.

- Sở Văn hóa và Thông tin xây dựng kế hoạch tiếp cận các dịch vụ về thông tin.

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND cấp xã lập phương án bố trí quỹ đất để giao đất cho hộ nghèo, cận nghèo (đối với những vùng có khả năng); hướng dẫn đo đạc địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để ổn định sản xuất.

- Sở Tư pháp mở rộng và nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý của các Trung tâm trợ giúp pháp lý ở cơ sở, đặc biệt cho đối tượng là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã và các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tạo lập đủ nguồn vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay từ các chương trình, dự án tín dụng ưu đãi.

** Huy động, phân bổ, phối hợp nguồn lực thực hiện*

- Huy động các nguồn lực cho chương trình GN:

+ Huy động từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia cấp bổ sung cho địa phương trong đề án GNĐC;

+ Huy động từ các nguồn ngân sách địa phương: Tổ chức cấp bảo hiểm y tế cho hộ nghèo diện cấp miễn phí, hỗ trợ hộ cận nghèo mua bảo hiểm y tế; Hỗ trợ hộ nghèo vay ưu đãi thông qua các quỹ hỗ trợ của các tổ chức; quỹ khuyến công, quỹ khuyến nông; quỹ khuyến ngư...; đầu tư hạ tầng cơ sở cho những vùng khó khăn như: đầu tư về điện lưới; đầu tư đường bê tông để bê tông hóa đến các xã; đầu tư trường, lớp học; đầu tư chợ thông qua các chương trình GNBV, chương trình nông thôn mới...

+ Huy động các nguồn vốn khác thông các tổ chức tài trợ trong và ngoài địa phương như: Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ vì người nghèo, quỹ hỗ trợ nạn nhân da cam; quỹ trẻ em nghèo vượt khó; quỹ hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh,...

+ Tổ chức thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo, người nghèo: miễn, giảm học phí, viện phí cho các đối tượng nghèo, cận nghèo; miễn, giảm đóng góp cho chương trình xây dựng nông thôn mới,...

Muốn GNĐC một cách hiệu quả đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh phải huy động tối đa các nguồn lực, đồng thời sử dụng hiệu quả các nguồn lực này. Tránh sử dụng phân tán nguồn lực cho chương trình GNĐC hoặc làm thất thoát, kém hiệu quả nguồn lực.

- Cách thức phân bổ nguồn lực

+ Tuân thủ theo hướng dẫn của Bộ LĐTB&XH, của UBND tỉnh trong phân bổ các khoản hỗ trợ từ Chương trình GNBV quốc gia, chương trình GNĐC (từ nguồn Trung ương và địa phương), và căn cứ thực tiễn của địa phương mình.

+ Trong phân bổ các khoản hỗ trợ từ xã hội hóa, UBND tỉnh cần thực hiện công khai nguồn vốn và đối tượng được phân bổ. Phải thực hiện phân bổ theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được bình xét dân chủ công khai và xếp theo thứ tự ưu tiên.

** Phổ biến, tuyên truyền về hoạt động GNĐC tới các đối tượng liên quan*

- *Đối với hộ nghèo, người nghèo:* Chính quyền cấp tỉnh cần chỉ đạo chính quyền cấp huyện, xã tuyên truyền, phổ biến về mục đích của GNĐC, các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, hộ nghèo trên các khía cạnh nâng cao thu nhập và tiếp cận các DVXHCB. Mặt khác, hoạt động tuyên truyền phải hướng đến giác ngộ chủ hộ nghèo, người nghèo nhận thức được giá trị cuộc sống thoát nghèo để bản thân họ có ý thức tự vươn.

- *Đối với cán bộ thực thi:* Việc tuyên truyền, phổ biến chính sách giúp cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện, xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện, có nhận thức đầy đủ về tính chất, quy mô của chính sách cũng như vai trò của chính sách GNĐC đối với đời sống xã hội để mỗi cán bộ, công chức chủ động, tích cực tìm kiếm các giải pháp thích hợp cho việc thực hiện mục tiêu chính sách và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

- *Đối với cộng đồng doanh nghiệp, đoàn thể:* Tuyên truyền, vận động để cộng đồng người dân, doanh nghiệp, các đoàn thể hiểu rõ về mục đích GN, tính ưu việt của chính sách hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo. Mặt khác, tuyên truyền để cộng đồng, doanh nghiệp, đoàn thể chung tay góp sức thực hiện GN có hiệu quả hơn.

Các hình thức tuyên truyền, vận động thực hiện GNĐC cần được thực hiện thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức như tiếp xúc, nói chuyện, trao đổi trực tiếp với các đối tượng là người nghèo, hộ nghèo; hoặc gián tiếp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, phát tờ rơi, loa, đài, bản tin phát thanh; lồng ghép trong các hội nghị, hội thảo, các cuộc họp của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn,...

** Triển khai thực hiện các chính sách nhằm giảm nghèo đa chiều*

- Triển khai thực hiện chính sách GNĐC về phương diện thu nhập

+ Tạo điều kiện để người nghèo có sinh kế thoát nghèo bền vững: Chính quyền cấp tỉnh thực hiện các chính sách GN về thu nhập, trước hết thể hiện qua triển khai các giải pháp nhằm hỗ trợ hộ nghèo phát triển sinh kế phù hợp với kinh tế thị trường. Để thực hiện tốt điều đó, chính quyền cấp tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư mới, tạo việc làm, hoàn thiện các yếu tố của thị trường, nhất là thị trường lao động, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể trong việc hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo.

Đầu tư vào kết cấu hạ tầng là chính sách quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi và ổn định sinh kế cho hộ nghèo. Việc phát triển kết cấu hạ tầng hỗ trợ sinh kế người nghèo cần quan tâm ưu tiên cho các vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ nghèo cao. Những hộ nghèo có thể được hỗ trợ như: cho vay tiền để lắp đặt hệ thống cấp nước từ nguồn chung vào gia đình hoặc kéo điện hạ thế vào gia đình để sử dụng. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân người hảo tâm tham gia vào chương trình nhận hỗ trợ, giúp đỡ các xã nghèo, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.

Trong quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng, hộ nghèo cũng được quan tâm, ưu tiên một số mặt như: giảm mức đóng hoặc miễn đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng, được ưu tiên sử dụng lao động tham gia trực tiếp vào hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng để có thêm thu nhập.

Ngoài ra, các cấp chính quyền cần mở các lớp tập huấn, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt; tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư... để giúp người dân có một nghề phù hợp hoặc được hỗ trợ vốn vươn lên xóa nghèo và làm giàu chính đáng.

Chính quyền cấp tỉnh cần triển khai các chính sách hỗ trợ thu nhập dành cho hộ nghèo thông qua việc thực hiện các chương trình chuyển giao thu nhập phù hợp. Do người nghèo thường gặp khó khăn trong việc tự nâng cao năng lực cải thiện thu nhập, các chính sách này sẽ đóng vai trò hỗ trợ thiết yếu để họ có thể duy trì cuộc sống cơ bản. Cụ thể, chính quyền cấp tỉnh, thông qua hệ thống quản lý và phân cấp, sẽ áp dụng nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau như:

+ Bảo trợ xã hội cho các đối tượng yếu thế như người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

+ Cung cấp cứu trợ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm hoặc hỗ trợ tài chính để người dân khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

+ Tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận các khoản vay lãi suất thấp hoặc không lãi suất nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản hoặc đầu tư sản xuất.

+ Cung cấp vốn ban đầu hoặc tài trợ một phần kinh phí để hộ nghèo triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập.

- Triển khai thực hiện chính sách giảm nghèo đa chiều về cải thiện mức độ tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người nghèo

+ *Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho hộ nghèo:* Chính sách hỗ trợ người nghèo về giáo dục nhằm bảo đảm cho con em tất cả các hộ nghèo có các điều kiện cần thiết trong học tập. Giảm sự chênh lệch về môi trường trong học tập và sinh hoạt trong các nhà trường ở thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa vùng khó khăn với vùng có điều kiện phát triển.

Chính quyền cấp tỉnh thực hiện chính sách miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường, lớp, hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa, cấp học bổng cho học sinh hiếu học trong trường hợp quá nghèo, khuyến khích học sinh có hoàn cảnh nghèo học khá, giỏi bằng các giải thưởng, học bổng và các chế độ ưu đãi khác...

Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên về làm việc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và mở rộng quỹ khuyến học; xây dựng trung tâm dạy nghề, trường đạt chuẩn quốc gia. Mặt khác chính quyền cấp tỉnh còn khuyến khích các tổ chức, cá nhân tình nguyện giúp người nghèo nâng cao trình độ học vấn, tổ chức các hình thức giáo dục phù hợp để xóa mù chữ và ngăn chặn tình trạng tái mù chữ như tổ chức các lớp bổ túc văn hóa, lớp học tình thương, lớp học chuyên biệt.

+ *Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế cho hộ nghèo:* Chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế nhằm trợ giúp cho người nghèo trong khám chữa bệnh, thông qua các hình thức như cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí, khám chữa bệnh từ thiện, nhân đạo,... chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người nghèo.

Theo Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ

tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo chính quyền cấp tỉnh (thành phố), cụ thể là Chủ tịch UBND, phải có trách nhiệm tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo trong việc hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền đi lại cho người nghèo [101].

Ngoài ra, chính quyền cấp tỉnh còn huy động cộng đồng xây dựng quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, quỹ bảo trợ người nghèo, bữa ăn nhân đạo, khám chữa bệnh nhân đạo, khuyến khích các đội y tế lưu động phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

+ *Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo*: Nhà nước có chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo. Danh sách hộ nghèo thuộc diện được hỗ trợ nhà ở được xếp loại theo thứ tự ưu tiên như sau: đầu tiên là những hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật), sau đó là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, hộ đang sinh sống tại các thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ đang sinh sống tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, hộ đang cư trú tại các xã nghèo... UBND tỉnh chỉ đạo UBND huyện thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, thiết kế một mẫu nhà phù hợp để người dân tham khảo, lựa chọn. Ngoài ra, chính quyền tỉnh còn chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với các tổ chức đoàn thể trên địa bàn vận động cộng đồng ủng hộ, giúp đỡ hộ nghèo xây dựng nhà ở.

+ *Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ về nước sạch, vệ sinh môi trường cho hộ nghèo*: Chính quyền cấp tỉnh thực hiện các chính sách hỗ trợ về nước sạch như thiết lập cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch trong từng vùng, nhất là vùng có tỷ lệ người nghèo cao; Hỗ trợ người nghèo lắp đặt hệ thống ống dẫn nước đến hộ. Ngoài ra, hỗ trợ tiền điện với mỗi hộ gia đình được hưởng một mức hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30kwh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành là 46.000đ/ hộ/tháng và được chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng quý đến hộ nghèo khi cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 tăng, giảm so với hiện hành.

+ *Chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin cho hộ nghèo*: Truyền thông có vai trò rất lớn trong việc đưa thông tin GN của Chính phủ tới người dân, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình, truyền thanh, báo, Internet, các buổi

sinh hoạt cộng đồng... Chính quyền cấp tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan truyền thông tích cực, kịp thời thông tin về cách làm, mô hình trong tổ chức thực hiện GNĐC, đồng thời phát hiện các sai phạm, phê phán biểu hiện gian dối, ỷ lại của người dân không muốn thoát nghèo...

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đưa văn hóa, thông tin về cơ sở với các phương thức linh hoạt, sáng tạo phù hợp với thực tiễn. Đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách GN, phổ biến các mô hình GN có hiệu quả, nêu gương thoát nghèo. Ngoài ra, đối với các hộ nghèo thiếu các phương tiện để tiếp cận thông tin ở mức tối thiểu, tỉnh cần xem xét hỗ trợ cho vay để mua hoặc tài trợ cho các hộ này có được các phương tiện tiếp cận thông tin, đặc biệt hộ nghèo có học sinh, sinh viên cần được ưu tiên trong tiếp cận giáo dục hiện đại (học online).

+ *Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm cho hộ nghèo:* Bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, chính quyền cấp tỉnh phải tổ chức việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất để thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật với chủ hộ là phụ nữ, gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Ngoài ra, chính quyền cấp tỉnh hỗ trợ về giáo dục và đào tạo qua chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, cung cấp trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí sinh hoạt đối với học sinh nghèo ở các cấp, nhất là bậc mầm non, chỉ đạo thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên nghèo.

2.2.2.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chương trình, kế hoạch giảm nghèo đa chiều

* *Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch giảm nghèo đa chiều*

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát tính chính xác và chất lượng của kết quả đạt được: Kiểm tra, đánh giá tính chính xác của các báo cáo xác định hộ nghèo, việc thực hiện quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, tuyên truyền, giải thích cho người dân hiểu và thực hiện đúng việc kê khai thu nhập, tài sản trong điều tra thu nhập để đánh giá hộ nghèo...

- Đánh giá quy trình thực hiện giảm nghèo, công tác tuyên truyền, lãnh đạo, triển khai thực hiện: Chính quyền cấp tỉnh cần thường xuyên theo dõi, kịp thời

đánh giá quá trình thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia GN trên địa bàn. UBND tỉnh, các phòng chức năng cần quan tâm bố trí đủ kinh phí quản lý và tổ chức triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương và tỉnh. Định kỳ kiểm tra xem việc thực hiện chính sách trong thực tiễn có đúng đối tượng, tiến độ kế hoạch không. Có chế tài nhằm phòng ngừa hành vi tiêu cực trong triển khai Chương trình GN và kiểm tra qua báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm của cấp huyện (quận), xã (phường).

- Đánh giá chất lượng công việc thực hiện, khả năng nhân rộng điển hình: Kiểm tra đánh giá công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc quản lý, phân bổ nguồn vốn cho GNĐC, việc thực hiện các chính sách trợ giúp cho người nghèo, việc thực hiện các chính sách, dự án, chương trình GNĐC và các mô hình GN thành công có khả năng nhân rộng. Định kỳ tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết, biểu dương, tuyên truyền cho những hoạt động tốt.

** Biện pháp xử lý, ngăn chặn các hành vi vi phạm*

- Xử lý nghiêm minh việc cán bộ làm sai, rà soát không đúng đối tượng nghèo nhằm mục đích trục lợi từ các chính sách hỗ trợ.

- Xử lý cách thức phân bổ nguồn lực không đúng đối tượng thụ hưởng, mức thụ hưởng; xử lý cách thức hỗ trợ đầu tư không hiệu quả, hoặc hiệu quả thấp, thất thoát, lãng phí, tham ô, tham nhũng trong quá trình triển khai.

- Xử lý cách thức triển khai kế hoạch GNĐC chậm trễ, giải ngân đầu tư cho Chương trình, dự án GN chậm,...

2.2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của chính quyền cấp tỉnh

2.2.3.1. Các nhân tố thuộc về chính quyền cấp tỉnh

- Phạm vi được phân cấp của chính quyền cấp tỉnh trong lĩnh vực giảm nghèo.

Giảm nghèo đa chiều là lĩnh vực liên ngành đòi hỏi sự phối hợp của nhiều ngành chức năng khác nhau cũng như đòi hỏi nguồn lực và sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền cấp tỉnh. Nếu phạm vi phân cấp của chính quyền cấp tỉnh được mở rộng, chính quyền cấp tỉnh có thể xây dựng kế hoạch linh hoạt, chủ động thiết lập bộ máy và áp dụng nhiều giải pháp GN hiệu quả trên địa bàn. Ngược lại nếu phạm vi phân cấp cho chính quyền tỉnh khá hẹp, chính quyền trung ương quyết định quá

hiều vấn đề, phân cấp cho chính quyền cấp huyện khá lớn thì vai trò của chính quyền cấp tỉnh sẽ hạn chế, thụ động, do đó kết quả quản lý sẽ không cao.

- Sự quan tâm của hệ thống chính trị cấp tỉnh đến hoạt động giảm nghèo

Tổ chức Đảng ở Việt Nam có vai trò lãnh đạo cơ quan chính quyền nhà nước. Hơn nữa, Tỉnh ủy có bộ máy làm việc khá lớn, có vai trò tiên phong của các Đảng viên ở cơ sở nên nếu Tỉnh ủy coi trọng và quan tâm chỉ đạo sát sao thì sẽ làm tăng động lực và nâng cao trách nhiệm của cán bộ, cơ quan QLNN đối với GNĐC. Ngược lại, nếu Tỉnh ủy không quan tâm đúng mức, không chỉ đạo sát sao thì chính quyền cấp tỉnh và cán bộ QLNN có thể ưu tiên nhiệm vụ khác mà sao nhãng mục tiêu GNĐC.

Các tổ chức chính trị, xã hội cấp tỉnh khác cũng có tác động khá lớn đến chất lượng và kết quả hoạt động GN của chính quyền cấp tỉnh. Nếu thu hút được sự ủng hộ của các tổ chức này thì kết quả QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với GNĐC sẽ tốt hơn.

- Năng lực, đạo đức, trách nhiệm cán bộ QLNN về GNĐC

Giảm nghèo là lĩnh vực phức tạp, nhiều va chạm, liên quan đến lợi ích của người dân, đạo đức của cán bộ nên chịu nhiều áp lực... Nếu cán bộ không có năng lực, không tận tâm và nhất là không vì người nghèo thì sẽ ảnh hưởng rất tiêu cực đến kết quả giảm nghèo nói chung, QLNN của chính quyền tỉnh nói riêng. Nhất là nếu cán bộ tham ô, tham nhũng, quan liêu trong QLNN về giảm nghèo sẽ khiến dư luận bất bình, giảm uy tín của Chương trình giảm nghèo, qua đó giảm uy tín của chính quyền cấp tỉnh.

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn lực phục vụ công tác QLNN về GNĐC của chính quyền cấp tỉnh

Khả năng huy động nguồn lực vật chất, tài chính và sử dụng có hiệu quả của chính quyền cấp tỉnh ảnh hưởng rất lớn đến kết quả GNĐC. Tỉnh nghèo sẽ rất thiếu nguồn lực ngân sách để hỗ trợ người nghèo, phụ thuộc vào nguồn vốn phân bổ của trung ương. Tỉnh không huy động được nguồn vốn xã hội thì kinh phí thực hiện GN phụ thuộc vào sự eo hẹp của ngân sách. Kinh phí đã thiếu, nếu sử dụng để đầu tư, hỗ trợ dàn trải, manh mún sẽ đem lại hiệu quả tài chính và tác động lan tỏa thấp. Sự ủng hộ về công nghệ của các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp, sự tham gia tích cực của các đoàn thể, tổ chức xã hội, sự tham gia nhiệt tình của người nghèo... là những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến QLNN đối với GNĐC của chính quyền cấp tỉnh.

2.2.3.2. Các nhân tố không thuộc về chính quyền cấp tỉnh

** Điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội của tỉnh*

- Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý

+ Địa phương có vị trí địa lý không thuận lợi như định vị tại nơi xa xôi hẻo lánh, địa hình phức tạp (miền núi, vùng xa, vùng sâu), thiếu đường giao thông... thường có tỷ lệ nghèo cao đi đôi với rất nhiều khó khăn trong GNĐC. Do điều kiện địa lý như vậy, người dân khu vực này dễ rơi vào thế bị cô lập, tách biệt với thế giới bên ngoài, khó tiếp cận được các nguồn lực để hỗ trợ phát triển GN như: khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi, ít cơ hội hỗ trợ về khoa học kỹ thuật và công nghệ, khó hỗ trợ về thị trường, về đào tạo nghề... Điều kiện tự nhiên khó khăn là yếu tố hàng đầu khiến QLNN đối với GNĐC gặp nhiều khó khăn trong cải thiện thu nhập và cung cấp DVXHCB cho người dân.

- Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương

+ Môi trường kinh tế: Môi trường kinh tế không thuận lợi, kết cấu hạ tầng thấp kém, không có thị trường hoặc thị trường hoạt động yếu ớt hay thị trường không đầy đủ cũng ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng nghèo của các hộ gia đình và gánh nặng của chính quyền cấp tỉnh. Đặc biệt vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng (đường giao thông, điện, trường học, trạm y tế, bệnh viện, bưu điện, chợ...) rất lớn nên nếu ngân sách cấp tỉnh eo hẹp thì khả năng cải thiện mức cung ứng dịch vụ cho dân cư sẽ thấp. Thị trường (lao động, vốn, hàng hoá) kém phát triển hạn chế các công cụ chính sách GN của chính quyền cấp tỉnh.

+ Dân số: Trình độ dân trí, phong tục, tập quán... của dân cư nói chung, người nghèo nói riêng, nếu ở mức thấp, mang tính chất lạc hậu sẽ đặt ra nhiều việc hơn cho chính quyền và cũng làm cho nhiệm vụ GNĐC khó khăn hơn.

Ngoài ra, chất lượng lao động (trình độ tay nghề, sức khỏe, thái độ làm việc của người lao động) cũng ảnh hưởng đến việc thực thi các chính sách hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh cho người nghèo. Nếu chất lượng lao động thấp sẽ dẫn đến năng suất và thu nhập thấp, người dân khó thích ứng với thị trường lao động, khó cải thiện thu nhập và mức hưởng thụ dịch vụ của mình đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh phải hỗ trợ nhiều hơn.

+ An ninh, trật tự xã hội: Môi trường an ninh, trật tự có tác động đáng kể tới QLNN về GNĐC của chính quyền cấp tỉnh. Thực tế cho thấy, tệ nạn xã hội thường đồng hành với nghèo đói. Nếu ở nơi nào tệ nạn xã hội gia tăng, trật tự an ninh xã hội không đảm bảo thì ở đó khó có sự phát triển kinh tế, tỷ lệ người nghèo cao khiến nhiệm vụ của chính quyền cấp tỉnh nặng nề hơn.

** Chủ trương của Đảng, quản lý của Chính phủ về giảm nghèo đa chiều*

Chủ trương của Đảng, chính sách và sự chỉ đạo của Chính phủ ảnh hưởng trực tiếp đến QLNN về GNĐC của chính quyền cấp tỉnh, là yếu tố có tầm ảnh hưởng lớn nhất, quyết định đến sự thành công của chính quyền cấp tỉnh. Nếu quan điểm của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước đối với GNĐC hợp lòng dân, phù hợp với điều kiện thực tế thì hoạt động QLNN về GNĐC của chính quyền cấp tỉnh sẽ gặp nhiều thuận lợi, và ngược lại.

Để thực hiện GNĐC thì việc đảm bảo các nguồn lực thực hiện có vai trò hết sức quan trọng. Nguồn lực tài chính từ Trung ương hỗ trợ cho tỉnh trong thực hiện GN có ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai và hiệu quả thực hiện GNĐC.

Ngoài ra, điều kiện kinh tế vĩ mô cũng ảnh hưởng đến QLNN đối với GNĐC ở tỉnh. Nếu kinh tế vĩ mô ổn định, các hộ nghèo có cơ hội thoát nghèo, chính quyền địa phương có cơ hội huy động nguồn lực cho hoạt động GN. Ngược lại, suy thoái, lạm phát không những làm cho hộ nghèo tăng lên mà chính quyền cấp tỉnh cũng gặp khó khăn về tài chính trong lĩnh vực GN.

** Tác động của bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới và những vấn đề mang tính chất toàn cầu*

Tính chất, nội dung của các cuộc cách mạng công nghiệp và những vấn đề mang tính chất toàn cầu như hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu, địa kinh tế, chính trị... đều có ảnh hưởng lớn đến QLNN đối với GNĐC.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư như hiện nay cùng với xu thế quốc tế hóa ngày càng sâu rộng đã tạo ra nhiều cơ hội lớn nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho con người, trong đó có người nghèo nhưng cũng không ít những thách thức. Ngoài ra, tác động của biến đổi khí hậu và những biến động về kinh tế, chính trị cũng tạo ra nhiều khó khăn cho tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất... đòi hỏi Nhà nước cũng như chính quyền của các địa phương phải có những chính sách linh hoạt, cụ thể đối với hoạt động GNĐC trên địa bàn.

** Năng lực phấn đấu vươn lên của hộ nghèo*

Nhân tố quan trọng ảnh hưởng QLNN về GNĐC là ý thức vươn lên của người nghèo. Nếu đa phần người nghèo có ý thức vươn lên, năng động, sáng tạo để thoát khỏi cảnh nghèo thì chính quyền cấp tỉnh sẽ phát huy được nguồn lực nhằm đẩy nhanh quá trình giảm nghèo. Ngược lại, nếu người nghèo ỷ lại vào hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước thì chính quyền cấp tỉnh khó có thể triển khai kế hoạch giảm nghèo hiệu quả.

2.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.3.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của một số địa phương

Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng là 2 địa phương phù hợp để tham khảo kinh nghiệm về QLNN đối với GNĐC cho thành phố Hà Nội, bởi đây là 2 đô thị lớn của Việt Nam có điều kiện KT -XH tương đồng với thành phố Hà Nội. Đó là sự tương đồng về tốc độ phát triển kinh tế nhanh, mức độ đô thị hóa cao. Các địa phương này đều có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, với tỷ trọng cao các ngành công nghiệp, dịch vụ, phù hợp để so sánh và học hỏi. Đây cũng là 2 địa phương thành công nhất trong thực hiện chương trình giảm nghèo đa chiều ở nước ta.

2.3.1.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của Thành phố Hồ Chí Minh

Thứ nhất, kinh nghiệm về xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Trong việc xây dựng kế hoạch GNĐC, thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện điều chỉnh các tiêu chí đánh giá chuẩn nghèo đa chiều phù hợp với địa phương trên cơ sở chuẩn nghèo đa chiều do Chính phủ ban hành ở từng giai đoạn. Thành phố luôn chú trọng đến việc rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo... để không bỏ sót hay xác định sai về đối tượng thụ hưởng.

Tính đến đầu năm 2022, toàn Thành phố Hồ Chí Minh có 56.404 hộ nghèo, hộ cận nghèo, với 220.902 nhân khẩu, chiếm tỉ lệ 2,22% trên tổng hộ dân trên địa bàn (trong đó có gần 36.790 hộ nghèo và trên 19.610 hộ cận nghèo). Cuối năm 2022

số hộ nghèo trên toàn Thành phố đã giảm 16.154 hộ nghèo, tỉ lệ kéo giảm là 0,64% (đạt 184,24% chỉ tiêu kế hoạch năm 2022), giảm trên 9.720 hộ cận nghèo, tỉ lệ kéo giảm là 0,38% (đạt 188,07% chỉ tiêu kế hoạch năm 2022). Đến cuối năm 2023 toàn thành phố chỉ còn hơn 21.310 hộ nghèo, chiếm tỉ lệ 0,84% tổng số hộ và gần 18.070 hộ cận nghèo, chiếm tỉ lệ 0,71% trong tổng hộ dân của Thành phố [90].

Chính quyền thành phố Hồ Chí Minh xác định rõ mục tiêu GNĐC khi xây dựng kế hoạch. Theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025, Thành phố thực hiện mục tiêu đến cuối năm 2025, cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo cả nước, còn dưới 0,5% hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố [90].

Để đạt được mục tiêu GN Chính quyền thành phố Hồ Chí Minh đã đề ra các chính sách đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, không để tái nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố tiếp cận một cách tốt nhất các DVXHCB, cải thiện và nâng cao mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo GNBV theo chuẩn NĐC.

Thứ hai, kinh nghiệm về tổ chức thực hiện GNĐC

** Kinh nghiệm huy động các nguồn lực để thực hiện GNĐC*

Thành phố Hồ Chí Minh đã huy động hiệu quả nguồn lực và sự tham gia của các tầng lớp xã hội, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố vào hoạt động GNĐC. Điển hình là “*Mô hình chung tay với các hộ nghèo, hộ cận nghèo*” của Phường 10- Quận 3, theo đó mỗi khu phố sẽ chọn ra một hộ nghèo và sẽ giúp hộ nghèo đó vốn để làm ăn bằng cách mở một số tiết kiệm cho hộ nghèo, hỗ trợ phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống. UBND quận 3 đã liên kết với Hợp tác xã Quận 3 và bảo hiểm xã hội Quận 3 hỗ trợ nguồn vốn cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo để kiếm thêm thu nhập, học nghề hoặc có tiền chữa bệnh. Thông qua những mô hình trên Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phong trào chăm lo, hỗ trợ hộ nghèo ở từng địa bàn dân cư.

** Kinh nghiệm hỗ trợ về phương diện thu nhập*

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị không có huyện nghèo, xã nghèo, xã đặc

biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của Trung ương nên Thành phố không áp dụng thực hiện các dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Nguồn lực để thực hiện Chương trình GNĐC giai đoạn 2021 - 2025 được sử dụng từ nguồn ngân sách Thành phố, quận, huyện, Thành phố Thủ Đức và nguồn vận động từ cộng đồng xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh huy động thêm nguồn kinh phí của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam để bổ sung cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Thành phố lên kế hoạch đầu tư cho Chương trình GNĐC hơn 15.144 tỉ đồng để thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát chuẩn cận nghèo tiếp cận các chính sách an sinh xã hội, phát triển kinh tế hộ gia đình. Thành phố đã huy động hơn 7.900 tỉ đồng, trong đó: hỗ trợ không hoàn lại 679 tỉ đồng, vốn cho vay tín dụng và ưu đãi là 7.215 tỉ đồng và 23 tỉ đồng kinh phí thực hiện chương trình (tháng 6/2023) [129]. Trên cơ sở triển khai chính sách hỗ trợ như cho vay ưu đãi, tín dụng nhỏ... Thành phố còn huy động nguồn vốn hỗ trợ từ các Quỹ XĐGN, các chương trình cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội và thông qua một số mô hình tương hỗ như: mô hình đảng viên giúp đỡ, hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo được xây dựng triển khai thực hiện ở nhiều địa phương, các Đảng bộ từ quận, huyện đến phường, xã, thị trấn, khu phố, ấp đều có chương trình, kế hoạch, chuyên đề về GN. Kế hoạch ngân sách Thành phố đảm bảo dành ưu tiên nguồn đầu tư cho các chính sách hỗ trợ và hoạt động GN. Thành phố ban hành chính sách giảm lãi suất vay vốn để sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tự tạo việc làm cho thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn từ năm 2020 đến năm 2025 (áp dụng cho các khoản vay mới trong năm 2022 - 2025). Các chính sách miễn lãi suất vay vốn để sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tự tạo việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên diện hưởng chính sách người có công từ năm 2022 đến năm 2025 cũng đã được ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là địa phương có nhiều kết quả đạt được trong thực hiện chính sách an sinh xã hội với nhiều chương trình có ý nghĩa như: Cuộc vận động “*Vì người nghèo*”, huy động người dân, doanh nghiệp, mạnh thường quân, các tổ chức chung sức, chung lòng cùng với Chính quyền thành phố để cùng đóng góp

vào Trung tâm an sinh thành phố với số tiền hơn 190 tỷ đồng, hỗ trợ hàng hóa thiết yếu phục vụ người dân gặp khó khăn bởi dịch bệnh COVID; cùng nhau triển khai các hoạt động thiện nguyện, hình thành các mô hình “*siêu thị 0 đồng*”, “*ATM gạo*”, “*ATM oxy*”... cho người dân ở vùng dịch, đặc biệt là dân nghèo thành phố [113].

** Kinh nghiệm hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản*

- *Kinh nghiệm hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm để GN*: Thành phố đặc biệt quan tâm hình thành mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo nghề và ưu tiên, quan tâm đến các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học... Hiện nay trên địa bàn Thành phố đã có 376 cơ sở giáo dục đào tạo nghề, hàng năm có khoảng 125.000 người học tốt nghiệp, bổ sung cho thị trường lao động [129]. Thành phố đã phối hợp với Đài truyền hình Thành phố và Sở Thông tin và truyền thông tổ chức Chương trình “*Dân hỏi - Chính quyền trả lời*” với chủ đề “*Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm*” thu thập thông tin cung - cầu lao động để cung cấp cho người lao động có nhu cầu tìm việc.

Các trung tâm dịch vụ việc làm tại Thành phố định kỳ tổ chức các phiên, sàn giao dịch việc làm tạo cơ hội cho người lao động tìm việc và các doanh nghiệp tuyển dụng. Đặc biệt người lao động bị mất việc, nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Luật Lao động, sẽ được Thành phố hỗ trợ 4.500.000 đồng với những khoá học trên ba tháng và 1.500.000 đồng đối với các khoá học dưới ba tháng trở lên. Người lao động, nếu mất việc, ngoài suất hỗ trợ hàng tháng, còn được chính quyền tạo điều kiện tham gia đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, tư vấn giới thiệu việc làm miễn phí. Đồng thời, chính quyền thành phố đã phối hợp với các khu phố tuyên truyền để các hộ nghèo biết thông tin về các khóa học nghề. Các phường xã trong Thành phố đều liên kết với Trường trung cấp nghề nhân đạo, cung cấp cho họ những hồ sơ giới thiệu con em hộ nghèo, cận nghèo hoặc các hộ khó khăn của địa phương để được nhà trường quan tâm, tạo điều kiện miễn giảm học phí. Ngoài ra, Thành phố cũng có phương án hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển, sản xuất kinh doanh để tạo việc làm mới, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động [129].

- *Kinh nghiệm hỗ trợ tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế*: Ủy ban nhân dân Thành

phố Hồ Chí Minh yêu cầu các cơ quan QLNN phối hợp chặt chẽ trong thực hiện Chương trình GNBV, nhất là các Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và các ban, ngành, tổ chức, đoàn thể địa phương. Thành phố thực hiện hỗ trợ chi phí kết nối và phí duy trì đường truyền Internet hàng năm cho 12.304 học sinh diện hộ nghèo; hỗ trợ thiết bị học trực tuyến (máy tính bảng, điện thoại thông minh) hàng năm cho 2.500 học sinh diện mồ côi và diện gia đình khó khăn; hỗ trợ phương tiện đi học hàng năm cho 32.750 học sinh diện hộ nghèo, cận nghèo [128].

Thành phố Hồ Chí Minh đã thiết lập mạng lưới y tế lớn không chỉ đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân Thành phố và các địa phương trong khu vực nói chung, mà còn hỗ trợ khá tốt cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. “*Chương trình tặng sổ bảo hiểm xã hội và thẻ bảo hiểm y tế cho người có hoàn cảnh khó khăn*” được thực hiện hàng năm đã cải thiện những thiếu hụt về y tế cho người nghèo. Ngoài ra, rất nhiều đoàn công tác được lập ra để tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các bệnh nhân nghèo đang điều trị tại các bệnh viện trên địa bàn.

Để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân, trong đó có người nghèo, Sở Y tế Thành phố phát động nhiều chương trình chuyên môn thu hút sự tham gia của nhiều bệnh viện trên địa bàn như chuyên đề “*Y tế thông minh*”,... mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong lĩnh vực này.

- *Kinh nghiệm hỗ trợ nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường cho hộ nghèo*: Thành phố Hồ Chí Minh đang triển khai nhiều chính sách nhằm hỗ trợ về nhà ở cho người có thu nhập thấp và người nghèo như: vay vốn ưu đãi để mua hay sửa chữa nhà ở; thực hiện chính sách hỗ trợ tiền nhà cho người lao động đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội với tổng nguồn kinh phí để thực hiện năm 2022 là 1.777,599 tỷ đồng với tổng số người lao động được hỗ trợ là 1.214.886 lượt người. Các chính sách này được triển khai mạnh mẽ sau đợt dịch COVID-19 đã kịp thời hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động [130].

Ngoài ra, để vượt qua thách thức hiện nay là vấn đề suy giảm chất lượng nước thô và thiếu nước do xâm nhập mặn cũng như hỗ trợ cho người nghèo, ngành nước Thành phố đang tập trung thực hiện hàng loạt dự án để duy trì cấp nước an

toàn liên tục cho người dân như: Thiết lập các thiết bị giám sát chất lượng nguồn nước online và các ngưỡng cảnh báo đối với các chỉ tiêu chất lượng nước cơ sở; Tăng cường lượng hóa chất dự phòng và các thiết bị châm hóa chất để đảm bảo đáp ứng khi có nguồn nước xảy ra. Phối hợp với các đơn vị vận hành các hồ chứa nước đầu nguồn để kịp thời hỗ trợ xả nước đầy mặn, pha loãng ô nhiễm hoặc đẩy chất ô nhiễm ra khỏi vùng lấy nước.

Thứ ba, kinh nghiệm trong thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều của Thành phố.

Thành phố Hồ Chí Minh đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch GN gắn với sơ kết, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức triển khai các chương trình, kế hoạch GN, đảm bảo sự tham gia của người dân trong việc giám sát và đánh giá. Ví dụ: Thành phố tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục tại địa phương trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, kéo giảm các chỉ số thiếu hụt giáo dục và đào tạo trên tinh thần công khai, dân chủ. Thành phố đã thành lập các đoàn thanh tra các doanh nghiệp liên quan đến hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, khắc phục tình trạng chậm trễ, hoặc hỗ trợ không đúng đối tượng...

Thông qua thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả GN, sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình, kết quả thực hiện công tác GN, Thành phố đã kịp thời khen thưởng các cá nhân, tập thể điển hình, gương mẫu trong thực hiện công tác GN, đồng thời xử lý các vấn đề tiêu cực liên quan đến hoạt động GN.

2.3.1.2. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều của Thành phố Đà Nẵng

Thứ nhất, kinh nghiệm về xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Thành phố Đà Nẵng đã căn cứ theo chuẩn NĐC của Chính phủ ban hành ở mỗi giai đoạn để thực hiện điều chỉnh chuẩn nghèo phù hợp với địa phương. Từ năm 1997 đến nay, thành phố đã 05 lần nâng chuẩn và ban hành đề án GN. Trong từng giai đoạn, chuẩn nghèo của thành phố luôn cao hơn chuẩn nghèo của Trung ương từ 20 đến 30% và thường hoàn thành mục tiêu về đích trước thời gian 2-3 năm.

Thành phố đặt ra mục tiêu và xây dựng lộ trình thực hiện kế hoạch GN bằng những giải pháp cụ thể. Để góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu “*Thành phố 5 không*”, “*Thành phố 3 có*” và “*Thành phố 4 an*” UBND thành phố Đà Nẵng xác định một trong các giải pháp quan trọng là sử dụng hiệu quả nguồn lực tín dụng của hệ thống ngân hàng chính sách xã hội. Trong những năm qua, Thành phố đã triển khai thực hiện Kế hoạch GN bằng cách nâng cao chất lượng phong trào thi đua “*Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*”; Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình “*Không có hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025*”; Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách GN gắn với mục tiêu phát triển bền vững, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác GN...

Với những nỗ lực đó, GNĐC của Đà Nẵng đạt được những kết quả nhất định. Nếu giai đoạn 2016-2020 toàn thành phố có 23.276 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 9,16% dân số thì đến năm 2022 số hộ nghèo giảm xuống còn hơn 2.300 hộ, chiếm tỷ lệ 0,91%. Với nhiều quyết sách kịp thời, đồng bộ, đến cuối năm 2020, thành phố đã hỗ trợ 26.232 lượt hộ nghèo chuẩn thành phố còn sức lao động thoát nghèo. Số hộ nghèo còn sức lao động giảm xuống còn hơn 6.000 hộ, chiếm tỷ lệ 2,04% tổng số dân cư; số hộ cận nghèo giảm xuống còn 3.627 hộ, chiếm 1,21% tổng số dân cư [14].

Thứ hai, kinh nghiệm về tổ chức thực hiện GNĐC của Thành phố Đà Nẵng

** Kinh nghiệm hỗ trợ thu nhập cho hộ nghèo*

Để đảm bảo nguồn vốn cho vay bền vững, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội đã tập trung huy động các nguồn lực tài chính đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Giai đoạn 2003 - 2022, nguồn vốn chính sách đã giúp cho 199.518 lượt hộ thoát nghèo; duy trì, mở rộng và tạo việc làm mới cho 158.592 lao động; 67.766 học sinh, sinh viên được vay vốn để trang trải chi phí học tập; 162 người lao động vay vốn đi xuất khẩu lao động; 261 hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền Trung; 1.396 khách hàng vay vốn mua nhà ở xã hội, xây dựng mới, sửa chữa nhà để ở.... [71].

Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn không ngừng tăng lên, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay vốn của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác. Với Chương trình tiếp sức hộ nghèo,

rất nhiều gia đình đã được địa phương hỗ trợ vật nuôi, vốn vay để làm kinh tế thoát nghèo. Trong từng thời điểm, lãnh đạo thành phố phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang trên địa bàn huy động nguồn lực trực tiếp trợ giúp các địa phương hỗ trợ hộ nghèo. Các chính sách trợ giúp bước đầu được chuyển đổi từ hình thức *cho không* sang *hình thức hỗ trợ có điều kiện* gắn với sự nỗ lực vươn lên của từng hộ, như: Cho vay không lãi suất, hỗ trợ tư liệu, phương tiện sản xuất, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi...

Giai đoạn 2019-2021, các hội, đoàn thể, địa phương đã xây dựng và nhân rộng được nhiều mô hình hiệu quả giúp hộ nghèo có điều kiện tiếp cận kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, vươn lên thoát nghèo như mô hình “*tổ góp vốn xoay vòng*”, “*giúp nhau lập nghiệp*”; mô hình “*Phụ nữ phát triển kinh tế*”, “*Tổ liên hợp sản xuất nắm linh chi, may thảm chùi chân và đệm lớp ô tô*” của Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố; mô hình “*Phụ nữ giúp việc nhà*” của quận Hải Châu; mô hình nhóm dịch vụ vệ sinh “*sạch và gọn*”; trồng hoa cúc vàng, nắm rom, rau sạch, nuôi cá nước ngọt, chăn nuôi bò, gia cầm của huyện Hòa Vang; mô hình “*Mỗi chi bộ giúp đỡ một hộ nghèo*”, “*Hũ gạo tình thương*” của quận Sơn Trà...[142].

Nguồn vốn chính sách ưu đãi đã tạo điều kiện cho các hộ gia đình phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần cải thiện đời sống của người nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo trên địa bàn, hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu của người dân về đời sống sinh hoạt, góp phần hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn, giúp cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác có điều kiện tự lực vươn lên, được làm quen với việc vay, trả nợ ngân hàng.

Ngoài những chính sách vay vốn ưu đãi không lãi suất, chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng, chính quyền còn hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn Trung ương, chuẩn thành phố... nhằm tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhiều cơ hội thoát nghèo bền vững.

* *Kinh nghiệm hỗ trợ cải thiện các dịch vụ cơ bản cho hộ nghèo*

- *Kinh nghiệm hỗ trợ tiếp cận dịch vụ giáo dục, đào tạo nghề, tạo việc làm*

Thành phố thực hiện miễn học phí cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông ở với người thân thuộc hộ nghèo do cha mẹ bỏ đi hoặc không có trách nhiệm

nuôi dưỡng (Trung ương quy định thực hiện cho con có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo mới được hưởng; thành phố mở rộng cho những người giảm hộ và thoát nghèo 02 năm tiếp tục được miễn học phí).

Chính quyền Thành phố Đà Nẵng cũng rất tích cực đầu tư mở rộng đào tạo nghề cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp nhiều khó khăn do trình độ thấp, lớn tuổi...

Trong 10 năm (2009-2019), Thành phố Đà Nẵng đã tuyển sinh đào tạo nghề cho hơn 12.360 lao động đặc thù (theo chính sách hỗ trợ học nghề miễn phí trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng của thành phố), trong đó có 2.245 lao động học nghề nông nghiệp. Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề đạt 81,15%. Đối với các nghề nông nghiệp, kết thúc khóa học, các học viên đều tự tạo việc làm. Nhiều mô hình kinh tế hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên đã được chính quyền hỗ trợ xây dựng (nghề nuôi cá nước ngọt ở thôn Phú Sơn 1, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang) [12].

- Kinh nghiệm hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

Thành phố hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với hộ nghèo thoát nghèo theo chuẩn thành phố, thời gian 5 năm và hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo theo chuẩn thành phố (theo quy định chuẩn của Trung ương chỉ hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo), nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách lên 50% đối với hộ nông lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; hỗ trợ 100% các chi phí khám, chữa bệnh tại Bệnh viện đối với phụ nữ thuộc diện hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và phụ nữ nghèo bị bệnh ung thư...

Chính quyền thành phố còn đưa ra chính sách trợ cấp hằng tháng đối với người già yếu, tàn tật, trẻ em mồ côi, phụ nữ đơn thân, người ốm đau thường xuyên, mắc bệnh hiểm nghèo trong các hộ nghèo; chính sách hỗ trợ hằng tháng cho người mắc bệnh hiểm nghèo; chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí...

- Kinh nghiệm hỗ trợ người nghèo tạo việc làm

Chính quyền thành phố Đà Nẵng đã đặt ra nhiệm vụ hỗ trợ tạo việc làm để hộ nghèo thoát nghèo nhanh và bền vững. Bên cạnh việc ban hành và thực hiện chính sách tư vấn, đào tạo nghề miễn phí cho con em hộ nghèo, vận động các doanh nghiệp ưu tiên tiếp nhận lao động thuộc hộ nghèo vào làm việc, thành phố còn chú trọng đầu tư phát triển các mô hình đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại chỗ (tại

nơi cư trú). Hỗ trợ người nghèo tham gia học nghề phù hợp theo hướng dạy nghề gắn với tạo việc làm tại chỗ, dạy nghề theo phương thức "*cầm tay chỉ việc*", dạy nghề kết hợp với hỗ trợ phương tiện làm ăn... Một số mô hình tạo việc làm được triển khai sâu rộng, hiệu quả, như: Mô hình trồng nấm tại các xã của huyện Hòa Vang; mô hình tái chế rác thải để sản xuất nước rửa chén, nước lau sàn ở phường Hòa Minh (quận Liên Chiểu); mô hình trồng hoa, cây cảnh ở xã Hòa Châu (huyện Hòa Vang)... [16].

Thứ ba, kinh nghiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát đánh giá giảm nghèo đa chiều

Nhằm theo dõi công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành các quy định thực hiện chính sách giảm nghèo; kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện, UBND Thành phố đã ban hành nhiều văn bản. Điển hình như kế hoạch số 174/KH-UBND triển khai giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 60/KH-UBND; Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 25/4/2022 về thực hiện Chương trình "*Không có hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn thành phố*"...; đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra; tồn tại, hạn chế, đề xuất giải pháp phù hợp để thực hiện Chương trình.

Thực hiện giám sát, đánh giá tình hình triển khai lồng ghép, phối hợp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia GN để triển khai các dự án theo quy định từ Trung ương; Chỉ đạo UBND các quận, huyện thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình hằng năm và theo giai đoạn 2022-2025.

2.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Thành phố Hà Nội

Thứ nhất, bài học về xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Cần điều chỉnh lại chuẩn nghèo phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương trên căn cứ chuẩn nghèo quốc gia do Chính phủ đưa ra ở từng giai đoạn nhất định. Làm như vậy sẽ tạo điều kiện để các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế hơn so với "*mặt bằng chung*" trong địa phương được tiếp cận đầy đủ hơn các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Từ các tiêu chí chuẩn nghèo của địa phương, cần xây dựng kế hoạch thực

hiện GNĐC với mục tiêu và lộ trình phù hợp cùng với việc xác định giải pháp phù hợp.

Thứ hai, bài học về tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

- Huy động mọi thành phần xã hội tham gia hỗ trợ người nghèo:

Huy động sự tham gia các thành phần kinh tế vào chương trình GN thông qua phát động các phong trào cuốn hút mọi lực lượng tham gia. Đồng thời cấp ủy, các đoàn thể hỗ trợ chính quyền khắc phục các khó khăn trong quá trình GN tại địa phương.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ thu nhập cho người nghèo

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng, tạo điều kiện sản xuất kinh doanh, tạo thu nhập cho người nghèo. Thông qua Ngân hàng chính sách xã hội, cùng với các hình thức ủy thác của Ngân hàng, thực hiện có hiệu quả các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nghèo.

+ Tăng cường và thực hiện có hiệu quả chính sách an sinh xã hội cho người nghèo. Cần kết hợp đồng bộ chính sách GNĐC với các chính sách khác, đặc biệt với các chính sách có tác động trực tiếp đến người nghèo như phổ cập giáo dục, phát triển các trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế cơ sở... Những hoạt động phối hợp này giúp cho người nghèo tiếp cận được các tri thức, dịch vụ hiện đại, qua đó giúp họ cải thiện điều kiện thu nhập của mình tiến tới thoát nghèo.

Trong các tình huống đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh cần mở rộng các chính sách phúc lợi như kéo dài trợ cấp thất nghiệp, mở rộng diện bao trùm của bảo hiểm y tế, tăng trợ cấp khó khăn cho những người lâm vào cảnh nghèo khổ do hoàn cảnh khách quan như mất mùa, dịch bệnh. Tăng cường phát triển các dịch vụ xã hội và mạng lưới bảo vệ xã hội cho người nghèo. Quan tâm sát sao nhằm bảo đảm cho người nghèo tiếp cận được các dịch vụ xã hội, đặc biệt là về giáo dục, y tế.

Kinh nghiệm của Đà Nẵng còn cho thấy bên cạnh việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế thì cần phải kết hợp với chính sách hỗ trợ khác, đặc biệt là với các chính sách có tác động trực tiếp đến người nghèo.

+ Tăng cường năng lực cho người nghèo

Tạo cơ chế để người nghèo được tham gia và có sự hỗ trợ dưới các hình thức khác nhau giúp người nghèo nâng cao năng lực của họ. Thực hiện chính sách, giải pháp

riêng cho nhóm đối tượng đặc biệt. Sự xuất hiện của các tổ chức hỗ trợ pháp lý hay tổ chức dịch vụ pháp lý sẽ góp phần bảo vệ quyền lợi của người nghèo cũng như tăng cường năng lực của họ trong xã hội.

Thứ ba, bài học về tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện GNDC

Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá phải được tổ chức thường xuyên đối với tất cả các chính sách hỗ trợ đối với người nghèo, đảm bảo thực hiện đúng đối tượng, đúng quy định. Nhận diện các trường hợp vi phạm trong công tác thực hiện, và nghiêm khắc xử lý các trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1.1. Khái quát chung về thành phố Hà Nội

3.1.1.1. Vị trí địa lý, địa hình của thành phố Hà Nội

* Vị trí địa lý

Hà Nội nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, có vị trí thuận lợi trong kết nối với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh trung du miền núi phía bắc, các tỉnh miền Trung. Sau khi hợp nhất với Hà Tây và một số xã của Vĩnh Phúc, Hòa Bình vào năm 2008, diện tích đất tự nhiên của thành phố Hà Nội khá lớn, trở thành một trong 17 thủ đô có diện tích lớn nhất trên thế giới. Năm 2023 diện tích tự nhiên của thành phố Hà Nội là 334.470,02 ha [116].



Bản đồ Thành phố Hà Nội

Nguồn: UBND Thành phố Hà Nội [116]

Thành phố Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện: 17 huyện (Đan Phượng, Gia Lâm, Đông Anh, Chương Mỹ, Hoài Đức, Ba Vì, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Trì, Thường Tín, Thanh Oai, Phú Xuyên, Mê Linh, Sóc Sơn và Ứng Hòa và 1 thị xã là Sơn Tây); 12 quận (Hoàng Mai, Long Biên, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm, Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Đông, Tây Hồ và Nam Từ Liêm), 01 thị xã (Sơn Tây) với 579 đơn vị hành chính cấp xã (383 xã, 175 phường, 21 thị trấn) [116].

** Địa hình*

Địa hình thành phố Hà Nội khá đa dạng, vừa có núi, đồi, vừa có đồng bằng. Toàn bộ diện tích của Thành phố nằm trên địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, trong đó phần diện tích đồng bằng chiếm tới $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên của thành phố. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế. Độ cao của đa phần diện tích ở Hà Nội từ 5 đến 20 mét so với mặt nước biển, các đồi núi có độ cao lớn tập trung ở phía Bắc và Tây Thành phố. Nơi có độ cao nhất là Ba Vì (1.281 mét); Một số nơi khác cũng có những ngọn núi cao như Gia Dê 707 mét; Chân Chim 462 mét; Thanh Lanh 427 mét, Thiên Trù 378 mét... Khu vực nội đô có một số gò đồi thấp, như gò Đống Đa, núi Nùng [116].

Khu vực nội thành và phụ cận là vùng trũng thấp trên nền đất cổ đầm lầy nên nền địa chất yếu, thấp, thậm chí mực nước sông Hồng về mùa lũ cao hơn mặt bằng Thành phố trung bình 4 - 5m. Hà Nội có nhiều hồ, đầm thuận lợi cho phát triển thủy sản và du lịch, nhưng do thấp trũng nên khó khăn trong việc tiêu thoát nước nhanh, gây úng ngập cục bộ vào mùa mưa. Vùng đồi núi thấp và trung bình ở phía Bắc Hà Nội thuận lợi cho xây dựng, phát triển công nghiệp, lâm nghiệp và tổ chức nhiều loại hình du lịch [116].

3.1.1.2. Điều kiện về kinh tế- xã hội của Thành phố Hà Nội

** Điều kiện dân số, mật độ dân số*

Tính đến năm 2022, dân số Hà Nội đạt hơn 8,4 triệu người (chiếm khoảng 8,4% dân số cả nước). Toàn thành phố đã đạt mức sinh thay thế, số con bình quân/một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ là 2,1. Đặc biệt, đã bước đầu kiểm soát được mất cân bằng giới tính. Tỷ số giới tính khi sinh năm 2022 ước đạt 112,5 trẻ trai/100

trẻ gái. Hà Nội hiện là thành phố đông dân thứ hai của cả nước (chỉ đứng sau Thành phố Hồ Chí Minh), tốc độ gia tăng dân số cơ học hàng năm ở mức 1,4%/năm [100]. Mật độ dân số trung bình hiện nay của Hà Nội khoảng 2.398 người/km², cao gấp 8,2 lần so với mật độ dân số cả nước [100].

** Điều kiện kinh tế*

Giai đoạn 2016 -2020, tốc độ tăng GRDP của thành phố Hà Nội cao hơn so với trung bình chung của cả nước, bình quân đạt 6,74%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế Hà Nội đạt 4,18% (cả nước 2,91%), đứng thứ hai trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, sau thành phố Hải Phòng (11,22%). Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành đạt 1.020 nghìn tỷ đồng tăng 1,5 lần so với năm 2015 (672,9 nghìn tỷ đồng); GRDP bình quân đầu người đạt 123,7 triệu đồng/người, tăng 1,3 lần so với năm 2015 (90,5 triệu đồng). Năm 2020, Hà Nội chiếm 8,5% dân số nhưng chiếm khoảng 16% GDP, 18,5% thu ngân sách, 20% thu nội địa và 8,6% giá trị xuất khẩu của cả nước. Trong năm 2021, nền kinh tế tiếp tục chịu tác động nặng nề từ đại dịch Covid - 19, GRDP tăng 2,92% so với năm 2020; song bước sang năm 2022, các hoạt động sản xuất và kinh doanh đã được đẩy mạnh trong trạng thái bình thường mới, tạo đà phục hồi kinh tế, GRDP của Thành phố tăng gần 8,9% so với năm 2021, vượt kế hoạch đề ra (7,0% - 7,5%). Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 1.196 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 141,8 triệu đồng, gấp khoảng 1,5 lần so với bình quân chung cả nước (95,6 triệu đồng) [124].

Năm 2023, GRDP bình quân của thành phố Hà Nội tăng 6,27% so với năm 2022, tăng gấp 1,24 lần cả nước và thu ngân sách vượt 16,4% so với dự toán. Đây là mức tăng trưởng khá trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn gặp nhiều khó khăn sau đại dịch Covid 19 [123].

Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 tăng trung bình 8,81%/năm, cao hơn 1,68 lần so với giai đoạn 2011 – 2015. Năm 2022, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội đạt trên 17,1 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2021 (năm 2021 tăng 2,2%), đứng thứ 8/63 địa phương có kim ngạch xuất khẩu dẫn đầu cả nước. Đến năm 2023, kim ngạch xuất, nhập khẩu ở Hà Nội suy giảm chủ yếu do ảnh

hưởng của chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu giảm tại một số thị trường quan trọng [123].

** Điều kiện về phát triển văn hóa - xã hội, an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, việc làm, y tế*

- Phát triển văn hóa xã hội

Cùng với tốc độ phát triển nhanh về kinh tế, đời sống văn hóa của người dân Hà Nội cũng được nâng cao. Nhiều di sản văn hoá được bảo tồn, tôn tạo, phát huy cao giá trị giáo dục văn hóa, thẩm mỹ, nếp sống văn minh hiện đại. Quá trình đầu tư cho phát triển văn hóa tại khu vực nông thôn được chú trọng, đời sống văn hóa tinh thần người dân ngoại thành, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được từng bước cải thiện... Chương trình số 06-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội về “*Phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025*” xác định mục tiêu phát triển văn hóa, con người Hà Nội trên cơ sở phát huy truyền thống nghìn năm văn hiến và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại [123].

Du lịch Hà Nội đã phục hồi khá nhanh sau dịch COVID-19 với nhiều sản phẩm du lịch mới. Năm 2019, Hà Nội thu hút được 21,92 triệu lượt khách du lịch nội địa và 7,02 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2023, tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt 24 triệu lượt, tăng 27% so với năm 2022 (tăng 9,1% so với kế hoạch đề ra và tương đương 83% kết quả năm 2019). Tổng doanh thu từ ngành du lịch năm 2023 đạt 87,65 nghìn tỷ đồng, tăng 45,5% so với năm 2022 và tăng 13,83% so với kế hoạch đề ra, tương đương 84,4% kết quả năm 2019). Đây cũng chính là nguồn thu đáng kể đóng góp không nhỏ vào mức tăng GRDP của Thủ đô [123].

- Phát triển giáo dục - đào tạo

Giáo dục và đào tạo của Hà Nội có nhiều đổi mới và phát triển, đạt nhiều thành tích với các tiêu chí về: quy mô giáo dục, mạng lưới trường lớp và chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nhiều lĩnh vực, công tác đào tạo nghề được đẩy mạnh cả về lượng và chất...

Cơ sở vật chất trường học vẫn luôn được Thành phố quan tâm đầu tư: Chất lượng giáo dục và đào tạo tiếp tục được giữ vững; tiếp tục đổi mới nội dung, phương

pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện được đẩy mạnh ở các cấp học, bậc học. Ngành giáo dục Hà Nội tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, bậc học, góp phần mang lại kết quả học sinh Thủ đô dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế.

Chính quyền Thành phố Hà Nội luôn quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn Quốc gia. Giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo dự kiến đầu tư 653 dự án với kế hoạch vốn 30.803 tỷ đồng. Tính đến hết năm 2023, Toàn Thành phố Hà Nội có 167 trường mới được công nhận Trường chuẩn quốc gia năm với 54 trường mầm non, 07 trường tiểu học, 43 trường trung học cơ sở và 03 trường trung học phổ thông [123].

- Phát triển y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở Hà Nội được cải thiện một cách rõ nét. Dịch bệnh trên người được kiểm soát; an toàn thực phẩm được tăng cường. Năm 2022, Thành phố chi trả hỗ trợ cho 12/12 nhóm đối tượng khó khăn do ảnh hưởng bởi Covid-19 với hơn 2,6 triệu lượt đối tượng, kinh phí gần 2.660 tỷ đồng [121].

Hệ thống giám sát, phát hiện bệnh truyền nhiễm, tiêm chủng phòng chống dịch bệnh được duy trì. Chỉ tiêu quản lý đối tượng trên hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia đạt cao hơn chỉ tiêu tiến độ (đạt 69,6% trên chỉ tiêu cần đạt là 66,7%) [123].

Trong giai đoạn 2016-2023, chính quyền Thành phố vẫn triển khai thực hiện mục tiêu phòng, chống HIV/AIDS. Đặc biệt Thành phố đã triển khai một số chương trình, kế hoạch và đề án như: Đề án mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; Kế hoạch chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Kế hoạch kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; Kế hoạch phát triển thể lực, tầm vóc người Hà Nội... Chỉ tiêu giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ ... Chỉ tiêu "*Duy trì tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế*" theo tiêu chí cũ đạt 100% nhưng theo tiêu chí mới ban hành năm 2023 của Bộ Y tế (Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023) chỉ đạt 84,5%...[123].

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe người dân có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao. Hà Nội tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho các cơ sở y tế, đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng nhiều

bệnh viện, số giường bệnh được cải thiện. Nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo các chỉ tiêu về dân số - kế hoạch hóa gia đình...

- Hỗ trợ lao động việc làm

Thị trường lao động tiếp tục được phục hồi và phát triển. Số lao động được tạo việc làm tiếp tục tăng và Thành phố thực hiện các giải pháp tạo việc làm mới cho người lao động. Năm 2022, Hà Nội đã hỗ trợ 297.140 nghìn người thuộc 08 nhóm đối tượng được thành phố hỗ trợ theo chính sách riêng của địa phương với số tiền 315,65 tỷ đồng. Thành phố cũng đã hỗ trợ tiền thuê nhà cho 420,28 nghìn lượt lao động trong 13,97 nghìn lượt doanh nghiệp với số tiền là 220,4 tỉ đồng. Lao động đã được hỗ trợ giải quyết việc làm vượt mục tiêu kế hoạch [122]. Đến năm 2023 Thành phố giải quyết việc làm cho 214.258 lao động. Sở LĐTB&XH cũng đã ban hành các quyết định kiểm tra và tổ chức đoàn kiểm tra một số doanh nghiệp về việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng người lao động nước ngoài tại đơn vị, doanh nghiệp có sử dụng lao động nước ngoài trên cơ sở đó cơ quan quản lý cũng kịp thời tháo gỡ vướng mắc, đơn giản hóa quy trình, thủ tục cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, tạo thuận lợi nhất cho chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam làm việc; tăng cường hiệu quả công tác quản lý, cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam [89].

- An sinh xã hội

Chính sách ASXH đã khẳng định vai trò là xương sống của hệ thống chính sách xã hội trong phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro của người dân trong cuộc sống...

Trong Chương trình số 08-CTr/TU về “*Phát triển hệ thống ASXH, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021- 2025*” [97], Thành ủy Hà Nội đề ra mục tiêu tổng quát là giải quyết hài hòa, hiệu quả giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và quản trị xã hội, trong đó, phát triển hệ thống ASXH toàn diện, bao trùm và bền vững, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của nhân dân; phấn đấu đạt nhiều chỉ tiêu cao hơn mức chuẩn quốc gia, góp phần xây dựng thành phố Hà Nội phát triển nhanh, bền vững và tiến bộ.

Toàn Thành phố có trên 202.000 đối tượng bảo trợ xã hội và trên 2.800 người thuộc diện đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội;

100% người khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ xã hội dưới các hình thức khác nhau... Thành phố tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách GN; xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh cho trẻ em; thúc đẩy bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ;... [122].

Năm 2023, Thành phố tiếp tục tham mưu hoàn thiện thể chế, xây dựng chính sách, pháp luật về lao động, người có công và xã hội; thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, tiền lương, quan hệ lao động; phát triển giáo dục nghề nghiệp, gắn kết công tác đào tạo nghề với thị trường lao động, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế.

Đặc biệt Thành phố Hà Nội đã tích cực trong việc giải quyết việc làm, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, thực hiện chính sách đối với người có công, người tàn tật và các đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội... Các chính sách, giải pháp GN theo hướng tiếp cận đa chiều đang được triển khai đồng bộ theo Chương trình mục tiêu quốc gia về GNBV, chú trọng giảm nghèo tại vùng đồng bào dân tộc và hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người nghèo. Rà soát, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới được triển khai tích cực, quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chăm sóc và trợ giúp kịp thời, bước đầu đã nâng cao nhận thức của xã hội về bất bình đẳng giới. Công tác đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội được thực hiện quyết liệt [122].

3.1.2. Thực trạng nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1.2.1. Thực trạng nghèo đa chiều xét theo thu nhập trên địa bàn thành phố Hà Nội

Với đặc thù là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của cả nước, căn cứ vào chi phí cuộc sống vào khả năng cân đối nguồn ngân sách thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người nghèo và đảm bảo phản ánh đúng tình trạng nghèo ở Hà Nội, các mức chuẩn nghèo riêng của Hà Nội được xây dựng cao hơn khá nhiều so với mức chuẩn nghèo do Chính phủ ban hành.

Bảng 3.1. Chuẩn nghèo và chuẩn cận nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người các giai đoạn của Hà Nội

Khu vực	2016-2020		2021-2025	
	Nghèo	Cận	Nghèo	Cận nghèo
<i>Nông thôn</i>	1.100.000	1.500.000	<2.000.000 và thiếu hụt 03 chỉ số đo lường trở lên	<2.000.000 và thiếu hụt 03 chỉ số đo lường trở xuống
<i>Thành thị</i>	1.400.000	1.950.000	<2.500.000 và thiếu hụt 03 chỉ số đo lường trở lên	<2.500.000 và thiếu hụt 03 chỉ số đo lường trở xuống
<i>Tên văn bản</i>	QĐ số 12/2016/QĐ-UBNDTP HN, 13/4/2016		QĐ số 13/2021/QĐ-UBNDTP Hà Nội, 05/9/2021	

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo QĐ số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 [117] và QĐ số 13 /QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội [119]

Căn cứ chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người qua các giai đoạn ở Hà Nội (Bảng 3.1), GNĐC của Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 2,37% năm 2016 xuống còn 0,095% năm 2022 (Bảng 3.2)

Bảng 3.2. Tỷ lệ hộ nghèo của Hà Nội giai đoạn 2016 - 2022

Đơn vị tính: %

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ hộ nghèo	2,37	1,69	1,16	0,42	0,21	0,04	0,095

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục thống kê 2022 [109]

Nhìn vào bảng số liệu về tỷ lệ hộ nghèo của Hà Nội có thể thấy tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đều qua các năm từ 2016 đến năm 2022. Song, theo số liệu trên, tỷ lệ hộ nghèo của Thành phố năm 2022 (0,095%) cao hơn năm 2021 (0,04%). Nguyên nhân là do thay đổi về chuẩn nghèo. Năm 2021 vẫn áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, trong khi đó năm 2022 bắt đầu áp dụng chuẩn nghèo giai

đoạn 2022-2025 với tiêu chí thu nhập cao hơn (Bảng 3.1). Minh chứng của điều này là số hộ nghèo của Thành phố vẫn giảm trong mỗi năm (Bảng 3.3).

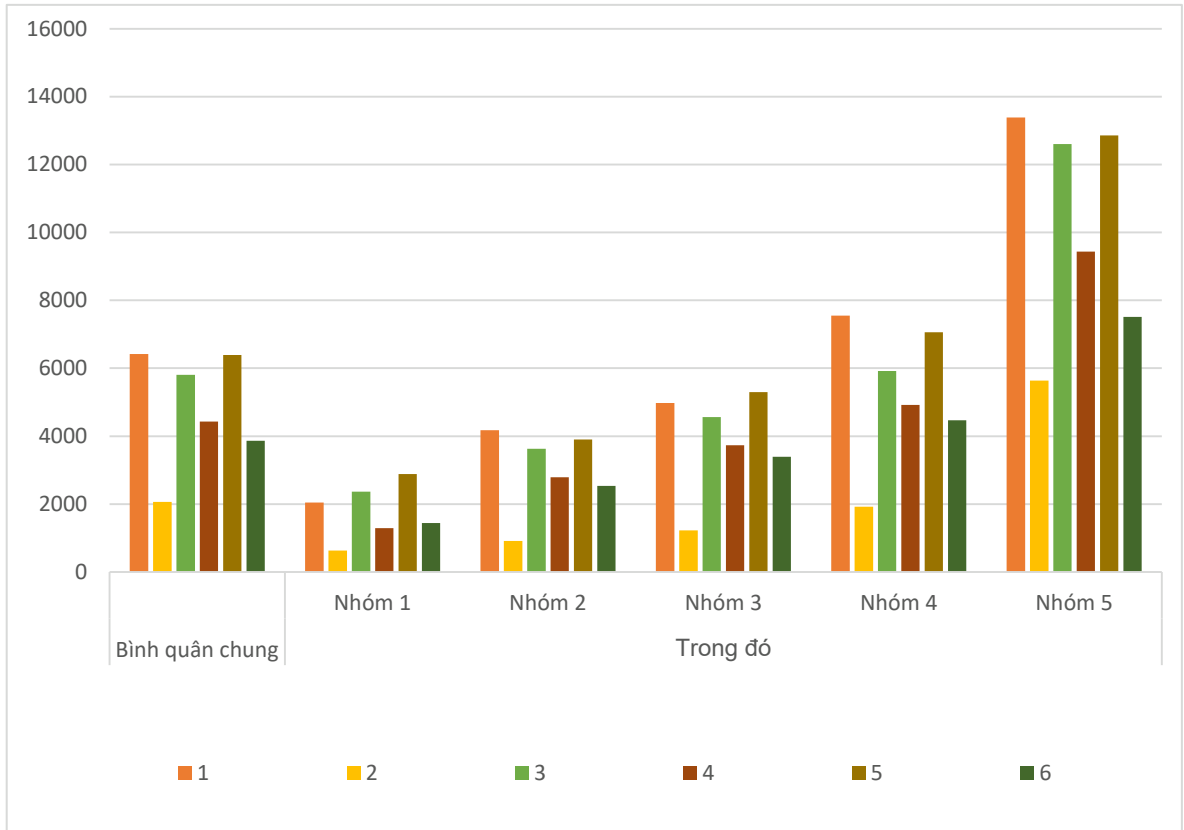
Bảng 3.3. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2022 của Hà Nội

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Số hộ nghèo giảm trong năm	25.037	15.181	11.656	15.382	4.577	3.507	1.582
Tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm trước đó	1,3%	0,7%	0,53%	0,74%	0,21%	0,17%	0,12%

Nguồn: Tác giả thống kê thông qua Báo cáo Sở LĐTB&XH từ năm 2016-2022 [89]

Kết quả trên thể hiện thành tích vượt bậc của Thành phố Hà Nội trong thực hiện Chương trình GN. Bởi trong giai đoạn 2016-2021, mặc dù chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Thành phố Hà Nội cao hơn 1,6 lần so với chuẩn nghèo chung của cả nước, nhưng tỷ lệ hộ nghèo của Thành phố vẫn thấp hơn 2,54 điểm phần trăm so với cả nước (Bảng 3.3). Với phương châm phối hợp cùng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan, đoàn thể huy động nguồn lực cho công tác GN “*Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau*” và đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm phát triển sản xuất, đến năm 2022, mặc dù còn chịu nhiều tác động của dịch Covid 19, nhưng tỷ lệ hộ nghèo của Thành phố vẫn giảm từ 0,16% (3.612 hộ nghèo) vào đầu năm xuống còn 0,095% (2.134 hộ nghèo) vào cuối năm. Tính đến cuối năm 2022, Hà Nội có 05/18 huyện (Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng, Thanh Trì) và 11/12 quận không còn hộ nghèo (quận Hoàng Mai còn 06 hộ nghèo). Đến tháng 6/2023, quận Hoàng Mai đã hỗ trợ được 06 hộ nghèo thoát nghèo, chính thức xóa 100% hộ nghèo trên địa bàn quận và đã giải quyết 3.162 việc làm cho người lao động [89].

Đầu năm 2022, toàn Thành phố có 30.176 hộ cận nghèo, chiếm 1,38%. Tính đến cuối năm, toàn Thành phố chỉ còn 22.263 hộ cận nghèo, chiếm 1%. Năm 2022, Thành phố Hà Nội có 03 quận không còn hộ cận nghèo là Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Ba Đình [89]. Tuy nhiên, dù tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn ở Hà Nội khá thấp nhưng sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm nghèo (nhóm 1, nhóm 2) và nhóm giàu (nhóm 5) vẫn cao, trong đó Hà Nội, cùng với Thành phố Hồ Chí Minh là 2 địa phương có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (Biểu đồ 3.1)



Biểu đồ 3.1. Thu nhập bình quân đầu người/tháng trong năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2022 [109]

Mức chuẩn nghèo đa chiều của Thành phố cao hơn mức trung bình chung của cả nước, nhóm người giàu có thu nhập khá cao dẫn đến nhóm những người có thu nhập thấp sẽ là những nhóm yếu thế trong xã hội. Do vậy, nhóm thu nhập thấp lâm vào tình trạng nghèo tương đối.

3.1.2.2. Thực trạng nghèo đa chiều xét theo mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trên địa bàn thành phố Hà Nội

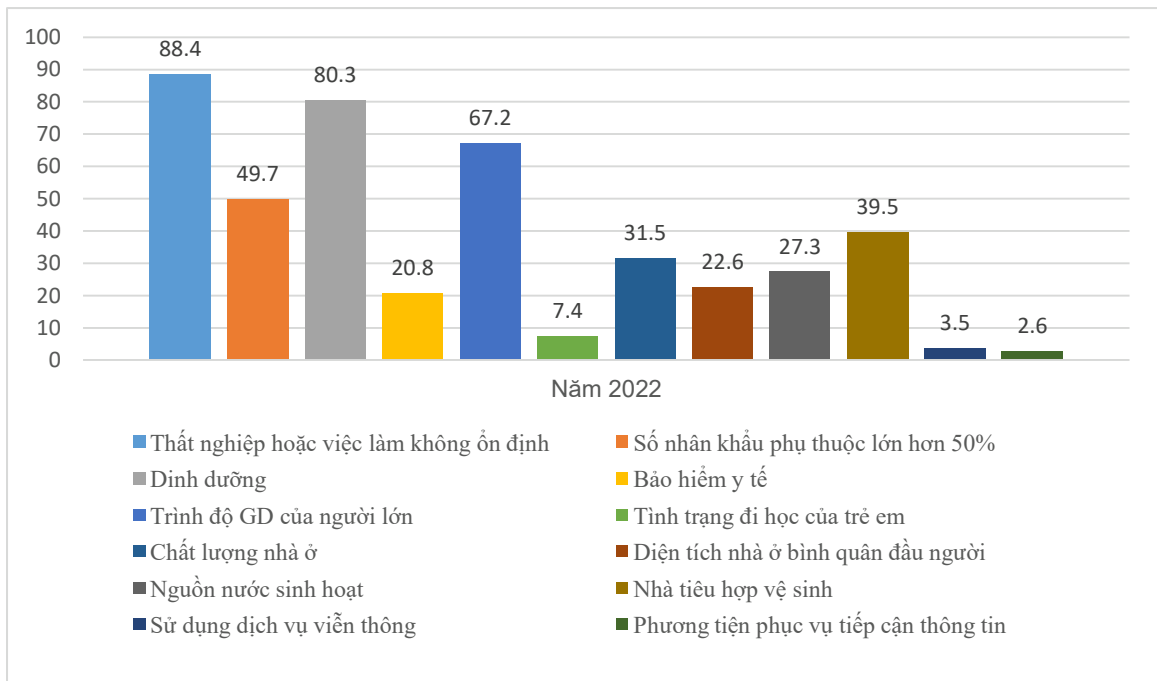
Căn cứ vào chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2022-2025 của Thành phố Hà Nội, kết quả điều tra chiều thiếu hụt các DVXHCB của hộ nghèo cũng cho nhiều kết quả đáng lưu ý về sự chênh lệch tiếp cận các DVXHCB và các mức độ thiếu hụt trên địa bàn (Bảng 3.4).

Bảng 3.4. Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tại các địa bàn khảo sát trên địa bàn thành phố Hà Nội

TT	Tình trạng thiếu hụt	Số hộ thiếu hụt	Tỷ lệ (trên tổng số 336 hộ điều tra)
1	Thất nghiệp hoặc việc làm không ổn định	297	88,4%
2	Số nhân khẩu phụ thuộc lớn hơn 50%	167	49,7%
3	Dinh dưỡng	270	80,3%
4	Bảo hiểm y tế	70	20,8%
5	Trình độ giáo dục của người lớn	226	67,2%
6	Tình trạng đi học của trẻ em	25	7,4%
7	Chất lượng nhà ở	106	31,5%
8	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	76	22,6%
9	Nguồn nước sinh hoạt	92	27,3%
10	Nhà tiêu hợp vệ sinh	133	39,5%
11	Sử dụng dịch vụ viễn thông	12	3,5%
12	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	9	2,6%

Nguồn: Tác giả điều tra hộ nghèo tại 04 huyện chọn điểm khảo sát trên địa bàn Hà Nội

Những thiếu hụt lớn nhất đối với các hộ nghèo chủ yếu là: Thất nghiệp hoặc việc làm không ổn định (88,4%); Dinh dưỡng cho người dân (80,3%). Chiếm tỷ lệ thấp về thiếu hụt là sử dụng dịch vụ viễn thông (3,5%), phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (2,6%) chứng tỏ việc sử dụng Internet và các phương tiện tiếp cận thông tin (ti vi, điện thoại...) đã rất phổ biến với sự phát triển của công nghệ thông tin trong bối cảnh hiện nay. So sánh về sự thiếu hụt của các chiều cạnh được thể hiện qua biểu đồ 3.2.



Biểu đồ 3.2. Sự thiếu hụt các DVXHCB của các hộ nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

Sự thiếu hụt các DVXHCB của hộ nghèo trên địa bàn Thành phố được thể hiện cụ thể ở các chiều cạnh như sau:

** Về việc làm*

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiều cạnh việc làm, về tiêu chí thất nghiệp hoặc việc làm không ổn định chiếm 88,4% số hộ nghèo điều tra. Một trong những nguyên nhân của vấn đề này là trình độ học vấn của những người thuộc hộ nghèo không cao nên khó để kiếm được việc làm ổn định. Mặt khác, nhiều hộ điều tra do vẫn còn nhận thức con đông sẽ có thêm nhân lực lao động và kế hoạch hóa gia đình chưa tốt nên vẫn sinh nhiều con, tỷ lệ người phụ thuộc cao, có đến 167 hộ, chiếm 49,7%. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu hụt chiều cạnh này dự báo sẽ giảm dần qua các năm nhờ các chính sách hỗ trợ tạo việc làm để GN của chính quyền Thành phố. Nếu năm 2016, toàn Thành phố tạo được 151.800 việc làm cho người nghèo thì đến năm 2022, đã tạo được việc làm cho 203.027 người lao động nghèo [122].

** Về y tế*

So với mặt bằng chung của cả nước thì hộ nghèo của Thành phố Hà Nội được hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Tuy nhiên, mặc dù hộ nghèo thuộc đối tượng được cấp thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí nhưng chưa sử dụng có hiệu quả thẻ này vì có thẻ dễ thất lạc, hay ít sử dụng trong khám chữa bệnh. Vẫn còn 70/336 hộ điều tra (20,8%) có thành viên gia đình trên 6 tuổi không có bảo hiểm y tế. Lý do chủ yếu là do đã được cấp nhưng hiện bị thất lạc (40/70 hộ chiếm 57,1%) và do chưa làm thủ tục để cấp (22/70 hộ chiếm 31,4%), vẫn có 4/70 hộ cho rằng chưa nắm được thông tin về cấp thẻ miễn phí bảo hiểm y tế cho người nghèo và 4/70 hộ (chiếm 5,7%) là không có thẻ BHYT do những lý do khác. Ngoài ra, mặc dù trình độ phát triển y tế ngày càng tăng nhưng vẫn còn tình trạng trẻ em dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao hoặc cân nặng thấp hơn so với tuổi ở các hộ nghèo. Kết quả điều tra cho thấy 270/336 hộ điều tra bị thiếu hụt về chiều cao này, trong đó huyện Ba Vì có tỷ lệ trẻ dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng cao nhất trong các huyện điều tra.

Bảng 3.5. Tình trạng thiếu hụt dinh dưỡng của các hộ nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Địa bàn điều tra	Trình trạng thiếu hụt dinh dưỡng	Tỷ lệ
Huyện Ba Vì	79	29,3%
Huyện Phúc Thọ	72	26,7%
Huyện Sóc Sơn	59	21,8%
Huyện Chương Mỹ	60	22,2%

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra của tác giả năm 2022

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do hộ nghèo khó khăn về vật chất nên trong ăn uống không khoa học và chưa đảm bảo về dinh dưỡng. Mặt khác, người nghèo cũng chưa chú trọng đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Kết quả điều tra NĐC trên địa bàn 04 huyện chọn điểm nghiên cứu cho thấy, chỉ có 78/336 hộ (chiếm 23,2%) thực hiện thăm khám và chữa bệnh tại các cơ sở y tế, còn 204/336 hộ (60,7%) là tự mua thuốc về nhà điều trị hoặc tự chữa bệnh bằng các phương pháp truyền thống. Vẫn còn 38 hộ đến thầy lang bốc thuốc để chữa bệnh khi bị ốm.

** Về giáo dục*

So với cả nước, Hà Nội đạt được kết quả về giáo dục ở mức cao, thể hiện ở tỷ lệ biết chữ, trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của người dân, và tỷ lệ đi học đúng tuổi khá cao. Tuy nhiên, vẫn còn 7,4% trẻ em chưa được đi học. Điều này chứng tỏ rằng vẫn còn một tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi. Vẫn còn 67,2% số hộ nghèo tham gia điều tra có thành viên của gia đình (trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi) không tham gia khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng. Trong khi đó tỷ lệ hộ có người tham gia đào tạo nghề là 124/336 hộ, chỉ chiếm 36,9%.

** Về nhà ở, nước sạch và môi trường sống*

Diện tích nhà ở trung bình toàn Thành phố năm 2022 là 27,8m²/người, trong khi đó, kết quả khảo sát điều tra các hộ nghèo cho thấy, có 76 hộ có không gian sống dưới 8m²/người. Trong đó, huyện Ba Vì có nhiều nhất là 31 hộ, huyện Phúc Thọ có 22 hộ, huyện Sóc Sơn có 21 hộ, và huyện Chương Mỹ có 2 hộ (Bảng 3.6).

Bảng 3.6. Tổng hợp số hộ tham gia điều tra có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m²

Đơn vị tính: Hộ

STT	Địa bàn khảo sát	Tổng số hộ nghèo	Số hộ có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m ²	Tỷ lệ (trên tổng số hộ điều tra của huyện)
1	Huyện Ba Vì	436	31	36,9%
2	Huyện Phúc Thọ	299	22	26,2%
3	Huyện Sóc Sơn	290	21	25,0%
4	Huyện Chương Mỹ	227	2	2,4%

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2022

Trong số 76 hộ có diện tích nhà ở bình quân/người dưới 8m², có 69 hộ chưa thực hiện sửa chữa, nâng cấp lại nhà ở trong 5 năm gần đây (đến thời điểm điều tra), chỉ có 2 hộ có thay đổi diện tích nhà ở, trong đó 01 hộ diện tích lớn hơn và 1 hộ diện tích hẹp hơn.

Ở khu vực nông thôn diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m² không cao nhưng chất lượng nhà ở chưa được đảm bảo. Vẫn còn nhiều hộ sống trong những căn nhà chưa kiên cố, thậm chí còn ở nhà tạm. Còn khá nhiều hộ sống trong tình trạng nhà ở không đảm bảo về chất lượng, không an toàn khi gặp thiên tai.

Bảng 3.7. Điều kiện nhà ở và môi trường sống của hộ nghèo ở Hà Nội

Chỉ tiêu	Số hộ	Tỷ lệ
Không gian sống dưới 8m ² / người	76	22,6%
Diện tích nhà ở hiện tại tăng so với 5 năm trước	58	17,3%
Thiếu hụt về môi trường sống	225	66,9%

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra của tác giả năm 2022

Dù không gian sống nhỏ hẹp, nhất là so với khu vực nông thôn của các hộ nghèo điều tra, song cũng có 58/336 hộ (chiếm 17,3%) có tăng diện tích nhà ở so với cách đây 5 năm. Về điều kiện môi trường sống, được đánh giá thông qua 02 tiêu chí là nước sinh hoạt và nhà vệ sinh thì với 133/336 hộ điều tra có nhà vệ sinh chưa đảm bảo và 92/336 hộ có nguồn nước sinh hoạt chưa đạt yêu cầu. Tổng hợp lại có 225 hộ chiếm 66,9% thiếu hụt về môi trường sống.

** Về tiếp cận thông tin*

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 12 hộ tham gia điều tra thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông và 9 hộ thiếu hụt về phương tiện tiếp cận thông tin. Trong đó, số hộ thiếu hụt nhiều nhất là ở huyện Phúc Thọ (còn 5 hộ có thành viên chưa sử dụng dịch vụ viễn thông).

3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016-2022

3.2.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều

3.2.1.1. Thực trạng ban hành bộ tiêu chí giảm nghèo đa chiều phù hợp với địa phương

Trên cơ sở bộ tiêu chí giảm nghèo đa chiều do Chính phủ ban hành, Thành phố Hà Nội đã ban hành quy định chuẩn NĐC áp dụng trên địa bàn Thành phố để phù hợp với đặc thù, điều kiện cụ thể và trình độ phát triển của Thành phố.

Bảng 3.8. Chuẩn hộ nghèo của Chính phủ ban hành và của Thành phố Hà Nội

Khu vực	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025	
	Chính phủ	Hà Nội	Chính phủ	Hà Nội
Nông thôn	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng, nhưng thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các DVXHCB trở lên.	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.100.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.100.000 đồng đến 1.500.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các DVXHCB trở lên.	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB trở lên.	Thu nhập từ 2.000.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB trở lên.
Thành thị	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng, nhưng thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các DVXHCB trở lên.	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.400.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.400.000 đồng đến 1.950.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các DVXHCB trở lên.	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB trở lên.	Thu nhập từ 2.500.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB trở lên.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản (Quyết định Số 59/QĐ-TTg [104], Nghị định 07/2021/NĐ-CP [24], Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND [117], Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 [119])

Bảng 3.8 cho thấy, mức thu nhập chuẩn hộ nghèo cả giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 được Thành phố Hà Nội ban hành cao hơn mức do Chính phủ ban hành, xét cả ở khu vực thành thị lẫn khu vực nông thôn. Mức chuẩn nghèo cao hơn này là hợp lý do thu nhập bình quân đầu người theo tháng của Hà Nội cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Vì vậy, việc nâng chuẩn này sẽ giúp bộ phận những người có hoàn cảnh khó khăn so với mức trung bình của Thành phố có cơ hội được hưởng các chính sách về an sinh xã hội giành cho hộ nghèo, giúp họ ổn định cuộc sống.

3.2.1.2. Thực trạng rà soát, thống kê số hộ nghèo đa chiều trên địa bàn

Hàng năm, UBND thành phố Hà Nội đều có kế hoạch và chỉ đạo các chính quyền cấp dưới rà soát hộ nghèo theo Thông tư hướng dẫn của Bộ LĐTB&XH. Đối tượng rà soát là các hộ gia đình có tên trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của năm trước thuộc địa bàn Thành phố quản lý. Hộ dân ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng có đơn đề nghị rà soát hoặc những hộ không có đơn đề nghị rà soát nhưng địa phương chủ động phát hiện có thể rơi vào diện hộ nghèo, hộ cận nghèo cũng được đưa vào diện hỗ trợ. Điều kiện đưa vào danh sách hỗ trợ là các hộ nghèo phải là hộ thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống tại địa phương từ 06 tháng trở lên.

Nội dung rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đã dựa trên thu thập thông tin của hộ gia đình, xác định các mức độ thiếu hụt tiếp cận các DVXHCN, tính điểm, tổng hợp điểm theo khu vực thành thị và khu vực nông thôn và mức sống trung bình. Cán bộ rà soát đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc đại diện hộ gia đình có đủ khả năng cung cấp thông tin chính xác để thu thập thông tin. Về nhiệm vụ này, đa số cán bộ được khảo sát đều đánh giá khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

**Bảng 3.9. Đánh giá nhiệm vụ rà soát hộ nghèo của
cán bộ làm công tác giảm nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Mức độ	Số người	Tỷ lệ
Khó khăn	16	80%
Bình thường	3	15%
Không khó khăn	1	5%

Nguồn: Tác giả điều tra năm 2022

Nguyên nhân khó khăn này là do việc rà soát, xác định hộ nghèo chuyển từ

chuẩn đơn chiều sang chuẩn đa chiều nên quy trình này còn một số bất cập, vướng mắc khiến việc triển khai gặp không ít khó khăn và còn rất nhiều hạn chế tồn tại. Đặc biệt là khâu chấm điểm, bình xét và hướng dẫn làm thủ tục bổ sung hồ sơ được chính quyền công nhận là hộ nghèo còn phức tạp, mất nhiều thời gian.

Nhìn chung, việc rà soát hộ nghèo của thành phố Hà Nội, mặc dù có nhiều khó khăn như đã phân tích nhưng cơ bản các địa phương đều làm đúng quy định, đã rà soát, xác định kịp thời, đúng đối tượng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế như: vẫn còn địa phương chưa xây dựng kế hoạch và tiến hành điều tra, rà soát hộ nghèo thường xuyên theo quy định, dẫn đến trong năm có những hộ gia đình gặp khó khăn đột xuất, hoặc phát sinh nhân khẩu trong hộ nhưng không được kịp thời nắm bắt để công nhận là hộ nghèo, hộ cận nghèo để thực hiện chính sách hỗ trợ GN cho họ. Trong khi đó, có những hộ đủ điều kiện thoát nghèo hay có nhân khẩu chuyển đi nơi khác nhưng không rà soát kịp thời dẫn đến các đối tượng này vẫn thụ hưởng chính sách hỗ trợ GN, gây thất thoát ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, ở một số xã trên địa bàn, còn có tình trạng cán bộ điều tra, rà soát còn nhầm hoặc không khách quan khi chấm điểm, sửa chữa, tẩy xóa phiếu chấm điểm khi tiến hành điều tra rà soát hộ nghèo dẫn đến có những hộ đủ điều kiện là hộ nghèo nhưng không được công nhận và có những hộ không đủ điều kiện công nhận hộ nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách là hộ nghèo làm sai lệch kết quả điều tra, rà soát, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ GN trên địa bàn.

3.2.1.3. Xác định nguồn lực, mục tiêu, giải pháp thực hiện giảm nghèo đa chiều

*** Nhân lực thực hiện giảm nghèo**

- *Lực lượng nòng cốt*: Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo ở Sở LĐTB&XH cùng cán bộ phụ trách ở các xã triển khai thực hiện kế hoạch GNĐC trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo Chiến lược giảm nghèo quốc gia. Đội ngũ làm công tác này trên địa bàn Thành phố hiện nay đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, thể hiện ở kết quả GNĐC của Thành phố qua các năm. Kết quả phỏng vấn sâu bằng bảng hỏi cấu trúc đối với các chuyên gia, các cán bộ làm việc tại UBND Thành phố Hà Nội, Sở LĐTB&XH Hà Nội và một số lãnh đạo huyện, xã trên địa bàn thành phố Hà Nội phụ trách lĩnh vực giảm nghèo các nhà khoa học nghiên cứu vấn đề nghèo đói cho kết quả ở Bảng tổng hợp 3.10.

Bảng 3.10. Bảng khảo sát chuyên gia, các nhà khoa học về đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội

STT	Mã chuyên gia	Nội dung ý kiến
1	CG1	Đội ngũ cán bộ làm công tác GN trên địa bàn Thành phố (cũng như cả nước) hiện nay đều kiêm nhiệm. Thực hiện nhiệm vụ theo chức danh công chức văn hóa-xã hội, cán bộ phụ trách theo dõi công tác GN phải theo dõi nhiều lĩnh vực khác nhau nên gặp nhiều khó khăn.
2	CG2	Cán bộ làm công tác GN của Thành phố Hà Nội đa số đều đạt được 03 yêu cầu: Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách nội dung của chương trình; Có kỹ năng thực hiện các công việc cụ thể; Có sự nhiệt tình, tâm huyết với công tác GN.
3	CG3	Một bộ phận cán bộ cơ sở, người trực tiếp làm công tác GN có năng lực hạn chế
4	CG4	Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ phụ trách bằng các lớp ngắn hạn với yêu cầu nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác GN rất khó thực hiện.
5	CG5	Cán bộ cấp xã nói chung, cán bộ phụ trách theo dõi công tác GN nói riêng ở một số xã trên địa bàn Thành phố còn nhiều hạn chế.
6	CG6	Ban chỉ đạo GN thường là các cán bộ kiêm nhiệm, các cơ quan phối hợp ngang cấp nên khó điều hành.
7	CG7	Thành phố đã có những ghi nhận, khen thưởng đối với thành tích của một số cán bộ cấp xã và cán bộ thuộc Sở LĐTB&XH phụ trách công tác GN.
8	CG8	Vẫn còn tình trạng cán bộ làm công tác GN không minh bạch trong khi thực hiện nhiệm vụ, gây bức xúc trong dân.
9	CG9	Cần có thêm chế độ đãi ngộ đối với cán bộ làm công tác GN
10	CG10	Hiện tượng cán bộ phụ trách công tác GN tại địa phương chưa sát, chưa gần dân dẫn đến tình trạng đưa vào danh sách không đúng đối tượng

STT	Mã chuyên gia	Nội dung ý kiến
11	CG11	Danh sách hộ nghèo được bình xét chưa khách quan, đôi khi là cảm tính
12	CG12	Cán bộ đi vận động hộ nghèo thoát nghèo không có phương án cụ thể hỗ trợ hộ nghèo
13	CG13	Cán bộ làm công tác GN vẫn chỉ làm theo đúng quy định, không đổi mới, sáng tạo do chưa có chế độ đãi ngộ tốt
14	CG14	Văn bản liên quan đến GN quá nhiều, cán bộ làm công tác GN tại địa phương đôi khi chưa cập nhật văn bản mới để triển khai phù hợp trong dân
15	CG15	Hệ thống các chính sách, văn bản về GN của nước ta rất lớn điều này gây khó khăn của đội ngũ cán bộ làm công tác GN.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn chuyên sâu đối với chuyên gia, các nhà khoa học của tác giả năm 2022

- *Lực lượng tham gia:* Các hộ nghèo với tư cách đối tượng thụ hưởng Chương trình GNĐC đang được triển khai trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- *Lực lượng phối hợp:* Trước hết là sự phối hợp hỗ trợ của Trung ương (Bộ LĐTB&XH), UBND Thành phố Hà Nội và các Sở như: Sở LĐTB&XH tham mưu cho UBND tỉnh giao chỉ tiêu GN cho các ngành để xây dựng kế hoạch triển khai. Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tiếp cận DVXHCB về giáo dục. Sở Y tế xây dựng kế hoạch tiếp cận dịch vụ xã hội về y tế. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiếp cận dịch vụ về nhà ở. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch về tiếp cận dịch vụ nước sạch và vệ sinh. Sở Văn hóa và Thông tin xây dựng kế hoạch tiếp cận các dịch vụ về thông tin. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND cấp xã lập phương án bố trí quỹ đất để giao đất cho hộ nghèo, cận nghèo (đối với những vùng có khả năng); hướng dẫn đo đạc địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để ổn định sản xuất. Sở Tư pháp mở rộng và nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý của các Trung tâm trợ giúp pháp lý ở cơ sở, đặc biệt đối tượng là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã và các đối tượng bảo trợ xã hội. Ngân hàng Chính sách xã hội tạo lập đủ nguồn vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay từ các chương trình,

dự án tín dụng ưu đãi.

Ngoài ra, còn có sự tham gia của các lực lượng đoàn thể, doanh nghiệp, trường thôn, các hộ kinh doanh giỏi đều tác động đến việc thực hiện GNĐC thành phố Hà Nội. Các lực lượng này hỗ trợ tư vấn cách thức SXKD, tạo việc làm, vận động tư tưởng để người nghèo có động lực vươn lên thoát nghèo.

Ngoài ra, Thành phố còn phát động phong trào “*Cả nước chung tay vì người nghèo – không để ai bị bỏ lại phía sau*” và phát động thi đua “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*” tạo được sức mạnh tổng hợp toàn dân với tinh thần đoàn kết, góp phần thực hiện các mục tiêu GNĐC của địa phương.

** Nguồn lực thực hiện giảm nghèo:*

- *Nguồn lực tài chính:* Nguồn lực tài chính cho thực hiện Chương trình GNĐC ở Hà Nội được hình thành từ phân bổ của ngân sách Trung ương cho Chương trình này, nguồn bổ sung từ ngân sách địa phương và nguồn huy động từ các cá nhân, tổ chức xã hội, kinh tế. Kết quả huy động nguồn lực tài chính phục vụ GN của Hà Nội trong những năm gần đây như sau:

Năm 2016, Thành phố đã huy động nguồn lực đủ để chi trả trợ cấp hàng tháng cho 177.294 đối tượng bảo trợ xã hội; cấp thẻ BHYT cho 386.782 người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân các thôn, xã thuộc chương trình 135 với số tiền trên 240 tỷ đồng; huy động tiền tín dụng cho trên 20 ngàn lượt hộ nghèo, cận nghèo vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh; huy động nguồn tài chính hỗ trợ tiền điện cho 100% hộ nghèo với tổng kinh phí 28,8 tỷ đồng. Huy động nguồn lực để trợ cấp cho 609 người lang thang xin ăn, 248 đối tượng bảo trợ xã hội, 90 đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào các trung tâm bảo trợ xã hội của Sở LĐTB&XH [89].

Trong giai đoạn 3 năm từ 2016 đến năm 2019, Chương trình GN của Thành phố đã được bố trí 6.380 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước, gồm: ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố cho hộ nghèo vay vốn là 2.015 tỷ đồng; hỗ trợ bảo hiểm y tế, trợ cấp cho người ốm đau, người già, người mất khả năng lao động, tiền điện, học phí... là 3.515 tỷ đồng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các vùng khó khăn là 850 tỷ đồng [89].

Việc huy động nguồn lực tài chính hỗ trợ cho người nghèo qua các năm có xu hướng giảm do số hộ nghèo trên địa bàn giảm mạnh. Tuy nhiên, trong 02 năm 2021 và 2022, do đại dịch Covid 19 diễn ra ở mức độ nguy hiểm khiến tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng tăng lên đột ngột. Thành phố Hà Nội đã chủ động huy động nguồn lực tài chính để tăng ngân sách trợ cấp chung cho toàn thành phố trên tất cả các mặt đời sống như: trợ cấp giáo dục giảm $\frac{1}{2}$ tiền học phí, trợ cấp y tế (hỗ trợ thuốc điều trị dịch bệnh, hỗ trợ khám chữa bệnh và điều trị...), hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ về an sinh... để nhằm đạt được mục tiêu GNĐC toàn Thành phố.

Sau tác động của đại dịch COVID-19, Thành phố cũng đã huy động nguồn lực theo kế hoạch để hỗ trợ an sinh xã hội và việc làm cho người lao động và sử dụng lao động sau đại dịch. Nhờ có nguồn tài chính này Hà Nội đã thực hiện chi trả hỗ trợ cho 12/12 nhóm đối tượng khó khăn do ảnh hưởng bởi COVID-19 với hơn 2,6 triệu lượt đối tượng, kinh phí gần 2.660 tỷ đồng; Hỗ trợ theo chính sách riêng của Thành phố cho 08 nhóm đối tượng với 297,14 nghìn người số tiền 315,65 tỷ đồng; Hỗ trợ kinh phí hỏa táng 3.788 trường hợp tử vong dương tính với SARS-CoV-2 với kinh phí trên 17,67 tỷ đồng. Hoàn thành hỗ trợ tiền thuê nhà cho 420,28 nghìn lượt lao động với số tiền 220,4 tỷ đồng [122].

- Nguồn lực khoa học công nghệ, tài nguyên hỗ trợ thực hiện giảm nghèo

+ Nguồn lực khoa học công nghệ trên địa bàn Hà Nội khá phong phú do có nhiều tổ chức nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đăng ký hoạt động trên địa bàn. Trong những năm qua chính quyền Thành phố đã quan tâm và có một số chính sách khuyến khích các đơn vị sở hữu công nghệ hỗ trợ người nghèo áp dụng cách thức sản xuất kinh doanh gắn với công nghệ mới, xây dựng và định vị thương hiệu cho các sản phẩm của Thành phố, nhất là các sản phẩm OCOP trong Chương trình nông thôn mới nâng cao gắn với mục tiêu xây dựng mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả, tăng thu nhập cho người dân và góp phần GN.

UBND Thành phố đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025; ban hành Bộ Tiêu chí xã, huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Trong năm 2022. Chương trình mỗi xã một sản phẩm tiếp tục được đẩy mạnh; Trong 9 tháng đầu năm 2022, toàn Thành phố đã có thêm 595 sản phẩm OCOP được công nhận, trong đó 367 sản phẩm 4 sao, 228 sản phẩm 3 sao. Thành phố đã có 1.649 sản phẩm

OCOP, gồm 4 sản phẩm 5 sao, 13 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 1.098 sản phẩm 4 sao và 534 sản phẩm 3 sao [122].

- Nguồn lực tài nguyên: Chính quyền thành phố cũng khuyến khích các đơn vị khai thác các lợi thế tài nguyên để xây dựng các mô hình kinh tế có hiệu quả, nhất là phối hợp các chương trình đang triển khai như Chương trình Nông thôn mới nâng cao, Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm OCOP, mô hình hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ,... nhằm thu hút hộ nghèo tham gia [122].

** Xác định mục tiêu thực hiện giảm nghèo*

Trên cơ sở phân tích thực trạng nghèo qua hoạt động rà soát và Chương trình GN quốc gia, UBND thành phố Hà Nội đã xây dựng kế hoạch thực hiện GN cho giai đoạn 3-5 năm và hàng năm. Trong giai đoạn 2016-2020, Thành phố cũng xác định mục tiêu là: đến cuối năm 2018, không còn xã, thôn có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135. Phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố dưới 1,2%; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn dưới 1,5%; tỷ lệ hộ nghèo tại các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số dưới 3%. Tổng kinh phí Thành phố dành cho thực hiện mục tiêu GN giai đoạn 2016 - 2020 hơn 10.200 tỷ đồng phân bổ như sau: Kinh phí thực hiện các chính sách hiện hành của Chính phủ và thành phố hơn 7.125 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia GN hơn 2.575 tỷ đồng; kinh phí ngân sách thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi (nguồn vốn quay vòng) 500 tỷ đồng [117].

Về huy động nguồn kinh phí thực hiện, Thành phố dùng gần 4.190 tỷ đồng ngân sách Thành phố, trong đó vốn sự nghiệp gần 1.94 tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển 2.249 tỷ đồng; ngân sách các quận, huyện, thị xã (vốn sự nghiệp) hơn 5.703 tỷ đồng; xã hội hóa hơn 309 tỷ đồng huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân [117]. Trên cơ sở nội dung, hoạt động các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV và quy định, hướng dẫn của Trung ương, UBND Thành phố giao cho các sở, ngành thực hiện dự án chủ động xây dựng kế hoạch kinh phí sự nghiệp thực hiện hàng năm gửi Sở LĐTĐ&XH để tổng hợp gửi UBND Thành phố xem xét ra quyết định.

Giai đoạn 2022-2025, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 phê duyệt kế hoạch thực hiện mục tiêu GNBV thành phố Hà Nội giai đoạn này, xác định các chỉ tiêu giảm nghèo là:

- Không có hộ nghèo diện chính sách người có công với cách mạng (hộ có

người đang hưởng chính sách ưu đãi hàng tháng); cơ bản không còn hộ cận nghèo diện chính sách người có công với cách mạng [120].

- Giảm từ 25%-30% số hộ nghèo hàng năm. Phần đầu cuối năm 2025, Thành phố cơ bản không còn hộ nghèo [120].

- Giảm 10% số hộ cận nghèo hàng năm [120].

Sau khi xác định được mục tiêu GN, trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn, Ban chỉ đạo GN Thành phố đã xây dựng kế hoạch theo từng tiêu chí của GNĐC và đưa ra các giải pháp cụ thể phù hợp với mục tiêu của từng tiêu chí. Từ các mục tiêu xác định, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện cũng được xây dựng cụ thể trong kế hoạch GNĐC của Thành phố theo từng giai đoạn. Trong giai đoạn 2022-2025, Thành phố đã xác định cụ thể các giải pháp về tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức; giải pháp thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định của Trung ương; thực hiện các chính sách đặc thù của Thành phố; thực hiện giải pháp hỗ trợ tiếp cận các DVXHCB...

3.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

3.2.2.1. Phân công, phối hợp các đơn vị, cán bộ thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch GNĐC, Thành phố đã thực hiện sự phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho từng cơ quan ban ngành, đoàn thể và chính quyền từng địa phương. Vì vậy, đã không xảy ra việc chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện kế hoạch GN.

Cơ quan thường trực, chủ trì là Sở LĐTB&XH đã phối hợp với các Sở, ban, ngành Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn hoạt động rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ LĐTB&XH, đảm bảo độ chính xác, tin cậy, xác định đúng đối tượng, cách làm công khai và công bằng. Sở LĐTB&XH là đơn vị tham mưu xây dựng Kế hoạch thực hiện GN giai đoạn 2022-2025 và hàng năm, báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt. Đồng thời, Sở LĐTB&XH tổng hợp, báo cáo Bộ LĐTB&XH, UBND Thành phố kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm theo quy định.

Sở Tài chính là cơ quan chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở LĐTB&XH và các Sở, ngành liên quan đề xuất, bố trí ngân sách thực hiện rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và thực hiện mục tiêu GN của Thành phố.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, cơ quan liên quan, triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới gắn với GNBV,

ưu tiên thực hiện đối với các địa phương có nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Ban Dân tộc Thành phố chủ trì việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 gắn với GNBV, ưu tiên thực hiện đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Các Sở ban ngành chuyên môn như Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông... căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiên cứu, đề xuất với UBND Thành phố các chương trình, giải pháp cải thiện mức độ thiếu hụt DVXHCN về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và phối hợp UBND các quận, huyện, thị xã, các đơn vị liên quan triển khai, thực hiện.

Các UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện tuyên truyền các nội dung văn bản quy định về chuẩn NĐC của Thành phố để nhân dân biết, thực hiện và giám sát; Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định; Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu GN phù hợp đặc điểm KT-XH và tình hình thực tế của địa phương; Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các giải pháp GN tại địa phương.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch GNĐC của Thành phố.

Kết quả thực tế cho thấy, sự phối hợp giữa các cơ quan tham gia quản lý GNĐC đã được thực hiện nhưng chất lượng phối hợp chưa như mong muốn, nhất là khía cạnh gắn trách nhiệm của từng cơ quan tham gia với mức độ hoàn thành mục tiêu chung. Điều này thể hiện qua kết quả khảo sát 20 cán bộ quản lý chương trình GNĐC của Thành phố thì chỉ có 4 cán bộ (chiếm 25%) đánh giá mức độ phối hợp tốt, trong khi đó có 6 cán bộ (chiếm 30%) đánh giá sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, tổ chức của Thành phố trong công tác GN còn chưa tốt. Một nửa số cán bộ tham gia khảo sát (10 người) đánh giá sự phối hợp ở mức bình thường.

3.2.2.2. Thực trạng huy động, phân bổ, phối hợp nguồn lực thực hiện

** Thực trạng huy động và phân bổ các nguồn lực thực hiện chương trình giảm nghèo*

Để thực hiện mục tiêu GNĐC theo kế hoạch, thành phố Hà Nội tổ chức huy động, phân bổ các nguồn lực thực hiện, đồng thời tăng cường quản lý để sử dụng có

hiệu quả các nguồn lực đó. Điển hình như giai đoạn 2021-2025, HĐND Thành phố Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ từ ngân sách thành phố cho các đối tượng như:

- Hỗ trợ 2.000.000 đồng/người /tháng đối với người sống tại khu vực nông thôn và 2.500.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực thành thị cho đối tượng là: trẻ em dưới 15 tuổi, người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật đặc biệt nặng, người mắc bệnh hiểm nghèo (người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định gồm những người bị nhiễm HIV/AIDS, những người bị bệnh ung thư, bị mắc bệnh suy thận mãn phải chạy thận nhân tạo, những người mắc bệnh xơ gan giai đoạn cuối; những người mắc bệnh suy tim độ 4 hoặc các bệnh hiểm nghèo khác theo quy định của cơ quan y tế) với điều kiện: i) là thành viên thuộc: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; ii) trong hộ không có người trong độ tuổi lao động hoặc có người trong độ tuổi lao động nhưng bị khuyết tật đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, hoặc có người trong độ tuổi lao động nhưng dưới 18 tuổi đang học văn hóa, học nghề (kể cả học sinh đang học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên) [40].

- Hỗ trợ hàng tháng mức 440.000 đồng/người/tháng cho đối tượng là Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng tự phục vụ bản thân [40].

Ngoài ra, Thành phố cũng đã tổ chức cấp bảo hiểm y tế cho hộ nghèo diện cấp miễn phí, hỗ trợ hộ cận nghèo mua bảo hiểm y tế; Hỗ trợ hộ nghèo vay ưu đãi thông qua các quỹ hỗ trợ của các tổ chức: quỹ khuyến công, quỹ khuyến nông; quỹ khuyến ngư,... Thành phố cũng huy động các nguồn vốn khác như hỗ trợ của doanh nghiệp, cộng đồng... để phục vụ người nghèo.

** Cách thức phân bổ nguồn lực*

Thành phố đã thực hiện theo hướng dẫn của Bộ LĐTB&XH về việc phân bổ các khoản hỗ trợ từ Chương trình GNĐC (nguồn Trung ương và địa phương) phù hợp với thực tiễn của địa phương. Trong phân bổ các khoản hỗ trợ từ xã hội hóa, Thành phố Hà Nội thực hiện công khai nguồn vốn và đối tượng được phân bổ theo quy định. Hàng năm, Thành phố chỉ đạo lập kế hoạch GN, phân công cho Sở LĐTB&XH chủ động phối hợp với các Sở chức năng, Văn phòng UBND và phân cấp xuống các huyện, xã triển khai thực hiện GNĐC. Đặc biệt, các công trình dự án thực hiện GNĐC được Thành phố chỉ đạo thúc đẩy nhanh tiến độ và gắn với trách

nhiệm của các phòng chức năng khi được đảm nhận quản lý các dự án này. Trong vòng 02 năm 2021-2022, Hà Nội đã có những văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác GN như sau:

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành *Quyết định số 2027 /QĐ-UBND ngày 06/5/2021 về giao chỉ tiêu giảm nghèo 2021 [118]*;

- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành *Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 về việc quy định chuẩn NĐC của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 [119]*;

- Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành *Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12 năm 2021 Quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu bền vững của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 [40]*;

- Sở LĐTB&XH có *Văn bản số 211/HD-SLĐTB&XH hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND của HĐND Thành phố quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu GNBV của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025*;

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành *Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện mục tiêu GNBV thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 – 2025 [120]*.

Với việc áp dụng đánh giá theo chuẩn NĐC, việc thực hiện phân bổ theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được bình xét dân chủ công khai và xếp theo thứ tự ưu tiên. Bên cạnh những kết quả đạt được này, Thành phố cũng gặp nhiều khó khăn trong việc bố trí nguồn lực phù hợp với địa phương và triển khai các chính sách GNĐC do bị giới hạn về thẩm quyền và ngân sách thực hiện trong xây dựng và thực hiện kế hoạch GN. Mặt khác, các chính sách GN thường đặt mục tiêu cao, một số chính sách được ban hành mà không dựa vào cân đối nguồn lực, dẫn đến không có đủ nguồn lực để thực hiện trong kỳ kế hoạch.

3.2.2.3. Thực trạng phổ biến, tuyên truyền về công tác giảm nghèo đa chiều tới các đối tượng liên quan

** Thực trạng tuyên truyền, vận động hộ nghèo, người nghèo*

Hàng năm, UBND chỉ đạo các quận, huyện, thị xã tổ chức triển khai kế hoạch GN của Thành phố và thực hiện các hoạt động tuyên truyền, truyền thông, cung cấp thông tin chính sách đến các đơn vị, địa phương và người dân. Đồng thời UBND cũng

phân công các sở, ban, ngành tổ chức tuyên truyền, tập huấn, nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch GN theo lĩnh vực chuyên môn của từng ngành.

Đặc biệt, UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo Sở LĐTB&XH kết hợp các Sở chuyên môn, Ban Dân tộc Thành phố, Sở Văn hóa thông tin lập kế hoạch và tổ chức tuyên truyền đến tận thôn, xóm, hộ dân ở vùng sâu, vùng xa trên địa bàn Hà Nội để người dân nắm được chủ trương, chính sách hỗ trợ về GNĐC của Chính phủ và của Thành phố. Hình thức tuyên truyền được thực hiện qua Đài phát thanh, qua truyền hình, qua các hội nghị, hội thảo, cuộc họp thôn bản, qua tuyên truyền của cán bộ GN và trưởng thôn... Thành phố cũng coi trọng việc tổ chức học tập mô hình, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm GN giữa các quận, huyện nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch GN và rút kinh nghiệm để thực hiện trong giai đoạn sau.

** Thực trạng tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo*

Việc tuyên truyền, phổ biến chính sách đối với cán bộ làm công tác GN trên các khía cạnh GNĐC được thực hiện chuyên sâu theo từng lĩnh vực. Điều này giúp cán bộ hiểu rõ, hiểu đúng và triển khai thực thi tốt hơn. Việc tuyên truyền được thực hiện thông qua hình thức học và trao đổi từng chuyên đề về các nghị quyết của Trung ương, thành phố trong lĩnh vực GN. Tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ nhận thức chưa đầy đủ về GNĐC nên quản lý và thực hiện công việc của họ chưa thật hiệu quả.

** Thực trạng tuyên truyền khuyến khích cộng đồng, doanh nghiệp, đoàn thể tham gia thực hiện kế hoạch giảm nghèo*

Ủy ban nhân dân Thành phố đã xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức vận động người dân, doanh nghiệp, các đoàn thể đóng góp nguồn lực và tham gia tích cực vào hoạt động GN trên địa bàn. Đặc biệt, trong các thời kỳ dịch bệnh hoặc thiên tai, UBND đã cử cán bộ đến vận động các doanh nghiệp và tổ chức đóng góp tài chính, vật chất hỗ trợ người nghèo. Thành phố cũng tổ chức truyền thông thường xuyên để khuyến khích tinh thần tham gia tích cực của mọi người dân và tổ chức cùng chung tay vì người nghèo. Nhiều hoạt động có tính vận động tuyên truyền đã được chính quyền quan tâm tổ chức hàng năm.

3.2.2.4. Thực trạng triển khai thực hiện các chính sách đối với giảm nghèo đa chiều

** Thực trạng thực hiện các chính sách giảm nghèo đa chiều về phương diện thu nhập*

- Đa dạng hóa sinh kế, phát triển sản xuất để giảm nghèo

Thành phố triển khai đa dạng hóa sinh kế nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất để GN thông qua các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh; chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng và trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo, tạo điều kiện thuận lợi để hộ nghèo tăng thu nhập, nhanh ổn định cuộc sống.

+ *Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh*

Thành phố chủ trương đẩy mạnh phát triển các dự án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển sản xuất cộng đồng và phát triển sản xuất theo nhiệm vụ để hỗ trợ hộ nghèo tham gia sản xuất, kinh doanh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện, thị xã rà soát, tổng hợp số lượng và danh sách các hộ nghèo, cận nghèo và tổ chức cho các hộ đăng ký tham gia các chương trình hỗ trợ, dự án theo 1 trong 2 hình thức hỗ trợ (hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng).

Có nhiều mô hình đa dạng để các hộ nghèo đăng ký như mô hình chăn nuôi bò sinh sản; mô hình nuôi lợn sinh sản; mô hình lợn thương phẩm; mô hình chăn nuôi gà thương phẩm; mô hình chăn nuôi dê... Trên cơ sở danh sách các hộ đăng ký tham gia các mô hình dự án các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn thành phố sẽ đưa ra các chương trình, điều kiện hỗ trợ cụ thể.

Các chính sách này đã giúp ổn định sinh kế, tăng thu nhập cho các hộ nghèo trên địa bàn Thành phố. Vì vậy, cũng có nhiều hộ đã đạt mục tiêu thoát nghèo và tỷ lệ hộ nghèo phát sinh thấp (xem Bảng 3.11).

Bảng 3.11. Số hộ thoát nghèo của 04 huyện điều tra trên địa bàn Hà Nội

STT	Tên huyện	Hộ nghèo	Hộ thoát nghèo	Hộ nghèo phát sinh
1	Ba Vì	436	184	1
2	Phúc Thọ	299	208	-
3	Sóc Sơn	290	143	20
4	Chương Mỹ	227	145	8
	Tổng cộng	1,252	680	29

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở LDTB&XH năm 2022

Nhìn vào số liệu bảng 3.11 có thể thấy, mặc dù do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid trong 02 năm nên kinh tế hộ gia đình bị ảnh hưởng không nhỏ do sản xuất kinh doanh không được duy trì ổn định như trước dịch, nên số hộ nghèo phát sinh thêm là 29 hộ, nhưng trên cả 04 huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Sóc Sơn và Chương Mỹ thì số hộ thoát nghèo năm 2022 là rất cao với 680 hộ, trong đó Phúc Thọ là huyện có tỷ lệ hộ thoát nghèo cao nhất (208 hộ).

Bên cạnh những kết quả đạt được nhờ những chính sách hỗ trợ phù hợp, kịp thời cho sản xuất thì những chính sách hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm vẫn còn ít và các tác động tương đối hạn chế. Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo về tiếp cận thị trường hay liên kết bán hàng... mặc dù đã được thực hiện ở một số huyện, quận, nhưng chưa nhiều, nội dung tập trung vào khâu sản xuất nên chưa phát huy được hiệu quả tốt nhất trong việc hỗ trợ tăng thu nhập cho hộ nghèo trên địa bàn Thành phố.

+ Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ về tín dụng

Tại Hà Nội, nguồn vốn tín dụng chính sách đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn của Thành phố, tạo điều kiện cho người nghèo cũng như các đối tượng chính sách có nhu cầu, đủ điều kiện đều có thể tiếp cận vốn tín dụng chính sách một cách thuận lợi, kịp thời.

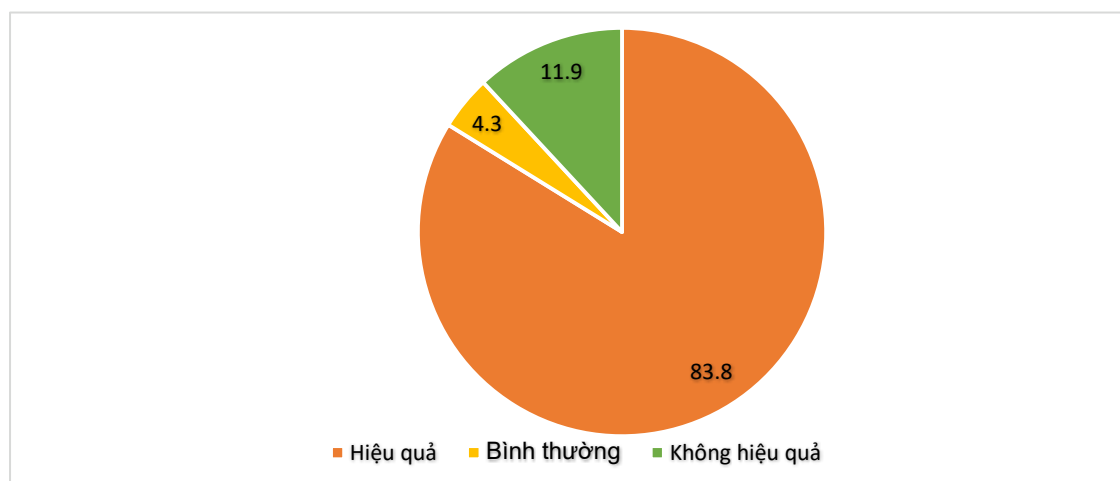
Từ cuối năm 2016 đến cuối năm 2017, Chương trình tín dụng chính sách của Ngân hàng Chính sách Thành phố thông qua 15 chương trình cho vay đã hỗ trợ vay vốn cho 103.000 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong đó có 38.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ, có 2.000 lượt học sinh sinh viên được vay vốn học tập, 39.000 lượt được hỗ trợ vay để giải quyết việc làm....

Trong thời gian gần đây, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo đã giảm nhưng các chương trình hỗ trợ tín dụng của Thành phố vẫn tiếp tục được triển khai. Tính đến tháng 9 năm 2023, Chi nhánh đã giải ngân cho 81.510 lượt khách hàng vay vốn, trong đó tập trung chủ yếu ở một số chương trình tín dụng như cho vay giải quyết việc làm 59.682 lượt khách hàng, góp phần thu hút 59.690 lao động; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 21.510 lượt hộ, hỗ trợ cải tạo và xây mới 43.020 công trình nước sạch, công trình vệ sinh; cho vay 97 lượt khách hàng vay vốn cho học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó và 5 lượt khách hàng để mua máy vi tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến cho học sinh, sinh viên; cho vay đối với 21 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công

lập bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; hỗ trợ vốn cho 82 khách hàng vay vốn để mua nhà ở xã hội, xây mới, sửa chữa nhà ở [11]. Ngày 04/10/2024, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội cũng đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND quy định đối tượng đặc thù được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội của thành phố Hà Nội, nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1/1/2025. Trong đó, tín dụng đối với học sinh, sinh viên mở rộng thêm các đối tượng được vay vốn bao gồm: học sinh, sinh viên thuộc hộ gia đình có từ 2 con trở lên đang học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; hộ gia đình có vợ/chồng là người dân tộc thiểu số/người khuyết tật, hoặc có vợ/chồng đã chết; hộ gia đình có thành viên là đối tượng hưởng chế độ ưu đãi người có công theo quy định của pháp luật về người có công. Tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường mở rộng thêm đối tượng được vay vốn bao gồm: Hộ gia đình cư trú tại phường thuộc quận, thị xã trên địa bàn thành phố chưa có công trình cấp nước, công trình vệ sinh hộ gia đình hoặc đã có nhưng bị hư hỏng cần phải xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa. Tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm mở rộng thêm đối tượng được vay vốn bao gồm: Người lao động có việc làm đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc có thu nhập thấp hơn mức thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc trên địa bàn thành phố được Cục Thống kê thành phố Hà Nội công bố theo từng năm.

Vốn tín dụng chính sách đã góp phần hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn, giúp cho người nghèo và các đối tượng chính sách làm quen với tín dụng ngân hàng, thay đổi cơ bản nhận thức trong sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn có hiệu quả, tạo việc làm và thu nhập ổn định, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế do ảnh hưởng của thiên tai, đại dịch và các rủi ro trong cuộc sống. Đánh giá về hiệu quả của chính sách vay vốn để sản xuất kinh doanh của các hộ nghèo thông qua khảo sát của nghiên cứu sinh cho thấy, có 78/93 hộ có vay vốn sản xuất kinh doanh đánh giá đạt hiệu quả, chỉ có 11/93 hộ đánh giá không hiệu quả và 4/93 hộ đánh giá bình thường, thể hiện qua biểu đồ 3.3.

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 3.3. Đánh giá hiệu quả của việc vay vốn sản xuất kinh doanh của các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

+ *Thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ đầu tư vào kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện phát triển KT-XH cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn*

Sau 5 năm (2016-2020) thực hiện chủ trương “*Tiếp sức ngoại thành xây dựng nông thôn mới*” 12 quận đã hỗ trợ các huyện gần 1.100 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nông thôn mới. Những đóng góp đó tạo điều kiện để tổng số hộ nghèo của Hà Nội liên tục giảm, hiện chỉ còn 0,16%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 72 triệu đồng/người/năm, đứng thứ 3/63 tỉnh, thành phố. Từ kết quả thực hiện chủ trương “*tiếp sức ngoại thành xây dựng nông thôn mới*” của Thành ủy Hà Nội, ngày 19/6/2020, Quốc hội khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 115/2020/QH14 về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hà Nội. Theo đó, cho phép các quận được sử dụng ngân sách cấp mình để hỗ trợ các huyện khó khăn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới [10].

+ *Thực trạng trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo*

Trên cơ sở những văn bản chỉ đạo về trợ giúp pháp lý của Trung ương, UBND Thành phố Hà Nội đã đưa nội dung trợ giúp pháp lý vào kế hoạch GN của địa phương phù hợp với từng giai đoạn. Các trung tâm trợ giúp pháp lý trên địa bàn Thành phố đã thực hiện nhiệm vụ tư vấn pháp lý cho nhiều người nghèo. Thành phố cũng đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho đội ngũ trợ giúp viên pháp lý và cộng tác

viên về kỹ năng trợ giúp pháp lý trong hành chính, tổ tụng hình sự, dân sự để tăng hiệu quả trợ giúp cho người nghèo trên địa bàn.

UBND Thành phố thường xuyên chỉ đạo phòng tư pháp quận, huyện chủ trì, phối hợp với các ban ngành, đoàn thể đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về GNDC; tích cực tuyên truyền các chính sách, mục tiêu giảm nghèo, các gương điển hình, mô hình tốt về GN. Thành phố đã thực hiện tốt việc công khai, minh bạch thông tin, đa dạng hóa hình thức truyền tải thông tin, tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, về các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội, phòng, chống dịch bệnh, các chính sách phục hồi và phát triển KT-XH... cho người nghèo. Thành phố đã chỉ đạo tuyên truyền xây dựng xã hội lành mạnh, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật; cổ vũ những điển hình tiên tiến, vượt khó vươn lên. Đánh giá về công tác này, có 13/20 cán bộ được khảo sát (chiếm 65%) cho rằng, các chính sách hỗ trợ thu nhập cho hộ nghèo của Thành phố đang thực hiện tốt.

- Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ thu nhập cho hộ nghèo thông qua chuyển giao thu nhập

Trong giai đoạn từ 2016 đến nay, chính quyền thành phố Hà Nội đã hỗ trợ thu nhập cho người nghèo thông qua các chính sách về ASXH như bảo trợ xã hội, giúp đỡ các hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Năm 2016, Thành phố thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 177.294 đối tượng bảo trợ xã hội; cho trên 20.000 lượt hộ nghèo, cận nghèo vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ tiền điện cho 100% hộ nghèo với tổng kinh phí 28,8 tỷ đồng [89].

Năm 2017, Thành phố thực hiện trợ cấp hàng tháng cho 177.271 đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, 7.525 hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng BTXH, trên 7.000 người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động là thành viên hộ nghèo; cho trên 60.000 lượt hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh với số tiền 1.803 tỷ đồng [89].

Đặc biệt, trong đợt dịch COVID-19, Thành phố đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Cụ thể là đã (hỗ trợ người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong doanh nghiệp phải thỏa thuận tạm

hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương; Hỗ trợ hộ kinh doanh; Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm; Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động. Kết quả là đã chi trả hỗ trợ cho 12/12 nhóm đối tượng khó khăn do ảnh hưởng bởi COVID-19 với hơn 2,6 triệu lượt người, kinh phí gần 2.660 tỷ đồng; Hỗ trợ theo chính sách riêng của Thành phố cho 08 nhóm đối tượng với 297,14 nghìn người số tiền 315,65 tỷ đồng; Hỗ trợ kinh phí hỏa táng 3.788 trường hợp tử vong dương tính với SARS-CoV-2 với kinh phí trên 17,67 tỷ đồng. Hoàn thành hỗ trợ tiền thuê nhà cho 420,28 nghìn lượt lao động với số tiền 220,4 tỷ đồng [122].

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn thành phố mang một ý nghĩa hết sức quan trọng, làm gia tăng năng lực hoạt động của hệ thống an sinh xã hội trong việc ứng phó kịp thời với những khó khăn, trở ngại do đại dịch mang lại. Công tác tổ chức hỗ trợ cũng được các địa phương thực hiện trên tinh thần khẩn trương, minh bạch.

Từ năm 2021, Thành phố thực hiện Chương trình số 08-CTr/TU về “*Phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021- 2025*” và đã thu được nhiều kết quả tích cực, tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, góp phần GNĐC ở các chiều cạnh khác nhau. Nhất là mạng lưới cơ sở y tế, giáo dục đào tạo, trợ giúp xã hội đặc biệt được quan tâm đầu tư củng cố, phát triển. Việc ưu tiên nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn kết hợp với các chính sách ưu tiên phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã cải thiện được mức độ tiếp cận các dịch vụ cơ bản của hộ nghèo trên địa bàn. Hà Nội cũng thực hiện chính sách đặc thù là hỗ trợ khuyến khích hỏa táng cho người nghèo theo quy định của Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND của HĐND Thành phố.

Tuy nhiên, các chương trình nhằm hỗ trợ thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, các hộ gặp hoàn cảnh khó khăn cũng vấp phải một số khó khăn. Do các hộ nghèo cơ bản là các gia đình neo đơn, ít người, không có lao động tham gia sản xuất kinh doanh, hoặc mắc bệnh hiểm nghèo nên mặc dù có sự hỗ trợ

lớn từ chính quyền Thành phố và các nguồn lực xã hội hóa, nhưng một số huyện vẫn chưa đạt được một số chỉ tiêu đặt ra, tình trạng tái nghèo vẫn còn tồn tại cho thấy GN trên địa bàn Thành phố chưa thật bền vững.

** Thực trạng thực hiện các chính sách nhằm cải thiện mức độ tiếp cận các dịch vụ cơ bản của hộ nghèo*

- Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục

Chính quyền thành phố Hà Nội rất quan tâm đến lĩnh vực giáo dục đào tạo. Hiện nay Thành phố đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3. Hà Nội cũng là một trong 4 tỉnh, thành phố được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3 và đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2.

Thành phố thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí cho học sinh nghèo, hỗ trợ sách giáo khoa theo quy định học sinh thuộc hộ nghèo. Ngoài hỗ trợ 100% học phí cho hộ nghèo, học sinh hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố còn được miễn giảm 50% học phí theo chủ trương “*từng bước mở rộng đối tượng học sinh thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ 100% học phí*” của Chương trình 08-CTr/TU [97]. Kết hợp miễn giảm này với mức hỗ trợ 50% mức thu học phí đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố thuộc hộ nghèo đã giúp cho các đối tượng học sinh này không phải đóng học phí khi đi học.

Để hướng đến mục tiêu GNBV, tránh tình trạng tái nghèo, Thành phố ban hành các chính sách hỗ trợ về giáo dục đối với các hộ thoát nghèo. Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND *Quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu GNBV của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 – 2025* của HĐND Thành phố ngày 08/12/2021 đã quy định việc hỗ trợ 100% học phí và hỗ trợ chi phí học tập 100.000 đồng/học sinh/tháng cho trẻ em mẫu giáo, học sinh phổ thông (kể cả học sinh phổ thông tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) là thành viên hộ nghèo được công nhận thoát nghèo. Chính sách hỗ trợ này được áp dụng không quá 9 tháng/năm học, tối đa không quá 3 năm học sau khi hộ gia đình thoát nghèo [40].

Trong các trường hợp khó khăn như Đại dịch Covid 19, Thành phố cũng miễn giảm 50% học phí cho các cấp học. Trong những năm qua các chính sách hỗ trợ học

sinh được Thành phố duy trì ổn định bằng việc chuyển các chính sách hỗ trợ đặc thù sang các chính sách hỗ trợ thường xuyên [89].

- Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế

Hà Nội là địa phương có số lượng và mật độ các cơ sở khám chữa bệnh cao hơn nhiều địa phương khác trong cả nước cộng hưởng với tình trạng số lượng hộ nghèo của Thành phố ngày càng giảm, trong khi mạng lưới y tế ngày càng phát triển, nên chính quyền thành phố Hà Nội có điều kiện giúp đỡ người nghèo tiếp cận chăm sóc sức khỏe, y tế tốt hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Ngoài việc thực hiện hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho hộ nghèo Thành phố còn thực hiện chính sách đặc thù là hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người nghèo thuộc hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo theo Nghị quyết số 09/2007/NQ-HĐND của HĐND Thành phố.

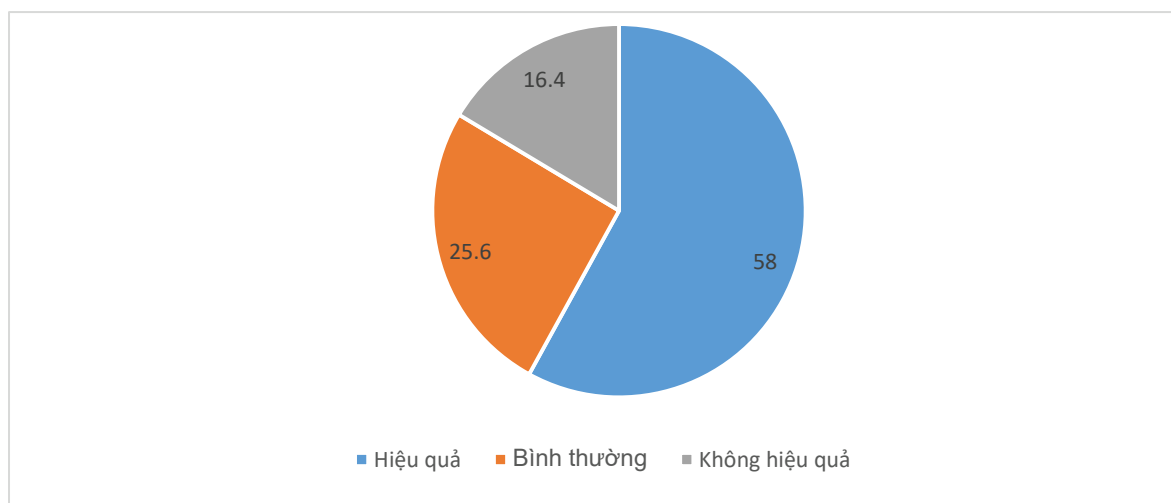
Hà Nội là địa phương được đánh giá thực hiện chính sách BHYT cho người nghèo khá tốt. Năm 2016, Thành phố cấp thẻ BHYT cho 386.782 người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân các thôn, xã thuộc chương trình 135 với tổng số tiền trên 240 tỷ đồng. Năm 2017, có 245.568 người hộ nghèo, cận nghèo được cấp thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí với tổng số tiền trên 170,87 tỷ đồng. Và năm 2018, có 296.657 người thuộc đối tượng này được cấp thẻ BHYT miễn phí [89].

Từ ngày 01/01/2022, những người thuộc diện chính sách theo tiêu chí nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 đã được cấp thẻ BHYT mới. Thành phố cũng bố trí ngân sách địa phương và huy động sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm để tạo nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho thành viên các gia đình thuộc hộ nghèo đa chiều [89].

Ngoài ra, Thành phố cũng đang thực hiện dự án cải thiện dinh dưỡng thông qua hỗ trợ can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo.

Hiệu quả của việc thực hiện các chính sách y tế hỗ trợ cho hộ nghèo của Thành phố Hà Nội được thể hiện qua đánh giá của các hộ nghèo được khảo sát. Có đến 195/336 hộ nghèo được điều tra đánh giá các chính sách hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe của địa phương đối với hộ nghèo là tốt, chỉ có 55/336 hộ đánh giá chưa tốt và 86 hộ đánh giá là bình thường (xem Biểu đồ 3.4)

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 3.4. Đánh giá về chính sách hỗ trợ y tế đối với hộ nghèo của chính quyền thành phố Hà Nội

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo trên địa bàn Thành phố còn gặp một số khó khăn. Dù nhu cầu khám chữa bệnh của người nghèo rất lớn nhưng việc tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe lại thấp do hộ nghèo khó khăn về kinh phí nên họ ít đến các cơ sở khám chữa bệnh mà hay tự mua thuốc về uống.

- Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, cơ cấu nhà ở Hà Nội qua các năm thể hiện ở bảng 3.12.

Bảng 3.12. Tỷ lệ cơ cấu về nhà ở của Hà Nội từ năm 2010-2022

Đơn vị tính: %

STT	Năm	Chung	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà tạm/Nhà khác
1	2010	100	94	5.9	0.1	0
2	2012	100	92.8	7.1	0.1	0
3	2014	100	92.7	7.2	0.1	0
4	2016	100	91.9	8	0.1	0
5	2018	100	88.4	11.5	0.1	0
6	2020	100	89.5	10.4	0.1	0
7	2022	100	92.9	7.1	0.0	0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn Tổng cục Thống kê năm 2010-2022

Nhìn vào bảng 3.12 có thể thấy tỷ lệ cơ cấu nhà ở của Hà Nội có sự biến đổi. Nếu năm 2010 nhà kiên cố chiếm 94%, nhà bán kiên cố chiếm 5.9% và nhà thiếu kiên cố chiếm 0.1% thì đến năm 2022 đã có sự thay đổi là nhà kiên cố chiếm 92.9%, nhà bán kiên cố chiếm 7.1% và không còn nhà thiếu kiên cố [109]. Nguyên nhân là trong những năm gần đây ở Hà Nội có hiện tượng tăng dân số do di cư cơ học. Số người dân nhập cư về Hà Nội làm ăn sinh sống tăng lên trong những năm gần đây. Do những người này không có nguồn tài chính dư dả nên họ thường ở trong những khu nhà trọ không kiên cố. Xác định công tác hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa nhân văn, đảm bảo chính sách an sinh xã hội. Thành phố Hà Nội đã thực hiện rà soát các hộ nghèo đủ điều kiện, cần hỗ trợ và huy động các nguồn lực tài chính xã hội hóa giúp người nghèo xây dựng, sửa chữa nhà ở để sớm ổn định cuộc sống. Trong giai đoạn 2016-2020, Thành phố đã thực hiện và hoàn thành chương trình hỗ trợ xây dựng 7.565 nhà ở cho hộ nghèo. Riêng năm 2020, đã xây dựng được 400 ngôi nhà Đại đoàn kết từ Quỹ "*Vì người nghèo*" [44].

Nếu như năm 2023, toàn Thành phố có 890 hộ nghèo và cận nghèo đề nghị được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở (511 nhà xây và 379 nhà sửa) với mức kinh phí dự kiến hỗ trợ là 94,510 tỷ đồng (từ ngân sách) và 36,920 tỷ đồng (từ Quỹ Vì người nghèo) thì đầu năm 2024, Thành phố đã quyết định xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 725 hộ khó khăn về nhà ở, không có điều kiện xây mới, sửa chữa trên địa bàn 15 huyện, thị xã, bao gồm 462 nhà xây mới và 263 hộ sửa chữa với tổng kinh phí 61,98 tỷ đồng [95].

Mức kinh phí hỗ trợ xây mới là 100 triệu đồng/nhà (trong đó, ngân sách thành phố hỗ trợ 50 triệu đồng, Quỹ Vì người nghèo thành phố hỗ trợ 30 triệu đồng, Quỹ Vì người nghèo cấp huyện, xã hỗ trợ 20 triệu đồng). Mức hỗ trợ sửa chữa là 60 triệu đồng/nhà (trong đó, ngân sách thành phố hỗ trợ 30 triệu đồng, Quỹ Vì người nghèo thành phố hỗ trợ 20 triệu đồng, Quỹ Vì người nghèo cấp huyện, xã hỗ trợ 10 triệu đồng) [95].

Ngoài ra, các hộ có nhu cầu vay vốn để xây dựng, sửa chữa nhà ở sẽ được Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Hà Nội cho vay với mức tối đa là

50 triệu đồng/nhà trong thời hạn 15 năm, ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí trả lãi suất cho vay [95].

- Thực trạng triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ về nước sạch và vệ sinh môi trường

Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường được Thành phố Hà Nội lồng ghép với các Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135, Kế hoạch phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... để đầu tư xây dựng 3 công trình nước tập trung, đảm bảo nước sạch cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ khó khăn... Đồng thời, Thành phố đã đẩy nhanh tiến độ các dự án sản xuất nước sạch: Nhà máy nước sạch Sông Hồng đã đạt khối lượng thi công 90%, tuyến ống nước thô/công trình thô đạt khoảng 30%; Nhà máy nước mặt Sông Đà giai đoạn II đang thi công 2 tuyến truyền dẫn số 2 và 3, dự kiến hoàn thành trong năm 2023. Công suất các nhà máy nước sạch đảm bảo cung cấp 100% ở khu vực đô thị. Khu vực nông thôn đã cung cấp cho 83% số hộ [122]. Các hoạt động này không chỉ đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho người dân Thủ Đô mà còn là điều kiện quan trọng hỗ trợ hộ nghèo, hộ khó khăn.

Trong năm 2023, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 3541/QĐ-UBND phê duyệt phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố với mức điều chỉnh tăng theo 2 lộ trình, song vẫn áp mức giá nước sạch cũ là 5.973 đồng/m³ cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn...[125].

Ngoài ra, các quận, huyện đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như tổ chức cho nhân dân khơi thông cống rãnh, phát triển các tổ thu gom rác thải, làm mới nhà vệ sinh, chuồng nuôi nhốt gia súc, đào hố chứa rác, chú trọng khu vực nông thôn, nhất là những vùng khó khăn, vệ sinh môi trường còn nhiều bất cập, cũng là những nơi còn tỷ lệ lớn hộ nghèo, hộ khó khăn.

Hộ nghèo còn được hưởng chính sách hỗ trợ tài chính để cung cấp nước sinh hoạt và hỗ trợ vệ sinh, tuy nhiên việc triển khai trong thực tiễn chưa hiệu quả, cơ chế hỗ trợ tài chính chưa phù hợp. Mặc dù Thành phố đã đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án sản xuất nước sạch, song công suất cấp nước của các nhà

máy nước tập trung trên địa bàn mới đạt 85% vào năm 2023, trong đó còn 139 xã chưa có nước sạch (121 xã đã giao dự án cho nhà đầu tư nhưng chưa thực hiện, 28 xã chưa có nhà đầu tư) [92].

- Thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin cho hộ nghèo

Để hỗ trợ người nghèo tiếp cận thông tin, giảm các chiều thiếu hụt của hộ nghèo, thành phố Hà Nội đã đa dạng hình thức tuyên truyền, phổ biến, chú trọng đầu tư nâng cấp hạ tầng dịch vụ viễn thông và hỗ trợ phương tiện tiếp cận thông tin cho người nghèo gắn với thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số. Thành phố đã chỉ đạo thực hiện linh hoạt, sáng tạo trong xây dựng các chương trình phát thanh và truyền hình nhằm tuyên truyền đến người dân nói chung, trong đó có các hộ nghèo về chủ trương, chính sách GN, các mô hình GN hiệu quả, bền vững, xây dựng chuyên mục trên các phương tiện thông tin truyền thông; tuyên truyền trên công thông tin điện tử, website của Thành phố, hệ thống truyền thanh cơ sở; phát hành tờ rơi... Đồng thời, đã lồng ghép cung cấp thông tin về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, nhất là chính sách GN trong các cuộc họp, buổi sinh hoạt của tổ chức dân cư cơ sở, các hội, đoàn thể.

Từ năm 2016, Viettel Hà Nội và Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đã triển khai chương trình hỗ trợ hộ nghèo Hà Nội tiếp cận truyền hình số mặt đất. Giai đoạn 2016-2020, đã có 61.965 hộ nghèo được hỗ trợ lắp đặt đầu thu kỹ thuật số và lắp đặt cáp truyền hình, tỷ lệ hộ nghèo được hỗ trợ đạt 94,78% [91].

Theo Thông tư 14/2022/BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông, Thành phố Hà Nội cũng đã thực hiện chương trình hỗ trợ điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo 2 hình thức là hỗ trợ điện thoại thông minh đi cùng dịch vụ hỗ trợ viễn thông mặt đất hoặc hỗ trợ bằng tiền để mua điện thoại dựa trên những điều kiện cụ thể của chính sách.

- Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm cho hộ nghèo

+ Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở LĐTB&XH, các quận- huyện, phường- xã, thị trấn triển khai có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó ưu tiên người thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo. Trên cơ sở rà soát nhu

cầu, Thành phố ban hành kế hoạch giao chỉ tiêu kế hoạch cho Sở LĐTB&XH, các quận- huyện, phường- xã, thị trấn tổ chức vận động người dân đi học nghề, nhất là hộ nghèo. Thông tin tư vấn giới thiệu việc làm, tư vấn học nghề được truyền tải đến người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về học nghề được tiến hành thường xuyên, thông qua vai trò lãnh đạo cấp cơ sở, các đoàn thể, người có uy tín trong địa phương. Thành phố chỉ đạo Sở Giáo dục và đào tạo, các trường Trung học phổ thông và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên làm tốt công tác phân luồng, định hướng nghề cho học sinh, sinh viên. Đặc biệt, Hà Nội cũng đẩy mạnh việc liên kết với các doanh nghiệp đào tạo nghề phù hợp với doanh nghiệp. Hàng năm, Hà Nội tổ chức các Hội nghị tổng kết đánh giá công tác đào tạo nghề - giải quyết việc làm trên địa bàn để từ đó rút kinh nghiệm và thống kê xác định nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn để có định hướng cho công tác đào tạo nghề những năm tiếp theo.

Bảng 3.13. Tổng hợp số đào tạo nghề trên địa bàn Hà Nội từ năm 2016-2022

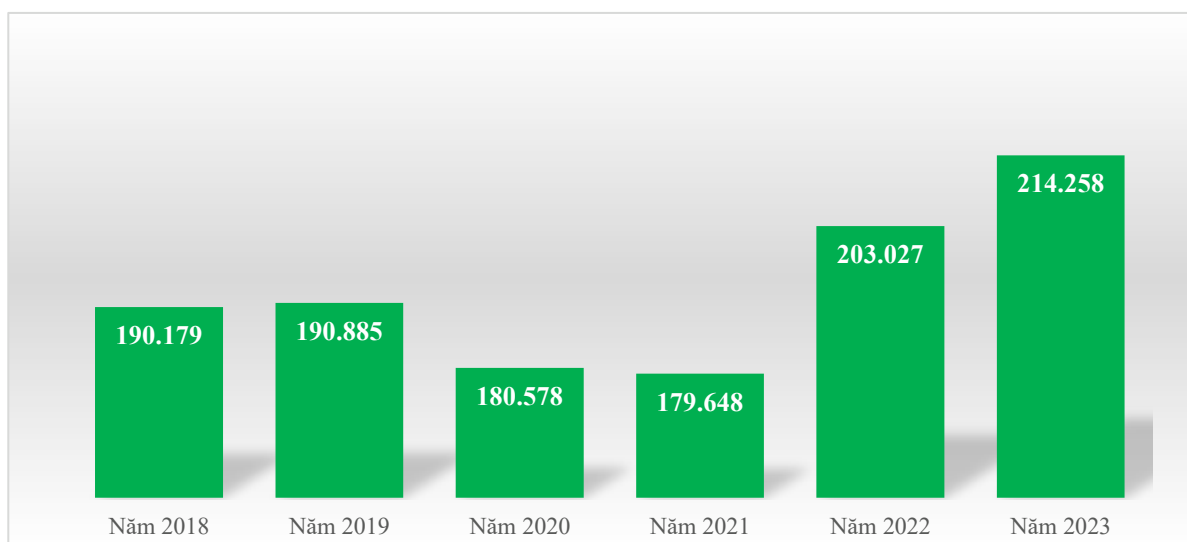
STT	Năm	Tổng số lượt	Đạt KH năm	Trình độ đào tạo			Cơ sở dạy nghề		
				LĐ chưa làm việc		LĐ đang làm việc qua đào tạo	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số cơ sở đào tạo nghề
				CD và trung cấp nghề	Sơ cấp và dưới 3 tháng				
1	2016	148.000/148000	100%	16.2%	83.8%	56.93%	101	219	320
2	2017	170.000/170.000	100%	29.7%	70.3%	60.66%	128	243	371
3	2018	185.000/179.300	103.2%	31.9%	68.1%	63.18%	129	240	369
4	2019	205.000/205.000	100%	33%	67%	67.51%	123	247	370
5	2020	215.382/210.000	102.6%	23.32%	76.68%	70.25%	122	240	362
6	2021	220.500/220.500	100%	24.4%	75.60%	71.10%	126	254	380
7	2022	251.500/224.500	112%	15.4%	84.60%	72.23%	182	125	307

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo của Sở LĐTB&XH 2022 [89]

Năm 2016, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn đã tuyển sinh và đào tạo cho 148.000/148.000 lượt người, đạt 100% KH, trong đó trình độ cao đẳng và trung cấp nghề chiếm 16,2 %, sơ cấp nghề và dưới 3 tháng chiếm 83,8%. Tính đến hết năm 2016, trên địa bàn Thành phố có 320 cơ sở dạy nghề, trong đó công lập là 101, ngoài công lập là 219 cơ sở [89]. Đến năm 2018, Hà Nội có 369 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó công lập là 129 cơ sở, ngoài công lập là 240 cơ sở. Đặc biệt thành phố rất quan tâm đến việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nơi có tỷ lệ người nghèo cao và đã có 20.041/24.000 lao động nông thôn được đào tạo nghề [89]. Năm 2022, trên địa bàn Thành phố có 307 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (gồm 69 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 125 doanh nghiệp, loại hình khác), đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2022 đạt 72,23%, trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ đạt 52,5%, vượt 1,3 điểm % so với kế hoạch đề ra năm 2022, tăng 2,3 điểm % so với năm 2021 và cao hơn 25,5 điểm % so với tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ chung của cả nước [89].

+ Thực trạng thực hiện chính sách giải quyết việc làm

Thành phố Hà Nội đã đẩy mạnh giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển KT-XH và xuất khẩu lao động; hỗ trợ tạo việc làm cho nhóm lao động yếu thế (lao động thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, thanh niên nông thôn...) và thực hiện rà soát, sắp xếp các trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Các phiên giao dịch việc làm được thành phố tích cực tổ chức. Nếu như năm 2016, tổ chức được 165 phiên giao dịch việc làm thì năm 2018 là 109 phiên; năm 2020 là 176 phiên; chỉ 6 tháng đầu năm 2023 có 124 phiên [89]. Việc duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các sàn, các điểm giao dịch việc làm vệ tinh đặt tại các quận, huyện là một kênh giải quyết việc làm hiệu quả tại địa phương và là cầu nối quan trọng giữa người lao động cần tìm việc làm với người sử dụng lao động trên địa bàn. Nhờ đó, Thành phố đã giải quyết được rất nhiều việc làm cho người lao động, trong đó có nhiều người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn).



**Biểu đồ 3.5. Giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn
Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018 - 2023**

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo các Báo cáo của Sở LĐTB&XH từ năm 2018 – 2023 [89]

Biểu đồ 3.5 cho thấy, hai năm 2020-2021 cho thấy kết quả giải quyết việc làm khá thấp. Nếu như năm 2018 và 2019, lần lượt giải quyết được việc làm cho 190.179 người và 190.885 người thì đến năm 2020 và 2021 chỉ còn là 180.578 người và 179.648 người. Nguyên nhân của tình trạng này là do tác động của dịch COVID-19, các doanh nghiệp không nhận thêm lao động, thậm chí cho người lao động nghỉ việc luân phiên. Sau dịch COVID-19 thành phố Hà Nội đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm khôi phục và phát triển thị trường lao động, tăng cường công tác dự báo xu hướng và nhu cầu của thị trường lao động; điều tra nhu cầu lao động trong các loại hình doanh nghiệp; thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, định kỳ báo cáo xu hướng lao động, xu hướng việc làm và các bản tin cập nhật về thị trường lao động, ghi chép cung - cầu lao động nhằm giúp người lao động và người sử dụng lao động nắm bắt được xu hướng tuyển dụng lao động... xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển sinh phù hợp. Giai đoạn này, lực lượng lao động có xu hướng giảm, số lao động bị mất việc làm gia tăng dẫn đến tình trạng thất nghiệp của lực lượng lao động khu vực thành thị cao. Trong năm 2022, nhờ các giải pháp ứng phó linh hoạt cùng với nỗ lực không ngừng nhằm phục hồi và phát triển kinh tế của toàn hệ thống chính trị, từ Trung ương đến địa phương, thị trường lao động của thành phố Hà Nội

năm 2022 phục hồi tương đối nhanh, chất lượng việc làm ngày càng được cải thiện, nâng cao. Thành phố giải quyết việc làm cho 203.027 lao động. Trong số này có 62.700 lao động được xét duyệt vay vốn từ vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội với số tiền khoảng 3.000 tỷ đồng, đã đưa 5.258 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, chủ yếu là thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; giải quyết việc làm cho 18.327 lao động thông qua hệ thống sàn giao dịch việc làm; tự tạo việc làm và tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố là 116.742 lao động [89].

Năm 2023, Thành phố giải quyết việc làm cho 214.258 lao động (trong đó: giải quyết việc làm cho 40.300 lao động từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền 2.239 tỷ đồng; số lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm 19.654 lao động; đưa 5.268 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; số lao động được cung ứng giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác 149.036 lao động), đạt 132,2% kế hoạch giao trong năm, tăng 11.231 việc làm mới, tương đương tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2022 [89].

Kết quả khảo sát 336 hộ nghèo trên 4 huyện điều tra về cơ hội thoát nghèo khi được đào tạo nghề và có được việc làm phù hợp cho thấy, 297 phiếu (chiếm 88,5%) cho rằng, nếu các chương trình đào tạo nghề đáp ứng được nhu cầu của hộ gia đình hoặc người lao động trong hộ tìm được việc làm phù hợp, thì gia đình sẽ có cơ hội cao để thoát nghèo. Đa số các ý kiến trả lời điều tra cho biết lý do của cơ hội thoát nghèo là tìm được việc làm tốt, phù hợp sẽ giúp tạo thu nhập ổn định cho hộ và hộ có điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống hơn. Chỉ có 23 hộ nghèo được điều tra (chiếm 6,8%) cho rằng cơ hội thoát nghèo khi có được việc làm phù hợp là không cao vì để thoát nghèo cần rất nhiều yếu tố, trong khi việc làm phù hợp cũng không thể có thu nhập cao ngay được mà nhiều hộ còn nhiều khoản nợ tương đối lớn so với thu nhập có được.

Chính sách và phương thức triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm của thành phố Hà Nội thường xuyên được đổi mới. Nếu như trong các chương

trình GN của giai đoạn trước hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm thường chỉ được đề cập ở một khía cạnh, thì trong giai đoạn 2021 – 2025, nội dung về đào tạo nghề và giải quyết việc làm được thiết kế thành một dự án có mục tiêu, lộ trình và các chỉ tiêu cụ thể. Đối tượng nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH khó khăn trong các giai đoạn trước chủ yếu hướng đến đào tạo các kỹ năng cơ bản như đào tạo trình độ sơ cấp hay đào tạo ngắn hạn dưới 03 tháng, còn các chương trình giai đoạn hiện nay đã bổ sung thêm hỗ trợ đào tạo trình độ cao như đào tạo trung cấp, cao đẳng để họ có được kỹ năng cao, có năng suất, việc làm tốt hơn.

Tuy nhiên, kết quả hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm chưa cao. Giai đoạn 2016- 2020 mục tiêu kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn của thành phố Hà Nội chỉ đạt 75% với tổng số 76.203 người, trong đó có 61.027 lao động hoàn thành chương trình đào tạo (trong khi mục tiêu đặt ra là đạt 80% cho 106.130 người).

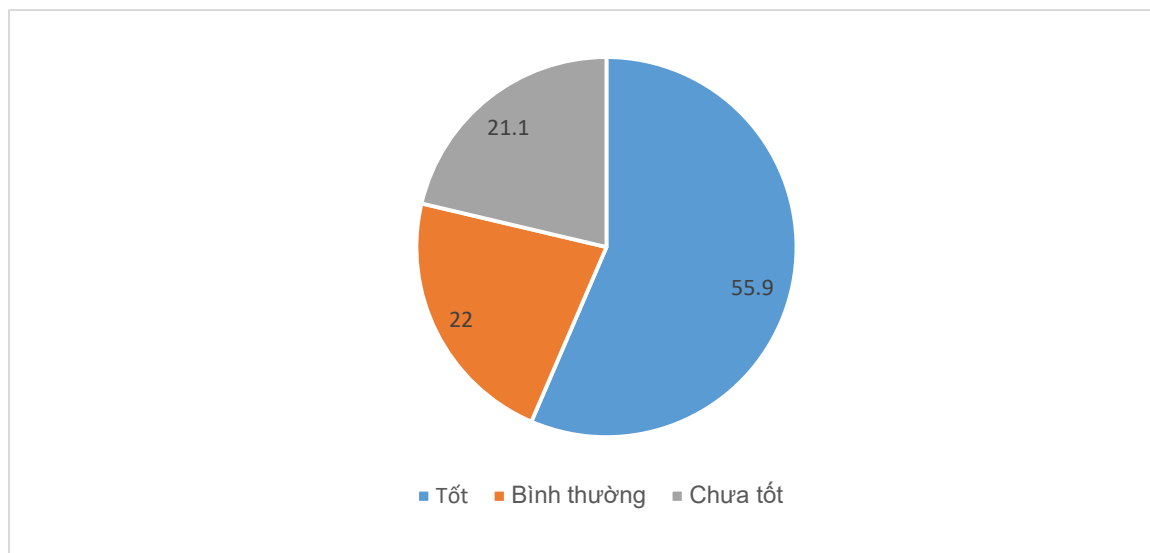
Mặt khác, mặc dù có nhiều lớp đào tạo nghề với nhiều mức trình độ phù hợp với nhiều đối tượng khác nhau, nhưng vẫn còn tình trạng một số cơ sở đào tạo nghề chủ yếu giảng dạy lý thuyết trên lớp, thời gian thực hành ít, do đó, lao động được hỗ trợ đào tạo nhưng sau đào tạo vẫn thiếu kỹ năng thực hành nên khó tìm được việc làm. Sự liên kết giữa đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm chưa cao. Quá trình triển khai thực hiện chính sách đào tạo nghề chưa phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Nhiều nơi xây dựng kế hoạch đào tạo nghề không xuất phát từ khảo sát, điều tra nhu cầu học nghề của người lao động, thậm chí đào tạo nghề cho lao động nghèo một số nơi còn mang tính phong trào. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn với ưu tiên cho đối tượng hộ nghèo vẫn còn nhiều trường hợp không đúng với yêu cầu của thị trường việc làm, chưa đạt hiệu quả như mục tiêu đặt ra.

Vẫn còn tình trạng người lao động được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nhưng không muốn tham gia hay chỉ học một cách hình thức gây lãng phí ngân sách và không đem lại hiệu quả thiết thực. Công tác thông tin tuyên truyền về chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo ở một số địa bàn còn chưa cụ thể và chưa cập nhật thường xuyên nên vẫn còn tình trạng hộ nghèo chưa biết cách để tiếp cận với chương trình hỗ trợ này. Mặt khác, một số người nghèo vẫn còn có tâm lý ỷ lại, thụ động trong việc học nghề và chưa thích ứng với việc làm mới sau đào tạo.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy về cơ bản người nghèo hài lòng với việc thực

hiện các chính sách hỗ trợ của Thành phố Hà Nội. Có đến 188/336 hộ nghèo được khảo sát hài lòng ở mức cao (đánh giá tốt) , 74/336 hộ hài lòng ở mức bình thường (đánh giá bình thường) và chỉ có 58/336 hộ chưa hài lòng (đánh giá chưa tốt).

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 3.6. Đánh giá về các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

Đánh giá của những cán bộ làm công tác giảm nghèo được khảo sát cũng đồng hướng như vậy. Có 10/20 cán bộ, chiếm 50% cho rằng, các chính sách hỗ trợ tiếp cận DVXHCB cho hộ nghèo của thành phố Hà Nội đã được thực hiện tốt.

Tuy nhiên, nhiều ý kiến phản ánh hoạt động hỗ trợ GN của chính quyền thành phố Hà Nội vẫn còn những hạn chế, khó thực hiện như: còn tình trạng vừa trùng lặp vừa dàn trải, phân tán... giữa các chính sách nên làm giảm hiệu quả của các chính sách; Việc thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ nghèo ít nhiều khuyến khích họ thụ động, dẫn đến nhiều hộ nghèo phát sinh tư tưởng trông chờ cơ quan nhà nước giúp đỡ, không nỗ lực, sáng tạo tìm phương thức thoát nghèo.

3.2.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Trong giai đoạn 2016 - 2022, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 136 cuộc thanh tra, kiểm tra thực hiện GN, do các cấp từ Trung ương đến Thành phố, quận, huyện tiến hành.

Bảng 3.14. Tổng hợp các cuộc thanh tra, kiểm tra thực hiện giảm nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội

STT	Cấp thực hiện	Năm						
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Các CQ Trung ương	2	3	5	5	1	1	3
2	Các CQ cấp Thành phố	9	8	8	7	2	3	6
3	Các CQ cấp quận, huyện	14	15	15	8	4	4	13
	Tổng cộng	25	26	28	20	7	8	22

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Phòng Lao động thương binh và xã hội các quận, huyện, thị trên địa bàn Hà Nội

Trong số các cuộc thanh tra, kiểm tra nêu trên, các cơ quan Trung ương thực hiện: 20 cuộc thanh tra, kiểm tra; các cơ quan ban, ngành cấp tỉnh thực hiện: 43 cuộc thanh tra, kiểm tra; các cơ quan cấp quận, huyện thực hiện: 73 cuộc thanh tra, kiểm tra. Trong năm 2021 và năm 2022, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19 nên có rất ít các đoàn thanh tra, kiểm tra, đánh giá hoạt động GN trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Về phía Trung ương, đã có 06 đoàn công tác về thanh tra, kiểm tra, giám sát của: Ủy ban Giám sát các vấn đề xã hội của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Các Bộ như Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo giảm nghèo Trung ương.

Ở cấp tỉnh - Thành phố, Hà Nội đã thành lập 34 đoàn thanh tra, kiểm tra do các cơ quan chức năng như: Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, các Sở như Sở LĐTB&XH, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... hàng năm tiến hành các chương trình thanh tra, kiểm tra đối với các huyện, các xã trên địa bàn.

Các nội dung thực hiện thanh tra, kiểm tra bao gồm:

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc xây dựng, triển khai, thực hiện các chính sách, pháp luật về GN trên địa bàn Hà Nội;

- Thanh tra, kiểm tra, theo dõi và giám sát việc thực hiện chế độ, và các chính sách hỗ trợ GN của Chính phủ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo mức thiếu hụt các DVXHCB như: vay vốn tín dụng ưu đãi, y tế, giáo dục – đào tạo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhà ở, đất ở, nước sạch, vệ sinh môi trường...

- Thanh tra, kiểm tra lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo theo Chương trình GNBV, xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

- Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, cấp phát, sử dụng nguồn vốn dành cho công tác GN trên địa bàn Hà Nội;

- Thanh tra, kiểm tra công tác điều tra, rà soát phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, trên địa bàn Hà Nội;

- Thanh tra, kiểm tra chuyên đề khác liên quan đến công tác GN trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Các cuộc thanh tra, kiểm tra đã tạo ra áp lực và môi trường minh bạch, nhờ đó mang lại những kết quả tích cực bởi vì thông qua đó chính quyền sẽ thấy được các chính sách hỗ trợ GN được triển khai thực hiện có đúng dự kiến, có nghiêm túc và có hiệu quả hay không.

Qua thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác GNĐC đã phát hiện ra nhiều hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện như:

- Một số công trình hạ tầng cơ sở chậm phát huy hiệu quả, tiến độ kéo dài, hồ sơ thủ tục đầu tư phải thực hiện điều chỉnh nhiều lần, chậm quyết toán.

- Việc phân bổ vốn hỗ trợ phát triển sản xuất hàng năm còn chậm, chưa kiểm soát được bệnh dịch trong cung cấp con giống. Một số địa phương lựa chọn nội dung hỗ trợ chưa phù hợp với điều kiện sản xuất của hộ gia đình nghèo nên hiệu quả đạt thấp.

- Cấp thẻ BHYT còn có sai sót các thông tin về họ và tên, năm sinh, dân tộc....

- Công tác quản lý, cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân ở một số địa phương thực hiện chưa đảm bảo quy định, thiếu chặt chẽ, nhất là kinh phí chi trả chính sách chăm sóc bảo vệ rừng, hỗ trợ gạo chưa đúng theo quy định của dự án 30a, một người ký nhận thay cho nhiều hộ gia đình.

- Công tác đánh giá phân loại có nơi triển khai thiếu chặt chẽ, chưa đảm

bảo quy trình; thiếu dân chủ, công khai; có nơi làm qua loa, nể nang, ngại va chạm dẫn đến kết quả điều tra, rà soát phản ánh không chính xác đối tượng hộ nghèo. Nhận định này nhận được sự đồng thuận qua đánh giá của cán bộ phụ trách công tác GN.

Ngoài công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, Thành phố cũng chú trọng công tác đánh giá việc tổ chức thực hiện kế hoạch GN trên địa bàn. Thành phố chỉ đạo cho chính quyền các địa phương tổ chức Hội nghị đánh giá công tác GN hàng năm và Hội nghị sơ kết 2 năm, 3 năm... nhằm đánh giá những kết quả đã đạt được và chỉ ra những hạn chế, thiếu sót, làm cơ sở đề xuất giải pháp khắc phục nhằm đạt được mục tiêu GN đặt ra trong từng giai đoạn.

Tuy nhiên, công tác đánh giá cũng còn nhiều bất cập như: vẫn chủ yếu dựa vào định lượng, chưa chú ý đến hiệu quả thật sự, tác động của các chương trình, chính sách GNĐC của địa phương đến hỗ trợ thu nhập và tiếp cận DVXHCB cho hộ nghèo. Cơ sở dữ liệu đánh giá cũng chưa được xây dựng có hệ thống, cập nhật kịp thời mà chủ yếu dựa trên báo cáo từ các đơn vị, địa phương. Thậm chí một số địa phương còn chậm báo cáo, báo cáo chưa đầy đủ thông tin... Điều này ảnh hưởng đến độ chính xác của kết quả báo cáo GNĐC trên địa bàn Thành phố.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016-2022

3.3.1. Thành công trong quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội

Thứ nhất, chính quyền thành phố Hà Nội đã quan tâm xây dựng chiến lược và kế hoạch GNĐC đi đôi với ban hành các chính sách, văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện GNĐC phù hợp với đặc điểm của Thành phố. Khi xây dựng kế hoạch GNĐC về cơ bản Thành phố đã căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, dân trí, phong tục tập quán để xác định mục tiêu và biện pháp thực hiện nhằm đẩy nhanh quá trình GNĐC trên địa bàn Hà Nội. Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, chương trình hành động chuyên đề, đề án GN dành người nghèo theo đánh giá chuẩn NĐC giai đoạn 2021-2025 và đưa các mục

tiêu GN vào nghị quyết phát triển KT-XH hàng năm cũng như đề ra nhiều giải pháp để tổ chức thực hiện tốt các chính sách GN đã ban hành.

Thứ hai, chính quyền Thành phố Hà Nội đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách GNĐC có ý nghĩa thiết thực, cung cấp sinh kế bền vững cho các hộ nghèo cũng như tạo điều kiện, tạo các nguồn lực cung cấp các dịch vụ công phù hợp và cần thiết từ đó nâng cao mức sống, mức thụ hưởng của người nghèo trên địa bàn Hà Nội. Cụ thể là:

- Hà Nội đã thành công trong việc hoàn thiện các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, nhờ đó đã góp phần tạo nên diện mạo mới cho Thành phố, nhất là khu vực nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng vật chất, nhất là đường giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, buôn bán giữa các huyện, vùng, tạo sinh kế cho người nghèo ở các địa phương;

- Chính quyền Thành phố đã huy động nguồn lực cho GNĐC với nhiều phương pháp huy động: từ nguồn đầu tư của trung ương, sử dụng hợp lý nguồn lực của tỉnh, bên cạnh đó còn thu hút một lượng lớn nguồn hỗ trợ, tài trợ, giúp đỡ của các tổ chức kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn, mở rộng nguồn vốn tín dụng ưu đãi. Phần nguồn lực huy động được, chính quyền thành phố sử dụng ưu tiên đầu tư cho các huyện còn nhiều hộ nghèo để xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho các huyện còn nhiều hộ nghèo có điều kiện phát triển sản xuất, trên cơ sở đó tạo ra nhiều việc làm để GN. Việc huy động được phân công cho các địa phương xây dựng kế hoạch, tạo sự chủ động nhất định cho chính quyền cấp huyện, xã huy động và sử dụng nguồn lực GN tại huyện, xã, bổ sung cho nguồn ngân sách được cấp từ trung ương vốn rất hạn hẹp. Ở Hà Nội có nhiều huyện, xã việc huy động vốn từ cộng đồng dân cư và doanh nghiệp đã trở thành các phong trào và được sự hưởng ứng tích cực của người dân, giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và ngân sách của Thành phố để thực hiện chính sách GN trên địa bàn.

- Hà Nội thực hiện tốt các chính sách về giáo dục và đào tạo nhân lực để nâng cao dân trí, cung cấp những hỗ trợ tài chính và kiến thức cần thiết nhằm nâng cao chất lượng lao động tạo điều kiện cho các hộ nghèo có các cơ hội để phát triển, giúp họ có thể tự tạo việc làm và thậm chí có thể đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động, và cuối cùng làm gia tăng thu nhập, giúp thoát nghèo;

- Chính quyền thành phố đã tạo điều kiện, hỗ trợ nguồn vốn cho phát triển

sản xuất và đã tạo nên nhiều mô hình phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với địa hình và đặc điểm nghèo của từng huyện, từng xã, đem lại hiệu quả khá tốt về kinh tế, ổn định tình hình xã hội và chính trị của địa phương;

- Chính quyền thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều chính sách phát triển y tế cho phép người dân được thụ hưởng các dịch vụ công, tăng cường chăm sóc sức khỏe người nghèo, nhất là sức khỏe sinh sản, phụ nữ, trẻ em...; Các chính sách đối với an sinh xã hội đã giúp thực hiện đúng định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển Kt-XH, tạo sự công bằng cho người nghèo, giúp giải quyết các vấn đề về xã hội đang nhức nhối của địa phương, giảm gánh nặng cho địa phương trong GN đối với các đối tượng xã hội, tăng niềm tin của nhân dân vào chế độ, vào đường lối và chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước.

- Chính quyền Hà Nội đã đưa ra các chính sách, chương trình phát triển nhà ở dựa trên huy động các nguồn lực công, vận động hỗ trợ hộ nghèo xây dựng, sửa chữa nhà ở xuống cấp, hư hỏng nặng. Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở mua hoặc thuê nhà ở xã hội.

- Hà Nội đã đầu tư cải tạo hệ thống cung cấp nước hợp vệ sinh; đầu tư xây dựng nhà vệ sinh, cải tạo hệ thống cung cấp nước hợp vệ sinh; tuyên truyền để người dân tự giác xây dựng các công trình vệ sinh hợp chuẩn, nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng hố xí (nhà tiêu) hợp vệ sinh.

- Chính quyền đã tạo điều kiện cho người dân nghèo tiếp cận thông tin qua nhiều kênh như báo chí, tivi, Internet, truyền miệng, qua hợp địa phương, qua phát phiếu...

- Hà Nội đẩy mạnh các chương trình tín dụng ưu đãi bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để giải quyết việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ sửa chữa cải tạo nhà ở, công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hỗ trợ chuyển đổi nghề do bị thu hồi đất sản xuất, xuất khẩu lao động... trong đó tập trung cho vay vốn đối với nhóm hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình. Áp dụng mức chi cho vay từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội đối với hộ nghèo với các mức lãi suất ưu đãi. Đánh giá về hiệu quả của việc vay vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, có 78/93 hộ có vay vốn sản xuất kinh doanh (83,9%) đánh giá việc

vay vốn cho sản xuất kinh doanh của gia đình là có hiệu quả, chỉ 11/93 hộ (chiếm 11,8%) đánh giá là không hiệu quả, và 4/93 hộ đánh giá là bình thường.

Thứ ba, Hà Nội đã thực hiện được nhiều chính sách đặc thù trong công tác GNĐC, ngoài những chính sách theo quy định của Trung ương.

- Chính sách hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

- Chính sách hỗ trợ khuyến khích hóa táng cho người nghèo.

- Chính sách hỗ trợ 100% học phí cho học sinh thuộc hộ cận nghèo.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân trong quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội

** Hạn chế trong quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội*

- Hạn chế trong xây dựng kế hoạch giảm nghèo đa chiều

+ Công tác xây dựng kế hoạch GNĐC chiều mặc dù đã được chính quyền Thành phố chỉ đạo sát sao đến từng địa phương, tuy nhiên, qua kết quả thanh tra cho thấy vẫn còn một số địa phương chưa xây dựng kế hoạch GNĐC thường xuyên theo quy định. Một số nội dung thực hiện chưa được cụ thể hóa, còn chung chung, chưa chỉ rõ các giải pháp cụ thể để hướng dẫn cấp dưới thực hiện như giải pháp thực hiện một số các chính sách hỗ trợ như giáo dục, y tế, hỗ trợ sinh kế, việc làm... Điều này được minh chứng qua đánh giá của cán bộ làm công tác GN trên địa bàn.

Bảng 3.15. Đánh giá của cán bộ về việc xây dựng kế hoạch GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá		
	Đầy đủ	Bình thường	Chưa đầy đủ
Việc xây dựng các nội dung tổ chức thực hiện trong kế hoạch GNĐC của địa phương	1	7	12
Tỷ lệ	5%	35%	60%

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2022

Theo dữ liệu điều tra, vẫn có 60% cán bộ được khảo sát cho rằng, kế hoạch

GNĐC còn nhiều nội dung tổ chức thực hiện GNĐC chưa được xây dựng đầy đủ, chỉ có 5% cán bộ khảo sát đánh giá các nội dung cần triển khai trong kế hoạch GNĐC đã được xây dựng cụ thể, chi tiết và đầy đủ.

+ Công tác rà soát thông tin báo cáo của cơ sở về hộ nghèo đa chiều đôi khi chưa kịp thời, dẫn đến việc xác định hộ nghèo trong một số trường hợp bị sai đối tượng. Một số hộ có khó khăn đột xuất hay phát sinh nhân khẩu không kịp thời được nắm bắt để công nhận hộ nghèo hay một số hộ đã đủ điều kiện thoát nghèo nhưng không được rà soát nên vẫn được hưởng thụ chính sách hỗ trợ của nhà nước. Thậm chí còn một số cán bộ còn sai sót trong điều tra, rà soát hộ nghèo hoặc chưa thực sự công tâm, khách quan dẫn đến xác định sai đối tượng. Việc thống kê hộ nghèo thực hiện ở một số xã, huyện không đúng biểu mẫu hướng dẫn, gây khó khăn cho việc tổng hợp báo cáo đánh giá của Thành phố Hà Nội. Quy trình, thủ tục làm hồ sơ công nhận hộ nghèo còn phức tạp, mất thời gian.

+ Việc xác định các nguồn lực thực hiện trong đó có nguồn nhân lực thực hiện GNĐC, dù được thể hiện rõ trong kế hoạch nhưng chưa đánh giá được khả năng thực hiện trong thực tế. Lực lượng nòng cốt được xác định là đội ngũ cán bộ làm công tác GN trên mỗi địa bàn nhưng trong thực tế họ là những công chức văn hóa – xã hội, phải phụ trách khá nhiều lĩnh vực khác ngoài GN nên có tình trạng quá tải công việc, hiệu quả thực hiện không cao.

- Hạn chế trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

+ Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, đoàn thể trong thực hiện các nhiệm vụ trong một số trường hợp còn bất cập, trách nhiệm giải trình chưa rõ ràng.

+ Việc huy động, bố trí nguồn lực vẫn còn tình trạng không phù hợp, chưa cân đối với điều kiện cụ thể của địa phương. Một số chính sách ban hành với mục tiêu còn cao hơn so với nguồn lực hiện có của địa phương, dẫn đến chỉ tiêu chưa hoàn thành. Trong khi đó, công tác huy động các nguồn lực xã hội hóa, thu hút sự tham gia của các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện các chương trình, kế hoạch GN còn hạn chế. Huy động và khai thác các nguồn lực tài chính còn thấp so với nhu cầu thực tiễn. Việc khai thác các nguồn lực khác chưa hiệu quả. Chẳng hạn, việc khai thác vị trí địa lý để làm du lịch, để sản xuất kinh doanh còn rất hạn chế.

+ Chính sách hỗ trợ thu nhập cho hộ nghèo còn thiên nhiều về hỗ trợ khâu sản xuất, chưa có nhiều và chưa tập trung cho chính sách hỗ trợ tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm như thiếu địa chỉ tiêu thụ, thiếu liên kết trong tiêu thụ, ít đầu tư cho quảng cáo sản phẩm... dẫn đến tình trạng hiệu quả thực hiện chính sách còn thấp. Thực tế cho thấy, thu nhập trong sản xuất nông nghiệp của nông dân nói chung, trong đó có các hộ nghèo, chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của Thành phố. Sản xuất nông nghiệp chưa thành sản xuất hàng hóa lớn, đầu ra cho sản phẩm thiếu ổn định, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông lâm nghiệp nhằm tạo việc làm có thu nhập cao trên địa bàn.

+ Một số chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo còn sử dụng vốn đầu tư dàn trải; việc hỗ trợ còn mang tính bình quân, mức hỗ trợ thấp, hiệu quả chưa cao, chưa khuyến khích được người dân thoát nghèo. Vẫn để xảy ra tình trạng một số xã triển khai chương trình hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo chậm, không đúng với thời vụ gieo trồng của người dân.

+ Độ đa dạng và chất lượng dịch vụ xã hội cung cấp cho người nghèo còn hạn chế do cùng là một dịch vụ y tế giáo dục nhưng đối với dịch vụ cung cấp cho hộ nghèo thì chất lượng không cao. Ví dụ thuốc cấp cho BHYT tự nguyện đa số là thuốc nội, thậm chí có nơi còn dùng thuốc cận date; đầu tư cho giáo dục cũng mang tính hình thức do hầu hết các giáo viên khi tốt nghiệp chỉ thích dạy ở thành phố do vậy nếu lan tỏa giáo dục đến các hộ nghèo nông thôn thì hầu như chất lượng giáo viên chưa đáp ứng được như mong muốn.

+ Công tác quản lý, khai thác, sử dụng các công trình hỗ trợ nước sinh hoạt và vệ sinh chưa được chú trọng, nhất là về cơ chế tài chính nên mặc dù đã tích cực huy động nguồn lực xã hội hóa nhưng vẫn thiếu nhà đầu tư hay đầu tư không hiệu quả cho các công trình này, dẫn đến nhiều khu vực nông thôn của Thành phố, nơi tập trung phần lớn hộ nghèo vẫn còn thiếu nước sinh hoạt.

+ Việc tiếp cận thông tin của người dân mới ở mức thấp (phương tiện nghe, nhìn là chính), chưa có cách tiếp cận thông tin theo nghĩa kết nối giao lưu trực tiếp của nền kinh tế số.

+ Chưa có giải pháp GN cụ thể cho từng nhóm hộ nghèo, từng hộ nghèo. Một số xã chưa phân loại hộ nghèo theo nguyên nhân nghèo để có giải pháp hỗ trợ phù hợp.

+ Công tác tuyên truyền về GNĐC chưa thực sự phát huy hiệu quả, hình thức và nội dung tuyên truyền chưa phong phú, chưa thu hút sự chú ý của người dân.

+ Tỷ lệ hộ nghèo của Thành phố có giảm mạnh qua các năm nhưng chất lượng GN còn chưa có bước đột phá. Bởi vì mặc dù có nhiều chính sách hỗ trợ được triển khai như: hỗ trợ sản xuất, dạy nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo, cận nghèo; chính sách về y tế; chính sách về giáo dục; chính sách hỗ trợ về nhà ở; trợ giúp pháp lý; tiếp cận văn hóa thông tin; hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn... cùng với đó là các dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV; dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình GN tại các xã; truyền thông và GN về thông tin,... nhưng một số hình thức hỗ trợ chưa thật phù hợp với thực tiễn nghèo hiện nay. Các hộ thoát nghèo, giảm nghèo đôi khi chỉ là chạm ngưỡng vượt nghèo, chưa thật sự GNBV như mong muốn của các nhà hoạch định chính sách.

+ Năng lực vươn lên thoát nghèo của người nghèo còn hạn chế. Vẫn còn tình trạng người nghèo trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, chưa có ý thức tự lực, tự cường, ý chí vươn lên thoát nghèo.

- *Hạn chế trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch GNĐC*

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và hoạt động của Ban Chỉ đạo giảm nghèo cơ sở chưa thường xuyên, chưa kịp thời phát hiện sai sót để điều chỉnh hợp lý. Vì thế có nhiều sai sót (như hỗ trợ sai đối tượng; đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước dàn trải...) kéo dài nhiều năm chưa được xử lý dứt điểm; chưa tập trung kiểm tra, giám sát đúng mức các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm dẫn đến một số chương trình, dự án triển khai còn chậm, các mô hình điển hình tiên tiến chưa được nhân rộng. Điều này được thể hiện qua kết quả khảo sát cán bộ phụ trách công tác GN về thanh tra, kiểm tra, đánh giá của Nhà nước đối với công tác này trên địa bàn Thành phố với kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn 20% cán bộ làm công tác GN được hỏi cho rằng, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về GNĐC của địa phương còn chưa tốt (Bảng 3.16).

Bảng 3.16. Đánh giá của cán bộ về công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá		
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát về giảm nghèo đa chiều ở địa phương	7	9	4
Tỷ lệ	35%	45%	20%

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2022

Công tác đánh giá kết quả thực hiện cũng còn nhiều điểm hạn chế. Đánh giá các chương trình, dự án thực hiện không được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác và còn thiếu khá nhiều thông tin. Quá trình đánh giá mới chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu định lượng mà chưa quan tâm đến chất lượng, tác động của các hoạt động của chương trình, dự án đối với GNĐC. Mặt khác, cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đối tượng hộ nghèo, tổ chức kiểm tra, đánh giá chủ yếu vẫn là dựa vào báo cáo của các ngành và địa phương, trong khi vẫn còn tình trạng chậm báo cáo hay báo cáo thiếu thông tin...

** Nguyên nhân hạn chế trong quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội*

Thứ nhất, nguyên nhân từ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Hà Nội

- Hà Nội là một Thành phố rộng lớn, dàn trải, mật độ dân số tương đối lớn, quyền sử dụng đất đai thuộc sở hữu của nhiều hộ dân nên việc tích tụ đất đai thành vùng sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, tập trung còn khó khăn.

- Do địa bàn rộng, địa hình phức tạp, giao thông đi lại vào mùa mưa còn khó khăn; thời tiết diễn biến bất thường, hàng năm thường xảy ra thiên tai, bão lũ làm ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Điều này gây khó khăn lớn cho việc tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án GN trên địa bàn. Đây cũng chính là ý kiến đánh giá của cán bộ làm công tác GN trên địa bàn Thành phố (Bảng 3.17) với kết quả 95% cán bộ được khảo sát đồng ý với đánh giá về tác động của điều kiện tự nhiên đến QLNN đối với GNĐC không thuận lợi, còn nhiều khó khăn, hạn chế.

Bảng 3.17. Đánh giá của cán bộ đối với tác động của điều kiện tự nhiên đến QLNN đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá		
	Thuận lợi	Bình thường	Không thuận lợi
Tác động của điều kiện tự nhiên đến QLNN đối với GNĐC ở địa phương	0	1	19
Tỷ lệ	0%	5%	95%

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2022

- Khả năng thu ngân sách nhà nước của huyện và các xã còn thấp. Số hộ nghèo, cận nghèo tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thành phố Hà Nội tính đến hết năm 2022 có 2.134 hộ nghèo, chiếm 0,095% tổng số hộ dân (trong đó, khu vực nông thôn là 2.128 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ này ngại k đem lên p0hg

học kỹ thuật vào sản xuất thấp, một bộ phận nhân dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Minh chứng cho nhận định này là có 14/20 cán bộ được khảo sát (chiếm 70%) đồng ý với đánh giá, thói quen tâm lý sản xuất tự nhiên, tự cung tự cấp của các hộ nghèo còn nặng nề.

- Do các phong tục tập quán ở một số địa phương trên địa bàn Hà Nội, nhận thức của nhân dân còn hạn chế, tình trạng người dân đi khỏi địa phương nên việc duy trì số lượng học sinh, tỷ lệ chuyên cần, khắc phục tình trạng tảo hôn, học sinh bỏ học ở một số xã nghèo ở cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông vẫn còn diễn ra.

Thứ hai, nguyên nhân từ thiên tai, dịch bệnh

Thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường, khắc nghiệt, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi và đại dịch Covid – 19 gây nhiều thiệt hại cho hoạt động KT-XH, sản xuất kinh doanh, dịch vụ hoạt động du lịch. Mặt khác, dịch bệnh làm tăng giá nguyên vật liệu do đứt gãy chuỗi cung ứng cũng ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ giải ngân các công trình dự án trong GNĐC cũng như gây khó khăn trong đảm bảo các yếu tố đầu vào cho sản xuất của người dân.

Thứ ba, nguyên nhân từ cơ chế, chính sách

- Một số chính sách của Trung ương chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện

của từng địa phương trên địa bàn Thành phố Hà Nội nên hiệu quả tác động chưa cao như chính sách hỗ trợ nhà ở (mức hỗ trợ còn bình quân và thấp), chính sách đầu tư nguồn nhân lực cho người dân tộc thiểu số, chính sách cử tuyển chưa gắn với sử dụng sau đào tạo.

- Các cơ chế, chính sách của Trung ương về hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho nhân dân còn chậm được ban hành và gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai tại cơ sở. Các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo định mức chung của cả nước không tăng trong khi giá vật liệu tăng theo từng năm nên gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai.

- Tính đồng bộ trong thực hiện các chính sách GN trong kế hoạch các ngành còn chưa cao, thể hiện qua đánh giá của đội ngũ cán bộ làm công tác GN với kết quả khảo sát còn 45% cán bộ được hỏi cho rằng các chính sách GNĐC của Thành phố chưa có tính đồng bộ (Xem bảng 3.18).

Bảng 3.18. Đánh giá của cán bộ về mức độ đồng bộ của các chính sách giảm nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá		
	Đồng bộ	Bình thường	Chưa đồng bộ
Mức độ đồng bộ của các chính sách GNĐC ở thành phố Hà Nội	6	5	9
Tỷ lệ	30%	25%	45%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

- Việc phân bổ nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách của Trung ương cho Thành phố trong các năm còn chưa đồng đều về tỉ lệ, thường phân bổ mạnh về những năm cuối của kì trung hạn. Nguồn kinh phí cấp cho công tác đào tạo nghề còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu học nghề của người lao động.

- Trong chỉ đạo, điều hành, một số cấp ủy, chính quyền còn chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ, thiếu sự chủ động, sáng tạo; thiếu sâu sát, quyết liệt.

Thứ tư, nguyên nhân từ năng lực đội ngũ cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo

- Công tác tuyên truyền chậm được đổi mới nên sự chuyển biến về nhận thức trong một bộ phận cán bộ, nhân dân còn chậm.

- Chưa có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp chính quyền, hội, đoàn thể trong công tác GNĐC.

- Năng lực của một số cán bộ làm công tác GN của các huyện trên địa bàn Hà Nội chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra: Nhận thức của một bộ phận cán bộ về GNĐC còn hạn chế, chưa chủ động trong việc tham mưu đề xuất tổ chức thực hiện các giải pháp, biện pháp GNĐC hiệu quả, tiết kiệm và thực tiễn. Do vậy, chưa phát huy được vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở trong công tác GNĐC.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác GN ở cơ sở là những cán bộ công chức phụ trách văn hóa – xã hội cấp xã, phải kiêm nhiệm khá nhiều công việc khác nhau, không chỉ công tác GN nên việc sắp xếp, giải quyết có hiệu quả các công việc còn hạn chế. Điều này được 16/20 cán bộ khảo sát (chiếm 80%) cho rằng, công tác kiêm nhiệm này gặp nhiều khó khăn.

Chương 4
PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

4.1. BỐI CẢNH CHUNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI
VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, cuộc cách mạng khoa học 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ với nhiều bước tiến trong lĩnh vực khoa học công nghệ đã và đang đặt ra cho các quốc gia đang và kém phát triển như Việt Nam nhiều vấn đề cần phải thay đổi chiến lược GNĐC. Nếu như từ trước tới nay Việt Nam vốn coi nguồn lao động giá rẻ là lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế thì hiện yếu tố này đang mất dần ý nghĩa. Sự xuất hiện và phổ biến rộng rãi của các sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo với nền sản xuất tiên tiến, hiện đại, đã có bước chuyển biến rõ rệt về cơ cấu và phương thức tổ chức, quản lý đòi hỏi các quốc gia cần phải định vị nhanh chóng nền sản xuất của mình vào chuỗi giá trị toàn cầu hoặc mở rộng sang các ngành sản xuất có nhiều hàm lượng chất xám, năng suất cao, sử dụng các kỹ thuật hiện đại để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và nâng cao thu nhập. Những yêu cầu đó vừa là thách thức vừa là cơ hội quan trọng để Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng thay đổi phương thức thực hiện GNĐC... Để tận dụng được cơ hội này, các cấp chính quyền nhà nước cần phải hỗ trợ người nghèo khắc phục tình trạng thiếu hụt năng lực tài chính và thiếu hụt khả năng chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới....

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đòi hỏi chính quyền các cấp phải có đội ngũ lao động có chất lượng cao, do đó cần thay đổi cách hỗ trợ người nghèo đào tạo nghề để họ có thể tìm được việc làm trong bối cảnh mới... Với chất lượng nhân lực thấp, người nghèo sẽ khó thoát nghèo vì họ trở thành người “*đứng ngoài*”, bị gạt ra ngoài quá trình phát triển nền kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hiện đại.

Thứ hai, quá trình toàn cầu hóa mọi mặt đời sống kinh tế - chính trị - xã hội khiến cho cạnh tranh trên thị trường lao động gia tăng gay gắt. Người nghèo sẽ phải

cạnh tranh với lực lượng lao động có chất lượng cao cả trong nước và nước ngoài khiến cơ hội dành cho thoát nghèo của họ càng khan hiếm hơn. Mặt khác, xuất khẩu lao động cũng sẽ mở rộng, mở ra cơ hội mới cho người nghèo nếu họ được đào tạo các ngành nghề có cơ hội tìm việc ở nước ngoài nhiều hơn.

Để nắm lấy cơ hội và vượt qua thách thức đó, người lao động phải nâng cao trình độ chuyên môn, đảm bảo lao động lành nghề, có ngoại ngữ, tin học tốt, tác phong và văn hoá ứng xử công nghiệp hiện đại, có hiểu biết đối với luật pháp và các thông lệ trên quốc tế... Những vấn đề này tự bản thân lao động nghèo khó thực hiện được, điều đó đòi hỏi phải có sự góp sức của các lực lượng xã hội mà người thủ lĩnh là Nhà nước và chính quyền các cấp.

Thứ ba, nền kinh tế thế giới có nhiều biến chuyển nhanh chóng, các quan hệ về kinh tế, chính trị, xã hội,... tích cực và tiêu cực đan xen phức tạp. Sự thay đổi nhanh chóng, toàn diện trong nền sản xuất, dịch vụ của toàn thế giới đặt các quốc gia, các vùng lãnh thổ vốn dựa chủ yếu vào tài nguyên thiên nhiên và lao động thủ công, giá rẻ đứng trước nguy cơ “*bị bỏ lại phía sau*”, khi mà công nghệ, mạng Internet kết nối vạn vật và các nhà máy thông minh sử dụng trí thông minh nhân tạo và các doanh nghiệp dịch vụ ở nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ xuyên biên giới khiến cho khoảng cách phát triển giữa các quốc gia, các vùng miền lớn hơn, làm tăng khoảng cách giữa nước giàu và nước nghèo. Nếu không có giải pháp thích hợp, với thực trạng KT- XH Hà Nội và năng lực hộ nghèo hiện nay thì những hộ nghèo sẽ rất khó có cơ hội và khả năng để rút ngắn khoảng cách và bắt kịp tốc độ phát triển chung của thế giới.

Thứ tư, công cuộc chuyển đổi số và chuyển đổi xanh hay chuyển đổi năng lượng trên thế giới đang được đề cập nhiều và diễn ra rất mạnh mẽ. Các nước phát triển tăng cường thiết lập các “*tiêu chuẩn*”, quy phạm pháp luật cho kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải các-bon, nhất là việc triển khai áp dụng thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, thí điểm thuế các-bon,..., hay các cam kết tài chính cho phát triển, tài chính khí hậu, tài chính xanh. Các nước đang phát triển cũng đang có những bước chuyển đổi tích cực, phù hợp với xu thế chung. Xu thế này sẽ tạo cơ hội thuận lợi để tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần giải quyết GNĐC ở các quốc gia.

Thứ năm, xu thế chính trị chủ đạo trên thế giới vẫn là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển tạo điều kiện cho các quốc gia triển khai quan hệ hợp tác các bên cùng có lợi, góp phần củng cố hòa bình, ổn định trên thế giới. Tuy nhiên, xu thế này hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, trở ngại bởi chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chiến tranh thương mại và xung đột chính trị kéo dài ở khu vực Trung Đông, vấn đề Đài Loan (Trung Quốc), nguy cơ khủng hoảng hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên, xung đột Nga – Ukraina... Thách thức này chính là cản trở to lớn trong quá trình thực hiện XĐGN, GN bền vững, cuộc sống người dân, nhất là những vùng có xung đột chính trị diễn ra sẽ cực khổ, không an toàn.

Thứ sáu, tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh mạng, an ninh thông tin, sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm... là mối đe dọa đối với cuộc sống của con người. Mặc dù những vấn đề an ninh nghiêm trọng này cần được giải quyết khẩn cấp thông qua hợp tác quốc tế, nhưng trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tiềm năng và hiệu quả hợp tác của cộng đồng quốc tế bị ảnh hưởng nhiều khi giải quyết các vấn đề này.

Như vậy, những xu thế, diễn biến trên thế giới như phân tích ở trên đã và đang đặt ra cho chính quyền nhà nước ở các quốc gia đang và kém phát triển nhiều nhiệm vụ hơn nữa trong lĩnh vực GNĐC. Đó là những nhiệm vụ:

- Chấm dứt nạn đói, đảm bảo an ninh về lương thực cho người dân và cải thiện dinh dưỡng, thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.
- Cung cấp phương tiện, môi trường cải thiện chất lượng sống cho người dân phù hợp với trình độ phát triển kinh tế.
- Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện và thúc đẩy cơ hội giúp cho tất cả mọi người có cơ hội được học tập suốt đời.
- Tạo điều kiện bình đẳng giới, phụ nữ và trẻ em gái được trao quyền trong đời sống xã hội.
- Đảm bảo khả năng tiếp cận năng lượng hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, phát triển toàn diện, tạo việc làm đầy đủ, công việc tử tế cho tất cả mọi người.

- Xây dựng các xã hội hòa bình và phát triển toàn diện, cung cấp quyền tiếp cận luật pháp cho tất cả mọi người và xây dựng các tổ chức hiệu quả, đáng tin cậy, toàn diện ở mọi cấp độ.

Để có thể thực hiện tất cả các mục tiêu trên, đòi hỏi phải có sự hợp tác toàn cầu của các chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức kinh tế tư nhân và hệ thống cơ quan quốc tế.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Việt Nam là một trong những quốc gia đang được đánh giá cao về độ ổn định chính trị - kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô tương đối ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn cơ bản được bảo đảm, tỷ lệ về nợ công, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách đều dưới ngưỡng cho phép, nợ xấu được kiểm soát. Nền kinh tế nhìn chung duy trì được đà tăng trưởng với quy mô GDP danh nghĩa năm 2023 đạt khoảng 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 101,9 triệu đồng, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Quy mô GDP theo giá hiện hành của Việt Nam đứng thứ 38 thế giới, nếu tính theo sức mua tương đương PPP, đứng thứ 10 Châu Á và thứ 24 thế giới (theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)). Quy mô ngoại thương năm 2022 đạt gần 735 tỷ USD, thu hút đầu tư FDI lũy kế đạt gần 450 tỷ USD từ 143 quốc gia, vùng lãnh thổ [111]. Thành tựu tăng trưởng ổn định trong bối cảnh nền kinh tế chung toàn cầu vẫn còn trì trệ là nguồn lực vật chất cần thiết và quan trọng để Việt Nam thực hiện thành công Chiến lược GN quốc gia trong thời gian tới.

Việt Nam đang là quốc gia thu hút đầu tư trong top đầu thế giới, tính lũy kế đến ngày 20/12/2023 có 39.140 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 468,9 tỷ USD. Cùng với đó là sự tăng trưởng sản xuất kinh doanh trong nước với thống kê trong năm 2023, cả nước có 159,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới với tổng vốn 1.521,3 nghìn tỷ đồng và 1.052,6 nghìn lao động, tăng 7,2% về số doanh nghiệp và 7,3% về số lao động, vốn đầu tư toàn xã hội đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng [111]. Xu thế gia tăng đầu tư, tăng trưởng sản xuất kinh doanh sẽ là tiền đề quan trọng để tạo việc làm, tăng thu nhập cho

người dân, nhất là những hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn.

Việt Nam đã đạt được mức giảm nghèo nhanh trong những năm thực hiện chương trình quốc gia GN. Cuộc khảo sát chi tiêu quốc gia một cách hệ thống đầu tiên được thực hiện vào năm 1992 cho thấy hầu hết các gia đình ở Việt Nam đều nghèo và gần một nửa dân số sống trong nghèo đói cùng cực. Theo thời gian, với những nỗ lực của Chính phủ và người dân trong GN, thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 4,95 triệu đồng/người/tháng, tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập không giảm hoặc tăng lên đạt 94,1% đã tạo “*bước đệm*” cho Việt Nam trong thực hiện Chiến lược Quốc gia về GN thời gian tới.

Động lực chính của GN là tăng trưởng nhanh và bền vững cả về việc làm và năng suất lao động (sản lượng bình quân đầu người/ngày). Cải cách nông nghiệp đã sắp xếp lại các biện pháp khuyến khích phát triển sản xuất, đa dạng hóa và đầu tư cho nông nghiệp, bao gồm tăng trưởng xuất khẩu nông sản, cá và động vật nhiên thể truyền thống và phi truyền thống. Đầu tư công cho thủy lợi, cơ sở hạ tầng giao thông và nghiên cứu nông nghiệp là những điều kiện tiên quyết cần thiết của tăng trưởng ở Việt Nam. Tự do hóa thương mại, bắt đầu từ những năm 1990 và sâu rộng hơn sau năm 2000, đã đặt nền móng cho Việt Nam hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng trong khu vực và toàn cầu. Xuất khẩu hàng hóa sản xuất tăng trưởng với tạo ra hàng triệu việc làm ổn định cho người dân Việt Nam. Tuy nhiên, tình trạng các gia đình thoát nghèo lại tái nghèo vẫn tồn tại. Tốc độ tăng thu nhập của một số nhóm dân cư nghèo nhất vẫn bị tụt lại phía sau. Ở một số vùng sâu vùng xa, năng suất nông nghiệp tăng chậm hơn và có ít việc làm ngoài nông nghiệp hơn khiến tốc độ tăng thu nhập chậm hơn các vùng khác, tỷ lệ hộ nghèo, vì thế, cũng cao hơn. Người dân tộc thiểu số chiếm 15% tổng dân số, nhưng chiếm 79% số người nghèo trên cả nước vào năm 2020. Sự phân công lao động theo giới trong gia đình hình thành do tập quán ngăn cản số đông phụ nữ làm những công việc được trả lương cao hơn. Điều này buộc phụ nữ phải làm công việc năng suất thấp, kém thu nhập và tự tạo việc làm. Các doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ ghi nhận lợi nhuận thấp hơn so với các doanh nghiệp nhỏ do nam giới làm chủ. Người di cư, chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong dân số, có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận với dịch vụ y

tế và giáo dục cơ bản tại địa bàn họ làm việc, bất chấp những cải cách gần đây đối với hệ thống đăng ký hộ khẩu.

Sau thời kỳ đại dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi tích cực với mức tăng trưởng GDP năm 2023 ước đạt 5,05% so với năm trước nhưng đại dịch Covid-19 đã bộc lộ những lỗ hổng trong hệ thống trợ giúp xã hội vốn đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận các hộ gia đình thoát nghèo tạm thời, khi các biện pháp giãn cách xã hội làm giảm việc làm trong các ngành dịch vụ và buộc nhiều doanh nghiệp nhỏ phải ngừng hoạt động, mất thu nhập. Hầu hết các hộ gia đình vẫn dễ bị nghèo tạm thời. Nghèo đói luôn biến động. Một số hộ nghèo có thể thoát nghèo, nhưng do gặp rủi ro, một số hộ không nghèo có thể trở thành nghèo. Chi phí tìm việc làm của người nghèo khá cao, trong khi thu nhập từ việc làm tìm được khá thấp.

Một tổ chức nghiên cứu đã sử dụng độ lệch chuẩn của thu nhập như một thước đo đơn giản về mức độ tổn thương, cho thấy 60% hộ gia đình Việt Nam dễ rơi vào tình trạng nghèo về thu nhập, với tỷ lệ dễ tổn thương đặc biệt cao ở các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Theo họ, Việt Nam đang đối mặt với những thách thức mới với sự gia tăng tính dễ tổn thương của một số hộ gia đình. Ví dụ như, với bờ biển dài và đồng bằng châu thổ thấp, Việt Nam thường xuyên nằm trong danh sách các quốc gia dễ tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu. Các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, lũ lụt, hạn hán và mực nước biển dâng cao làm tăng biến động thu nhập của nông dân, khiến một số khu vực không thể canh tác. Dân số nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long đang giảm ở mức 0,3% mỗi năm do sự kết hợp của biến đổi khí hậu và đô thị hóa. Tốc độ này còn tăng trong thập kỷ tới [76]. Số người di cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long do biến đổi khí hậu có thể lên tới 3,5 triệu người vào năm 2030. Đại dịch Covid-19 là một ví dụ tiêu biểu về tác động khủng hoảng y tế đối với an ninh kinh tế: 73,3% hộ gia đình Việt Nam bị giảm thu nhập trong đại dịch và tình trạng nghèo tạm thời tăng lên đáng kể. Chiến tranh thương mại, xung đột quốc tế và việc giảm hỗ trợ cho các thỏa thuận thương mại đa phương có thể đe dọa đến xuất khẩu, tăng trưởng việc làm và ổn định thu nhập ở Việt Nam. Thay đổi nhân khẩu học cũng ảnh hưởng đến nghèo

đổi. Hiện tại Việt Nam hiện đang hưởng lợi từ dân số vàng. Nghĩa là giai đoạn mà tỷ lệ người trong độ tuổi lao động chiếm từ 55% trở lên trong tổng dân số. Tỷ lệ phụ thuộc tương đối thấp có liên quan đến tăng trưởng kinh tế nhanh do phần lớn dân số đang tham gia hoạt động kinh tế. Giai đoạn dân số vàng dự kiến sẽ kết thúc vào năm 2039, khi tỷ lệ dân số trên 65 tuổi tăng lên 15% [15]. Việt Nam sẽ cần tăng cường các chương trình bảo trợ xã hội và đầu tư vào chăm sóc sức khỏe và xã hội cho người cao tuổi để tránh gia tăng tỷ lệ nghèo ở người cao tuổi.

Việt Nam đã đi qua một chặng đường dài để XĐGN tuyệt đối chỉ trong một thế hệ. Đây là một thành tựu đáng ghi nhận. Thành tích này tạo điều kiện cho mọi công dân được đáp ứng các nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm, quần áo và nhà ở. Tuy nhiên, khi trình độ phát triển cao hơn, nghèo các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ trở thành thách thức to lớn, một mặt khiến các liên kết và hỗ trợ xã hội truyền thống bị đe dọa, sức ép đối với các cơ quan nhà nước tăng lên; mặt khác nhận thức của dân chúng cũng sâu sắc và đầy đủ hơn khiến mâu thuẫn xã hội căng thẳng. Người nghèo khó chấp nhận vị thế bất công bằng của họ, trong khi nguồn lực để GNĐC tăng lên, các mục tiêu GNĐC khó thực hiện hơn. Những yêu cầu đó đòi hỏi các cấp chính quyền nhà nước phải nhận thức rõ và chủ động đối phó.

4.1.3. Bối cảnh của Hà Nội

Cùng với cả nước, sau gần 40 năm đổi mới và hơn 10 năm thực hiện mở rộng địa giới Thủ đô theo Nghị quyết của Quốc hội, 10 năm thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô, 10 năm thực hiện Luật Thủ đô (2012), Chiến lược phát triển KT-XH Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XVII của Đảng bộ Thành phố (2020 -2025)... Hà Nội đã thu được nhiều thành tựu và kinh nghiệm trong GNĐC. Điều đó sẽ giúp cho vị thế, uy tín của Hà Nội ngày càng được nâng cao trong thời gian tới, tạo đà phát triển Hà Nội theo hướng nhanh và bền vững. Hà Nội có nhiều điều kiện và cơ hội thuận lợi để tiếp tục phát triển nhanh hơn khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới cùng với sự phát triển nhanh, lan tỏa mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa. Với sự quan tâm đặc biệt của Đảng,

của Chính phủ dành cho Hà Nội đối với các nhiệm vụ quan trọng, cùng với việc triển khai các chủ trương, chính sách mới, các chương trình, kế hoạch, đề án của Chính phủ đối với các lĩnh vực: Chính phủ điện tử; thành phố thông minh, phát triển bao trùm, tăng trưởng xanh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... đã tạo ra những cơ hội mới để Hà Nội phát huy các tiềm năng, lợi thế nhằm tạo bước phát triển mới về chất, khẳng định vai trò, vị thế của Thủ đô trong nước và khu vực.

Quan điểm phát triển đến năm 2025 tầm nhìn đến 2030, Hà Nội phải là trung tâm, đầu tàu kinh tế của cả nước, tạo ra sự phát triển lan tỏa sâu rộng tích cực cho các địa phương và vùng lân cận. Phát triển ổn định, nhanh và bền vững và tạo ra một mức sống khá giả cho toàn bộ người dân Hà Nội. Phát triển Hà Nội theo hướng công nghiệp hóa, thành phố thông minh với mô hình tăng trưởng dựa trên những đổi mới, sáng tạo. Hiện đại hóa trên mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề, mọi hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là trong quản lý, quản trị chính quyền, quản trị đô thị. Hà Nội tiếp tục phát triển mạnh không gian kinh tế là ưu tiên hàng đầu để tạo tiềm lực và dư địa phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội cho giai đoạn tiếp theo. Mục tiêu của Hà Nội là chú trọng phát triển hài hòa kinh tế với các lĩnh vực văn hóa, xã hội và môi trường; trở thành thành phố đáng sống, xanh, sạch, đẹp, hòa bình, văn minh đô thị, văn minh thương mại, bảo tồn và giữ gìn nét truyền thống văn hóa tốt đẹp ở nông thôn. Hơn nữa, với sự bùng nổ mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 Hà Nội đã đặt ra nhiều mục tiêu quan trọng như: Tận dụng tối đa lợi thế của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hài hòa với phát triển văn hóa – xã hội, bảo vệ môi trường; phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước; GRDP giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 - 13.000 USD; đóng góp tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2025 là 17%, đến năm 2030 là 20%; tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2025 là 25-30%, đến năm 2030 là 35-40%; tỷ trọng ngành công nghiệp văn hóa trong GRDP đến năm 2025 là 5%, đến năm 2030 là 8%; tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 là 70%, đến năm 2030 là 80%

[122]. Xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, phát triển đô thị đồng bộ, hiện đại, môi trường bền vững. Tiếp tục phát triển văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ; đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống; mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế và uy tín của Thủ đô. Phát huy vai trò đầu tàu, trung tâm phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Bên cạnh những thuận lợi, cơ hội, cùng với các quan điểm, mục tiêu phát triển đặt ra trong bối cảnh mới, Hà Nội cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Vai trò và trách nhiệm của Thủ đô Hà Nội đặt ra nhiều vấn đề khi so với quyền hạn và các nguồn lực được giao theo quy định của pháp luật. Một số khó khăn, thách thức hiện hữu của Hà Nội vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ diễn ra như: Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh về kinh tế còn thấp trong bối cảnh đất nước tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với nhiều điều kiện khắt khe; Một số quy định pháp luật không còn phù hợp với yêu cầu, tính chất và tiềm năng phát triển của Thủ đô, nhất là trong các lĩnh vực: cơ chế tài chính, ngân sách, đất đai, đầu tư, xây dựng...; Tranh chấp và khiếu kiện về đất đai vẫn tiềm ẩn nhiều phức tạp; Sự phục hồi chậm của thị trường nhà đất, thị trường tài chính thiếu tính bền vững; Khó khăn của doanh nghiệp. Những thách thức cũng gia tăng trong việc đảm bảo kết hợp giải quyết hài hòa nhiệm vụ ổn định, phát triển kinh tế, tiếp tục kiểm soát lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội với đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển bền vững Thủ đô trong bối cảnh hợp tác Vùng, cả nước và hội nhập quốc tế.

Với bối cảnh phát triển trên, Hà Nội hiện đang từng bước hình thành và khẳng định hướng chủ đạo, xác định rõ vai trò đầu tàu, tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Gắn kết chặt chẽ việc tổ chức thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa với phát triển KT-XH theo hướng bền vững, hiệu quả. Từng bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao, kết hợp với nông nghiệp đô thị sinh thái, kỹ thuật cao. Tiếp tục xây dựng và phát triển đô thị

với kết cấu hạ tầng hiện đại; phát triển không gian KT- XH Thủ đô đảm bảo phát triển nhanh các vùng ngoại vi Thành phố gắn kết chặt chẽ với kinh tế Vùng Thủ đô, Vùng đồng bằng Sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Quyết tâm xây dựng Hà Nội thực sự trở thành trung tâm văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, thương mại - du lịch, tài chính- ngân hàng và giao dịch quốc tế và không còn hộ nghèo, huyện nghèo, xã nghèo.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thứ nhất, nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch, chính sách giảm nghèo đa chiều

Việc xây dựng mục tiêu, kế hoạch, chính sách GNĐC phải được kết hợp một cách chặt chẽ, đồng bộ với việc thực hiện mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và với mục tiêu, kế hoạch phát triển KT-XH của Thành phố theo thời gian tương ứng; đồng thời Thành phố cũng cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp đối với từng địa bàn cụ thể và loại hộ nghèo cụ thể. Trong thời gian tới, do thu nhập của dân cư có xu hướng cải thiện và tốc độ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ được thúc đẩy nhanh hơn, nên các hoạt động giảm nghèo cũng cần chú trọng nhiều hơn đến việc làm có thu nhập giúp thoát nghèo và cải thiện điều kiện cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản theo kịp tốc độ phát triển KT-XH.

Thứ hai, đổi mới phương thức, quy trình, tiến độ, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Tiếp tục đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các chương trình, kế hoạch GNĐC ở các cấp trong giai đoạn 2022- 2030 theo hướng xây dựng các cơ chế phân cấp cụ thể hơn theo hướng phân công trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan ban, ngành, chính quyền cấp quận, huyện, xã, phường trong huy động nguồn lực và tham gia hỗ trợ hộ nghèo, trong đó chú ý tăng cường vai trò tham gia của các hội, đoàn thể, các doanh nghiệp theo hướng: ngoài chức năng chung, mỗi đơn vị bảo trợ một địa bàn nhằm khuyến khích và gia tăng trách nhiệm của các đơn vị này trong hỗ trợ đi đôi với giám sát thực thi hoạt động GNĐC.

Ngoài hoạt động của Ban Chỉ đạo GNĐC, khuyến khích các cơ quan, tổ chức

cấp tinh sáng tạo hình thức tuyên truyền và tham gia tuyên truyền tích cực theo hướng hạn chế tư tưởng trông chờ ỷ lại của hộ nghèo, xóa bỏ các hỗ trợ khiến hộ nghèo mong muốn được nằm trong diện hộ nghèo để thụ hưởng, phát huy tinh thần dám nghĩ, dám làm của hộ nghèo để có thể vươn lên giàu có hơn. Trong triển khai các chính sách hỗ trợ cần phân loại theo các nhóm đối tượng để có các hình thức hỗ trợ hộ nghèo hiệu quả, thiết thực. Tăng các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo theo tinh thần tạo điều kiện để người nghèo có sinh kế bền vững thông qua các hình thức hỗ trợ gián tiếp, giảm dần chính sách bao cấp, chuyển giao thu nhập thuần túy, thay vào đó là các hình thức “*hỗ trợ có điều kiện*” phù hợp với từng nhóm đối tượng nghèo cụ thể.

Tập trung hỗ trợ để từng bước cải thiện và nâng dần điều kiện sống, mức sống và chất lượng cuộc sống chung của khu vực, qua đó tác động tích cực tới các hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo. Về phương diện hình thành sinh kế bền vững, cần ưu tiên nâng cao trình độ kỹ thuật, chuyên môn, tay nghề của người nghèo phù hợp với cơ cấu phân công lao động xã hội mới thiên về ứng dụng công nghệ cao và nền kinh tế mở, ưu tiên đào tạo chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ giúp người nghèo hội nhập thị trường lao động hiệu quả hơn.

Thứ ba, phương hướng hoàn thiện công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Ngoài việc tăng cường kiểm tra, giám sát thường xuyên hoạt động giảm nghèo trên địa bàn, chính quyền Hà Nội cần ưu tiên xây dựng các quy trình, tiêu chí đánh giá kết quả, hiệu quả sử dụng nguồn lực trong GNĐC, phát huy tinh thần công khai, dân chủ trong các hoạt động giám sát của dân cư đối với hoạt động GN. Phê phán triệt để tâm lý chạy theo thành tích số lượng trong GNĐC, tránh các hoạt động phô trương lãng phí; khuyến khích, khen thưởng các đơn vị ử dụng nguồn lực GNĐC một cách hiệu quả, tiết kiệm. Có chế tài cụ thể, phù hợp nhằm ngăn chặn các hoạt động lãng phí, gây ảnh hưởng tiêu cực, nhất là trong quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho chương trình GNĐC. Có kế hoạch củng cố, nâng cao tính chuyên nghiệp của lực lượng cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

4.3.1. Hoàn thiện quy trình xây dựng và nâng cao chất lượng kế hoạch giảm nghèo đa chiều

** Nâng cao chất lượng hoạt động rà soát hộ nghèo, người nghèo trên địa bàn*

Để có thể rà soát hộ nghèo, người nghèo trên địa bàn Hà Nội một cách chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch, trước hết cần xây dựng các tiêu chí xác định NĐC cụ thể, chi tiết bao quát được đặc thù địa phương Hà Nội là có cả nghèo đô thị lẫn nghèo nông thôn, nghèo do nhiều nguyên nhân đa dạng. Tiếp sau đó cần phân biệt nghèo bất khả kháng từ phía hộ nghèo (là đối tượng cần hỗ trợ thoát nghèo) và nghèo do lười biếng, ỷ lại, không muốn thoát nghèo để dựa vào sự bao cấp của nhà nước (là hộ nghèo cần cải tạo, đổi mới quan niệm, suy nghĩ và hành vi, hạn chế hỗ trợ bình quân đơn thuần), nghèo do vướng vào tệ nạn xã hội (để cách ly hoặc cải tạo trước khi nhận được sự hỗ trợ giảm nghèo). Đối với mỗi loại hộ nghèo, mỗi đối tượng nghèo cơ quan QLNN cần thiết kế chính sách hỗ trợ thích hợp mới có thể thực thi có kết quả.

Khi thiết kế các công cụ đo lường NĐC ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn cần tính toán cụ thể, đầy đủ các chiều cạnh trên cơ sở thực tiễn để xác định được đúng các hộ thuộc diện nghèo, các hộ nghèo trầm trọng, các hộ thuộc lõi nghèo, dạng nghèo đặc thù ở đô thị Hà Nội.

Quy trình rà soát hộ nghèo, người nghèo cần được thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ dựa trên các tiêu chí đã được xác định khoa học, chặt chẽ, khách quan. Tăng cường các biện pháp và hình thức giám sát quá trình rà soát, thống kê các hộ nghèo trên địa bàn, giảm các trường hợp xác định sai, không bỏ sót hộ nghèo, phòng ngừa cán bộ làm công tác GN ở địa bàn cả nể, vụ lợi, đưa người quen vào diện nghèo hoặc loại trừ người nghèo “*đích thực*” ra khỏi diện được hỗ trợ.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cần quan tâm chỉ đạo sâu sát Sở LĐTB&XH nhanh chóng bổ sung kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn nhằm cung cấp kịp thời căn cứ xây dựng kế hoạch GN; Sở chỉ đạo sát sao các

Phòng LĐTB&XH cấp huyện, quận xây dựng bộ thông tin về GNĐC để theo dõi hộ nghèo đã thoát nghèo, hộ mới rơi vào tình trạng nghèo, hộ cận nghèo có nguy cơ tái nghèo cao và cập nhật dữ liệu hộ nghèo vào hệ thống thông tin quản lý MIS POSASoft.

** Huy động và phân bổ sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính cho công tác giảm nghèo đa chiều*

Để thực hiện có hiệu quả công tác GNĐC, việc huy động và phân bổ sử dụng các nguồn lực đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt là nguồn lực tài chính. Muốn huy động tốt nguồn lực tài chính, các cơ quan chuyên môn như Sở LĐTB&XH, Ngân hàng Chính sách xã hội cần tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương bố trí nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương để bổ sung thường xuyên nguồn vốn cho vay, đảm bảo tăng trưởng dư nợ nhưng phải nâng cao chất lượng tín dụng, tạo điều kiện hỗ trợ thu nhập và tiếp cận các DVXHCB cho hộ nghèo trên địa bàn.

Chính quyền Thành phố cần quan tâm đặc biệt đến việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng chính sách để góp phần hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn, nơi tập trung đa số hộ nghèo, hỗ trợ họ trong sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn có hiệu quả để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững. Việc triển khai các chương trình cấp vốn tín dụng chính sách của chính quyền Thành phố và các địa phương cần gắn với chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, phát triển chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm... giúp người nghèo tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

Ngoài ra, để thực hiện tốt xã hội hóa nguồn lực tài chính, Ủy ban MTTQ Thành phố Hà Nội cần thường xuyên phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn để tổ chức thực hiện các chương trình nhằm tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tín dụng chính sách và đẩy mạnh phong trào "*Vì người nghèo-không để ai bị bỏ lại phía sau*" để tăng cường huy động các nguồn lực của các tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội cho Quỹ "*Vì người nghèo*", góp phần thực hiện mục tiêu GNĐC của Thành phố trong từng giai đoạn.

4.3.2. Đổi mới phương pháp và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Về nguyên tắc, để đổi mới phương pháp và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện kế hoạch GNĐC cần cơ cấu lại bộ máy QLNN đối với GNĐC cũng như nâng cao trình độ cán bộ làm công tác giảm nghèo đi đôi với đầu tư các phương tiện thực hiện GNĐC. Trong đó, trọng tâm là hoàn thiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đa chiều.

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng

Kiến nghị xem xét cho hộ nghèo, người nghèo vay vốn phù hợp với sinh kế bền vững của hộ. Trước hết, các hộ kinh doanh nên được xem xét cho vay với quy mô phù hợp nhu cầu sản xuất, kinh doanh và chu kỳ hoàn vốn của họ hơn là vay theo phương thức bình quân với quy mô cho vay quá nhỏ như hiện nay. Muốn làm được như vậy, cần khuyến khích thành lập nhiều tổ chức tài chính vi mô, khuyến khích các tổ chức phi tài chính hỗ trợ các tổ chức tài chính vi mô nguồn vốn hoạt động để họ có thể cho các hộ nghèo vay một cách hiệu quả, linh hoạt nhằm khắc phục hiện trạng dựa quá nhiều vào nguồn vốn hạn hẹp của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Hơn nữa, để hỗ trợ các tổ chức tài chính vi mô hoạt động hiệu quả, cần đào tạo nhân lực cho các tổ chức này để họ có thể tự quản lý tài chính tối ưu. Đồng thời cần mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về nghiệp vụ, thủ tục lập hồ sơ vay vốn cho hộ nghèo, người nghèo để họ có khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức một cách hiệu quả. Các đơn vị tài trợ cho các tổ chức tài chính vi mô và người nghèo cần tăng cường kiểm tra, thường xuyên đối chiếu, theo dõi việc ghi chép sổ sách của các tổ chức tài chính vi mô nhằm đảm bảo nguồn tài chính được sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích và hiệu quả cao.

Chính quyền Thành phố quan tâm tạo điều kiện về vốn cho những cơ sở sản xuất, các tổ chức kinh tế hợp tác, các doanh nghiệp, các chủ trang trại có dự án kinh doanh hiệu quả trên địa bàn Thành phố, khuyến khích họ mở rộng quy mô sử dụng lao động là người nghèo cũng như tăng cường hỗ trợ chủ đầu tư kinh phí đào tạo người nghèo đáp ứng yêu cầu sử dụng của họ.

Đi đôi với chính sách hỗ trợ vốn với tư cách đầu vào, chính quyền thành phố Hà Nội cũng phải chú ý cải cách hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công

theo hướng tạo cơ hội cho hộ nghèo tham gia các mô hình sinh kế hiệu quả, bền vững bằng cách lồng ghép mục tiêu và nguồn vốn GN với nguồn vốn khuyến công, khuyến ngư, khuyến nông.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách hỗ trợ dịch vụ giáo dục cho người nghèo

Do mặt bằng giáo dục chung ở Hà Nội khá cao so với cả nước cộng với chủ trương xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nên cách tốt nhất là chính quyền Thành phố dồn nguồn lực cho cải thiện chất lượng giáo dục của người nghèo, vùng nghèo bằng cách:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên ở các địa bàn nông thôn, nhất là các huyện, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao để người nghèo tiếp nhận được chất lượng giáo dục và đào tạo ngang bằng với các địa bàn khác.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường, các cơ sở giáo dục ở vùng nông thôn nghèo.

- Rà soát số học sinh nghèo để hỗ trợ học phí, tránh hỗ trợ cho trẻ em không nghèo hoặc bỏ sót các học sinh trong các gia đình nghèo khiến các em thất học hoặc học không đúng tuổi. Gắn dạy chương trình giáo dục phổ thông với dạy nghề cho học sinh nghèo, sau đó tạo điều kiện để học sinh nghèo có cơ hội tìm việc làm như các học sinh học khác.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cha mẹ nghèo về tầm quan trọng của giáo dục trong tìm kiếm thu nhập hợp lý nhằm thoát nghèo để họ nỗ lực hơn nữa trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho con, em họ đi học đúng tuổi. Phát huy thế mạnh của các tổ chức đoàn thể, nhất là hội phụ nữ, Hội nông dân... trong lĩnh vực tuyên truyền vận động nâng cao trình độ, kỹ năng lao động cho người nghèo.

- Huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển giáo dục: Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, địa phương, các tổ chức xã hội thực hiện việc tu sửa, xây mới trường học, lớp học, bổ sung các dụng cụ, công cụ thiết yếu phục vụ cho việc giảng dạy tại địa phương. Ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Cần chú trọng tuyên truyền, vận động, giáo dục nhằm nâng cao trình độ cho

hộ nghèo, đặc biệt là chủ hộ, lao động trong hộ. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến giáo dục nghề nghiệp nhằm tăng cường cơ hội tìm việc cho nhóm đối tượng yếu thế có việc làm. Theo đó, cần tập trung vào các nội dung giáo dục ý thức và tầm quan trọng của việc xóa nghèo; nâng cao trình độ văn hóa, khả năng hiểu biết về kiến thức sản xuất - kinh doanh; khả năng phát triển kinh tế của mỗi hộ nghèo trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh; khả năng tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng như công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, khuyến ngư có hiệu quả; khả năng canh tác, chăm sóc cây trồng, vật nuôi; hướng dẫn về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp với yêu cầu thị trường. Hỗ trợ mở nhiều lớp học theo hình thức tập huấn, tham quan các mô hình điển hình để từng bước nâng cao trình độ của người sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông - lâm nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về y tế, chăm sóc sức khỏe

Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao cho người nghèo. Muốn vậy, cần phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ của y tế tuyến cơ sở, nỗ lực thực hiện xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế cơ sở đi đôi với đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật y tế tương xứng. Có như vậy mới khuyến khích người nghèo sử dụng y tế cơ sở, mới đảm bảo yêu cầu người nghèo cũng được tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao. Nguồn tài chính phục vụ hoạt động này có thể kết hợp công tư, vừa có nguồn ngân sách nhà nước, vừa có nguồn viện trợ, vừa có nguồn liên kết, liên doanh với tư nhân. Tuy nhiên, để người nghèo không bị các doanh nghiệp tư nhân lừa đảo, bóc lột, cần có quy chế liên kết chặt chẽ và có quy định kiểm tra, giám sát, xử phạt khả thi, nghiêm minh.

Đảm bảo người nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội có BHYT và biết các thông tin về sử dụng BHYT có lợi cho họ. Xem xét lại mức chi phí khám, chữa bệnh theo bảo hiểm y tế ở cấp cơ sở để đảm bảo rằng phần hỗ trợ người nghèo qua BHYT có giá trị thực tế.

Chú ý hoạt động phòng, chống dịch bệnh ở các xã nghèo, vùng nghèo đảm bảo người nghèo không phải ở vị trí yếu thế hoặc dễ bị tổn thương khi dịch bệnh

xảy ra. Chính quyền cần hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo thông qua các hình thức khám sức khỏe định kỳ hoặc chuyên đề cho người nghèo, người lao động tự do. Khuyến khích các hoạt động xã hội hóa trong chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, cận nghèo như chương trình khám, chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, hỗ trợ người nghèo kinh phí chữa bệnh khi kinh phí này vượt quá khả năng chi trả của hộ nghèo.....

Để khắc phục nhược điểm của người nghèo là sinh đẻ không có kế hoạch, nhận thức không đúng đắn về sinh đẻ, muốn sinh con trai nên dẫn đến đẻ dày, đẻ nhiều, không có điều kiện chăm sóc, ốm đau thường xuyên, không có thời gian lao động kéo theo sản xuất kém, đời sống khó khăn, thiếu thốn, cần tuyên truyền, vận động hộ nghèo sinh đẻ có kế hoạch, khống chế quy mô gia đình ở mức hợp lý để nuôi con khôn lớn, khỏe mạnh.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách giải quyết việc làm

Trước hết, cần tạo cơ hội cho đội ngũ lao động nghèo có thể tìm được việc làm ổn định, đáp ứng nhu cầu thu nhập của gia đình. Muốn vậy phải hỗ trợ họ nâng cao kỹ năng, thái độ và tri thức lao động phù hợp với cơ cấu và chất lượng lao động trong nước và thế giới, đón đầu được làn sóng công nghệ cao đầu tư vào Việt Nam cũng như xuất khẩu lao động ra nước ngoài. Muốn vậy, cần đẩy mạnh đào tạo các nghề có nhu cầu sử dụng cao theo định phát triển kinh tế quốc gia, theo yêu cầu của các nước nhập khẩu lao động Việt Nam.

Tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, học nghề đến tận thôn bản, giúp cho người lao động nghèo lựa chọn được những ngành nghề thích hợp với điều kiện của bản thân và định hướng phát triển KT-XH của địa phương, của các doanh nghiệp để qua đó gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo.

Định hướng đào tạo ngành nghề và nâng cao chất lượng dạy cho Trung tâm Giáo dục dạy nghề của các huyện cho phù hợp với cơ cấu ngành, nghề của thị trường lao động. Đồng thời, bổ sung thường xuyên các nghề được hỗ trợ đào tạo theo yêu cầu của thị trường lao động, đảm bảo lao động kỹ thuật nghèo có được trình độ cao cung cấp cho các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế trọng điểm và cho xuất khẩu lao động, đảm bảo người lao động nghèo sau học nghề

có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và thái độ nghề nghiệp để tham gia hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm có chất lượng cho xã hội. Cần chú ý dạy nghề theo hướng tạo việc làm tại chỗ, trong đó có đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hoặc thúc đẩy quá trình tái cấu trúc toàn diện kinh tế, để người lao động sống ở nông thôn sau khi tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề có thể tăng khả năng và chủ động tìm kiếm, tạo lập công việc, thu nhập ngay tại quê nhà, không phải đi xa, giảm bớt tình trạng quá tải, áp lực phi kinh tế lên các đô thị.

Nên ưu tiên nguồn lực tài chính hỗ trợ các tổ chức trực tiếp đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực của các gia đình nghèo. Đồng thời chính quyền thành phố cần quan tâm đầu tư phát triển thị trường lao động hiện đại, minh bạch thông qua khuyến khích hình thành các trung tâm giới thiệu việc làm đi đôi với kiểm tra, giám sát để phòng ngừa các hoạt động lừa đảo, thu lời bất chính của các trung tâm này đối với người nghèo có nhu cầu tìm việc làm. Tổ chức các phiên giao dịch việc làm xuống các quận huyện, phường, xã có đông người nghèo. Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố cung cấp thông tin, dự báo cung - cầu lao động để có giải pháp giải quyết việc làm của người nghèo, tạo điều kiện đào tạo, thủ tục pháp lý, hành chính để người nghèo có thể tham gia thị trường xuất khẩu lao động bình đẳng với người lao động khác. Đặc biệt ưu tiên, tạo điều kiện để người lao động nghèo tham gia xuất khẩu lao động vào các thị trường có quy mô lớn và có chi phí thấp, như: Hàn Quốc theo Chương trình EPS; Nhật Bản theo Chương trình tuyển thực tập sinh đi thực tập kỹ thuật; Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức, Thái Lan theo Chương trình đưa điều dưỡng viên sang các nước này.

Các ban, ngành, đoàn thể phối hợp xây dựng chương trình giảm nghèo chặt chẽ và đồng bộ, kết hợp các biện pháp cho vay vốn với công tác khuyến nông, dạy nghề và giới thiệu việc làm; thường xuyên giám sát, hướng dẫn hộ nghèo sử dụng đồng vốn có hiệu quả, phát triển sản xuất, ổn định đời sống, vươn lên thoát nghèo.

Thực hiện tốt chính sách về giải quyết việc làm; các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội gắn với tạo việc làm cho lao động nông thôn, thanh niên thuộc hộ nghèo, lao động tái định cư, mất việc do quá trình đô thị hóa. Nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm thông qua vay vốn từ quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương

trình mục tiêu quốc gia về việc làm để phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Thứ năm, hoàn thiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH ở vùng nghèo

Cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng nội khu, hạ tầng giao thông kết nối và hạ tầng dịch vụ tại các địa bàn nghèo. Ưu tiên nguồn lực để hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (đường, điện, trường, trạm, nước sinh hoạt, ...) cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn nhằm hỗ trợ hộ nghèo phát triển kinh tế hàng hóa, giao lưu với địa bàn khác. Chú trọng phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, thông tin liên lạc... để người nghèo được hưởng thụ môi trường xanh, sạch, đẹp như các nhóm dân cư khác. Tránh quy hoạch bãi rác, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ở vùng nghèo. Tạo điều kiện để các hộ nghèo có thể mở rộng sinh kế của họ bằng cách kết hợp nghề chính của họ với du lịch. Muốn vậy, ngoài việc chú trọng đào tạo hộ nghèo kinh doanh nghề chính, cần mở mang kiến thức và giúp họ thu nhận kỹ năng kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch gia đình, du lịch văn hóa... đi đôi với phát triển hạ tầng du lịch ở nông thôn, ở vùng nghèo.

Thứ sáu, hoàn thiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo

Chính quyền thành phố Hà Nội cần tích cực hơn nữa trong vận động các doanh nghiệp, đi đôi với huy động nguồn lực xã hội hóa để cải thiện chất lượng nhà ở cho hộ nghèo, ưu tiên hộ nghèo có người cao tuổi, người khuyết tật, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, hộ nghèo ở các xã xây dựng nông thôn mới. Có thể giải quyết vấn đề nhà ở cho người nghèo bằng nhiều hình thức đa dạng như vận động xây dựng nhà tình nghĩa; xử lý khối nhà ở tái định cư đang được sử dụng lãng phí; có chính sách bắt buộc các doanh nghiệp nhận đất kinh doanh nhà ở phải dành ra diện tích thích đáng xây dựng nhà ở xã hội cho người nghèo; sử dụng ngân sách nhà nước để chỉnh trang khu vực nhà ở nông thôn vùng nghèo...

Một giải pháp khác là hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất ở nông thôn để dành ra phần đất hỗ trợ người nghèo chưa có đất ở đi đôi với quy hoạch khu vực đất ở

nông thôn, xây dựng nhà cao tầng bằng vốn xã hội hóa cho người nghèo thuê; khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa xây dựng trên địa bàn nông thôn để người lao động nghèo có cơ hội tạo dựng chỗ ở ngay trên quê hương mình...

Thứ bảy, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người nghèo

Chính quyền Hà Nội phải cam kết hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt kịp thời để đến năm 2030 không còn vùng nào, hộ dân nào không được sử dụng nước hợp vệ sinh. Muốn vậy cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sản xuất nước sạch trên địa bàn. Đảm bảo công suất các nhà máy nước sạch thỏa mãn 100% cả ở khu vực đô thị lẫn khu vực nông thôn.

Đôn đốc thực hiện hoàn thành các dự án phát triển mạng cấp nước sạch trên địa bàn. rà soát lại Quy hoạch thoát nước và xử lý rác thải trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thứ tám, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về tiếp cận điện lưới cho các xã vùng xa, vùng sâu

Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống mạng lưới điện và sắp xếp dân cư hợp lý để tạo điều kiện nâng cao tỷ lệ số hộ sử dụng điện và chất lượng điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất của nhân dân. Đảm bảo đến năm 2030 100% hộ nghèo được sử dụng điện phù hợp với nhu cầu của họ.

Thứ chín, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về tiếp cận thông tin cho người nghèo

Tăng cường thông tin tuyên truyền về cơ sở thông qua trạm truyền thanh các xã. Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông phủ mạng toàn diện trên địa bàn Hà Nội, nhất là ở các xã miền núi.

Hỗ trợ người nghèo tiếp cận thông tin trên Internet thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật, thương mại điện tử và kỹ năng sử dụng máy tính. Hỗ trợ các gia đình nghèo một số phương tiện điện tử cho phép tiếp nhận thông tin qua mạng Internet.

Ngoài ra, cần tăng cường hỗ trợ người nghèo tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo trợ xã hội dưới những hình thức phù hợp. cần tăng cường hỗ trợ pháp lý đối với các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương nhằm đảm bảo quyền được an sinh của họ. Đẩy mạnh các giải pháp đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, giáo

dục cộng đồng, đề cao vai trò giáo dục của gia đình đối với thanh, thiếu niên về tác hại của ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác nhằm giảm số người nghèo do nguyên nhân vướng tệ nạn xã hội.

4.3.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch giảm nghèo đa chiều

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch giảm nghèo gắn với việc kịp thời sơ kết, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai các chương trình, kế hoạch GN.

Thông qua thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả giảm nghèo, sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình, kết quả thực hiện công tác giảm nghèo cần kịp thời khen thưởng các cá nhân, tập thể điển hình, gương mẫu trong thực hiện công tác GN, đồng thời xử lý các vấn đề tiêu cực liên quan.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra các địa phương trên địa bàn trong tổ chức thực hiện GNĐC trên tất cả các nội dung: triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và của Thành phố liên quan đến chương trình GN; kiểm tra việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cũng như giám sát chặt chẽ công tác phân bổ vốn, quản lý nguồn vốn, thanh quyết toán; sự phối hợp giữa các bên liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện, tiến độ thực hiện, các kết quả, hiệu quả của các chính sách, dự án GNĐC của thành phố Hà Nội. Không chỉ tập trung thanh tra, kiểm tra thực tế về việc thống kê, rà soát để xác định hộ nghèo mà còn phải chú trọng thanh tra, kiểm tra thực tế các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng, các mô hình GN điển hình, các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo ở địa phương.

Công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá cần tuân theo kế hoạch cụ thể hàng năm. Thực hiện đánh giá công tác triển khai từng năm, từng giai đoạn, phân tích những kết quả đạt được để tiếp tục phát huy, nhận diện những hạn chế, vướng mắc, bất cập để đề xuất kiến nghị hoàn thiện chính sách GNĐC và hoàn thiện tổ chức hoạt động.

Đối với công tác đánh giá, để đánh giá được hiệu quả và chính xác, trước hết cần chú ý đến việc rà soát, thống kê hộ nghèo đúng đối tượng được hưởng chính sách theo quy định. Việc thống kê, rà soát phải được thực hiện trực tiếp đến từng hộ, từng thôn, từng xã. Muốn đánh giá hiệu quả, cần chủ động rà soát các văn bản pháp luật và các chính sách về công tác GNĐC, thu thập toàn bộ hệ thống văn bản, báo cáo, tài liệu có liên quan đến chương trình và nội dung chương trình GN đang thực hiện làm căn cứ đánh giá việc rà soát hộ nghèo. Ngoài ra, có thể tổ chức các cuộc tọa đàm với chuyên gia để thu thập thêm thông tin và có đánh giá đa chiều đối với các hộ nghèo trên địa bàn.

Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá GNĐC. Sở LĐTB&XH là cơ quan chuyên trách, tham mưu Ban chỉ đạo Thành phố tổ chức giám sát, đánh giá chung thực hiện chương trình theo quy định phân cấp và tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá thực hiện GNĐC trình UBND Thành phố báo cáo Bộ LĐTB&XH và cơ quan Trung ương. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Thành phố chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các ngành chức năng tổ chức giám sát và hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện GNĐC theo quy định. Đồng thời, qua thực hiện phân cấp cho địa phương, cơ sở để phát huy vai trò tham gia giám sát của cộng đồng, người dân với từng nội dung của chương trình giảm nghèo, nguồn vốn thực hiện được bảo đảm theo đúng quy định, đúng đối tượng. Thực hiện công khai, minh bạch từ việc xác định đối tượng hỗ trợ đến việc phân bổ kinh phí và kiểm tra, giám sát của các cơ quan cấp Thành phố, địa phương, cộng đồng, người dân, đặc biệt là sự giám sát, phản biện của Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc các cấp.

4.3.4. Nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo

Chính quyền thành phố Hà Nội cần xác định rõ vai trò quan trọng của đội ngũ làm công tác GN để chỉ đạo Sở LĐTB&XH phối hợp với các cơ quan liên quan, chính quyền các địa phương thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác GN trên địa bàn, nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác GN ở cơ sở. Đây chính là cầu nối giữa hộ nghèo với các cơ quan chức

năng. Chính vì thế, việc tập huấn năng lực cho cán bộ làm công tác GN trên địa bàn cần được quan tâm, chú trọng, tổ chức thường xuyên.

Ngoài việc tổ chức thường xuyên thì cũng cần chú ý đến nội dung của các lớp tập huấn sao cho thiết thực, đa dạng, gắn trực tiếp với nội dung các chương trình, dự án và chính sách GNĐC mà Thành phố và các địa phương triển khai. Cần chú trọng tập huấn, nâng cao kiến thức, phương pháp xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác GN. Đồng thời, nâng cao kỹ năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, quy định mới của Nhà nước, của Thành phố về lĩnh vực GNĐC cho người nghèo.

Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển như hiện nay, chính quyền Thành phố cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác này nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hộ nghèo để hoạt động có hiệu quả trong việc rà soát, quản lý, lưu trữ dữ liệu về hộ nghèo cũng như việc thực hiện các quy trình, thủ tục liên quan đến xét duyệt hồ sơ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các địa phương.

Chính quyền địa phương và các sở ban ngành cần có nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ và nhận thức cho đội ngũ cán bộ. Không chỉ là thông qua các hội nghị, lớp học mà còn có thể được sân khấu hóa thông qua các cuộc thi, chương trình biểu diễn... để tăng thêm tính hiệu quả cho công tác này. Đồng thời, cũng cần chú ý các nội dung tập huấn thông qua tài liệu cần được biên soạn ngắn gọn, dễ hiểu phù hợp với trình độ khả năng của đội ngũ cán bộ làm công tác GN ở địa phương và phù hợp với tình hình thực tiễn.

4.3.5. Nâng cao nhận thức cho người nghèo, hạn chế phát sinh hộ nghèo trong tương lai

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền, khơi dậy ý chí, khát khao thoát nghèo của người dân

Thành công của công tác GN chính là nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng vươn lên cho các hộ nghèo. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác GNĐC, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền để khơi dậy khát khao thoát nghèo của người dân.

Tuyên truyền, giải thích, vận động người dân tự vươn lên thoát nghèo, khắc phục tư tưởng trông chờ ỷ lại vào nhà nước của những hộ nghèo. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ và các hội, đoàn thể Thành phố cần quan tâm tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về GN để người dân hiểu và chủ động nâng cao năng lực thoát nghèo của mình.

Ngoài ra, cần tăng cường chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ dân trí, nhận thức của người dân. Đặc biệt, chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan. Thông qua tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác GNĐC nhằm khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng trợ giúp pháp lý, huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu GNBV...

Để hạn chế tình trạng phát sinh hộ bị tổn thương trong tương lai, rất cần đến những giải pháp trợ giúp kịp thời của chính quyền, các đoàn hội và các tổ chức xã hội trong việc phòng ngừa, tư vấn, hỗ trợ sớm nhằm giúp các hộ có khả năng dễ bị tổn thương nâng cao khả năng chống chịu, vượt qua các cú sốc và kịp thời hỗ trợ người nghèo giải quyết rủi ro.

Thành phố Hà Nội cần đẩy mạnh và nhân rộng các mô hình Tổ tự quản GN để tập hợp các hộ khá giả hoặc đã thoát nghèo và các hộ nghèo, cận nghèo nhằm giúp nhau GNBV. Thông qua Tổ tự quản GN, hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình GN phi nông nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo, hộ nghèo. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết giá trị trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, tăng cường năng lực giảm nghèo của người dân thông qua các chính sách hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

Không chỉ khơi dậy ý chí GN mà cần tăng cường năng lực GN cho người nghèo bằng cách hỗ trợ người nghèo có năng lực sản xuất, có việc làm và thu nhập ổn định. Triển khai và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo như hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt, hồ xí hợp vệ sinh, bảo hiểm

y tế, tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận đầy đủ các DVXHCB để ổn định cuộc sống, thoát nghèo bền vững, hạn chế phát sinh hộ nghèo và tái nghèo. Khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã đẩy mạnh liên kết trong sản xuất - kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất - kinh doanh ở nông thôn phù hợp với người nghèo. Tích cực tổ chức đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo.

Chính quyền Thành phố Hà Nội cần chuyển từ hỗ trợ sinh kế đơn thuần sang hỗ trợ có điều kiện để các hộ nghèo, hộ cận nghèo thay đổi nhận thức, tìm được hướng đi nhằm cải thiện cuộc sống. Tuyên truyền, định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế để GNBV. Nghiên cứu, kêu gọi đầu tư các mô hình, dự án khai thác tiềm năng, lợi thế của mỗi vùng để người dân, nhất là người dân nông thôn và hộ nghèo có cơ hội về việc làm, thu nhập, thoát nghèo bền vững.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “Vì người nghèo – Không để bỏ ai ở lại phía sau”

Phát huy tinh thần đoàn kết, sức mạnh của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và cộng đồng trong thực hiện phong trào thi đua “Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần chủ động sáng tạo của mỗi cá nhân và phát huy khí thế thi đua sôi nổi trong toàn xã hội góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương, chính sách, chương trình GN. Phát động cộng đồng dân cư thi đua đoàn kết giúp nhau GN, hỗ trợ người nghèo tham gia lao động, phát triển sản xuất, làm kinh tế giỏi và vươn lên thoát nghèo bền vững, ổn định cuộc sống, vận động các hộ khá giúp đỡ hộ nghèo. Vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các cơ quan, đơn vị trên địa bàn các quận, huyện giúp đỡ hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn.

Triển khai phong trào thi đua với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả phù hợp với điều kiện đặc thù của mỗi quận, huyện, xã, thôn. Kịp thời khen thưởng, bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến với những sáng kiến, kinh nghiệm, cách làm hiệu quả, sáng tạo trong thực hiện chính sách, chương trình GNĐC.

Thứ tư, chú trọng công tác truyền thông giảm nghèo

Cần tăng cường công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về GN đến tận cơ sở thông qua đa dạng các hình thức như phát tờ rơi, phát các chương trình định hướng trên loa phát thanh, mạng xã hội... Đẩy mạnh công tác truyền thông mục tiêu GN đến tận người dân, nhất là người nghèo bằng nhiều hình thức, nội dung đa dạng nhằm khơi dậy ý chí chủ động, tự lực vươn lên của người nghèo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ GN để vươn lên thoát nghèo bền vững.

Xây dựng, phát triển trang thông tin điện tử về GN của Thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành GNĐC và cập nhật kịp thời các thông tin tuyên truyền về GN như giới thiệu các cá nhân, mô hình, kinh nghiệm hay trong GNBV; trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng, tổ chức trong thực hiện chương trình GN.

4.4. KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ

Thứ nhất, Chính phủ trong khi ban hành các chính sách GN, các quy định về nghèo với khung, tiêu chí chung trên phạm vi cả nước thì vẫn nên giao quyền tự chủ nhiều hơn cho từng địa phương theo đặc thù

Khi ban hành các chính sách về GN, Chính phủ chỉ nên đưa ra khung chung và các chỉ tiêu, các tiêu chí cần đạt được, các nội dung và phương thức GN cụ thể nên giao quyền chủ động cho từng địa phương để chính quyền đại phương có thể xây dựng kế hoạch GN phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH, đặc trưng vùng miền. Mỗi địa phương sẽ đưa ra các chỉ tiêu, tiêu chí về GNĐC, về hỗ trợ GN phù hợp cho địa phương mình. Bên cạnh việc ban hành các chính sách khung thì Chính phủ cũng cần chấp thuận một số cơ chế chính sách đặc thù theo hướng phân cấp nhiều hơn cho các địa phương có vị trí đặc thù trong tổ chức thực hiện. Theo đó, những địa phương nào có điều kiện KT – XH phát triển, cần tập trung chủ động giải quyết những vấn đề về chính sách cho các hộ nghèo. Còn lại nguồn lực ngân sách nhà nước ở Trung ương nên tập trung cho các vùng, miền có nhiều hộ nghèo, cận nghèo mà trình độ kinh tế kém phát triển hơn, ngân sách địa phương eo hẹp hơn. Hết sức tránh tình trạng phân bổ ngân sách GN một cách bình quân, dàn đều.

Thứ hai, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách giảm nghèo.

Hiện nay trong lĩnh vực GNĐC còn tồn tại nhiều văn bản có nội dung chồng chéo, trùng lặp do vậy cần nhanh chóng rà soát, bổ sung, sắp xếp hợp lý, lồng ghép các chính sách liên quan tới GN, GNĐC và GNBV theo hướng tinh giảm số lượng, giảm sự chồng chéo, trùng lặp; tăng trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền trong vấn đề hoạch định, ban hành, triển khai chính sách GNBV theo hướng tiếp cận NĐC;

Trong nội dung từng chính sách cần xác định rõ lộ trình giảm dần số lượng và mức độ hỗ trợ, tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện, lồng ghép chính sách và các nguồn lực một cách hiệu quả hơn nhằm tiết kiệm, chống lãng phí và dàn trải trong đầu tư để tăng nguồn vốn cho các hộ nghèo, người nghèo.

Đặc biệt chú ý giảm bớt sự trùng lặp, chồng chéo của các văn bản hiện hành giúp chính quyền cấp tỉnh nói chung, chính quyền Thành phố Hà Nội nói riêng, thuận lợi hơn trong triển khai thực hiện cách chính sách, chương trình GN quốc gia. Các chính sách mới nên gắn việc hỗ trợ GN với thời hạn và điều kiện nhằm tăng tính trách nhiệm của các đối tượng thụ hưởng chính sách, tạo tâm lý tự vươn lên thoát nghèo của người nghèo, tránh ỷ tư tưởng ỷ lại, dựa vào sự hỗ trợ vật chất trực tiếp của cơ quan QLNN.

Thứ ba, Chính phủ cần xây dựng kế hoạch cân đối nguồn lực ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, trong đó ưu tiên nguồn lực cho các chính sách có tác động lan tỏa lớn, tránh đầu tư dàn trải, không có trọng tâm sẽ làm giảm hiệu quả chính sách.

Chính Phủ cần đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các chính sách GN để tăng hiệu quả chính sách và phù hợp với thực tiễn của địa phương. Theo đó trong quá trình hoạch định, ban hành và thực thi chính sách GNĐC cho các thành phố lớn cần tăng cường sự tham gia xây dựng và tiếp cận thông tin chính sách của người dân bằng nhiều phương thức khác nhau, tạo sự linh hoạt để thu hút người dân, người nghèo cũng như các tổ chức chính trị - xã hội tham gia quá trình giám sát hoạt động GNĐC của các địa phương.

Chính phủ chú trọng cân đối nguồn lực ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, trong đó ưu tiên nguồn lực cho các chính sách có tác động lan tỏa lớn, trọng tâm, trọng

điểm nhằm phân bổ tốt nguồn lực hợp lý, đầu tư tiết kiệm mà hiệu quả và sẽ nâng cao được chất lượng hoạt động GNĐC hướng đến tăng việc cung cấp các dịch vụ công cộng như dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe người nghèo, hộ nghèo ở các địa phương xa trung tâm... và giảm bớt gánh nặng cho Hà Nội trong việc kêu gọi hoặc xin các dự án đầu tư ở các vùng sâu, vùng xa.

Thứ tư, Chính phủ cần tăng cường thiết chế QLNN về giảm nghèo theo hướng xây dựng quy trình chuẩn trong ban hành chính sách GNĐC hướng tới GNBV tạo điều kiện pháp lý cho các địa phương triển khai thực hiện, trong đó chú ý đảm bảo việc ban hành chính sách gắn với chủ động nguồn lực và dự báo được kết quả đầu ra; đổi mới cơ chế điều hành trong tổ chức thực hiện và điều phối nguồn lực, phối hợp hoạt động giữa các cấp chính quyền, trao quyền cho người nghèo.

Bởi vì hiện nay, Chương trình GN đã được triển khai ở hầu hết các địa phương trong cả nước, song, mỗi địa phương triển khai một kiểu dẫn đến sự không đồng nhất trong việc triển khai thực hiện chương trình GN quốc gia. Khi thống nhất được quy trình chuẩn trong ban hành chính sách GNĐC hướng tới GNBV sẽ tạo ra sự thống nhất từ Trung ương xuống địa phương, từ đó tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện các chức năng quản lý của chính quyền địa phương.

Thứ năm, Chính phủ cần đầu tư để nâng cao chất lượng bộ máy trực tiếp thực hiện chính sách GN trong cả nước, tăng số lượng biên chế cho bộ máy GN trong khi vẫn đảm bảo không tăng lượng biên chế của bộ máy QLNN, giảm công tác kiêm nhiệm; quan tâm đào tạo cán bộ tại chỗ trong lĩnh vực đầu tư hỗ trợ những vùng nghèo.

Hiện nay hầu hết cán bộ làm công tác GN là cán bộ kiêm nhiệm làm việc tại các cơ quan QLNN. Để nâng cao chất lượng bộ máy trực tiếp thực hiện chính sách GN tại các địa phương trong điều kiện không được tăng biên chế cán bộ QLNN cần thêm sự tháo gỡ từ Chính phủ. Muốn vậy phải cơ cấu lại số lượng cán bộ đã có trong các cơ quan nhà nước theo hướng chú trọng cán bộ chuyên trách quản lý lĩnh vực GNĐC. Nếu có cán bộ chuyên trách sẽ đề cao trách nhiệm và khuyến khích họ tận tâm với công tác “*chống đói nghèo*” .

KẾT LUẬN

Giảm nghèo đa chiều là nhiệm vụ mà các nhà nước hiện đại coi là trọng tâm, là nhiệm vụ nhà nước phải gánh vác nếu muốn có một xã hội công bằng, bình đẳng, bác ái. Tuy nhiên, thực hiện nhiệm vụ này trong thực tế không phải dễ dàng. Đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều diễn đàn bàn luận về vấn đề nhà nước phải hành động như thế nào đối với lĩnh vực GNĐC. Dù còn có nhiều điểm bất đồng, nhưng đa phần các ý kiến đều cho rằng, nhà nước nên đề ra và thực hiện chương trình GN quốc gia, trong đó chính quyền địa phương cấp tỉnh có vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện mục tiêu GNĐC theo địa bàn lãnh thổ.

Tùy theo chế độ chính trị mà quốc gia áp dụng, chính quyền cấp tỉnh, với vai trò là cấp chính quyền địa phương cao nhất, vừa phải chấp hành các chính sách GNĐC chung của quốc gia, vừa phải hoạch định chính sách đặc thù cho địa phương và chỉ đạo các cấp chính quyền bên dưới thực hiện. Về cơ bản, chính quyền cấp tỉnh phải thực hiện ba chức năng trong lĩnh vực GNĐC: i) xây dựng kế hoạch, chính sách GNĐC phù hợp với địa phương; ii) tổ chức thực hiện các chính sách, kế hoạch đã đề ra; iii) thanh tra, kiểm tra, giám sát để các chính sách, kế hoạch đó được thực hiện một cách tối ưu. Tuy nhiên, GNĐC là lĩnh vực tổng hợp theo chương trình mục tiêu nên chính quyền cấp tỉnh phải có bộ máy chỉ đạo chương trình có đủ quyền hạn, trách nhiệm thích hợp và nguồn lực cần thiết mới có thể hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài ra, kết quả QLNN của chính quyền cấp tỉnh trong lĩnh vực GNĐC còn phụ thuộc vào điều kiện của tỉnh, chính sách của chính phủ và các yếu tố khác.

Hà Nội là Thành phố có kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao, bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Nhờ có trình độ phát triển kinh tế thuộc nhóm cao trong cả nước, Hà Nội có nguồn lực và điều kiện để thực hiện chương trình GNĐC. Hơn nữa, với vị thế là thủ đô của Việt Nam, Hà Nội nhận được sự chỉ đạo cao của Chính phủ, được mở rộng quyền hạn theo Luật Thủ đô nên công cuộc GNĐC cũng có nhiều thuận lợi hơn một số địa phương khác.

Từ năm 2016 đến nay, Hà Nội đã đạt được một số thành tựu trong GNĐC. Tính

đến cuối năm 2022, hầu hết các quận nội thành không còn hộ nghèo. Tuy nhiên, trên thực tế công cuộc GNĐC trên địa bàn Hà Nội cũng vấp phải một số thách thức và còn tồn tại một số hạn chế. Là thủ đô của cả nước mà vẫn còn một số hộ chưa tiếp cận được nước sạch, chưa có nhà ở nhà vệ sinh theo chuẩn, còn trẻ em đi học chưa đúng tuổi, còn hộ nghèo chưa có bảo hiểm y tế... Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện trạng đó là do chính quyền thành phố Hà Nội vẫn chưa hoàn thành nhiệm vụ nặng nề được giao. Cụ thể là một số hoạt động của chính quyền thành phố Hà Nội chưa đáp ứng yêu cầu như rà soát hộ nghèo còn sai sót, các chính sách hỗ trợ hộ nghèo còn chưa sát thực, hợp lý, chỉ đạo còn chung chung, kiểm tra, giám sát chưa sát sao... Một số nguyên nhân là bộ máy và cán bộ làm công tác GN chưa hợp lý; nguồn lực phục vụ chương trình GN còn hạn hẹp, chính sách của Chính phủ còn một số bất cập...

Trong giai đoạn từ nay đến 2030, để thực hiện chương trình GN tốt hơn, thành phố Hà Nội cần hoàn thiện nội dung QLNN đối với GNĐC trên các khía cạnh: rà soát hộ nghèo chính xác, công bằng, minh bạch hơn; hoàn thiện các chính sách hỗ trợ người nghèo; cơ cấu lại bộ máy và cán bộ làm công tác GN, đẩy mạnh tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức và động lực thoát nghèo của người nghèo...

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, một số vấn đề cơ sở lý thuyết và thực tiễn về QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được hệ thống hóa lại và làm rõ. Trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá những thành công, hạn chế và xem xét nguyên nhân của hạn chế, luận án đã đề xuất những giải pháp phù hợp, gồm: (i) Hoàn thiện quy trình xây dựng và nâng cao chất lượng kế hoạch GNĐC; (ii) Đổi mới phương pháp và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện kế hoạch GNĐC; (iii) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch GNĐC; (iv) Nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác GN; (v) Nâng cao nhận thức cho người nghèo, hạn chế phát sinh hộ nghèo trong tương lai. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này góp phần hoàn thiện nội dung và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với GNĐC trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Mặc dù trong luận án đã cố gắng trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về chức năng QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với GNĐC và phân tích dữ liệu thu thập được để đánh giá thành tựu, hạn chế của chính quyền thành phố Hà Nội

đối với GNĐC, từ đó đề xuất các kiến nghị. Tuy nhiên, một số khía cạnh khác của QLNN cũng như thực trạng QLNN của chính quyền thành phố Hà Nội trong lĩnh vực GNĐC chưa được đào sâu phân tích cụ thể, chi tiết. Hy vọng sau khi bảo vệ luận án, nghiên cứu sinh sẽ có điều kiện và thời gian nghiên cứu sâu hơn

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Diệu Hoa (2022), “Issues in multidimensional poverty measurement method”, *Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation, Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization* (SEDBM-5), Nxb Tài chính, tr.1033 – 1048.
2. Lê Thị Diệu Hoa (2022), “Tiếp cận nghèo nghèo đa chiều cơ hội và thách thức trong việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều đối với công tác giảm nghèo bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính -Kế toán*, kỳ 1- tháng 7 (số 241), tr. 9-13.
3. Lê Thị Diệu Hoa (2023), “Một số phương pháp đo nghèo đa chiều hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/06/22/mot-so-phuong-phap-do-ngheo-da-chieu-hien-nay/>, Ngày đăng 22/6/2023.
4. Lê Thị Diệu Hoa (2023), “Nghèo đa chiều – cơ hội và thách thức trong công tác giảm nghèo bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/09/21/ngheo-da-chieu-co-hoi-va-thach-thuc-trong-cong-tac-giam-ngheo-ben-vung-o-viet-nam/>, Ngày đăng 21/9/2023

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dang Nguyen Anh (2017), “Background of social welfare situation in ASEAN region” *Paper presented at the Social well-being in the context of regional intergration: searching for a joint ASEAN model*, Ha Noi.
2. Đặng Nguyên Anh (2021), *Ngèo đa chiều ở Việt Nam: một số vấn đề chính sách và thực tiễn*, truy cập tại địa chỉ <https://nongthonmoihatinh.vn/Nhieu-nguoi-cung-quan-tam/Ngeho-da-chieu-o-Viet-Nam-Mot-so-van-de-chinh-sach-va-thuc-tien-47166.html> [Ngày truy cập 15/1/2021].
3. A. Goetz , R. Jenkins (2005), *Reinventing Accountability: Making Democracy Work For Human Development*, International Political Economy Series, Publisher : Palgrave Macmillan; 2005th edition (December 17, 2004).
4. Aline Coudouel, Marcus Cox, Mr Markus Goldstein... (2006), *Beyond the Numbers: Understanding the Institutions for Monitoring Poverty Reduction Strategies* Publisher Washington, DC: The World Banktrade. Wasshington D.C: American Enterprise Institue.
5. Alkire, S., Foster, J., (2011a), “Counting and Multidimensional Poverty Measuremen”, *Journal of Public Economics*, 95, 7, Paper No. 476-487;
6. Alkire, S., Foster, J., (2011b), *Understandings and Misunderstandings of Multidimensional Poverty Measurement*, Oxford Poverty & Human Development Initiative (OPHI), Working Paper No.43
7. Alkire, S. and Santos, M.E. (2011), “Training Material for Producing National Human Development Reports – Multidimensional Poverty Index (MPI)”, *OPHI Research in Progress 31a, Oxford Poverty and Human Development Initiative (OPHI)*, University of Oxford.
8. Anand và Sen (1997), *Concepts of Human Development and Poverty! A Multidimensional Perspective- Các khái niệm về phát triển con người và nghèo đói! Một góc nhìn đa chiều*”.
9. Báo Công lý, Minh Lý: *Hà Nội: Cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 0,03%*, truy cập tại địa chỉ <https://congly.vn/ha-noi-cuoi-nam-2023-ty-le-ho-ngheo->

- chi-con-0-03-413020.html, [ngày đăng 14/1/2024].
10. Báo Kinh tế và Đô thị, Trọng Tùng: *Hà Nội đưa nông thôn tiến gần thành thị - Bài 1: Khó khăn những ngày đầu hợp nhất*, truy cập tại địa chỉ <https://kinhtedothi.vn/ha-noi-dua-nong-thon-tien-gan-thanh-thi-bai-1-kho-khan-nhung-ngay-dau-hop-nhat.html>, [Ngày đăng 24/10/2022]
 11. Báo Kinh tế và Đô thị, Phương Nga: *Hà Nội: Hơn 81.000 lượt khách được vay vốn tín dụng chính sách*, truy cập tại địa chỉ <https://kinhtedothi.vn/ha-noi-hon-81-000-luot-khach-duoc-vay-von-tin-dung-chinh-sach.html> [Ngày đăng 05/10/2023]
 12. Báo Người lao động, G.Nam: *Đà Nẵng: Hơn 81% lao động nông thôn có việc làm sau học nghề*, truy cập tại địa chỉ <https://nld.com.vn/cong-doan/da-nang-hon-81-lao-dong-nong-thon-co-viec-lam-sau-hoc-nghe-20191018215233037.htm> [Ngày đăng 19/10/2019].
 13. Báo Nhân dân điện tử, Quốc Toàn: *Hà Nội hướng tới mục tiêu không còn hộ nghèo*, truy cập tại địa chỉ <https://nhandan.vn/tranghanoi-tin-chung/ha-noi-huong-toi-muc-tieu-khong-con-ho-ngheo-626613> [Ngày đăng 03/12/2020]
 14. Báo Nhân dân điện tử, Anh Đào: *Đà Nẵng thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững*, truy cập tại địa chỉ <https://nhandan.vn/da-nang-thuc-hien-muc-tieu-giam-ngheo-da-chieu-ben-vung-post687750.html>, [Ngày đăng 3/3/2022].
 15. Báo Nhân dân điện tử, Thanh Mai: *Phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng*, truy cập tại địa chỉ <https://nhandan.vn/phat-huy-loi-the-cua-thoi-ky-co-cau-dan-so-vang-post749254.html>, [Ngày đăng 23/4/2023].
 16. Báo Quân đội nhân dân điện tử, Nguyễn Văn Chung: *Hiệu quả từ các chính sách giảm nghèo ở Đà Nẵng*, truy cập tại địa chỉ <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/hieu-qua-tu-cac-chinh-sach-giam-ngheo-o-da-nang-525992>, [Ngày đăng 10/12/2017].
 17. Báo Quân đội nhân dân, Ngọc Linh: *Hà Nội: Hơn 1.000 tỷ đồng vốn tín dụng chính sách hỗ trợ người nghèo*, truy cập tại địa chỉ <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/tin-tuc/ha-noi-hon-1-000-ty-dong-von-tin-dung-chinh-sach-ho-tro-nguoi-ngheo-722796> [Ngày đăng 24/3/2023].
 18. Báo Tin tức, (2024), HL: *Cả nước còn hơn 1,58 triệu hộ nghèo và hộ cận nghèo*

đa chiều, truy cập tại địa chỉ <https://baotintuc.vn/xa-hoi/ca-nuoc-con-hon-158-trieu-ho-ngheo-va-ho-can-ngheo-da-chieu-20240220160310756.htm>, [Ngày đăng 20/2/2024].

19. Lê Thị Thanh Bình (2021), Giải pháp giảm nghèo bền vững ở Hà Nội, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế phát triển*, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
21. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020), *Quyết định số 576/QĐ-LĐTB&XH ngày 18/5/2020, Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội
22. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), *Quyết định số 71/QĐ-LĐTB&XH ngày 19/1/2023 Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội
23. Chính phủ (2018), *Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 về quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2021), *Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 quy định về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
25. Chính phủ (2021), *Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*, Hà Nội.
26. Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2017-2022), *Niên giám thống kê năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022*, Hà Nội.
27. Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo số liệu thống kê kinh tế - xã hội Thành phố 6 tháng đầu năm 2023*, Hà Nội
28. Lê Khánh Cường (2020), Quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ*, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội

29. Dalila Cervantes - Godoy, Joe Dewbre (2015), “Economic importance of Agriculture for Poverty reduction”, *OECD Food, Agriculture and Fisheries Working*
30. David S Landes (1999) *The Wealth and Poverty of Nations: Why Some Are So Rich and Some So Poor First Edition*, Published by Vintage Publishing, 1999.
31. Doreen S. Nakiyimba (2014), “Poverty reduction and sustainability of rural livelihoods through microfinance institutions: A case of BRAC Microfinance, Kakondo subcounty Rakai district Uganda”, Linnaeus University, *Faculty of Social Sciences, Department of Social Studies, Independent thesis Basic level (degree of Bachelor)*.
32. Ngô Quốc Dũng (2021), Tác động của thể chế đến nghèo đa chiều ở Việt Nam, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế phát triển*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
33. Trương Đăng: Thành phố Hồ Chí Minh: Phấn đấu đến năm 2025, cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo cả nước, *Tạp chí Lao động và xã hội*, truy cập tại địa chỉ <http://m.laodongxahoi.net/tphcm-phan-dau-den-nam-2025-co-ban-khong-con-ho-ngheo-theo-tieu-chuan-ngheo-ca-nuoc-1324787.html>, [Ngày truy cập 28/09/2022].
34. Phan Huy Đường, ThS. Bùi Đức Tùng, Phan Anh (2010), Giảm nghèo bền vững và trợ giúp các đối tượng yếu thế ở Hà Nội: Những vấn đề đặt ra và giải pháp hoàn thiện, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 26 (2010) 181-188.
35. Galbraith, J. K. (1958), *The affluent society*, Houghton Mifflin.
36. Bùi Thanh Hà (2021), *Tác động của lao động qua đào tạo nghề đến giảm nghèo đa chiều ở vùng Tây Bắc*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
37. Nguyễn Trung Hải (2022), “Kết quả giảm nghèo và hàm ý chính sách cho Việt Nam giai đoạn 2022-2025”, *Tạp chí Nguồn nhân lực và an sinh xã hội*, số 12, tháng 11/2022.
38. Henaff, N., & Lange, M.-F. (2012), “Các mối quan hệ giữa giáo dục và đói nghèo: lý thuyết và ảnh hưởng đến các chính sách giáo dục”, *Tạp chí Xã hội học* 118(2), 111–119.
39. Nguyễn Thị Hoa (2009), Hoàn thiện một số chính sách xóa đói giảm nghèo chủ

yếu của Việt Nam đến năm 2015, *Luận án tiến sỹ kinh tế*, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

40. HĐND Thành phố Hà Nội (2021), *Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 Quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025*, Hà Nội.
41. HĐND Thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Nghị quyết 13/2020/NQ- HĐND ngày 09/12/2020 Quy định về về chương trình giảm nghèo bền vững thành phố Cồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025*, TP. Hồ Chí Minh.
42. HĐND Thành phố Đà Nẵng (2021), *Nghị quyết 76/2020/NQ- HĐND ngày 17/12/2020 Quy định quy định chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022-2025*, TP. Đà Nẵng.
43. Hội nghị thượng đỉnh thế giới về *phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen* (1995), Đan Mạch.
44. Hương Giang (2020), *Hà Nội hỗ trợ xây dựng 7565 nhà ở cho hộ nghèo*, truy cập tại địa chỉ <https://thoidai.com.vn/ha-noi-ho-tro-xay-dung-7565-nha-o-cho-ho-ngheo-120377.html>
45. Iqbal, A. (2012, December II), “In effective policies, lack of technical education behind poverty: experts”, *The News*, p. I
46. Jahan, S. (2002), *Measuring living standard and poverty: Human development index as an alternate measure*, University of Massachusetts Political Economy Research Institute.
47. Jakob Dirksen (2020), “Which are the dimensions and indicators most commonly used to measure multidimensional poverty around the world?”, *Magazine on Multidimensional Poverty*.
48. Jonathan Morduch, Barbara Haley (2002), “Analysis of the effects of microfinance on poverty reduction”, New York University Waer, *Working papers No. 1014*.
49. Janjua, P. Z., & Kamal, U. A. (2011), “The role of education and income in poverty alleviation: A cross-country analysis”, *The Lahore Journal of Economics*, 16(1), 143-172.

50. Javed, Z. H., & Asif, A. (2011), *Female households and poverty: A case study of Faisalabad District*, International Journal of Peace and Development Studies, 2(2), 37-44.
51. Katsushi S. Mmai, Raghav Gaiha, Ganesh Thapa (2012), truy cập tại địa chỉ <http://oxfamvietnam.wordpress.com/resourcesbao-cao>, *Microfinance and Poverty (Tài chính vi mô và nghèo đói)* [truy cập 12/6/2022]
52. Trần Công Kha (2018), Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở ĐBSCL, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp* 2(1), tr. 477-488.
53. Trần Tiến Khai and Nguyễn Ngọc Danh, Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam, (in V), *Tạp chí phát triển kinh tế*, pp. 118-136, 2014.
54. Khan, Mahmood Hasan, (2001), *Rural poverty in developing countries: Implication for public policy*, DC: International monetary fund, Washington
55. K. Zahra and T. Zafar, "Marginality and Multidimensional Poverty: A Case Study of Christian Community of Lahore, Pakistan," *Pakistan Journal of Commerce & Social Sciences*, vol. 9, no. 2, 2015.
56. Leonora C. Angeles (2004), "Grassroots Democracy and Community Empowerment: The Quest for Sustainable Poverty Reduction in Asia", *In book: Democracy and Civil Society in Southeast Asia*, vol. 1 (pp.182-212) Edition: 1stPublisher: Palgrave Macmillan.
57. Đặng Hữu Liệu and Nguyễn Thị Hà Thành, "Đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững: trường hợp tại hai xã Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Các khoa học Trái đất và Môi trường*, vol. 33, no. 4, pp. 51-62, 2017.
58. Lê Thị Thanh Loan, Đỗ Ngọc Khải, & Nguyễn Bùi Linh (2010), *Báo cáo đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
59. Lê Thị Thanh Loan & Nguyễn Thanh Bình (2018), Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 61(4), 47-56.
60. Louis-Marie Asselin (2009), *Analysis of multidimensional poverty: Theory and case studies*,

Springer Science & Business Media, <http://dx.doi.org/10.1007/978-1-4419-0843-8>.

61. Nguyễn Đức Lộc, Nguyễn Văn Hiệp, and Nguyễn Thị Tuyết Thanh, "Nghiên cứu nghèo đa chiều và sinh kế dân nghèo ở tỉnh Bình Dương - những hướng tiếp cận lý thuyết", *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, vol. 2 (4, no. 1, pp. 3-13, 2019).
62. Phạm Thị Thanh Mai (2014), Quản lý nhà nước nhằm phát triển các dịch vụ cơ bản đối với người nghèo, *Luận án Tiến sĩ kinh tế*, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Hà Nội.
63. Martha Alter Chen, Joann Vanek, Marilyn Carr (2004), "Mainstreaming informal employment and gender in poverty reduction", *A handbook for policy - makers and other stakeholders*, Printed by Published by the Commonwealth Secretariat.
64. Max Weber (1999), *Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Mohanty và cộng sự (2018), "Multidimensional poverty in mountainous regions: Shan and Chin in Myanmar", *Social Indicators Research*, vol. 138, no. 1, pp. 23-44, 2018
66. MOLISA (2016), *Báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
67. Mosley, P.(2001). Microfinance and poverty in Bolivia. *Journal of Development Studies* 37(4), 101-132.
68. MPI (2020), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm giai đoạn 2001-2020 và dự kiến Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.
69. MPI (2020), *Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 100/2015/QH14 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
70. Nasir, Z. M. and Nazli, H. (2016), *Education and Earnings in Pakistan*, Research Report No. 177, Pakistan Institute of Development Economics (PIDE).

71. Ngân hàng Chính sách xã hội, Công Thái: *Đà Nẵng hỗ trợ hơn 199,5 nghìn hộ thoát nghèo*, truy cập tại địa chỉ <https://vbsp.org.vn/da-nang-ho-tro-hon-1995-nghin-ho-thoat-ngheo.html>, [Ngày đăng 20/09/2022].
72. Ngân hàng Thế giới (1995), *Đánh giá tình trạng nghèo trên thế giới*, Hà Nội
73. Ngân hàng Thế giới (2000), *Việt Nam tấn công nghèo đói*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
74. Ngân hàng thế giới (2012), “Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới”, *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012*, Hà Nội.
75. Nguyễn Thị Ngọc (2022), “Đẩy mạnh giảm nghèo đa chiều bền vững tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, Hà Nội.
76. Nguyen, P. L., & Vu, T. T. A., (2020), “Nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững”, *Báo cáo thường niên kinh tế ĐBSCL*, Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright.
77. Nguyễn Thị Kim Nhã, Nguyễn Minh Phong: Thực trạng nhà ở xã hội hiện nay và một số giải pháp để phát triển, *Tạp chí Ngân hàng*, truy cập tại địa chỉ <https://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-nha-o-xa-hoi-hien-nay-va-mot-No-giai-phap-de-phan-trien.htm>, [Ngày đăng 25/7/2023].
78. Nhóm hành động chống đói nghèo, *Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Đắk Lắk*, Nxb Lao động xã hội, 2003
79. Phan Thị Nữ (2012), “Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, tập 72B, số 3, năm 2012.
80. Okojie, C. E. (2002), “Gender and education as determinants of household poverty in Nigeria”, *Discussion Paper No. 2002/37*, Helsinki, Finland: World Institute for Development Economics Research.
81. P.A. Samuelson và William D.Nordhaus (2002), *Kinh tế học tập 1+2*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
82. Huỳnh Đình Phát (2021), Nghiên cứu giảm nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Trường đại học Kinh tế - Luật- Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

83. Thái Thanh Quý (2019), Vai trò của chính quyền cấp tỉnh đối với giảm nghèo bền vững vùng miền núi tỉnh Nghệ An, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
84. Sabina Alkire, Jakob Dirksen, Ricardo Nogales, and Christian Oldiges (2020), Multidimensional Poverty and the Risk from COVID-19, <https://mppn.org/multidimensional-poverty-and-the-risk-from-covid-19/>, [Ngày đăng 12/5/2020].
85. Sen, A. (1976), *Poverty: an ordinal approach to measurement*, *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 219-231.
86. Sen, A, & Ha F. H. (1996), *On the foundations of welfare economics: utility, capability and practical reason*, *Ethics, Rationality and Economic Behavior*.
87. Sen, A. K. (1996). *Welfare economics and two approaches to rights*, *Current Issues in Public Choice*.
88. Trần Thị Sen (2021), Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Trường đại học Kinh tế - Luật- Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
89. Sở Lao động Thương binh & xã hội Hà Nội (2016-2023), *Báo cáo Tổng kết các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023*, Hà Nội.
90. Sở Lao động Thương binh & xã hội TP.Hồ Chí Minh (2022), *Báo cáo Tổng kết năm 2022*, TP Hồ Chí Minh.
91. Hà Minh Sơn và cộng sự (2022), “Chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 04 (225)
92. Hoàng Sơn, Kim Liên, 2023, *Khu vực nông thôn Hà Nội vẫn thiếu nước sạch*, truy cập tại địa chỉ <https://hanoimoi.vn/khu-vuc-nong-thon-ha-noi-van-thieu-nuoc-sach-636732.html> [Ngày đăng 29/07/2023]
93. Ngô Thị Quang, Cao Thị Phương Nhung (2022), “Một số kết quả đạt được trong công tác giảm nghèo theo chuẩn mới của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020”, *Tạp chí khoa học và công nghệ đại học Thái Nguyên*, số 207, 2022.
94. Bùi Thị Thanh Tâm, Hà Quang Trung, Đỗ Xuân Luận, “Giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở tỉnh Thái Nguyên”, (in v),

- Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Journal of Economics and Business Administration)*, vol. 05, pp. 13-18, 2018.
95. Quốc Toàn (2024), *Hà Nội khởi công xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 725 hộ nghèo, hộ cận nghèo*, truy cập tại địa chỉ <https://nhandan.vn/ha-noi-khoi-cong-xay-dung-sua-chua-nha-o-cho-725-ho-ngheo-ho-can-ngheo-post802911.html> [Ngày đăng 03/04/2024]
96. Đoàn Văn Trường (2016), “Các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò giới trong hoạt động thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở nông thôn hiện nay”, *Tạp chí khoa học đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, số 11, năm 2016.
97. Thành ủy Hà Nội (2021), *Chương trình số 08-CTr/TU ngày 17/03/2021 về Phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
98. Nguyễn Đức Thắng (2016), Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh tây bắc đến năm 2020, *Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công*, Học viện Hành chính quốc gia.
99. Nguyễn Thắng (Trưởng nhóm), Nguyễn Thị Thu Phương, Trần Ngô Minh Tâm, Lê Đăng Trung, Nguyễn Thị Thu Hằng (2011), *Báo cáo Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
100. Thời nay (Ấn phẩm của Báo nhân dân), Tuấn Minh: Hà Nội chiếm gần 8,4% dân số cả nước, truy cập tại địa chỉ <https://nhandan.vn/ha-noi-chiem-gan-84-dan-so-ca-nuoc-post729588.html>, [Ngày đăng 13/12/2022].
101. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo*, Hà Nội.
102. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
103. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1614/QĐ-TTg, ngày 15/9/2015, Về phê duyệt đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.

104. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 59/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015, về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
105. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg ngày 21/01/2021, sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/ 2015 của Thủ tướng Chính Phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo*, Hà Nội.
106. Thủ tướng chính phủ (2021), *Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021, quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025*, Hà Nội
107. Thủ tướng Chính phủ (2021) , *Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18 /11/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025*, Hà Nội.
108. Thủ tướng Chính phủ (2022) *Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
109. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2011 đến 2022*, Hà Nội.
110. Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả khảo sát Mức sống dân cư VN năm 2018*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=19615>.
111. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam quý IV và năm 2023*, <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>
112. Nguyễn Giác Trí (2023), “Hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở tỉnh Đồng Tháp”, *Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam*, số 1.
113. Trung tâm Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh (2021), *Danh mục đề xuất 10 sự kiện nổi bật của TPHCM năm 2021*, <https://ttbc-hcm.gov.vn/danh-muc-de-xuat-10-su-kien-noi-bat-cua-tphcm-nam-2021-18491.html>, [Ngày đăng 10/12/2021].
114. Phùng Đức Tùng (trưởng nhóm), Nguyễn Việt Cường, Nguyễn Hồng Thùy, Phùng Thị Thanh Thu, Đỗ Thu Trang, Lê Hải Châu và Nguyễn Thu Nga (2013), *Đánh giá tác động các chính sách giảm nghèo của Thành phố Hồ*

- Chí Minh giai đoạn 2009-2013, *Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc – Viện nghiên cứu phát triển Mekong*, TP. Hồ Chí Minh.
115. Sơn Thanh Tùng (2023), “Đánh giá các chính sách giảm nghèo tại Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí nghiên cứu khoa học và phát triển*, số 2, tháng 6/2023.
116. UBND Thành phố Hà Nội - Cổng giao tiếp điện tử, Bản đồ Thành phố Hà Nội, <https://hanoi.gov.vn/diachihanoi> [Ngày truy cập 15/11/2023].
117. UBND Thành phố Hà Nội (2016), Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình tiếp cận đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020, Hà Nội.
118. UBND Thành phố Hà Nội (2021), Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 về giao chỉ tiêu giảm nghèo 2021, Hà Nội.
119. UBND Thành phố Hà Nội (2021), Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025, Hà Nội.
120. UBND Thành phố Hà Nội (2022), Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 – 2025, Hà Nội.
121. UBND Thành phố Hà Nội (2022), Báo cáo Thông tin về tình hình kinh tế - xã hội quý IV/2022, Hà Nội.
122. UBND Thành phố Hà Nội (2022), Báo cáo số 401/BC-UBND ngày 18/11/2022 Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2023 và Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2023, Hà Nội.
123. UBND Thành phố Hà Nội (2023), Báo cáo số 429/BC-UBND ngày 18/11/2023 Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế- xã hội năm 2022, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Hà Nội
124. UBND Thành phố Hà Nội (2023), Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 Phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế đô thị Thành phố Hà Nội”, Hà Nội.
125. UBND Thành phố Hà Nội (2023), Quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 Phê duyệt phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt trên địa

bàn thành phố Hà Nội, Hà Nội.

126. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2021), *Quyết định số 995 /QĐ-UBND ngày 23/2/2021 về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025*, TP. Hồ Chí Minh.
127. UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục và đào tạo TP Hồ Chí Minh (2022), *Kế hoạch số 1959/KH-SGDĐT ngày 13/6/2022 Thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững năm* , T.P Hồ Chí Minh.
128. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2023), *Báo cáo Thông tin về tình hình kinh tế - xã hội quý I/2023*, TP. Hồ Chí Minh
129. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2023), *Báo cáo Thông tin về tình hình kinh tế - xã hội quý II/2023*, TP. Hồ Chí Minh
130. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2023), *Báo cáo về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền nhà cho người lao động đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm theo Nghị quyết 43/2022 của Quốc hội*, TP. Hồ Chí Minh.
131. Ủy ban Kinh tế - xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (1993), *Hội nghị về chống đói nghèo ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*, ESCAP (tổ chức tại Băng Cốc - Thái Lan), tháng 9.
132. UN (2008), *Tuyên bố Liên hợp quốc*, 6/2008.
133. UNDP (1997), *Human Development Report 1997: Human Development to Eradicate Poverty Technical Report*. UNDP, New York.
134. UNDP (2003), *Báo cáo Thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ*, Hà Nội.
135. UNDP Việt Nam (2017), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*, Hà Nội.
136. UNDP & OPHI (2020), *Global Multidimensional Poverty Index 2020. Charting pathways out of multidimensional poverty: Achieving the SDGs*. UNDP, New York.
137. UNICEF (2020), *Báo cáo Tóm tắt chính sách về nước sạch & vệ sinh môi trường tại Việt Nam*, Hà Nội.
138. Nguyễn Thị Thanh Vân (2022), “Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả công tác GNBV trên địa bàn huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk

- Nông”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* - 2022 - no.22 - tr.93-96 - ISSN.0866-7120.
139. Virginia Robano và Stephan C.Smith (2014), *Multidimensional targeting and evaluation: A general framework with an application to a poverty program in Bangladesh*.
140. Vishwambhar Prasad Sati (2016), “Sustainable Livelihood Approach to Poverty Reduction”, Springer, Switzerland, *Publisher Name Springer*, Cham.
141. Walter W. Rostow (1961), *The stages of Economic Growth*, A Non-Communist Manifesto to CAMBRIDGE, Approved For Release 2000/08/28: CIA-RDP78-03062A0011000-30001-6.
142. Hải Yến -HQ: Đà Nẵng: *Thực hiện đồng bộ các biện pháp giảm nghèo bền vững*, <http://tapchimattran.vn/van-hoa-xa-hoi/da-nang-thuc-hien-dong-bo-cac-bien-phap-giam-ngheo-ben-vung-50882.html>, [Ngày đăng 22/12/2022].
143. Y. Lu, J. K. Routray, and M. M. Ahmad (2019), *Multidimensional poverty analysis at the local level in northwest Yunnan Province, China: Some insights and implications*, *Journal of Poverty*, vol. 23, no. 4, pp. 299-316, 2019.
144. Y. Wang and B. Wang, "Multidimensional poverty measure and analysis: a case study from Hechi City, China," *SpringerPlus*, vol. 5, no. 1, p. 642, 2016.

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1**

Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2022 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo vùng

STT	Vùng	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
		Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
1	Đồng bằng sông Hồng	1893	4803	2.5
2	Trung du và miền núi phía Bắc	848	3216	3.8
3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1252	3917	3.1
4	Tây Nguyên	822	3652	4.4
5	Đông Nam Bộ	1946	4453	2.3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1396	3117	2.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2022

PHỤ LỤC 2**Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022****theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Khu vực/ Tỉnh	Bình quân chung	Trong đó				
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1	Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội)	6423	2047	4179	4979	7550	13385
2	Trung du và MN phía Bắc (Hà Giang)	2062	632	915	1220	1922	5639
3	Bắc Trung Bộ và DHMT (Đà Nẵng)	5807	2364	3626	4561	5923	12605
4	Tây Nguyên (Lâm Đồng)	4428	1287	2790	3736	4917	9435
5	Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh)	6392	2883	3901	5292	7056	12852
6	Đồng bằng SCL (Long An)	3865	1437	2539	3388	4464	7514

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2022

PHỤ LỤC 3

**Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu**

STT	Vùng/ tỉnh	Chung	Thu từ tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Các khoản thu khác
	<i>Cả nước</i>	<i>4673</i>	<i>2577</i>	<i>474</i>	<i>1118</i>	<i>504</i>
1	Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội)	6423	4182	207	1356	678
2	Trung du và miền núi phía Bắc (Hà Giang)	2062	941	508	452	161
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Đà Nẵng)	5807	3417	50	1598	742
4	Tây Nguyên (Lâm Đồng)	4428	1527	1532	1089	280
5	Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh)	6392	4317	69	1275	731
6	Đồng bằng sông Cửu Long (Long An)	3865	2199	420	828	418

Nguồn: Tổng cục thống kê 2022

PHỤ LỤC 4

Thống kê số lượng hộ nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2022

TT	QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	HỘ NGHÈO							
		Hộ nghèo đầu năm 2022		KH giảm hộ nghèo 2022 (giảm 20%)	Kết quả giảm	Phát sinh	Tỷ lệ hoàn thành KH năm 2022	Hộ nghèo cuối năm 2022	
		Số hộ	Tỷ lệ					Số hộ	Tỷ lệ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(3)	(7)=(1)-(4)+(5)	(8)
I	Thành thị	32	0.003	6	26	-		6	0.001
1	Ba Đình	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bắc Từ Liêm	5	0.005	1	5	-	500.0%	-	-
3	Cầu Giấy	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đống Đa	2	0.002	-	2	-	-	-	-
5	Hà Đông	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hai Bà Trưng	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoàng Mai	25	0.02	5	19	-	380.0%	6	0.004
9	Long Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Nam Từ Liêm	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tây Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thanh Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nông thôn	3,580	0.29	717	1,556	104		2,128	0.17
13	Tx Sơn Tây	48	0.12	10	26	-	260.0%	22	0.06
14	Ba Vì	619	0.82	124	184	1	148.4%	436	0.57
15	Chương Mỹ	364	0.43	73	145	8	198.6%	227	0.27
16	Đan Phượng	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đông Anh	1	0.001	-	1	-	-	-	-
18	Gia Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Mê Linh	41	0.07	8	21	-	262.5%	20	0.03
21	Mỹ Đức	415	0.73	83	241	25	290.4%	199	0.33
22	Phú Xuyên	251	0.36	50	103	20	206.0%	168	0.24
23	Phúc Thọ	527	0.99	106	228	-	215.1%	299	0.57
24	Quốc Oai	70	0.13	14	26	1	185.7%	45	0.08
25	Sóc Sơn	413	0.47	83	143	20	172.3%	290	0.33
26	Thạch Thất	122	0.21	24	59	3	245.8%	66	0.11
27	Thanh Oai	272	0.43	55	149	18	270.9%	141	0.22
28	Thanh Trì	21	0.02	4	21	-	525.0%	-	-
29	Thường Tín	304	0.40	61	140	5	229.5%	169	0.22
30	Ứng Hoà	112	0.19	22	69	3	313.6%	46	0.08
	CỘNG TOÀN TP	3,612	0.16	723	1,582	104	218.8%	2,134	0.095

Nguồn: Sở Lao động thương binh và xã hội 2022

PHỤ LỤC 5

Bảng Thống kê số lượng hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2022

TT	QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	HỘ CẬN NGHÈO						
		Hộ cận nghèo đầu năm 2022		KH giảm hộ cận nghèo 2022 (giảm 10%)	KẾT QUẢ GIẢM	Phát sinh	Hộ cận nghèo cuối năm 2022	
		Số hộ	Tỷ lệ				Số hộ	Tỷ lệ
		(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(9)-(12)+(13)	(15)
I	THÀNH THỊ	1,603	0.16	160	560	35	1,078	0.11
1	Ba Đình	8	0.01	1	8		-	-
2	Bắc Từ Liêm	301	0.33	30	221	2	82	0.07
3	Cầu Giấy	23	0.03	2	23		-	-
4	Đống Đa	232	0.22	23	45	4	191	0.18
5	Hà Đông	241	0.23	24	85		156	0.15
6	Hai Bà Trưng	-	-	-	-		-	-
7	Hoàn Kiếm	81	0.22	8	15	3	69	0.18
8	Hoàng Mai	168	0.12	17	59	13	122	0.09
9	Long Biên	228	0.28	23	40	2	190	0.21
10	Nam Từ Liêm	281	0.42	28	48	11	244	0.37
11	Tây Hồ	8	0.02	1	2		6	0.01
12	Thanh Xuân	32	0.04	3	14		18	0.02
II	NÔNG THÔN	28,573	2.34	2,857	10,586	3,198	21,185	1.72
13	Tx Sơn Tây	633	1.64	63	289	27	371	0.96
14	Ba Vì	3,284	4.36	328	1,655	265	1,894	2.49
15	Chương Mỹ	2,022	2.41	202	566	269	1,725	2.05
16	Đan Phượng	1,209	2.55	121	563	76	722	1.52
17	Đông Anh	1,249	1.16	125	625	55	679	0.66
18	Gia Lâm	317	0.40	32	79	17	255	0.32
19	Hoài Đức	1,084	1.54	108	212	65	937	1.23
20	Mê Linh	1,362	2.31	136	302	108	1,168	1.95
21	Mỹ Đức	1,941	3.39	194	852	510	1,599	2.69
22	Phú Xuyên	2,391	3.44	239	641	184	1,934	2.77
23	Phúc Thọ	2,088	3.92	209	1,125	193	1,156	2.20
24	Quốc Oai	1,316	2.52	132	369	147	1,094	2.05
25	Sóc Sơn	1,723	1.96	172	501	231	1,453	1.63
26	Thạch Thất	2,050	3.51	205	232	163	1,981	3.36
27	Thanh Oai	1,360	2.13	136	818	277	819	1.26
28	Thanh Trì	809	0.96	81	334	30	505	0.59
29	Thường Tín	1,541	2.04	154	814	280	1,007	1.32
30	Ứng Hoà	2,194	3.71	219	609	301	1,886	3.22
	CỘNG TOÀN TP	30,176	1.38	3,018	11,146	3,233	22,263	1.00

Nguồn: Sở Lao động thương binh và xã hội 2022

PHỤ LỤC 6
PHIẾU KHẢO SÁT
DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ HỘ NGHÈO

Kính thưa Ông/bà!

Nhằm xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ nghiên cứu nghiên luận án về “*Quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội*”, xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số nội dung dưới đây. Nhất trí với ý kiến nào, Ông/Bà đánh dấu ✓ vào ô vuông bên cạnh. Ông/Bà vui lòng không ghi, ký tên vào phiếu.

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

A. THÔNG TIN VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Địa chỉ: Xã:; Huyện:
Quan hệ với chủ hộ:; Tuổi:; Giới tính:
Trình độ học vấn:; Nghề nghiệp:

NỘI DUNG

Câu 1. Gia đình Ông/Bà thuộc diện hộ nghèo trong bao nhiêu năm (tính từ năm 2022 trở về trước)?

1. 1 năm 2. Từ 1 – 3 năm 3. Trên 3 năm

Câu 2. Thu nhập trung bình của hộ gia đình Ông/Bà trong năm 2022 là bao nhiêu/người/tháng?

1. Dưới 1 triệu đồng 2. Từ 1-2 triệu đồng 3. Trên 2 triệu đồng

Câu 3. So với 5 năm trước, thu nhập trung bình/người/tháng của gia đình thế nào?

1. Tăng lên 2. Không thay đổi 3. Giảm đi

Câu 4. Hộ gia đình Ông/Bà hiện nay có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu như thế nào? (Người phụ thuộc là trẻ em dưới 16 tuổi, người cao tuổi học người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng)

1. Nhỏ hơn hoặc bằng 50% 2. Lớn hơn 50%

Câu 5. Hiện nay hộ Ông/Bà chi tiêu chính cho những nhu cầu nào?(có thể chọn nhiều phương án)

1. Sản xuất kinh doanh
2. Sinh hoạt hàng ngày
3. Mua sắm tài sản, vật dụng

4. Giáo dục
5. Xây, sửa nhà cửa
6. Sức khỏe
7. Chi tiêu khác

Câu 6. Khó khăn nhất hiện nay của hộ gia đình Ông/ Bà? (Có thể chọn nhiều đáp án)

1. Chi tiêu cơ bản hàng ngày
2. Sức khỏe
3. Giáo dục
4. Nhà ở
5. Việc làm
6. Nước sạch, vệ sinh môi trường
7. Khác

Câu 7. Trong 5 năm qua, hộ gia đình Ông/Bà đã từng vay vốn của ngân hàng chưa?

1. Có
2. Chưa

Câu 8. Vốn vay ngân hàng của hộ gia đình Ông/Bà nhằm mục đích gì? (Câu hỏi dành cho người trả lời “Có” ở câu 7)

1. Sản xuất/kinh doanh
2. Chữa bệnh
3. Sửa chữa, làm nhà
4. Khác

Câu 9. Việc vay vốn cho hoạt động sản xuất/kinh doanh của hộ gia đình Ông/Bà trong 5 năm qua có hiệu quả không? (Câu hỏi dành cho người trả lời “Có” ở câu 7)

1. Có
2. Bình thường
3. Không

Câu 10. Ông/Bà có thuộc diện nhà nước trợ cấp không?

1. Có
2. Không

Câu 11. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các chính sách hỗ trợ thu nhập cho hộ nghèo của địa phương hiện nay?

1. Tốt
2. Bình thường
3. Chưa tốt

Câu 12. Hộ gia đình Ông/Bà có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng không?

1. Có
2. Không

Câu 13. Hộ gia đình Ông/Bà có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi không?

1. Có
2. Không

Câu 14. Trong 5 năm qua, hộ gia đình Ông/Bà có nhận được hỗ trợ của nhà nước về giáo dục không?

1. Có
2. Không

Câu 15. Hộ gia đình Ông/Bà có thành viên nào từng tham gia lớp hỗ trợ đào tạo nghề do địa phương tổ chức không?

1. Có 2. Không

Câu 16. Ông/Bà đánh giá như thế nào về lớp hỗ trợ đào tạo nghề do địa phương tổ chức không? (Câu hỏi dành cho người trả lời “Có” ở câu 15)

1. Hiệu quả 2. Bình thường 3. Chưa hiệu quả

Câu 17. Việc tham gia lớp hỗ trợ đào tạo nghề do địa phương tổ chức có giúp thành viên hộ gia đình Ông/Bà có thêm việc làm không? (Câu hỏi dành cho người trả lời “Có” ở câu 15)

1. Có 2. Không

Câu 18. Hộ gia đình Ông/Bà có ít nhất một người không có việc làm hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động không? (Việc làm trong trường hợp này là loại việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định)

1. Có 2. Không

Câu 19. Ông/Bà thường lựa chọn dịch vụ nào để chữa bệnh khi bị ốm? (Có thể chọn nhiều phương án)

1. Tự mua thuốc về nhà điều trị
 2. Tự chữa bệnh bằng các phương pháp truyền thống
 3. Đến các thầy lang bốc thuốc
 4. Đến khám và điều trị ở các cơ sở y tế công (trung tâm y tế, bệnh viện...)

Câu 20. Hộ gia đình Ông/Bà có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi?

1. Có 2. Không

Câu 21. Hộ gia đình Ông/Bà đã từng nhận được hỗ trợ về ốm đau, chăm sóc sức khỏe của chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội chưa?

1. Có 2. Không

Câu 22. Hộ gia đình Ông/Bà có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế?

1. Có 2. Không

Câu 23. Ông/Bà hãy cho biết vì sao có thành viên từ đủ 6 tuổi trở lên của hộ gia đình hiện không có thẻ bảo hiểm y tế? (Câu hỏi dành cho người trả lời “Có” ở câu 18)

1. Đã được cấp mà hiện bị thất lạc
 2. Chưa làm thủ tục để cấp
 3. Không biết được thông tin về cấp thẻ bảo hiểm y tế
 4. Lý do khác

Câu 24. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các chính sách hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe của chính quyền địa phương đối với hộ nghèo?

1. Tốt 2. Bình thường 3. Chưa tốt

Câu 25. Ông/Bà cho biết hộ gia đình mình có đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc) không?

1. Có 2. Không

Câu 26. Diện tích nhà ở tính bình quân đầu người hiện nay của hộ Ông/Bà là bao nhiêu?

1. Bằng hoặc trên $8m^2$ /người 2. Dưới $8m^2$ / người

Câu 27. So với 5 năm trước, diện tích nhà ở hiện tại của hộ Ông/Bà như thế nào?

1. Lớn hơn 2. Không đổi 3. Hẹp hơn

Câu 28. Nhà ở của hộ Ông/ Bà so với 5 năm trước đây có sửa chữa, nâng cấp lại không?

1. Có 2. Không

Câu 29. Hộ gia đình Ông/Bà hiện có đang sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: tự hoại/bán tự hoại, thăm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn) không?

1. Có 2. Không

Câu 30. Hộ gia đình Ông/Bà có được tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình) không?

1. Có 2. Không

Câu 31. Hộ gia đình Ông/Bà hiện có thành viên nào (trên 18 tuổi) không sử dụng dịch vụ internet không?

1. Có 2. Không

Câu 32. Hộ gia đình Ông/Bà hiện có sử dụng ít nhất một trong các phương tiện sau phục vụ tiếp cận thông tin: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh?

1. Có 2. Không

Câu 33. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo của địa phương?

1. Tốt 2. Bình thường 3. Chưa tốt

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 7
PHIẾU KHẢO SÁT
DÀNH CHO CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

Kính thưa Ông/Bà!

Tôi đang thực hiện luận án tiến sĩ về “*Quản lý nhà nước đối với giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố Hà Nội*”. Để tôi có thể xây dựng cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng của công tác này phục vụ nghiên cứu luận án, xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số nội dung dưới đây. Nhất trí với ý kiến nào, Ông/Bà đánh dấu ✓ vào ô vuông bên cạnh. Ông/Bà vui lòng không ghi, ký tên vào phiếu.

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

B. THÔNG TIN CƠ BẢN

Địa chỉ: Xã:; Huyện:
Đơn vị công tác:; Chức vụ:
Tuổi:; Trình độ học vấn:

NỘI DUNG

Câu 1. Đánh giá của Ông/ Bà về việc xây dựng các nội dung tổ chức thực hiện giảm nghèo đa chiều trong kế hoạch giảm nghèo đa chiều của địa phương?

1. Đầy đủ 2. Bình thường 3. Chưa đầy đủ

Câu 2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về nhiệm vụ rà soát, thống kê hộ nghèo ở địa phương?

1. Khó khăn 2. Bình thường 3. Không khó khăn

Câu 3. Theo Ông/Bà, quy trình, thủ tục hồ sơ rà soát, cấp chứng nhận hộ nghèo có phức tạp không?

1. Phức tạp 2. Bình thường 3. Không phức tạp

Câu 4. Đánh giá của Ông/Bà về sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể trong công tác giảm nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội

1. Tốt 2. Bình thường 3. Chưa tốt

Câu 5. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tác động của điều kiện tự nhiên đến QLNN đối với giảm nghèo đa chiều ở địa phương?

1. Thuận lợi 2. Bình thường 3. Không thuận lợi

Câu 6. Đánh giá của Ông/Bà về mức độ đồng bộ của các chính sách giảm nghèo đa chiều của Thành phố Hà Nội?

1. Đồng bộ 2. Bình thường 3. Chưa đồng bộ

Câu 7. Theo Ông/Bà, chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 có phù hợp không?

1. Có 2. Bình thường 3. Không

Câu 8. Theo Ông Bà, công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về giảm nghèo đến người dân, nhất là những người nghèo có khó khăn không?

1. Khó khăn 2. Bình thường 3. Không khó khăn

Câu 9. Ông/Bà đánh giá thế nào về các chính sách hỗ trợ thu nhập cho hộ nghèo của thành phố Hà Nội?

1. Hiệu quả 2. Bình thường 3. Không hiệu quả

Câu 10. Đánh giá của Ông/Bà về các chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo của thành phố Hà Nội

1. Hiệu quả 2. Bình thường 3. Chưa hiệu quả

Câu 11. Theo Ông/Bà, việc kiêm nhiệm nhiều công việc, trong đó có phụ trách công tác giảm nghèo của cán bộ công chức văn hóa – xã hội cấp xã có khó khăn không?

1. Khó khăn 2. Bình thường 3. Không khó khăn

Câu 12. Theo Ông/Bà, công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác giảm nghèo cho cán bộ phụ trách của địa phương có hiệu quả không?

1. Có 2. Bình thường 3. Không

Câu 13. Đánh giá của Ông/Bà về công tác thanh tra, kiểm tra công tác giảm nghèo đa chiều ở địa phương?

1. Tốt 2. Bình thường 3. Chưa tốt

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 8

THÔNG TIN TRIỂN KHAI PHÒNG VẤN SÂU ĐỐI VỚI ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO, CÁN BỘ CẤP HUYỆN, PHƯỜNG/XÃ VÀ CÁC CHUYÊN GIA KHOA HỌC

1. Đánh giá về tình trạng nghèo, giảm nghèo thời gian qua ở địa bàn của địa phương đồng chí?

- Công tác giảm nghèo (nguồn kinh phí chính quyền, đoàn thể, xã hội..., phân bổ kinh phí...: những thuận lợi khó khăn...), nguồn nhân lực làm công tác giảm nghèo, tình trạng nghèo đặc thù (người già cô đơn bệnh hiểm nghèo,...).

- Đánh giá thành quả giảm nghèo (Thuận lợi, Thách thức...)

2. Chính sách giảm nghèo hiện nay?

- Chính phủ: Thuận lợi những điểm nào? Có bất cập với thực trạng nghèo địa phương không?

- Chính sách địa phương: Những thuận lợi, khó khăn và bất cập,....?

- Chính sách giảm nghèo đa chiều của Chính phủ hiện nay có những ưu điểm và hạn chế gì?

- Chính sách giảm nghèo đa chiều của địa phương đang diễn ra như thế nào?

3. Thực hiện phương pháp đo lường nghèo đa chiều mới ở địa phương?

Từ khi triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về GNBV công tác rà soát, đánh giá, trợ giúp hộ nghèo cận nghèo theo tiêu chuẩn mới có gặp vấn đề gì không? Việc đánh giá nghèo và trợ giúp nghèo theo tiêu chuẩn đa chiều thực sự là phương án đo lường hiệu quả hơn đo lường đơn chiều trước đây để đạt được các mục tiêu quốc gia về GNBV không? Đồng chí có thể đưa ra quan điểm về chính sách và phương pháp đo lường mới để đánh giá về nghèo hiện nay?...

4. Quan điểm về thực hiện giảm nghèo đa chiều?

Theo ông bà để thực hiện thành công các mục tiêu chung của quốc gia và của địa phương về giảm nghèo đa chiều thì chính sách như thế nào, nguồn kinh phí và phân bổ kinh phí như thế nào? Công tác giảm nghèo như thế nào? Nguồn nhân lực thực hiện? Nhận thức và hành động của hộ nghèo/người nghèo như thế nào?...

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 9

BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ HỘ NGHÈO

STT	Số phiếu	Câu 1		Câu 2		Câu 3		Câu 4		Câu 5			
1	1	7	3		3		3		2				6
2	2		2		1		1		2	1			
3	3		2			2		2					
4	4		2			3		2	1				
5	5	1				3		3	1			3	
6	6		2		1		1		1				
7	7		2			2		2	1				6
8	8		2			3		2		2			
9	9		2		1		1						
10	10			3		2		2		2			
11	11		2			3		3		2			
12	12		2		1		1		1		1		
13	13		2			2		1		2			
14	14		2			2		2		2			
15	15			3	1			2		2			6
16	16		2			3		3	1				
17	17		2		1			2	1				
18	18		2			3		2	1				
19	19		2			3		2	1				
20	20			3		3		3	1				6
21	21		2			2		2		2			
22	22		2			2		2		2			
23	23		2			2		2		2			
24	24			3	1				3	2			
25	25		2		1		1		1				
26	26		2			2		2		2			
27	27		2			2		3		2			6
28	28		2			2		2		2			
29	29		2			3		2		2	1		
30	30		2		1			2	1				
31	31		2			2		3	1				
32	32			3		2		2	1				
33	33		2			3		2		2			6
34	34		2		1			2		2			7
35	35		2			2		2		2			
36	36		2			2		1		1			
37	37		2			3		1	3	1			
38	38			3	1			2		1			
39	39		2			2		3	1				
40	40		2			2		2	1				7
41	41		2			3		3		2			
42	42		2		1			3		2		2	
43	43		2		1			2		2	1		
44	44		2			3		3		2		3	
45	45			3	1			3	1				6
46	46		2			2		1		2			7

47	47		2		2			3	2									
48	48			3		2			1	2								
49	49	1				2			2		2							
50	50		2			2			3		2							
51	51		2				3		2			2						
52	52		2				3			3		2						7
53	53		2			2			2		1							
54	54		2			2			2		1							
55	55		2			2			3		1							
56	56		2		1				2		1							
57	57		2				3		2		1							7
58	58		2			2		1			1							
59	59		2			2			3		1							
60	60	1			1				2			2						
61	61		2				3		2			2						
62	62			3	1				2		1							7
63	63	1				2			2		1		1					
64	64		2			2			2		1			1				
65	65		2				3		2		1							
66	66		2		1				3			2						
67	67		2			2			2			2						
68	68		2			2			2									6
69	69	1					3	1				2						
70	70			3	1				2		1							7
71	71		2			2			3			2						
72	72		2			2			2			2						
73	73		2				3		2			2						
74	74		2			2			2			2						
75	75		2			2			2		1							
76	76		2		1				2		1							7
77	77		2				3			3	1							
78	78	1				2			2			2						
79	79			3	1				3			2						6
80	80		2			2			2			2						
81	81		2				3		2			2			3			
82	82		2			2		1			1							
83	83	1			1				2		1							
84	84		2			2			2		1		1					7
85	85		2				3		2		1							6
86	86		2			2			3		1							
87	87			3	1				2			2						
88	88	1			1				2			2						
89	89		2				3			3		2						
90	90		2			2			2		1							
91	91		2			2			2			2						
92	92		2			2			2			2						
93	93		2				3	1			1							
94	94			3	1				2		1							6
95	95		2			2			2		1			2				7
96	96	1				2			2			2						

147	147	1			1			1			1								
148	148		2			2			2			2							
149	149			3		2			2			2							
150	150		2			2			2		1								
151	151		2				3		2		1						6		
152	152		2			2			2			2							
153	153		2			2				3		2							7
154	154	1				2			2		1								
155	155		2			2				3	1			1					
156	156		2		1				2		1								
157	157		2		1			1			1							6	
158	158		2		1				2		1								
159	159		2				3	1			1								7
160	160			3		2			2		1								
161	161		2			2			2			2							
162	162		2			2				3		2							
163	163			3		2			2			2						6	
164	164		2			2			2		1			1					7
165	165		2		1				2			2							
166	166		2		1				2			2							
167	167		2		1				2			2							
168	168		2			2				3		2							
169	169			3		2				3		2						6	
170	170		2				3		2			2							
171	171		2				3	1			1								7
172	172		2			2			2			2							
173	173		2			2			2			2						6	
174	174		2			2		1				2							
175	175		2		1				2			2							
176	176		2			2			2		1								
177	177	1				2			2			2							7
178	178		2		1				2			2							
179	179		2			2			2		1								
180	180		2			2				3		2							
181	181		2				3		2			2						6	
182	182		2		1				2		1								7
183	183			3		2				3	1				2				
184	184		2			2			2		1			1					
185	185		2		1				2		1								
186	186		2		1					3		2							
187	187		2				3		2			2						6	
188	188		2		1			1				2							
189	189		2			2			2			1							
190	190		2			2			2			2							7
191	191			3	1				2			1		1					
192	192		2		1				2			1						6	
193	193		2			2				3		2							
194	194		2			2			2			2							
195	195		2			2			2			1							
196	196		2		1				2			1							

197	197																			7
198	198		2	3	1		3		2	3	1	2								
199	199		2		1				2			2								
200	200		2				3	1				2							6	
201	201		2		1				2		1									
202	202	1				2			2			2								
203	203		2			2		1				2								7
204	204		2		1						3	2								
205	205		2		1				2		1									
206	206		2			2					3	1							6	
207	207			3			3				3	1								
208	208		2			2			2			2								
209	209		2		1				2		1									7
210	210		2		1			1			1									
211	211			3	1				2		1								6	
212	212		2			2		1				2								
213	213		2		1				2			2								
214	214		2		1				2			2								
215	215		2			2			2		1									7
216	216		2			2					3	2							6	
217	217			3		2			2			2				3				
218	218		2				3		2			2								
219	219		2				3				3	2								
220	220		2				3		2		1									
221	221		2			2			2			2								
222	222		2		1				2			2								7
223	223		2			2		1			1									
224	224			3		2					3	1		1						
225	225		2			2			2			2								
226	226		2			2		1			1								6	
227	227		2			2		1			1									7
228	228		2		1			1			1									
229	229			3	1				2			2								
230	230		2				3		2			2								
231	231		2			2					3	2								
232	232		2			2			2		1									7
233	233		2				3		2			2								
234	234		2			2			2			2								
235	235		2		1				2			2							6	
236	236		2		1				2			2								
237	237		2			2		1			1									
238	238		2				3		2		1									
239	239		2			2			2			2								7
240	240			3	1				2		1									
241	241		2				3		2			2							6	
242	242		2			2					3	2								
243	243		2		1						3	1								
244	244	1				2			2			1								7
245	245		2				3	1			1									
246	246		2			2			2		1			1						

247	247		2		1		2		1								6
248	248		2			3	1			2							
249	249		2			3		2		1							
250	250		2		1			2			2						7
251	251		2		1			2			2						
252	252			3		2		2			2						
253	253		2		1				3	1							
254	254		2			3		2		1							6
255	255		2			3		2			2						7
256	256		2			3		2			2						
257	257		2		1			1		1							
258	258		2			2		2		1							
259	259		2		1			2			2						
260	260		2			2			3		2					5	
261	261	1				2		2		1							7
262	262		2		1			2			2						6
263	263		2			2		1		1							
264	264		2			2		2			2						
265	265		2			3		2			2						7
266	266		2			3		2			2						
267	267		2		1				3	1							
268	268		2			2		1		1			1				
269	269		2			2		2			2						
270	270		2			3		2			2						
271	271		2			3			3		2						
272	272			3		2		2		1							6
273	273		2		1			1			2						
274	274		2			2		2			2						
275	275		2			3		2		1							7
276	276		2			2		2			2						
277	277		2		1				3		2						
278	278		2			3	1			1			2				
279	279		2		1			2			2						
280	280		2		1			2			2						
281	281		2			2			3		2						7
282	282	1				2		2			2						6
283	283		2			2		1		1							
284	284		2			3		2		1							
285	285		2		1			2		1							
286	286		2			2		1		1							
287	287		2		1			2		1							7
288	288		2			3			3	1							
289	289		2		1			2		1							
290	290		2			2		1		1							6
291	291		2		1			2			2						
292	292		2			3		2			2						
293	293		2		1			2		1							7
294	294		2			2			3	1							
295	295		2			3	1			1			1				
296	296		2			3		2			2						6

297	297		2		1			2			2								
298	298		2		1			1			2								
299	299		2				3		2		1								
300	300			3			3		1		1							6	
301	301		2		1			1			1								
302	302		2				3		2		1								
303	303			3			3		1		1							6	
304	304		2		1			1			1								
305	305		2				3		2										
306	306			3			3		1		1							6	
307	307		2		1			1			1								
308	308		2				3		2		1								
309	309			3			3		1		1							6	
310	310		2		1			1			1								
311	311		2				3		2										
312	312			3			3		1		1							6	
313	313		2		1			1										2	
314	314		2				3		2									2	
315	315			3			3		1		1							6	
316	316		2		1			1			1								
317	317		2				3		2									2	
318	318			3			3		1		1							6	
319	319		2		1			1										2	
320	320		2				3		2									2	
321	321			3			3		1		1							6	
322	322		2		1			1										2	
323	323		2				3		2									2	
324	324			3			3		1		1							6	
325	325		2		1			1			1								
326	326		2				3		2		1								
327	327			3			3		1		1							6	
328	328		2		1			1			1								
329	329		2				3		2		1								
330	330			3			3		1		1							6	
331	331		2		1			1			1								
332	332		2				3		2		1								
333	333			3			3		1		1							6	
334	334		2		1			1										2	
335	335		2				3		2									2	
336	336			3			3		1		1							6	
Tổng số câu chọn		23	264	50	105	130	101	70	203	63	169	167	17	4	5	0	2	52	36
Tỉ lệ		6,85%	78,57%	14,88%	31,25%	38,69%	30,06%	20,83%	60,42%	18,75%	50,30%	49,70%	5,06%	1,19%	1,49%	0,00%	0,60%	15,48%	10,71%

PHỤ LỤC 9

BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ HỘ NGHÈO

STT	Số phiếu	Câu 6					Câu 7		Câu 8				Câu 9	
1	1	1	2					2	1	2			1	
2	2	1				4		2			3			3
3	3	1	2					2	1				1	
4	4	1		3				2		2			1	
5	5	1				4		2	1	2			1	
6	6		2					2	1		3			2
7	7	1		3				2	1				1	
8	8	1				4		2		2			1	
9	9	1	2					2			3		1	
10	10			3				2	1			4	1	
11	11	1		3				2		2				2
12	12	1				4		1		1	2		1	
13	13		2					2	1		3		1	
14	14	1		3			5	2	1					2
15	15	1				4		2		2				3
16	16	1	2					2		2			1	
17	17	1	2					2	1		3		1	
18	18	1					5	2	1		3		1	
19	19	1				4		2			3		1	
20	20					4		2				4	1	
21	21	1		3				2	1				1	
22	22	1		3				2		2				2
23	23	1	2					2	1	2			1	
24	24	1				4		2	1					2
25	25	1				4		1		1				3
26	26						5	2		2	3		1	
27	27	1	2					2	1				1	
28	28	1				4		2	1				1	
29	29	1					5	2		2			1	
30	30					4		2	1				1	
31	31	1					5	2		2			1	
32	32	1		3		4		2		2	3		1	
33	33	1	2					2	1	2			1	
34	34		2					2	1				1	
35	35	1					5	2			3			2
36	36	1				4		2	1			4	1	
37	37	1	2					2		2			1	
38	38		2					2	1				1	
39	39	1				4		2		2				3
40	40	1	2	3				2	1		3		1	
41	41	1	2					2	1		3		1	
42	42	1				4		2		2			1	
43	43			3			5	2	1	2			1	
44	44	1				4		2	1				1	
45	45	1	2					1		1			1	
46	46	1		3				2	1		3		1	

47	47	1					6		2		2				2	
48	48					5		1		1				1		
49	49	1		3		4			2		2				2	
50	50	1	2						2	1		3				3
51	51	1		3					2	1	2			1		
52	52	1		3					2	1				1		
53	53	1	2						2	1				1		
54	54	1		3					2		2	3		1		
55	55					4			2	1			4		2	
56	56	1	2						2	1		3		1		
57	57	1					5		2		2			1		
58	58	1				4			2	1		3		1		
59	59	1		3					2		2			1		
60	60						6		2	1		3			2	
61	61	1		3					2	1				1		
62	62	1		3					2		2			1		
63	63	1	2	3					2	1	2			1		
64	64	1					5		2	1		3			2	
65	65			3					2			3		1		
66	66	1				4			2	1				1		
67	67	1	2						2	1	2			1		
68	68	1		3					2	1			4	1		
69	69	1				4			2			3		1		
70	70	1		3			5	1		1	2					3
71	71	1					6		2	1		3		1		
72	72	1	2	3					2	1					2	
73	73	1		3					2		2			1		
74	74			3					2	1		3		1		
75	75	1	2						2	1		3		1		
76	76	1					5		2	1	2			1		
77	77			3		4			2		2			1		
78	78	1	2						2	1			4	1		
79	79	1					5		2	1		3		1		
80	80	1				4			2	1		3			2	
81	81						5		2		2			1		
82	82	1					5		2	1	2			1		
83	83	1				4			2	1		3		1		
84	84	1		3			5		2		2			1		
85	85		2						2	1	2			1		
86	86	1		3		4			2	1		3		1		
87	87	1		3					2	1				1		
88	88	1		3					2		2				2	
89	89	1		3					2	1		3		1		
90	90	1					5	1			2			1		
91	91	1		3			6		2		2				2	
92	92	1	2						2	1				1		
93	93			3					2	1			4	1		
94	94	1					5		2	1				1		
95	95	1		3		4			2		2			1		
96	96	1					5		2	1		3		1		

97	97	1				4				2	1				1		
98	98		2							2	1				1		
99	99	1		3						2		2			1		
100	100	1		3						2	1	2			1		
101	101	1				4				2	1					2	
102	102	1	2							2		2					3
103	103	1		3						2	1		3		1		
104	104			3				1			1				1		
105	105	1								2		2				2	
106	106					4				2	1				1		
107	107	1		3						2		2			1		
108	108	1								2	1		3		1		
109	109	1								2	1				1		
110	110	1	2							2	1	2				2	
111	111	1		3						2	1				1		
112	112									2	1	2			1		
113	113	1				4				2	1			4	1		
114	114	1		3						2		2			1		
115	115	1		3						2	1				1		
116	116	1	2							2	1				1		
117	117			3						2			3		1		
118	118	1								2	1	2			1		
119	119	1				4		1				2					3
120	120	1	2							2	1		3		1		
121	121			3						2	1				1		
122	122	1				4				2	1				1		
123	123	1								2	1	2			1		
124	124	1								2	1		3			2	
125	125			3				6		2	1				1		
126	126	1	2	3						2		2			1		
127	127	1								2	1		3			2	
128	128	1	2	3						2	1				1		
129	129					4				2	1	2			1		
130	130	1								2	1	2				2	
131	131	1		3						2	1			4	1		
132	132	1		3						2	1	2			1		
133	133	1	2					1			1		3		1		
134	134					4				2	1				1		
135	135	1		3						2		2			1		
136	136	1	2	3						2		2			1		
137	137	1		3						2	1		3		1		
138	138	1								2	1				1		
139	139									2	1	2					3
140	140	1								2	1	2				2	
141	141	1								2			3		1		
142	142	1				4				2	1				1		
143	143	1				4				2		2			1		
144	144			3						2	1				1		
145	145	1		3						2	1	2			1		
146	146	1	2	3						2	1			4	1		

147	147			3				1		1					2	
148	148	1							2	1	2				1	
149	149	1				4	5		2	1		3			1	
150	150		2						2		2				1	
151	151	1					5		2	1						3
152	152	1						6	2	1	2					2
153	153	1		3					2	1	2				2	
154	154		2	3					2	1		3			1	
155	155	1					5		2	1					1	
156	156	1				4			2	1	2				1	
157	157	1					5		2		2				1	
158	158	1				4			2	1			4		1	
159	159			3					2	1	2				1	
160	160	1	2						2			3			1	
161	161	1					5		2	1					1	
162	162	1				4			2	1	2				1	
163	163	1		3					2	1	2				1	
164	164			3				1				3			1	
165	165	1	2						2	1					1	
166	166	1					5		2		2					3
167	167	1				4			2	1		3				2
168	168	1		3			5		2	1					1	
169	169							6	2	1	2				1	
170	170	1		3					2	1		3			1	
171	171	1	2						2	1	2				1	
172	172	1		3					2	1			4		1	
173	173			3			5		2	1	2				1	
174	174	1				4			2	1	2				1	
175	175	1	2						2	1	2				1	
176	176	1		3					2			3				2
177	177		2						2	1					1	
178	178	1	2						2	1	2				1	
179	179	1					5		1						1	
180	180	1		3		4			2	1	2				1	
181	181	1	2						2			3			1	
182	182	1	2						2	1					1	
183	183						5		2	1	2				1	
184	184	1		3				6	2	1		3			1	
185	185	1	2						2	1		3				3
186	186	1	2						2	1	2				1	
187	187	1				4			2	1						2
188	188	1	2						2		2					2
189	189		2	3					1			3			1	
190	190	1		3			5		2				4		1	
191	191					4			2	1			4		1	
192	192	1	2						2	1	2				1	
193	193	1					5		2	1		3			1	
194	194		2						2	1					1	
195	195	1				4			1		2					2
196	196	1	2	3					2	1			4		1	

197	197	1		3			5			2	1	2			1		
198	198		2	3						2	1				1		
199	199	1					5			2	1	2	3		1		
200	200	1				4				2	1		3		1		
201	201	1	2						1	2	1	2			1		
202	202						5			2		2			1		
203	203	1		3				6		2		2				2	
204	204	1	2							2	1				1		
205	205		2							2			3		1		
206	206	1					5			2	1				1		
207	207	1		3		4				2	1	2			1		
208	208						5			2	1		3				3
209	209	1	2							2	1	2				2	
210	210		2							2	1	2			1		
211	211	1		3						2	1			4	1		
212	212	1					5			2			3		1		
213	213					4				2	1	2			1		
214	214	1					5			2	1			4		2	
215	215	1					5		1	2	1	2				2	
216	216					4				2	1		3		1		
217	217	1	2							2		2			1		
218	218	1	2							2	1	2			1		
219	219	1					5			2	1				1		
220	220			3				6	1	2	1	2			1		
221	221		2	3						2	1		3		1		
222	222	1	2							2	1	2			1		
223	223		2							2	1				1		
224	224	1					5			2		2			1		
225	225					4				2	1		3		1		
226	226	1	2							2	1			4		2	
227	227	1	2							2	1				1		
228	228	1					5			2		2			1		
229	229	1	2	3						2	1				1		
230	230		2							2	1		3				3
231	231	1				4				2	1					2	
232	232	1		3				6	1	2	1	2			1		
233	233	1					5			2	1		3		1		
234	234	1	2							2			4		1		
235	235		2							2	1					2	
236	236	1					5			2	1		3		1		
237	237	1				4				2	1				1		
238	238	1		3			5			2	1					2	
239	239	1						6		2	1				1		
240	240		2						1	2	1	2			1		
241	241	1	2							2	1				1		
242	242	1					5			2	1			4	1		
243	243	1				4				2				4		2	
244	244		2	3						2	1		3		1		
245	245		2	3						2	1	2				2	
246	246	1		3			5			2				4	1		

247	247		2						2	1				1		
248	248	1	2						2	1				1		
249	249	1				4			2	1	2					3
250	250	1		3					2			3		1		
251	251		2	3					2	1	2				2	
252	252	1		3			6		2	1		3		1		
253	253		2					1	2	1				1		
254	254	1						5	2	1		3		1		
255	255		2						2	1			4	1		
256	256					4			2	1				1		
257	257	1	2	3					2		2			1		
258	258	1						5	2			3		1		
259	259	1	2						2	1					2	
260	260	1	2	3					2	1				1		
261	261			3				5	2	1	2				2	
262	262	1				4			2			3		1		
263	263		2						2	1				1		
264	264	1		3			6		2	1	2			1		
265	265	1	2						2	1				1		
266	266	1	2						2	1		3		1		
267	267			3				5	2	1			4	1		
268	268	1	2						2	1					2	
269	269	1	2						2		2				2	
270	270			3		4			2			3				3
271	271	1	2						2	1				1		
272	272	1		3				5	2	1	2			1		
273	273	1		3		4			2	1			4	1		
274	274	1	2						2				4	1		
275	275		2					1	2	1	2			1		
276	276							5	2	1		3		1		
277	277							5	2	1					2	
278	278	1				4			2	1				1		
279	279	1		3			6		2	1	2			1		
280	280							5	2	1			4	1		
281	281		2						2		2			1		
282	282	1						5	2	1		3		1		
283	283	1	2	3					2	1				1		
284	284	1				4			2	1					2	
285	285	1						5	2		2			1		
286	286	1		3					2	1		3		1		
287	287		2						2	1				1		
288	288	1				4			2	1	2			1		
289	289		2						2			3			2	
290	290	1						5	2	1	2			1		
291	291			3			6		2	1			4	1		
292	292	1				4			2			3		1		
293	293						6		2				4	1		
294	294	1						5	2	1		3		1		
295	295	1	2	3					2	1				1		
296	296	1		3		4			2	1	2			1		

297	297						5			2	1		3		1		
298	298	1				4				2	1		4		1		2
299	299							6		2		2		4	1		
300	300	1		3		4			1		1		3				2
301	301	1				4				2	1			4			2
302	302							6		2		2			1		
303	303	1		3		4			1		1		3				2
304	304	1				4				2	1			4			2
305	305							6		2		2			1		
306	306	1		3		4			1		1		3				2
307	307	1				4				2	1			4			2
308	308							6		2		2			1		
309	309	1		3		4			1		1		3				2
310	310	1				4				2	1			4			2
311	311							6		2		2			1		
312	312	1		3		4			1		1		3				2
313	313	1				4				2	1			4			2
314	314							6		2		2			1		
315	315	1		3		4			1		1		3				2
316	316	1				4				2	1			4			2
317	317							6		2		2			1		
318	318	1		3		4			1		1		3				2
319	319	1				4				2	1			4			2
320	320							6		2		2			1		
321	321	1		3		4			1		1		3				2
322	322	1				4				2	1			4			2
323	323							6		2		2			1		
324	324	1		3		4			1		1		3				2
325	325	1				4				2	1			4			2
326	326							6		2		2			1		
327	327	1		3		4			1		1		3				2
328	328	1				4				2	1			4			2
329	329							6		2		2			1		
330	330	1		3		4			1		1		3				2
331	331	1				4				2	1			4			2
332	332							6		2		2			1		
333	333	1		3		4			1		1		3				2
334	334	1				4				2	1			4			2
335	335							6		2		2			1		
336	336	1		3		4			1		1		3				2
Tổng số câu chọn		248	95	114	0	90	75	32	38	298	244	129	90	42	246	74	16
Tỉ lệ		73,81%	28,27%	33,93%	0,00%	26,79%	22,32%	9,52%	11,31%	88,69%	72,62%	38,39%	26,79%	12,50%	73,21%	22,02%	4,76%

PHỤ LỤC 9

BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ HỘ NGHÈO

STT	Số phiếu	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18
1	1			2		1				1
2	2		2		3	1		1		1
3	3		2	1		1			2	1
4	4		2		2		2			1
5	5	1			3	1		2	1	5
6	6		2		2	1		2		2
7	7		2	1		1		2	1	5
8	8		2		2	1		2	1	5
9	9		2			3	2	2	1	5
10	10	1			3	1		2	1	5
11	11		2	1		1		2		5
12	12			2		1		2	1	5
13	13		2	1			2	2	1	5
14	14		2		2	1		2		5
15	15		2		2	2	1	1		5
16	16		2			3	1	2		5
17	17	1			2		2	2	1	5
18	18		2	1			2	2	1	5
19	19		2		2	1		2		5
20	20		2			3	2	2	1	5
21	21		2			3	1	2		5
22	22		2	1		1		2	1	5
23	23		2		2	1		2	1	5
24	24					3	1	2		5
25	25		2			3	1	2	1	5
26	26		2			3	1	2	1	5
27	27	1				3	1	2	1	5
28	28		2			3	1	2		5
29	29		2		2	1		2		5
30	30		2			2	1	2	1	5
31	31	1			2	1		2	1	5
32	32		2	1			2	2	1	5
33	33		2	1		1		2	1	5
34	34		2			3	2	2		5
35	35					3	1	2	1	5
36	36		2		2	1		2		5
37	37		2	1		1		2	1	5
38	38		2			3	1	2	1	5
39	39	1			2	1		2	1	5
40	40		2			3	2	2	1	5
41	41		2			3	1	2	1	5
42	42		2		2	1		2	1	5
43	43	1		1			2	2	1	5
44	44		2		2	1		2	1	5
45	45		2			3	2	2	1	5
46	46					3	1	2	1	5

47	47			2			2		2										1	
48	48		2	1				1	2					1					1	
49	49		2		2			2	1						2				1	
50	50		2			3		1	2			5			2					2
51	51		2			3		2		2	1				2				1	
52	52		2		2			1	2		1								1	
53	53	1		1				1	2		1			1					1	
54	54		2		2			2	1						2				1	
55	55		2			3		1	2		1	5			2				1	
56	56		2			3		1	2		1								1	
57	57		2		2			1	2		1								1	
58	58	1			2			2	2		1			1					1	
59	59		2	1				1	1		1	5				5				2
60	60		2	1				1	2		1				2				1	
61	61		2		2			1	2		1				2				1	
62	62	1				3		1	2				1				1		1	
63	63		2			3		1	2		1			5				5	1	
64	64		2			3		2	2		1	5			2				1	
65	65		2	1				2	2		1				2				1	
66	66		2		2			1	2					1					1	
67	67	1			2			1	1		1								1	
68	68		2		2			1	2		1	5			2				1	
69	69		2			3		1	2		1								1	
70	70					3		1	2					1					1	
71	71		2	1				2	2						2				1	
72	72	1		1				2	2		1								1	
73	73		2		2			1	2		1				2					2
74	74		2	1				1	2		1	5			1				1	
75	75		2			3		1	2		1				2				1	
76	76	1				3		1	2		1				2				1	
77	77		2			3		1	2					1					1	
78	78	1				3		1	2		1								1	
79	79		2		2			2	2			5			2				1	
80	80		2	1				2	2		1				2				1	
81	81		2		2			1	2		1				2					2
82	82		2			3		2	1		1	5							1	
83	83					3		1	2			5			2				1	
84	84		2			3		2	2		1								1	
85	85		2		2			1	2		1			1					1	
86	86		2			3		2	2			5		1		2			1	
87	87		2	1				2	2			5		1	5				5	2
88	88		2	1				2	2		1				2				1	
89	89	1			2			1	1						2				1	
90	90		2			3		1	2			5			2				1	
91	91	1			2			1	2			5			2				1	
92	92		2			3		1	2		1			1					1	
93	93		2			3		2	2			5			2				1	
94	94		2			3		1	2		1	5							1	
95	95		2		2			1	2		1								1	
96	96	1		1				1	2		1	5			2				1	

147	147	1			2		1			2	1	5	1				1		1	
148	148		2		2		1			2	1				1				1	
149	149		2		2		1			2		5				2			1	
150	150		2	1				2		2	1	5							1	
151	151	1			2		1			2	1					2			1	
152	152		2	1			1			2	1	5				2			1	
153	153		2			3		2	1		1					2			1	
154	154		2		2		1			2		5							1	
155	155				2			2		2	1	5				2			1	
156	156		2			3	1			2	1	5				2			1	
157	157		2			3		2		2			1			2		1	1	
158	158		2		2			2		2						2		1	1	2
159	159	1		1			1			2		5				2			1	
160	160		2		2			2		2	1					2			1	
161	161		2	1			1			2	1	5							1	
162	162		2	1			1			2						2			1	
163	163		2		2		1			2	1	5				2			1	
164	164	1			2		1			2	1								1	
165	165		2			3	1			2						2			1	
166	166		2		2			2		2	1					2			1	
167	167		2	1			1		1		1	5				2			1	
168	168	1		1						2									1	
169	169		2			3	1			2	1	5							1	
170	170		2		2		1			2	1					2			1	
171	171		2	1			1			2	1	5				2			1	
172	172				2		1			2	1	5				2			1	
173	173		2			3		2		2	1			5				5	1	
174	174		2		2			2		2		5				2			1	
175	175		2	1				2		2	1					2			1	
176	176	1			2			2		2	1	5	1					1		2
177	177		2	1			1			2	1					2			1	
178	178		2		2		1			2	1								1	
179	179		2	1				2		2	1	5			1				1	
180	180		2			3	1			2	1					2			1	
181	181	1				3		2		2	1	5				2			1	
182	182		2		2		1			2		5				2			1	2
183	183		2		2		1			2	1								1	
184	184		2	1			1			2	1	5				2			1	
185	185		2	1			1			2	1	5				2			1	
186	186	1		1			1			2	1								1	
187	187		2		2			2		2	1	5							1	
188	188		2			3	1			2		5				2			1	
189	189				2		1			2	1					2			1	
190	190		2	1			1			2	1	5							1	
191	191		2		2		1		1		1	5				2			1	
192	192		2	1			1			2	1		1			2		1	1	
193	193	1			2			2		2		5				2			1	
194	194		2		2			2		2	1					2			1	
195	195	1		1			1			2	1	5							1	
196	196		2	1				2		2						2			1	2

197	197		2	1			2		2	1	5				2			1	
198	198		2		2		1		2	1		1					1		1
199	199	1			2		1		2	1	5							1	
200	200		2		2		1		2	1					2			1	
201	201	1			2		1		2						2				2
202	202		2	1				2						1				1	
203	203		2			3	1		2	1	5							1	
204	204		2		2		1		2	1					2			1	
205	205		2		2		1		2	1					2			1	
206	206				2		1		2	1	5				2			1	
207	207		2	1			1		2	1								1	
208	208		2	1				2	1									1	
209	209		2	1				2		1	5				2			1	
210	210	1				3	1		2									1	
211	211	1			2			2		1								1	
212	212		2			3	1		2	1	5				2			1	
213	213		2			3			2		5				2				2
214	214		2	1				2		1								1	
215	215		2		2		1		2						2				2
216	216		2			3	1		2	1					2			1	
217	217	1			2		1		2		5				2			1	
218	218		2	1			1		2	1	5				2			1	
219	219		2	1				2		1	5							1	
220	220				2		1		2						2			1	
221	221		2	1			1		2		5							1	
222	222	1				3		2		1									2
223	223		2		2		1		2						2			1	
224	224		2	1			1		2	1	5				2			1	
225	225		2	1			1		2						2			1	
226	226		2	1				2		1	5	1					1	1	
227	227		2		2			2		1					2			1	
228	228		2			3	1		2						2			1	
229	229		2			3		2			5			1					2
230	230		2	1			1		2	1					2			1	
231	231	1			2		1		2		5							1	
232	232		2		2		1		2		5				2			1	
233	233	1		1				2		1								1	
234	234		2	1			1		2						2				2
235	235		2			3	1		2		5		5				5	1	
236	236		2		2		1		2		5				2			1	
237	237	1		1			1		2	1					2			1	
238	238		2			3	1		2	1					2			1	
239	239		2		2		1		2	1	5							1	
240	240						1		1		5				2			1	
241	241	1		1				2										1	
242	242		2	1			1		2	1	5				2			1	
243	243		2			3		2		1	5							1	
244	244	1				3	1		2					1				1	
245	245		2	1				2		1	5								2
246	246		2		2		1		2						2			1	

247	247		2			3	1			2		5			2			1	
248	248	1				3	1			2	1	5	1			1		1	
249	249		2		2		1			2					2				2
250	250		2	1			1			2		5						1	
251	251		2			3	1			2	1	5			2			1	
252	252				2		1			2	1				2			1	
253	253		2	1			1			2		5						1	
254	254		2		2		1			2		5						1	
255	255	1			2		1			2	1		q		2		q	1	
256	256		2	1				2		2	1	5			2			1	
257	257		2			3		2		2	1				2				2
258	258	1			2			2		2		5						1	
259	259		2	1			1			2		5			2			1	
260	260		2		2			2		2		5	1				1	1	
261	261	1		1				2		2	1	5			2			1	2
262	262		2		2			2		2	1				2			1	
263	263		2	1			1			2	1	5						1	
264	264		2			3	1			2		5			2			1	
265	265		2			3	1			2	1	5							2
266	266		2			3	1			2	1				2			1	
267	267			1			1			2	1	5							2
268	268		2		2		1			2					2			1	
269	269	1			2			2		2	1				2			1	
270	270		2	1			1			2		5						1	
271	271		2		2		1			2	1	5	1		2		1	1	
272	272	1		1			1			2	1				2			1	
273	273		2	1			1			2		5			2				2
274	274		2		2			2	1									1	
275	275		2			3	1			2	1	5		1				1	
276	276	1		1			1			2	1				2			1	
277	277		2			3		2		2	1	5			2			1	
278	278		2		2		1			2								1	
279	279		2		2		1			2	1				2			1	
280	280		2			3	1			2		5			2				2
281	281	1		1			1			2	1							1	
282	282					3		2		2		5		5		2		5	1
283	283		2			3	1			2	1							1	
284	284		2			3	1			2	1	5			2			1	
285	285		2	1				2		2	1			1				1	
286	286	1			2			2		2									2
287	287		2	1			1			2	1							1	
288	288		2			3	1			2	1	5			2			1	
289	289		2			3	1			2								1	
290	290	1		1			1			2		5			2			1	
291	291		2		2			2		2	1				2			1	
292	292		2	1				2		2	1	5			2			1	
293	293		2		2		1			2	1	5						1	
294	294		2	1				2		2					2			1	
295	295	1			2			2		2					2			1	
296	296		2	1			1			2		5			2			1	

297	297		2		2			2		2	1									2	
298	298		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
299	299		2	1			1		2		5							1		1	
300	300				2		1		2	1				1					1		
301	301		2	1				2			5	1			2		1		1		
302	302		2	1			1		2		5								1		
303	303				2		1		2	1				1					1		
304	304		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
305	305		2	1				2			5									2	
306	306				2			2		2	1			1					1		
307	307		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
308	308		2	1			1		2		5								1		
309	309				2		1		1	1				1					1		
310	310		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
311	311		2	1				2			5								1		
312	312				2		1		2	1				1					1		
313	313		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
314	314		2	1			1		2		5									2	
315	315				2		1		2	1				1					1		
316	316		2	1				2			5	1			2		1		1		
317	317		2	1				2			5								1		
318	318				2		1		2	1				1					1		
319	319		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
320	320		2	1			1		2		5								1		
321	321				2			2		2	1			1					1		
322	322		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
323	323		2	1			1		2		5								1		
324	324				2			2		2	1			1					1		
325	325		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
326	326		2	1			1		2		5								1		
327	327				2			2		2	1			1						2	
328	328		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
329	329		2	1			1		1		5								1		
330	330				2		1		2	1				1					1		
331	331		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
332	332		2	1				2			5								1		
333	333				2			2		2	1			1					1		
334	334		2	1			1		2		5	1			2		1		1		
335	335		2	1			1		2		5								1		
336	336				2			2		2	1			1					1		
Tổng số câu chọn		56	246	112	132	92	226	110	25	311	205	162	28	8	42	190	1	28	8	297	39
Tỉ lệ		16,67%	73,21%	33,33%	39,29%	27,38%	67,26%	32,74%	7,44%	92,56%	61,01%	48,21%	8,33%	2,38%	12,50%	56,55%	0,30%	8,33%	2,38%	88,39%	11,61%

47	47		2			1			1		2				3		2		2			3
48	48	1				1				2			5		2		2		1			3
49	49			3			2			2	1					3	1		1			2
50	50		2			1				2						3	1		1			3
51	51	1				1		1								3		2		2	1	
52	52	1				1		2				5		2		3	1		1		2	1
53	53	1					2		1		1					3	1		1			2
54	54	1				1		2		2						2		2	1			3
55	55		2			1		2		2						3		2		2		2
56	56	1				1		2				5				3		2	1			3
57	57	1				1		2			4			2		3		2	1			3
58	58		2			1		2	1							3	1		1			3
59	59			3		1		2		2						3	1		1			2
60	60	1				1		2				5	1			2	1		2			2
61	61	1				1		1	1				1			1			2			3
62	62	1					2		1		2					3	1		1		1	
63	63			3		1		2	1							3		2	1			2
64	64	1				1		2				5		2		2		2	1			3
65	65	1				1		2	1							3		2	1			2
66	66	1				1		2			4			2		2		2		2		2
67	67	1				1		2	1							3		2	1			3
68	68	1					2		1		2				2		2	1				2
69	69	1				1		2				5				3		2		2		2
70	70	1				1		2	1				1			1		1				3
71	71	1				1		2					1			1		1				3
72	72			3			2			2				1			2	1				3
73	73		2			1		2	1					2		1		1		1		1
74	74	1				1		2				5	1			1		1				2
75	75	1				1		1		2			1			1		2	1			3
76	76	1					2			2	4			2		3	1		1		2	2
77	77			3		1		2	1							3	1		1			3
78	78		2			1		2		2			1			1		1				2
79	79	1				1		1				5	1			2		2	1			2
80	80	1				1		2	1					2		2		2	1			2
81	81	1				1		2		2			1			2		2	1		1	
82	82	1				1		1			4			1		1		2	1			3
83	83		2				2		1	2	1					2		2	1			2
84	84	1				1		2		2						1		2		2		3
85	85	1					2			2		5		2		2		2	1			3
86	86	1				1		2	1				1			2		2	1			2
87	87	1				1		2		2						2		2	1		2	3
88	88		2			1		2	1							1		2	1			2
89	89			3		1		2				5	1			1			2			3
90	90		2			1		1			4			2			2		2			3
91	91			3		1			3	2	1					3		2	1		1	
92	92	1					2			2						1		1		1		3
93	93		2			1		2				5	1			1		2	1			3
94	94		2			1			1		1					1		1				2
95	95	1				1				2						1		2	1			2
96	96	1					2			2						1		1		1		2

97	97	1			1			2		4		2		2		2	1	2	1	2	1	2	3
98	98		2		1			2	1			1		2		1	2		2		2		3
99	99		2		1			2			5	1			1		1		2				3
100	100			3			2		1			1			2		1		2			2	3
101	101		2		1			2	1	2			2		2		1		2			2	3
102	102	1			1			2			5	1			2		2		2				3
103	103		2		1			2		4				3		2		1		1			3
104	104	1			1			2	1				2		2		1		1				3
105	105	1			1			2			5			3		2		1					3
106	106		2				2		2				2		2		2		2				3
107	107			3			2		2					3		2		1		1			3
108	108		2		1			2	1					3		2		1					3
109	109		2		1			2					2		1		1		1				3
110	110	1			1			2		2			1		1		1		1				3
111	111		2		1			2	1				1			2		1		2			3
112	112			3			2			4			1			2		1					3
113	113		2		1			2	1				1			1		2				2	3
114	114	1			1			2			5		2		2		1		2			2	3
115	115	1			1			2		2			1			2		1				2	3
116	116	1			1		2		2	1			1			2		1					3
117	117	1			1			2		4				2		2		1				2	3
118	118	1			1		2		2				1			2		1					3
119	119	1			1			2	1					3		2		2		1			3
120	120		2		1			2			5	1			2		1		2			2	3
121	121			3			2		1				2		2		1		2			2	3
122	122		2		1			2	1	2				3		2		1					3
123	123		2		1			2			5	1			2		1					2	3
124	124	1			1			2				1			2		1						3
125	125	1			1			2	1				2		1		2						3
126	126		2		1			2			5			3		1		1				2	3
127	127	1			1			2	1	2			1			2		1					3
128	128		2		1			2	1				1			1		1					3
129	129			3			2		1		4			2		1		1		1			3
130	130	1			1			2		2				3		2		2		1			3
131	131		2		1			2	1				1			2		1		2			3
132	132	1			1			2			5	1			2		1		2			2	3
133	133		2		1			2	1				2		1		2		2				3
134	134			3			2				5			3		1		1		1			3
135	135	1			1			2		2			1			2		1				2	3
136	136		2				2		3					3		2		1					3
137	137			3			2		1				2		1		2						3
138	138	1			1			2			5	1			1		1		1			2	3
139	139	1			1			2		2			1			2		1		1			3
140	140			3			2			4				3		1		2				2	3
141	141		2		1			2	1				1			2		1				2	3
142	142	1			1			2		2					2		1						3
143	143	1			1			2	1					3		2		2		1			3
144	144		2		1			2	1					3		2		1					3
145	145	1			1			2		4				3		2		1				2	3
146	146	1			1			2		2			1			2		1		1			3

147	147	1							2	1				1			2	1				2	
148	148		2						2				5	1			1	1					3
149	149				4				2							3	1	2	1			1	
150	150		2						2						2		2	1				1	
151	151	1							2	1						3		2		2			3
152	152	1						1	2	1						1	1	2	1			1	3
153	153	1							2							1		2	1			1	
154	154	1							2	1						3	1	1	1				3
155	155		2						2				5	1			1	1					2
156	156	1							2	1					2		2	1					3
157	157	1							1		2					1		1		2			3
158	158		2						2	1						3	1	1					3
159	159		2						2	1								2	1			1	
160	160	1							2	1							2	2	1		2		2
161	161		2						1			4				1		2	1			2	
162	162	1							2	1						2		2	1				2
163	163	1							2				5	1			1	1				1	2
164	164	1							2		2							2	1				2
165	165				3				1		1					1		2		2			3
166	166		2						2			4				2		1	1				2
167	167	1							2		2					1		2		2			3
168	168	1							2		2						3		2	1			2
169	169		2						1								3	1	1				2
170	170	1							2	1						1		2		2			3
171	171		2						2				5				3		2	1			3
172	172	1							2		2					1		2	1				3
173	173	1							2			4				1		1	1				2
174	174				3				1		1					1		2		2			3
175	175		2						2		2					2		2	1				3
176	176	1							2							1		2	1			1	
177	177	1							2		2					1		1	1				2
178	178	1							2				5	1			1		2		2		2
179	179		2						1		1					1		2	1				2
180	180				3				1			2				1		2	1				3
181	181	1							2		2					1		2		2			2
182	182	1							2			4				1		2	1				3
183	183		2						1		1						3		2		2		3
184	184	1							2		2					1		1		2		1	
185	185		2						2							1		2	1				2
186	186	1							2		2					1		1	1				2
187	187	1							1		2					1		1		2			2
188	188	1							2	1						1		2	1				3
189	189		2						2	1						1	2		2	1			2
190	190		2						1		1					1		2	1				2
191	191				3				1		1					4		3		2		2	3
192	192		2						2	1							2		1				2
193	193		2						2				5				3		2	1			3
194	194	1							1		2					1		2	1				3
195	195	1							2	1							2		2		2	1	
196	196		2						2			4					3		2		2		3

197	197			3		1			2		2			1			2	1			3	
198	198	1				1			1	2				1			2	1		1		3
199	199	1					2			2				1	2		1		2		3	
200	200	1				1			2		4			1			1				3	
201	201		2				2			2						3	1		1	2	3	
202	202	1				1			1	2						3	1	2	1		3	
203	203	1				1			2	1					2		1			2		
204	204				4	1			1	1				1			2	1			3	
205	205		2			1			2		4			1			1				3	
206	206	1					2			2						3	1		1		3	
207	207	1				1			2	1					2		1		2		3	
208	208		2			1			2	1						3	1		2		3	
209	209		2			1			2						2					2		
210	210	1					2			2				1			2	1		1	2	
211	211	1				1			1	2				1			2	1			2	
212	212	1				1			2		4					3		2	1		2	
213	213		2				2			2	1				2		2	1			3	
214	214	1				1			2				5			3		2	1		3	
215	215	1				1			2		2				2				2		3	
216	216		2			1			3	1				2		2			2		3	
217	217		2				2			2				1			4		1		2	
218	218	1				1			2		2			1			1		2	1	2	
219	219				3		2			2	1			1			1		2		3	
220	220	1				1			1						2			2	1		2	
221	221		2			1			2	1						3		2	1		3	
222	222	1				1			2		4					3		2	1	1	3	
223	223		2			1			2		2				2			2		2	3	
224	224	1				1			1	1						3		2	1		3	
225	225	1				1			2						2			2	1	2	3	
226	226		2			1			2	1				1			1		2		3	
227	227		2				2			1				1			4		2	1	2	
228	228	1				1			2		2			1			2	1			3	
229	229	1				1			2		2				2			1		2	3	
230	230	1					3		1	2				5		1		1		2	3	
231	231		2			1			1	2				1				2	1		3	
232	232	1				1			2		2				2			2	1		3	
233	233				3		2			2				1			1		1		3	
234	234	1				1			2		4				2		1		1		2	
235	235	1				1			2		2					3		2		2	3	
236	236		2				2			1						3	1		1		2	
237	237	1				1			2							3	1		1		2	
238	238	1				1			2	1					2			2	1		2	
239	239		2			1			2		2			1			1			2	3	
240	240	1					2			2				1			4		2	1	2	
241	241	1				1			2	1					2			2		2	3	
242	242	1				1			2					5		1			2	1	3	
243	243	1				1			2		2				1			2	1		3	
244	244	1					2			2				1				2		2	3	
245	245	1				1			2		4				2			2	1		3	
246	246		2				2			2						3		2	1		3	

247	247	1				1				2		2				3		2	1			1		
248	248	1				1				2		2			2		2	1				1		2
249	249			3		1			1			2				3		2	1				2	
250	250	1				1				2					2		2			2		1		
251	251	1				1				2	1					3	1		1					3
252	252			2					2			4				3	1		1				2	
253	253	1				1				2		2			1			2	1			1		
254	254	1				1				2		2			1			2			2			3
255	255	1				1				2					2			2	1					3
256	256	1							2			2			1			2	1					3
257	257			2		1				2		2				3		2	1			1		
258	258	1				1				2				5	1		3	1		1				3
259	259	1				1				2	1				2			2	1				2	
260	260	1				1				2		2			1			2			2	1		
261	261				3					2						3	1		1				2	
262	262	1				1				2	1				1			1						3
263	263			2		1			1					5		2		2	1				2	
264	264	1				1				2		2			1			1	1				2	
265	265	1				1				2		2				3	1		1				2	
266	266	1							2			3					2	2	1			1		
267	267	1				1				2						3	1		1					3
268	268				3	1				2		2				3	1		1					3
269	269			2		1				2	1				1			2	1					3
270	270	1				1				2				5	1			2			2		2	
271	271	1				1				2		2					2		1				3	
272	272	1				1				2	1				1			2	1				2	
273	273				4	1				2				4	1			2	1				2	
274	274	1							2			2			1			2	1			1		
275	275	1				1				2		2				3		2	1				2	
276	276			2		1			1		1					2		2	1				2	
277	277	1				1				2		2			1			1			2		2	
278	278	1				1				2		2			1			1	1					3
279	279	1							1		2				2		3		2			2	1	
280	280			2		1				2						2		1			1		2	
281	281	1				1				2				4	1			2	1					3
282	282	1							2		1				1			2	1				2	
283	283	1				1				2		2			1			2	1					3
284	284				3					2		2			1			2	1				2	
285	285			2		1				2		2				2		2	1				2	
286	286	1				1				2					1			2	1					3
287	287	1				1				2		2			1			1	1				2	
288	288	1				1				2		2			1			2	1					3
289	289				3	1				2				4			3	1			2	1		
290	290	1				1				2		2			1			2	1					3
291	291	1				1				2		2			1			1	1					3
292	292	1				1				2						2		2	1				2	
293	293			2						2						3		2	1				2	
294	294	1				1				2	1				1			2	1				2	
295	295	1							2			2			1			2			2		2	
296	296			2		1				2				4			2		1			1		3

297	297	1				1				2		2			1			2	1				2			
298	298	1				1				2		2		5	1		3		2	1				2		3
299	299	1				1				2		2			1				2	1					3	
300	300			3		1				2						2			2		2				3	
301	301	1						2		1				5			3		2	1					3	
302	302	1						2				2			1				2	1					3	
303	303			3		1				2						2		1			2	1				
304	304	1				1			1					5			3		2	1				2		
305	305	1				1				2		2			1				2	1					3	
306	306			3		1				2						2			2	1					3	
307	307	1				1				2				5			3		2		2					
308	308	1						2				2			1			1		2	1				2	
309	309			3		1				2						2			2	1					2	
310	310	1				1				2				5			3		2	1					3	
311	311	1				1				2		2			1				2		2				3	
312	312			3		1				2						2			2	1					2	
313	313	1			2			1						5			3		2	1					2	
314	314	1				1				2		2			1			1		2	1		1			
315	315			3		1				2						2			2		2	1				
316	316	1				1				2				5			3		2	1			1			
317	317	1				1				2		2			1			1		2	1				2	
318	318			3		1			1							2		1		2	1				2	
319	319	1				1				2				5			3		2		2				2	
320	320	1						2				2			1				2	1			1			
321	321			3		1			1							2			2	1					3	
322	322	1						2						5			3		2	1					2	
323	323	1				1				2		2			1				2	1					3	
324	324			3		1				2						2		1		2					3	
325	325	1				1				2				5			3		2	1					2	
326	326	1				1				2		2			1			1		2	1				3	
327	327			3		1				2						2		1		2	1		1			
328	328	1						2						5			3		2	1					2	
329	329	1				1				2		2			1			1		2	1				3	
330	330			3		1			1							2		1		2					2	
331	331	1				1				2				5			3		2	1					2	
332	332	1						2				2			1				2	1					3	
333	333			3		1				2						2			2	1					2	
334	334	1				1				2				5			3		2		2				2	
335	335	1				1				2		2			1			1		2	1				2	
336	336			3		1				2						2		1		2	1		1			
Tổng số câu chọn		199	83	51	3	270	66	1	10	70	266	92	118	38	52	145	89	102	106	230	260	76	57	148	131	
Tỉ lệ		59,23%	24,70%	15,18%	0,89%	80,36%	19,64%	0,30%	2,98%	20,83%	79,17%	27,38%	35,12%	11,31%	15,48%	43,15%	26,49%	30,36%	31,55%	68,45%	77,38%	22,62%	16,96%	44,05%	38,99%	

PHỤ LỤC 9

BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ HỘ NGHÈO

STT	Số phiếu	Câu 28	Câu 29	Câu 30	Câu 31	Câu 32	Câu 33
1	1	3		2	1	1	1
2	2	3	1		2	1	1
3	3	3	1		1	1	2
4	4	3	1	1		1	3
5	5	3	1		2	1	2
6	6	3	1	1		1	3
7	7	3	1		2	1	1
8	8	3		2	2	1	2
9	9	3	1		1	1	2
10	10	3	1		2	1	3
11	11	3	1		2	1	3
12	12	3		2	2	1	1
13	13	3	1	1		1	2
14	14	3	1	1		1	1
15	15	3		2	1	1	3
16	16	3	1	1		1	3
17	17	3	1		1	1	2
18	18	3		2	1	1	1
19	19	3		2	1	1	2
20	20	3	1	1		1	1
21	21	3	1		1	1	3
22	22	3		2	2	1	3
23	23	3	1	1		1	3
24	24	3	1	1		1	2
25	25	3		2	1	1	2
26	26	3	1	1		1	1
27	27	3	1		1	1	1
28	28	3		2	1	1	1
29	29	3	1		2	1	3
30	30	3	1	1		1	2
31	31	3		2	1	1	2
32	32	3	1	1		1	1
33	33	3	1	1		1	3
34	34	3		2	1	1	3
35	35	3		2	1	1	2
36	36	3	1		2	1	1
37	37	3	1	1		1	2
38	38	3	1	1		1	3
39	39	3	1	1		1	2
40	40	3		2	1	1	1
41	41	3	1	1		1	3
42	42	3	1		2	1	3
43	43	3		2	1	1	1
44	44	3	1		1	1	1
45	45	1		2	1	1	1
46	46	3		2	1	1	3

47	47		3		2	1		1		1		2	
48	48		3		2		2	1		1			3
49	49		3		2	1		1		1			3
50	50		3		2		2	1		1			3
51	51		3		2	1		1		1		1	
52	52		3		2	1		1		1			3
53	53		3		2	1		1		1			3
54	54		3		2		2	1		1		2	
55	55		3		2	1		1		1			3
56	56		3		2	1		1		1		2	
57	57		3		2	1		1		1			3
58	58		3		2		2	1		1		1	
59	59		3	1		1		1		1		2	
60	60		3	1		1		1		1			3
61	61		3		2	1		1		1			3
62	62		3	1		1		1		1		2	
63	63		3		2	1		1		1	2		3
64	64		3		2	1		1		1			3
65	65		3		2	1		1		1		1	
66	66		3		2	1		1		1			3
67	67		3	1		1		1	2	1			3
68	68		3	1			2	1		1		2	
69	69	1			2	1		1		1			3
70	70		3		2	1		1		1		1	
71	71		3	1		1		1		1			
72	72		3	1			2	1		1		2	
73	73		3	1		1		1		1			
74	74		3		2	1		1		1			3
75	75			1		1		1		1			3
76	76		3	1		1		1		1		1	
77	77		3	1			2	1		1		2	
78	78		3		2	1		1		1		1	
79	79		3	1		1		1		1			3
80	80		3	1		1		1		1		1	
81	81		3		2	1		1		1		1	
82	82		3	1		1		1		1		1	
83	83		3	1			2	1		1			3
84	84		3	1		1		1		1			3
85	85		3	1		1		1		1			3
86	86		3	1		1		1		1		2	
87	87		3	1		1		1		1		1	
88	88		3	1		1		1		1			3
89	89		3		2		2	1		1			3
90	90		3	1		1		1		1			3
91	91		3		2	1		1		1		1	
92	92		3	1		1		1		1		1	
93	93		3		2	1		1		1			3
94	94		3		2	1		1		1			3
95	95		3	1			2	1		1			3
96	96		3	1		1		1		1		1	

147	147		3	1		1		1		1			3
148	148		3	1			2	1		1		2	
149	149		3	1		1		1		1		1	
150	150		3		2		2		2	1		1	
151	151		3	1			2	1		1			3
152	152		3	1		1		1		1		2	
153	153		3	1		1		1		1		1	
154	154		3		2		2	1		1			3
155	155		3		2	1		1		1		2	
156	156				2	1		1		1			3
157	157		3	1		1		1		1		1	
158	158		3	1		1		1		1			3
159	159		3	1			2	1		1		1	
160	160		3		2	1		1		1			3
161	161		3		2	1		1		1		2	
162	162		3		2	1		1		1		2	
163	163		3		2	1		1		1		1	
164	164		3		2		2	1		1			3
165	165		3	1		1		1			2		3
166	166		3	1		1		1		1		1	
167	167		3	1		1		1		1		1	
168	168		3	1			2	1		1		2	
169	169		3		2	1		1		1			3
170	170		3		2		2	1		1		1	
171	171		3		2	1		1		1		1	
172	172		3		2	1		1		1			3
173	173		3		2	1		1		1			3
174	174		3		2	1		1		1		1	
175	175		3	1		1			2	1		2	
176	176		3	1			2	1		1			3
177	177			1		1		1		1			3
178	178		3	1		1		1		1		1	
179	179		3		2	1		1		1			3
180	180		3	1		1		1		1			3
181	181		3		2		2	1		1		1	
182	182		3		2	1		1		1		2	
183	183		3		2	1		1		1		2	
184	184		3		2	1		1		1		1	
185	185		3	1		1		1		1			3
186	186		3		2		2	1		1			3
187	187		3	1		1		1		1		1	
188	188		3		2		2	1		1		1	
189	189		3	1		1		1		1		1	
190	190		3		2	1		1		1		2	
191	191		3		2	1		1		1		1	
192	192		3	1		1		1		1			3
193	193		3	1			2	1		1		2	
194	194		3	1		1		1		1		1	
195	195		3	1		1		1		1		1	
196	196		3	1		1		1		1		2	

197	197		3		2		2	1		1			3
198	198		3	1				1		1		1	
199	199		3		2	1		1		1			3
200	200		3		2	1		1		1			3
201	201		3	1			2	1		1		1	
202	202		3	1			2		2	1		1	
203	203				2	1		1		1			3
204	204		3	1				1		1		2	
205	205		3	1				1		1			3
206	206		3		2			2		1		1	
207	207		3	1				2		1		1	
208	208		3		2	1		1		1		1	
209	209		3	1				1			2		
210	210		3	1				1		1		1	
211	211		3		2	1		1		1			2
212	212		3	1				2	1				3
213	213		3	1				1		1		1	
214	214		3		2			2	1				3
215	215		3	1				1		1			3
216	216	1		1				2	1			1	
217	217		3	1				1		1			3
218	218		3	1				1		1		2	
219	219		3		2	1			2	1		1	
220	220		3		2			2	1				3
221	221		3		2	1			1				3
222	222		3	1				1		1		1	
223	223		3	1				1		1		1	
224	224		3	1				1		1			3
225	225		3	1				1		1		2	
226	226		3		2			2	1			2	
227	227		3	1				1		1			3
228	228		3	1				1		1			3
229	229		3	1				2		1		1	
230	230		3	1				1		1		1	
231	231		3		2	1			1			1	
232	232		3	1				2	1				2
233	233		3	1				2	1			1	
234	234		3	1				1		1			3
235	235		3		2	1			1		2		3
236	236		3	1				2	1				3
237	237			1				1		1		1	
238	238		3		2	1			1				3
239	239		3	1				2	1			1	
240	240		3		2	1			1			1	
241	241		3		2	1			1				3
242	242		3	1				2	1			2	
243	243		3	1					2	1			3
244	244		3		2	1			1				3
245	245		3	1				2	1			1	
246	246		3		2	1			1			1	

247	247		3	1		1		1		1		1		
248	248		3	1		1		1		1		1		3
249	249		3	1		1		1		1		1		3
250	250		3		2		2	1		1		1		
251	251		3	1		1		1		1		1		3
252	252		3	1		1		1		1		1		3
253	253		3		2		2	1		1		1		
254	254		3	1		1		1		1		1		3
255	255		3	1		1		1		1		1		3
256	256		3		2		2	1		1		1		3
257	257		3	1		1		1		1		1		3
258	258		3	1		1			2	1		1		3
259	259		3	1		1		2		1		1		3
260	260		3	1		1		1		1		1		3
261	261		3		2		2	1		1		2		3
262	262			1			2	1		1				3
263	263		3	1		1		1		1		1		3
264	264		3	1		1		1		1		1		3
265	265		3	1		1		1		1		1		3
266	266		3		2		2	1		1		1	2	
267	267		3	1		1		1		1		1		3
268	268		3	1		1		1		1		1		3
269	269		3	1		1		2		1		1		3
270	270		3	1		1		1		1		1		3
271	271		3		2		2	1		1		1		3
272	272		3	1		1		1		1		1	2	
273	273		3	1		1		2		1		1		3
274	274		3	1		1		1		1		1		3
275	275		3		2		2	1		1		1	2	
276	276		3	1		1		2		1		1		3
277	277		3	1		1			2	1		1		3
278	278		3		2		2	1		1		1	2	
279	279		3		2		2	1		1		1		3
280	280		3	1		1		1		1		1		3
281	281		3	1		1		2		1		1		3
282	282		3	1		1		1		1		1		3
283	283		3		2		2	1		1		1		3
284	284		3		2		2	1		1		1		3
285	285		3		2		2	1		1		1		3
286	286		3	1		1		2		1		1		3
287	287		3	1		1		2		1		1		3
288	288		3	1		1		1		1		1		3
289	289		3		2		2	1		1		2		3
290	290		3	1		1		2		1		1		3
291	291		3		2		2	1		1		1		3
292	292			1			2	1		1		1		3
293	293		3	1		1		2		1		1		3
294	294		3	1		1		1		1		1		3
295	295		3		2		2	1		1		1		3
296	296		3	1		1		2		1		1		3

297	297		3	1			2	1		1			2		
298	298		3			2		1				1			
299	299		3	1					2	1		1			
300	300		3	1				1		1		1			
301	301		3			2		1		1		1			
302	302		3			2		1		1		1			
303	303		3	1				1		1		1			
304	304		3			2		1		1		1			
305	305		3	1				1		1		1			
306	306		3					1		1		1			
307	307		3	1				1		1		1		3	
308	308		3	1				1		1		1			
309	309		3			2		1		1		1			
310	310		3	1				1		1		1			
311	311		3	1				1		1		1			
312	312		3	1				1		1		1			
313	313		3			2		1		1		1			
314	314		3	1				1		1		1			
315	315		3	1				1		1		1			
316	316		3	1				1		1		1		3	
317	317		3	1				1		1		1			
318	318		3			2		1		1		1			
319	319		3	1				1		1		1			
320	320		3	1				1		1		1			
321	321		3	1				1		1		1			
322	322		3	1				1		1		1			
323	323		3			2		1		1		1			
324	324		3	1				1			2	1			
325	325		3			2		1		1		1			
326	326		3	1				1		1		1		2	
327	327		3	1				1		1		1			
328	328		3			2		1		1		1			
329	329		3	1				1		1		1			
330	330		3	1				1		1		1			
331	331		3			2		1			2	1			
332	332		3			2		1		1		1			
333	333		3	1				1		1		1			
334	334		3	1				1		1		1			
335	335		3	1				1		1		1			
336	336		3			2		1		1		1			
Tổng số câu chọn			3	322	203	133	244	92	324	12	327	9	157	51	128
Tỉ lệ			0,89%	95,83%	60,42%	39,58%	72,62%	27,38%	96,43%	3,57%	97,32%	2,68%	46,73%	15,18%	38,10%

PHỤ LỤC 10

BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU PHIẾU KHẢO SÁT ĐIỀU TRA CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CÔNG TÁC GIÁM NGHỀ

STT	Số phiếu	Câu 1			Câu 2			Câu 3			Câu 4			Câu 5			Câu 6		
1	1			3	1				2		1				3	1			
2	2			3	1			1				2			3			3	
3	3		2			2		1				2			3	1			
4	4			3	1				2		1				3	1			
5	5			3	1			1				3			3			3	
6	6		2				3		2				3		3		2		
7	7			3	1			1				2			3		2		
8	8		2		1			1			1				3			3	
9	9			3	1			1					3		3	1			
10	10			3	1			1				2			3		2		
11	11	1				2			2				3		3			3	
12	12			3	1			1			1				3			3	
13	13		2		1				2				3		3		2		
14	14			3	1			1				2			3	1			
15	15		2		1					3	1				3			3	
16	16			3	1			1					3	1		1			
17	17			3	1				2		1				3			3	
18	18			3	1			1				2			3		2		
19	19		2			2		1				2			3			3	
20	20		2		1				2		1				3			3	
Tổng số câu chọn		1	7	12	16	3	1	12	7	1	7	7	6	0	1	19	6	5	9
Tỉ lệ		5,0%	35,0%	60,0%	80,0%	15,0%	5,0%	60,0%	35,0%	5,0%	35,0%	35,0%	30,0%	0,0%	5,0%	95,0%	30,0%	25,0%	45,0%

PHỤ LỤC 10

BẢNG XỬ LÝ SỐ LIỆU PHIẾU KHẢO SÁT ĐIỀU TRA CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

STT	Số phiếu	Câu 7			Câu 8			Câu 9			Câu 10			Câu 11			Câu 12			Câu 13		
1	1		2		1			1				2		1					3		2	
2	2	1				2		1				2		1				2				3
3	3		2				3		2		1				2			2			2	
4	4			3	1			1				2		1				2		1		
5	5			3		2			2		1			1				2		1		
6	6			3			3			3	1			1					3		2	
7	7	1				2		1			1			1			1				2	
8	8		2			2		1					3		2			2		1		
9	9			3	1			1				2		1			1					3
10	10	1			1			1				2			2				3		2	
11	11			3			3		2		1			1				2			2	
12	12		2			2		1					3	1				2		1		
13	13	1				2			2		1			1			1				2	
14	14	1					3		2		1			1					3		2	
15	15		2		1			1			1			1			1			1		
16	16		2			2		1			1					3	1					3
17	17	1				2		1					3	1				2			2	
18	18		2			2		1				2		1			1			1		
19	19	1			1					3	1			1				2		1		
20	20		2				3	1				2		1				2				3
Tổng số câu chọn		7	8	5	6	9	5	13	5	2	10	7	3	16	3	1	6	10	4	7	9	4
Tỉ lệ		35,0%	40,0%	25,0%	30,0%	45,0%	25,0%	65,0%	25,0%	10,0%	50,0%	35,0%	15,0%	80,0%	15,0%	5,0%	30,0%	50,0%	20,0%	35,0%	45,0%	20,0%